SAO Y
Người ký: BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ
Email: bkhdt@mpi.gov.vn
Cơ quan: BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ
Thời gian ký: 23.05.2022 09:54:15 +07:00

BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 3303/BKHĐT- KHGDTNMT

V/v Báo cáo đánh giá tình hình thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững năm 2021

Hà Nội, ngày 20 tháng 5 năm 2022

Kính gửi:

Theo quy định tại Quyết định số 622/QĐ-TTg ngày 10 tháng 5 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Kế hoạch hành động quốc gia thực hiện Chương trình nghị sự 2030 vì sự phát triển bền vững, Bộ Kế hoạch và Đầu tư xây dựng Báo cáo đánh giá tình hình thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững trình Chính phủ, Quốc hội.

Báo cáo đã được Phó Thủ tướng Chính phủ Vũ Đức Đam, Chủ tịch Hội đồng Quốc gia về Phát triển bền vững và Nâng cao năng lực cạnh tranh thông qua để trình Chính phủ, Quốc hội tại công văn số 2541/VPCP-KGVX ngày 22 tháng 4 năm 2022 của Văn phòng Chính phủ.

Bộ Kế hoạch và Đầu tư xin trân trọng kính gửi Báo cáo đến các đồng chí thành viên Chính phủ; các bộ, ngành, địa phương để nghiên cứu, tham khảo./.

Nơi nhận:
- Như trên (kèm danh sách);
- Lưu: VT, KHGDTN&MT, NTTN (28).

BỘ TRƯỞNG

Nguyễn Chí Dũng



BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ

BÁO CÁO

Đánh giá tình hình thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững năm 2021

Tháng 4 năm 2022

MỤC LỤC

CÁC PHÁT HIỆN CHÍNH 6
1. MỞ ĐẦU 10
1.1. Căn cứ xây dựng Báo cáo, mục tiêu và nội dung chính của Báo cáo 10
1.2. Cách tiếp cận và phương pháp xây dựng Báo cáo 10
a. Cách tiếp cận 10
b. Phương pháp 11
1.3. Nguồn thông tin/số liệu sử dụng trong Báo cáo 11
2. BỐI CẢNH QUỐC TẾ VÀ TRONG NƯỚC 12
2.1. Bối cảnh quốc tế 12
2.2. Bối cảnh trong nước 13
3. TÌNH HÌNH TRIỂN KHAI THỰC HIỆN KẾ HOẠCH HÀNH ĐỘNG QUỐC GIA THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH NGHỊ SỰ 2030 15
3.1. Hoàn thiện cơ chế, chính sách thúc đẩy việc triển khai thực hiện Kế hoạch hành động và các mục tiêu SDGs 15
3.2. Tình hình triển khai tại các bộ, ngành, địa phương 20
3.4. Huy động nguồn lực và sự tham gia của các bên liên quan 22
3.5. Nghiên cứu, ứng dụng khoa học công nghệ để thực hiện các mục tiêu SDGs 23
3.6. Giám sát, đánh giá các mục tiêu SDGs 25
4. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC MỤC TIÊU SDGs 27
Mục tiêu 1. Chấm dứt mọi hình thức nghèo ở mọi nơi 27
Mục tiêu 2: Xóa đói, bảo đảm an ninh lương thực, cải thiện dinh dưỡng và thúc đẩy nông nghiệp bền vững 30
Mục tiêu 3: Bảo đảm cuộc sống khỏe mạnh và tăng cường phúc lợi cho mọi người ở mọi lứa tuổi 31
Mục tiêu 4: Đảm bảo nền giáo dục có chất lượng, công bằng, toàn diện và thúc đẩy các cơ hội học tập suốt đời cho tất cả mọi người 35
Mục tiêu 5: Đạt được bình đẳng về giới, tăng quyền và tạo cơ hội cho phụ nữ và trẻ em gái 38
Mục tiêu 6: Đảm bảo đầy đủ và quản lý bền vững tài nguyên nước và hệ thống vệ sinh cho tất cả mọi người 41
Mục tiêu 7: Đảm bảo khả năng tiếp cận nguồn năng lượng bền vững, đáng tin cậy và có khả năng chi trả cho tất cả mọi người 43
Mục tiêu 8: Đảm bảo tăng trưởng kinh tế bền vững, toàn diện, liên tục; tạo việc làm đầy đủ, năng suất và việc làm tốt cho tất cả mọi người 45

Mục tiêu 9: Xây dựng cơ sở hạ tầng có khả năng chống chịu cao, thúc đẩy công nghiệp hóa bao trùm và bền vững, tăng cường đổi mới 49
Mục tiêu 10: Giảm bất bình đẳng trong xã hội 52
Mục tiêu 11: Phát triển đô thị, nông thôn bền vững, có khả năng chống chịu; đảm bảo môi trường sống và làm việc an toàn; phân bổ hợp lý dân cư và lao động theo vùng ... 54
Mục tiêu 12: Đảm bảo mô hình sản xuất và tiêu dùng bền vững 57
Mục tiêu 13: Ứng phó kịp thời, hiệu quả với biến đổi khí hậu và thiên tai 60
Mục tiêu 14: Bảo tồn và sử dụng bền vững đại dương, biển và nguồn lợi biển để phát triển bền vững 61
Mục tiêu 15: Bảo vệ và phát triển rừng bền vững; bảo tồn đa dạng sinh học, phát triển dịch vụ hệ sinh thái, chống sa mạc hóa, ngăn chặn suy thoái và phục hồi tài nguyên đất 63
Mục tiêu 17: Tăng cường phương thức thực hiện và thúc đẩy đối tác toàn cầu vì sự phát triển bền vững 68
5. CƠ HỘI/KHÓ KHĂN, THÁCH THỨC 70
5.1. Cơ hội 71
5.2. Khó khăn, thách thức 71
6. ĐỀ XUẤT CÁC NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP VÀ MỘT SỐ KIẾN NGHỊ 72
TÀI LIỆU THAM KHẢO 78
PHỤ LỤC 80
Phụ lục 1. Bảng số liệu các chỉ tiêu thống kê phát triển bền vững của Việt Nam 80
Phụ lục 2. Tổng hợp kiến nghị của một số bộ, ngành 100
Phụ lục 3. Tổng hợp kiến nghị của một số địa phương 113
Phụ lục 4. Danh sách các bộ, ngành, địa phương gửi báo cáo 132

DANH MỤC BẢNG

Bảng 1. Xếp hạng về chỉ số SDGs toàn cầu của Việt Nam 14
Bảng 2. Tỷ lệ hộ nghèo theo tiếp cận đa chiều 27
Bảng 3. Tình trạng thiếu vi chất ở trẻ em dưới 5 tuổi và bà mẹ mang thai năm 2020 . 31
Bảng 4. Khối lượng hành khách vận chuyển và luân chuyển 49
Bảng 5. Khối lượng hàng hóa vận chuyển và luân chuyển 50
Bảng 6. Mức thuế nhập khẩu bình quân năm 2020-2021 (*) 68

DANH MỤC HÌNH

Hình 1. Tỷ lệ dân số có thu nhập bình quân dưới 1,9 Đô la/ngày 28
Hình 2. Tỷ lệ dân số sống trong hộ tiếp cận với các dịch vụ cơ bản 30
Hình 3. Tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi 32
Hình 4. Tỷ lệ hộ có chi phí y tế so với tổng chi tiêu hộ gia đình 34
Hình 5. Số vụ tai nạn giao thông, số người chết, bị thương do tai nạn giao thông 34
Hình 6. Tỷ lệ đi học cấp tiểu học và trung học cơ sở 36
Hình 7. Tỷ lệ lao động có việc làm đã qua đào tạo 37
Hình 8. Tỷ số giới tính khi sinh 38
Hình 9. Tỷ lệ nữ tham gia Hội đồng nhân dân các cấp 40
Hình 10. Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung 41
Hình 11. Tỷ lệ hộ sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh 41
Hình 12. Tỷ lệ hộ sử dụng hố xí hợp vệ sinh 42
Hình 13. Cơ cấu nguồn điện huy động lên hệ thống năm 2021 43
Hình 14. Xu hướng tiêu hao năng lượng so với tổng sản phẩm trong nước 44
Hình 15. Tổng sản phẩm trong nước và tốc độ tăng GDP hàng năm 45
Hình 16. Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức 46
Hình 17. Thu nhập bình quân một lao động có việc làm theo giới tính và trình độ chuyên môn kỹ thuật 46
Hình 18. Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi 47
Hình 19. Tỷ lệ lao động thiếu việc làm 48
Hình 20. Tốc độ tăng thu nhập bình quân hộ gia đình cả nước và nhóm 40% hộ nghèo nhất 52
Hình 21. Thiệt hại kinh tế và số người chết, mất tích, bị thương trực tiếp do thiên tai, thảm họa gây ra 55
Hình 22. Tỷ lệ xã được công nhận đạt tiêu chuẩn nông thôn mới 57
Hình 23. Diện tích rừng hiện có 63
Hình 24. Độ che phủ rừng cả nước và chia theo vùng 64
Hình 25. Tỷ lệ trẻ từ 1-14 tuổi bị xử phạt trong 1 tháng trước thời điểm điều tra 66
Hình 26. Tỷ lệ người phải trả chi phí không chính thức khi sử dụng dịch vụ công 67
Hình 27. Tỷ lệ dân số hài lòng về dịch vụ công trong lần gần đây nhất 67
Hình 28. Kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam giai đoạn 2019-2021 69

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

ASEAN	Hiệp hội các nước Đông Nam Á
BĐKH	Biến đổi khí hậu
BHTN	Bảo hiểm thất nghiệp
BHXH	Bảo hiểm xã hội
BHYT	Bảo hiểm y tế
CCN	Cụm công nghiệp
CITES	Công ước về buôn bán quốc tế các loài động thực vật hoang dã, nguy cấp
COP	Hội nghị các bên thực hiện công ước khung của Liên hợp quốc về biến đổi khí hậu
COVID-19	Bệnh viêm đường hô hấp cấp do chủng mới của vi-rút Corona
CPTTP	Hiệp định đối tác toàn diện và tiến bộ xuyên Thái Bình Dương
CSI	Bộ Chỉ số doanh nghiệp phát triển bền vững
CTNS 2030	Chương trình nghị sự 2030 vì sự phát triển bền vững
CTRSH	Chất thải rắn sinh hoạt
ĐDSH	Đa dạng sinh học
DNNVV	Doanh nghiệp nhỏ và vừa
DTTS	Dân tộc thiểu số
EVFTA	Hiệp định thương mại tự do Việt Nam-Liên minh Châu Âu
EVN	Tập đoàn Điện Lực Việt Nam
FDI	Đầu tư trực tiếp nước ngoài
FSC	Chứng chỉ rừng quản lý bền vững
FTA	Hiệp định thương mại tự do
FTE	Cán bộ nghiên cứu toàn thời gian
GATS	Điều tra thực trạng sử dụng thuốc lá
GDP	Tổng sản phẩm trong nước
GII	Chỉ số đổi mới sáng tạo
HLPF	Diễn đàn chính trị cấp cao về phát triển bền vững của Liên hợp quốc
ILO	Tổ chức Lao động Quốc tế

IUU	Khai thác hải sản bất hợp pháp, không khai báo và không theo quy định
KCN	Khu công nghiệp
KGCC	Không gian công cộng
KH&CN	Khoa học và Công nghệ
KH&ĐT	Kế hoạch và Đầu tư
KKT	Khu kinh tế
KTTV	Khí tượng thủy văn
LHQ	Liên hợp quốc
NC&PT	Nghiên cứu và phát triển
NDC	Đóng góp do quốc gia tự nguyện
NLTT	Năng lượng tái tạo
ODA	Hỗ trợ phát triển chính thức
PAPI	Chỉ số hiệu quả quản trị và hành chính công cấp tỉnh
PAR Index	Chỉ số cải cách hành chính
PCI	Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh
PTBV	Phát triển bền vững
SDGCW 2020-2021-MICS6	Điều tra các mục tiêu PTBV đối với phụ nữ và trẻ em do Tổng cục Thống kê thực hiện năm 2020-2021 với sự hỗ trợ của UNICEF
SDGs	Các mục tiêu phát triển bền vững
TCTK	Tổng cục Thống kê
TI	Tổ chức minh bạch quốc tế
TN&MT	Tài nguyên và Môi trường
UNESCAP	Ủy ban Kinh tế-Xã hội khu vực Châu Á-Thái Bình Dương của Liên hợp quốc
UNESCO	Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hóa Liên hợp quốc
UNICEF	Quỹ nhi đồng Liên hợp quốc
VCCI	Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam
WEF	Diễn đàn Kinh tế Thế giới

CÁC PHÁT HIỆN CHÍNH

Báo cáo đánh giá tình hình thực hiện các mục tiêu PTBV năm 2021 được xây dựng trong bối cảnh cả thế giới vẫn đang tiếp tục phải đối mặt với dịch COVID-19, gây ra đứt gãy chuỗi cung ứng toàn cầu, làm gia tăng số người thất nghiệp và mất việc làm, tác động sâu rộng tới mọi mặt của đời sống kinh tế, xã hội của tất cả các nước và đặt ra những thách thức to lớn đối với tiến trình thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững, khả năng đạt được các mục tiêu đến 2030.

Ở Việt Nam, năm 2021 là năm diễn ra nhiều sự kiện quan trọng của đất nước, tác động tới việc thực hiện các mục tiêu SDGs của Việt Nam đến 2030. Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ 13 đã đưa ra Định hướng chiến lược phát triển kinh tế xã hội giai đoạn 2021-2030 và Định hướng Kế hoạch phát triển kinh tế xã hội giai đoạn 2021-2025. Quốc hội khóa 15 đã bầu ra Chính phủ mới cho nhiệm kỳ 2021-2025. Trong năm 2021, Việt Nam tiếp tục đối mặt với đợt dịch COVID-19 lần thứ 4 với mức độ lây lan ra hầu hết các tỉnh thành trên cả nước, ảnh hưởng sâu sắc tới tình hình kinh tế-xã hội cũng như tiến trình thực hiện 17 mục tiêu SDGs của Việt Nam.

Với sự nỗ lực của cả hệ thống chính trị từ trung ương đến địa phương, trong giai đoạn 2020-2021, chúng ta đã cơ bản kiểm soát được dịch bệnh, đồng thời vẫn duy trì và đạt được một số kết quả đáng ghi nhận trong thực hiện các mục tiêu SDGs như sau:

Mục tiêu 1 về xóa nghèo: Dịch COVID-19 đã ảnh hưởng đáng kể tới tốc độ giảm nghèo, làm tăng tỷ lệ hộ nghèo và cận nghèo, giảm số người trong độ tuổi tham gia BHXH, BHTN và BHYT nhưng nhìn chung, hệ thống an sinh xã hội vẫn được giữ vững và làm trụ đỡ hỗ trợ người dân trong bối cảnh dịch bệnh; khả năng tiếp cận các dịch vụ cơ bản được cải thiện góp phần giữ vững được tiến trình thực hiện mục tiêu 1.

Mục tiêu 2 về xóa đói: Tuy bị ảnh hưởng của dịch bệnh nhưng nhìn chung, Việt Nam vẫn tiếp tục bảo đảm để không ai bị thiếu đói trong giai đoạn 2020-2021, bảo đảm an ninh lương thực, duy trì tăng trưởng xuất khẩu nông lâm thủy sản góp phần tăng thu nhập người lao động nông nghiệp, đồng thời thúc đẩy phát triển nền nông nghiệp theo hướng bền vững hơn.

Mục tiêu 3 về sức khỏe: trong 2 năm 2020-2021 vừa qua, Dịch COVID-19 đã tác động mạnh tới tiến độ thực hiện hầu hết các mục tiêu cụ thể thuộc mục tiêu 3. Dịch bệnh đã làm gián đoạn tiếp cận dịch vụ y tế của người dân, đặc biệt là phụ nữ và trẻ em và người cao tuổi; việc duy trì điều trị các bệnh truyền nhiễm và bệnh không lây nhiễm cũng bị ảnh hưởng bởi dịch COVID-19. Tuy nhiên, các điều kiện để bảo đảm chăm sóc sức khỏe toàn dân vẫn tiếp tục được cải thiện, tỷ lệ bao phủ bảo hiểm y tế đạt 91,01% dân số.

Mục tiêu 4 về giáo dục có chất lượng: tiến trình thực hiện mục tiêu 4 trong giai đoạn 2020-2021 bị ảnh hưởng nhiều bởi dịch COVID-19. Dịch bệnh đã làm gián đoạn/ảnh hưởng tới quá trình học tập của trẻ em các cấp học; tác động tới công tác đào tạo nghề, chất lượng nguồn lao động và sẽ còn ảnh hưởng lâu dài tới kết quả thực hiện mục tiêu 4 trong thời gian tới.

Mục tiêu 5 về bình đẳng giới: tiến trình thực hiện mục tiêu 5 trong năm 2020-2021 vừa có điểm sáng, vừa có điểm cần lưu ý. Dịch COVID-19 đã làm sâu sắc thêm sự bất bình đẳng giới trong nhiều lĩnh vực như gia tăng tình trạng bạo lực đối với phụ nữ và trẻ em gái, khả năng tiếp cận cơ hội việc làm của nữ giới bị ảnh hưởng. Tuy nhiên, năm 2020-2021 cũng ghi nhận những nỗ lực về đảm bảo sự tham gia đầy đủ, tạo cơ hội bình đẳng cho phụ nữ tham gia lãnh đạo ở tất cả các cấp hoạch định chính sách cũng như trong đời sống chính trị, kinh tế và xã hội của đất nước.

Mục tiêu 6 về nước sạch và vệ sinh: những vấn đề nổi cộm nhất đối với việc thực hiện mục tiêu 6 hiện nay là kiểm soát chất lượng nguồn nước; kiểm soát ô nhiễm nước tại các đô thị và khu công nghiệp; đẩy mạnh quản lý tổng hợp tài nguyên nước theo lưu vực sông; sử dụng nguồn nước tiết kiệm hiệu quả.

Mục tiêu 7 về năng lượng sạch và giá cả hợp lý: việc thực hiện mục tiêu 7 vẫn tiếp tục đạt được kết quả khả quan trong 2 năm qua. Việc thực hiện cam kết của Việt Nam tại Hội nghị COP 26 về giảm phát thải khí nhà kính đạt mức phát thải ròng bằng 0 vào năm 2050 sẽ thúc đẩy nhanh hơn quá trình chuyển đổi năng lượng sang hướng năng lượng xanh, năng lượng tái tạo, sử dụng hiệu quả hơn nguồn năng lượng trong những năm tới.

Mục tiêu 8 về tăng trưởng kinh tế và việc làm bền vững: diễn biến dịch bệnh trong 2 năm 2020-2021 vừa qua cùng với bối cảnh khó lường của thị trường trong và ngoài nước do tác động của dịch COVID-19 đã ảnh hưởng rất lớn tới tiến trình thực hiện mục tiêu 8. Tốc độ tăng trưởng kinh tế và tốc độ tăng GDP đầu người đạt thấp; lao động làm trong khu vực phi chính thức tăng; thu nhập của người lao động giảm sút; tỷ lệ thất nghiệp tăng... Dự báo, mức độ tác động tới tiến trình thực hiện mục tiêu 8 trong những năm tới còn tùy thuộc vào diễn biến dịch bệnh, các phản ứng chính sách của Chính phủ.

Mục tiêu 9 về công nghiệp, đổi mới sáng tạo và hạ tầng: tiến trình thực hiện mục tiêu 9 chịu tác động tiêu cực bởi dịch COVID-19 trong 2 năm 2020-2021 vừa qua. Tuy nhiên, trong những điểm tối vẫn có điểm sáng là quá trình chuyển đổi cơ cấu theo hướng hiện đại diễn ra nhanh hơn, việc thúc đẩy phát triển nhanh và hiện đại hóa hạ tầng công nghệ thông tin trước nhu cầu của nền kinh tế được đẩy mạnh hơn.

Mục tiêu 10 về giảm bất bình đẳng trong xã hội: Việt Nam đã đạt một số kết quả đáng ghi nhận trong 2 năm qua, nhất là việc chúng ta ngày càng tích cực tham gia vào các hoạt động hợp tác quốc tế, gìn giữ hòa bình và thúc đẩy bình đẳng xã hội trên phạm vi toàn cầu. Tuy nhiên chúng ta cũng phải đối mặt với một số thách thức khác do tác động của dịch COVID-19 như: tốc độ tăng thu nhập của hộ gia đình giảm; khoảng cách giàu nghèo chưa cải thiện nhiều; chi tiêu của hộ giảm đi do tác động của dịch bệnh.

Mục tiêu 11 về phát triển đô thị và nông thôn bền vững: mặc dù phải đối mặt với khó khăn do dịch COVID-19, Việt Nam vẫn tiếp tục nỗ lực thực hiện mục tiêu 11 trong hai năm qua. Điều kiện sống và sinh hoạt của người dân tại các đô thị được cải thiện; Hệ thống giao thông công cộng tại các thành phố, nhất là thành phố lớn từng bước được tăng cường; kết cấu hạ tầng kinh tế, xã hội nông thôn đã có những đổi thay vượt bậc. Tuy nhiên, chúng ta vẫn còn gặp nhiều vấn đề về ô nhiễm không khí, nguồn nước,

chất thải rắn tại các đô thị lớn; thiếu hụt các không gian công cộng, không gian xanh tại các đô thị lớn.

Mục tiêu 12 về sản xuất và tiêu dùng bền vững: việc thực hiện mục tiêu 12 đã được chú trọng hơn trong hai năm 2020-2021 trở lại đây, tuy nhiên việc thực hiện mục tiêu này còn gặp rất nhiều khó khăn, thách thức và dự báo là rất khó đạt được vào năm 2030. Dịch COVID-19 tuy không ảnh hưởng trực tiếp đến tiến trình thực hiện mục tiêu 12, nhưng sẽ tác động lâu dài trong tương lai do nguồn vốn huy động để đầu tư cho thực hiện mục tiêu này có thể sẽ bị ảnh hưởng.

Mục tiêu 13 về các hành động khí hậu: tiến trình thực hiện mục tiêu 13 cho đến nay vẫn đạt kết quả khả quan. Tuy nhiên, Việt Nam sẽ phải tiếp tục ứng phó với tác động tiêu cực của BĐKH khi các hiện tượng thời tiết cực đoan xảy ra ngày càng thường xuyên hơn ở nhiều nơi. Việc thực hiện cam kết của Việt Nam tại COP 26 về giảm phát thải khí nhà kính và chuyển đổi năng lượng cũng đòi hỏi sự phối hợp, hợp tác liên ngành và sự cam kết của nhiều bên liên quan, từ trung ương tới địa phương.

Mục tiêu 14 về bảo tồn và sử dụng bền vững đại dương, biển: trong hai năm qua, Chính phủ đã ban hành nhiều chính sách, biện pháp để thúc đẩy việc bảo tồn và sử dụng bền vững đại dương, biển và nguồn lợi biển. Tuy nhiên, Việt Nam sẽ gặp rất nhiều khó khăn, thách thức trong việc thực hiện mục tiêu 14 và cần có sự phối kết hợp tốt hơn giữa nhiều cơ quan, tổ chức, của cả chính quyền Trung ương và địa phương cũng như người dân, đặc biệt là người dân sống tại những địa phương ven biển.

Mục tiêu 15 về bảo tồn và phát triển rừng bền vững, bảo tồn đa dạng sinh học, ngăn chặn suy thoái và phục hồi tài nguyên đất: quá trình thực hiện mục tiêu 15 trong 2 năm qua vẫn đang được triển khai trên thực tế với một số tiến bộ nhất định, song còn nhiều thách thức ở phía trước, đặc biệt là nạn phá rừng trái pháp luật để lấy đất canh tác, khai thác lâm sản trái phép; suy thoái đất đai có xu hướng tăng lên.

Mục tiêu 16 về tiếp cận hòa bình, công lý và thể chế vững mạnh: việc thực hiện mục tiêu này vẫn tiếp tục được thúc đẩy trong những năm gần đây liên quan đến cải thiện tình trạng bạo lực đối với trẻ em, tình trạng tham nhũng có xu hướng giảm và sự hài lòng của người dân đối với dịch vụ công được cải thiện.

Mục tiêu 17 về quan hệ đối tác vì sự phát triển bền vững: Việc thực hiện mục tiêu 17 đạt được nhiều kết quả khả quan như: mở rộng mạng lưới các mối quan hệ đối tác chiến lược và đối tác toàn diện tới nhiều nước trong khu vực và trên thế giới; thúc đẩy thực hiện các Hiệp định thương mại đã ký kết; duy trì tăng trưởng xuất khẩu cao mặc dù chịu ảnh hưởng bởi dịch COVID-19. Vai trò và vị thế của Việt Nam trên trường quốc tế tiếp tục được củng cố và nâng cao. Hoạt động ngoại giao, đặc biệt là ngoại giao vắc-xin đã giúp chúng ta huy động được nhiều nguồn lực to lớn để tạo điều kiện cho toàn dân được tiếp cận nguồn vắc-xin thuốc chữa trị COVID-19.

Tuy nhiên, việc thực hiện các mục tiêu SDGs hiện vẫn đang đối mặt với nhiều thách thức: Dịch COVID-19 vẫn chưa kết thúc trên thế giới và Việt Nam, tác động toàn diện tới cả ba khía cạnh của phát triển bền vững gồm kinh tế, xã hội và môi trường trên phạm vi toàn cầu và trong nước. Trong khi đó, sức chống chịu và nguồn lực của Nhà

nước, doanh nghiệp và người dân giảm sút; thiên tai, biến đổi khí hậu vẫn tiếp tục là nguy cơ luôn tiềm ẩn. Dịch bệnh sẽ làm cho việc huy động nguồn lực cho phát triển bền vững càng trở nên khó khăn hơn.

Để giữ vững và cải thiện tiến trình thực hiện các mục tiêu SDGs thời gian tới, cần tập trung thực hiện một số nhóm biện pháp như:

- ✓ Phục hồi, ứng phó linh hoạt với dịch COVID-19 và phát triển nền kinh tế một cách bền vững.
- ✓ Tiếp tục đầu tư phát triển nguồn vốn con người, đặc biệt là qua việc cung cấp các dịch vụ xã hội cơ bản, thiết yếu, dễ tiếp cận, công bằng và chất lượng; đặc biệt chú trọng đến nhóm dân số dễ bị tổn thương như phụ nữ, trẻ em, người cao tuổi, nhóm dân tộc thiểu số…
- ✓ Thúc đẩy phục hồi các ngành kinh tế theo hướng xanh, tuần hoàn, để đảm bảo vừa phát triển kinh tế bền vững, tạo tiềm lực cho các giải pháp an sinh xã hội nhưng đồng thời giảm thiểu ô nhiễm môi trường, bảo vệ tài nguyên thiên nhiên và ứng phó với biến đổi khí hậu.
- ✓ Tiếp tục thực hiện đồng bộ các giải pháp để huy động và sử dụng hiệu quả nguồn lực tài chính cho thực hiện các mục tiêu SDGs, đặc biệt là từ khu vực tư nhân.
- ✓ Tăng cường năng lực dữ liệu để cung cấp các bằng chứng kịp thời cho theo dõi, giám sát và đánh giá các mục tiêu SDGs.

1. MỞ ĐẦU

1.1. Căn cứ xây dựng Báo cáo, mục tiêu và nội dung chính của Báo cáo

Thực hiện nhiệm vụ được giao tại Quyết định số 622/QĐ-TTg ngày 10 tháng 5 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ, Bộ Kế hoạch và Đầu tư xây dựng Báo cáo đánh giá tình hình thực hiện các mục tiêu PTBV/SDGs năm 2021.

Mục tiêu của Báo cáo nhằm:

- Đánh giá kết quả thực hiện 17 mục tiêu SDGs của Việt Nam trong năm 2021. Báo cáo hoàn thiện sẽ được trình Chính phủ và Quốc hội theo quy định tại Quyết định số 622/QĐ-TTg.

- Báo cáo SDGs 2021 là báo cáo chính thức để Việt Nam cung cấp thông tin, số liệu cập nhật về tình hình thực hiện các mục tiêu SDGs; chia sẻ khó khăn, thách thức và đề xuất khuyến nghị để thúc đẩy thực hiện các mục tiêu SDGs ở cấp quốc gia, khu vực và toàn cầu, đóng góp vào thành công chung của các Diễn đàn và Hội nghị quốc tế và khu vực về SDGs, đặc biệt là Diễn đàn Châu Á-Thái Bình Dương (APFSD) và Diễn đàn chính trị cấp cao của Liên hợp quốc (HLPF) về phát triển bền vững diễn ra năm 2022.

- Báo cáo là một phần trong chu trình giám sát, đánh giá các mục tiêu SDGs hàng năm tại Việt Nam, đáp ứng theo yêu cầu của Liên hợp quốc.

Báo cáo bao gồm các nội dung chính sau:

- Mở đầu

- Bối cảnh quốc tế và trong nước

- Tình hình triển khai thực hiện Kế hoạch hành động quốc gia thực hiện Chương trình nghị sự 2030

- Kết quả thực hiện các mục tiêu SDGs

- Cơ hội/Khó khăn, thách thức

- Đề xuất các nhiệm vụ, giải pháp và một số kiến nghị

1.2. Cách tiếp cận và phương pháp xây dựng Báo cáo

a. Cách tiếp cận

- Báo cáo này được xây dựng dựa trên Báo cáo của các bộ, ngành[1] và các tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương về tình hình thực hiện các mục tiêu SDGs năm 2021, số liệu các chỉ tiêu phát triển bền vững của Tổng cục Thống kê và tham khảo báo cáo của các tổ chức trong nước và quốc tế công bố gần đây, đặc biệt là báo cáo của các cơ quan Liên hợp quốc tại Việt Nam.

- Báo cáo này có tính kế thừa Báo cáo SDGs quốc gia năm 2020 về đánh giá tiến độ 5 năm thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững của Việt Nam. Theo đó, Báo cáo SDGs 2021 sử dụng thông tin của Báo cáo SDGs quốc gia năm 2020 khi cần thiết để so

[1] được giao chủ trì thực hiện các mục tiêu SDGs theo Quyết định 622/QĐ-TTg.

sánh kết quả thực hiện các mục tiêu PTBV của các năm 2020-2021 với các năm trước đó (tức là trước khi dịch COVID-19 xảy ra) nhằm chỉ rõ những ảnh hưởng của Đại dịch COVID-19 tới kết quả thực hiện các mục tiêu SDGs.

- Đối với việc đánh giá kết quả thực hiện các mục tiêu SDGs, Báo cáo tập trung vào những mục tiêu/chỉ tiêu thể hiện những kết quả nổi trội, có dấu ấn trong năm 2020-2021 và các mục tiêu cụ thể cho thấy sự tác động mạnh của dịch COVID-19 trong giai đoạn này. Số liệu cụ thể về kết quả thực hiện các chỉ tiêu thống kê PTBV của Việt Nam được trình bày tại Phụ lục 1 của Báo cáo.

b. Phương pháp

Quá trình xây dựng Báo cáo đã sử dụng những phương pháp như sau:

- **Phân tích tổng hợp** từ các báo cáo nền bao gồm: i) Báo cáo đánh giá tình hình thực hiện các mục tiêu PTBV năm 2021 của các bộ, ngành, địa phương[2]; ii) Các báo cáo của các tổ chức trong nước và quốc tế công bố gần đây, đặc biệt là báo cáo của các cơ quan Liên hợp quốc tại Việt Nam; iii) Các tài liệu có liên quan khác.

- **Phân tích so sánh** tiến trình thực hiện các mục tiêu SDGs của năm 2020 và 2021 so với năm 2019 và/hoặc những năm trước.

- **Tham vấn chuyên gia** trong quá trình xây dựng Báo cáo.

1.3. Nguồn thông tin/số liệu sử dụng trong Báo cáo

Nguồn thông tin/số liệu sử dụng trong Báo cáo là thông tin chính thống do các bộ, ngành, địa phương cung cấp, số liệu của Tổng cục Thống kê và từ các báo cáo của các cơ quan, tổ chức trong và ngoài nước công bố gần đây.

Ngoài ra, tại thời điểm xây dựng Báo cáo, nhiều chỉ tiêu thống kê PTBV có thể chưa được thu thập hoặc công bố dữ liệu theo năm báo cáo (năm 2021). Do vậy, trong trường hợp thiếu số liệu cập nhật cho năm 2020-2021, Báo cáo sẽ sử dụng số liệu gần nhất thu thập được và phản ánh cụ thể về sự sẵn có/đầy đủ của số liệu tại Phụ lục 1 của Báo cáo.

[2] Theo yêu cầu tại công văn số 7500/BKHĐT-KHGDTNMT ngày 29 tháng 10 năm 2021 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

2. BỐI CẢNH QUỐC TẾ VÀ TRONG NƯỚC

2.1. Bối cảnh quốc tế

Năm 2021 là năm thứ 2 toàn thế giới tiếp tục phải đối mặt với dịch COVID-19, cùng với sự xuất hiện của các biến thể mới như Delta, Omicron có sức lây lan mạnh chưa từng thấy. Dịch COVID-19 đã cướp đi sinh mạng của hơn 5,2 triệu người[3], gây đứt gãy chuỗi cung ứng toàn cầu ở hầu hết các lĩnh vực, làm gia tăng số người thất nghiệp và mất việc làm tạm thời, tác động sâu rộng tới mọi mặt đời sống kinh tế, xã hội của tất cả các nước trên toàn thế giới. Cho tới nay, mặc dù tình hình dịch bệnh đã có tín hiệu khả quan ở một vài quốc gia, song vẫn chưa có dấu hiệu chấm dứt trên phạm vi toàn cầu. Tháng 10/2021, Báo cáo Triển vọng kinh tế thế giới 2021 của Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF) đã hạ dự báo tăng trưởng toàn cầu năm 2021 xuống còn 5,9% so với mức dự báo 6% mà tổ chức này đưa ra hồi tháng 7/2021 và giữ nguyên dự báo tăng trưởng cho năm 2022 là 4,9%[4].

Bối cảnh nói trên đặt ra những thách thức to lớn, tác động sâu sắc và toàn diện tới tiến trình thực hiện 17 mục tiêu SDGs (ở những mức độ khác nhau), đặc biệt là ở các nước thu nhập thấp và trung bình, ảnh hưởng tới khả năng đạt được các mục tiêu SDGs vào năm 2030. Báo cáo tiến độ thực hiện các mục tiêu SDGs do Liên hợp quốc công bố vào tháng 7 năm 2021 đã nhận định "Tiến độ giảm nghèo chậm lại kể từ năm 2015 đã bị dịch COVID-19 đẩy lùi sâu hơn và tỷ lệ nghèo cùng cực toàn cầu đã tăng lên trong năm 2020, lần đầu tiên sau hơn 20 năm. Ba mối đe dọa là dịch COVID-19, xung đột và biến đổi khí hậu khiến cho mục tiêu toàn cầu về chấm dứt nghèo vào năm 2030 vượt quá khả năng trừ khi các hành động và các chính sách khẩn cấp, quan trọng được thực hiện". Trong khi đó, Báo cáo tiến độ thực hiện các mục tiêu SDGs khu vực Châu Á-Thái Bình Dương do UNESCAP công bố vào tháng 3 năm 2021 cho thấy: Khu vực Châu Á-Thái Bình Dương không đạt được bất kỳ mục tiêu nào trong số 17 mục tiêu phát triển bền vững vào năm 2030. Và nếu vẫn tiếp tục phát triển theo xu hướng hiện tại, khu vực chỉ có thể đạt dưới 10% mục tiêu SDGs cụ thể.

Báo cáo "Triển vọng việc làm và xã hội thế giới: Xu hướng 2021" do Tổ chức Lao động Quốc tế (ILO) công bố vào tháng 6/2021[5] cho thấy dịch COVID-19 làm gián đoạn hoạt động kinh tế, dẫn đến nhu cầu lao động giảm. Hậu quả là số giờ làm việc toàn cầu đã bị giảm đi 4,8% trong Quý I/2021, 4,4% trong Quý II/2021 so với mức giảm 8,8% của năm 2020. ILO ước tính dịch COVID-19 làm sụt giảm việc làm, tương ứng với 75 triệu việc làm trong cả năm 2021 và khoảng 23 triệu việc làm vào năm 2022. Cũng theo báo cáo này, dịch COVID-19 làm cho 108 triệu lao động (và gia đình họ) bị xếp vào nhóm nghèo hoặc nghèo cùng cực (với mức thu nhập tương đương thấp hơn 3,2 đô la Mỹ mỗi ngày). Điều này làm cho những tiến bộ giảm nghèo mà toàn cầu đã đạt được trong 5 năm qua có nguy cơ quay trở lại điểm xuất phát, khiến việc đạt được mục tiêu SDG 1 về xóa nghèo trước năm 2030 càng khó khả thi hơn.

---

[3] Tính đến cuối tháng 11/2021.

[4] Nguồn: IMF October 2021 World Economic Outlook. October, 2021. Có thể tìm tại địa chỉ: https://www.imf.org/en/Publications/WEO/Issues/2021/10/12/world-economic-outlook-october-2021

[5] Nguồn: https://www.ilo.org/hanoi/Informationresources/Publicinformation/Pressreleases/WCMS_797028/lang--vi/index.htm

Khủng hoảng COVID-19 khiến cho những bất bình đẳng vốn đã có từ trước trở nên tồi tệ hơn và gia tăng cùng lúc ở hầu hết các quốc gia. Dịch bệnh làm gián đoạn hệ thống giáo dục lớn nhất trong lịch sử, ảnh hưởng tới gần 1,6 tỷ người học tại hơn 190 nước ở tất cả các châu lục và làm gia tăng bạo lực đối với phụ nữ. Theo Báo cáo về khoảng cách giới toàn cầu của Diễn đàn Kinh tế Thế giới (WEF) năm 2021[6], ước tính dịch COVID-19 đã làm chậm tiến trình thu hẹp khoảng cách giới tương đương "một thế hệ". Về tài chính, ngay từ trước dịch COVID-19, gần một nửa các nước kém phát triển và các nước có thu nhập thấp đã phải đối mặt với gánh nặng nợ nần. Khi dịch xảy ra, kéo theo hậu quả nguồn thu ngân sách bị giảm sút thì tình trạng nợ nần của những nước này càng trở nên trầm trọng hơn. Theo Báo cáo Tài chính cho phát triển bền vững của Liên hợp quốc công bố tháng 3/2021[7], dịch COVID-19 có khả năng sẽ kéo lùi tiến trình đạt được các mục tiêu SDGs toàn cầu tại các nước nghèo hàng thập kỷ.

Năm 2021 cũng diễn ra Hội nghị lần thứ 26 các bên tham gia Công ước khung của Liên hợp quốc về biến đổi khí hậu (COP 26)[8]. Hội nghị đã đạt được những cam kết quan trọng liên quan tới chống biến đổi khí hậu như: i) Đưa phát thải ròng toàn cầu về 0 vào giữa thế kỷ này, giữ cho nhiệt độ trái đất tăng không quá 1,5^{0}C; ii) Thích ứng để bảo vệ cộng đồng và môi trường tự nhiên, đặc biệt cần những nỗ lực để ngăn chặn nạn phá rừng vào năm 2030 và đạt được cam kết giảm mức thải khí methane; iii) Huy động tài chính hiện thực hóa mục tiêu 100 tỷ Đô la Mỹ hỗ trợ các nước nghèo giảm phát thải khí nhà kính; iv) Thống nhất trong đối thoại, đi đến thỏa thuận chung về khí hậu. Nhiều nước (trong đó có Việt Nam) đã đưa ra các cam kết mạnh mẽ trong cuộc chiến bảo vệ môi trường, giảm phát thải khí nhà kính. Việc thực thi có hiệu quả các cam kết này sẽ tác động tích cực, trực tiếp góp phần thúc đẩy việc thực hiện nhiều mục tiêu SDGs, đặc biệt là các mục tiêu 7, 11, 12, 13, 14, 15.

2.2. Bối cảnh trong nước

Năm 2021 diễn ra nhiều sự kiện quan trọng của đất nước có tác động tới định hướng và tiến trình thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững của Việt Nam đến 2030. Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ 13 vào tháng 3/2021 đã thông qua Nghị quyết về Định hướng chiến lược phát triển kinh tế xã hội giai đoạn 2021-2030 và Định hướng Kế hoạch phát triển kinh tế xã hội giai đoạn 2021-2025, khẳng định mục tiêu "phấn đấu đến năm 2030, trở thành nước đang phát triển có công nghiệp hiện đại, thu nhập trung bình cao; có thể chế quản lý hiện đại, cạnh tranh, hiệu lực, hiệu quả; kinh tế phát triển năng động, nhanh và bền vững...". Kỳ họp thứ nhất Quốc hội khóa 15 đã bầu ra Chính phủ mới cho nhiệm kỳ 2021-2025, thông qua Kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội 5 năm 2021-2025.

Năm 2021 cũng là năm đầu tiên Việt Nam thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội 5 năm 2021-2025 và Chiến lược phát triển kinh tế-xã hội 10 năm 2021-2030 đã được thông qua tại Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ 13 với nhiều thách thức. Tiếp theo 2 đợt dịch COVID-19 diễn ra trong năm 2020-2021, Việt Nam tiếp tục phải đối mặt 2 đợt

---

[6] Nguồn: Global Gender Gap Report 2021, tháng 3/2021. Tham khảo tại: https://www3.weforum.org/docs/WEF_GGGR_2021.pdf

[7] Nguồn: Financing for Sustainable Development Report 2021. Inter-agency Task Force on Financing for Development. March-2021. Có thể tìm tại địa chỉ: https://developmentfinance.un.org/sites/developmentfinance.un.org/files/FSDR_2021.pdf

[8] Diễn ra tại Glasgow – Anh Quốc từ 31/10 đến 12/112021.

dịch, đặc biệt là đợt dịch COVID-19 lần thứ 4 bùng phát từ ngày 27/4/2021 với mức độ lây lan chưa từng có, lan ra hầu hết các tỉnh thành trên cả nước, tác động nặng nề tới cuộc sống của người dân, ảnh hưởng sâu sắc tới tình hình kinh tế xã hội nước ta trong cả năm 2021 cũng như tiến trình thực hiện các mục tiêu SDGs đã đặt ra tới năm 2030.

Dịch COVID-19 với nhiều diễn biến khó lường, cùng với tình hình bất ổn kinh tế toàn cầu và việc phải thực hiện giãn cách xã hội tại các đầu tàu kinh tế lớn của cả nước (Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, Đà Nẵng...) đã khiến tăng trưởng của Việt Nam bị sụt giảm mạnh, giảm tới 6,17% vào Quý 3/2021. Nhờ sự vào cuộc quyết liệt của cả hệ thống chính trị, sự nỗ lực, quyết tâm cao và phối hợp chặt chẽ của các cấp, các ngành, sự đoàn kết, đồng tình ủng hộ, tham gia tích cực của các tầng lớp nhân dân cùng với chiến dịch tiêm chủng được thực hiện trên toàn quốc, tình hình dịch bệnh đã được kiểm soát. Cả nước bước vào giai đoạn phát triển trong trạng thái bình thường mới, vừa chống dịch, vừa ổn định cuộc sống, phục hồi sản xuất kinh doanh và phát triển kinh tế. Theo số liệu của Tổng cục Thống kê, tăng trưởng cả năm 2021 của Việt Nam là 2,58%, thấp hơn nhiều so với mục tiêu đặt ra từ đầu năm là 6-6,5%.

Theo Báo cáo PTBV toàn cầu 2021[9], tương tự như xu hướng của thế giới và khu vực, chỉ số SDGs của Việt Nam năm 2021 giảm nhẹ so với năm 2020, từ 73,8 điểm xuống 72,8 điểm. Việt Nam hiện đang đứng thứ 51/165 trên bảng xếp hạng toàn cầu, tụt hai bậc so với năm 2020. Sự suy giảm điểm của Mục tiêu 8 về tăng trưởng kinh tế bền vững, Mục tiêu 10 về giảm bất bình đẳng trong xã hội là nguyên nhân chính dẫn đến sự tụt hạng này. Điều này phản ánh tác động của dịch COVID-19 đến việc làm, tăng trưởng và đồng thời làm gia tăng bất bình đẳng trong xã hội.

Bảng 1. Xếp hạng về chỉ số SDGs toàn cầu của Việt Nam[10]

	2019	2020	2021
Xếp hạng/nước	54/162	49/166	51/165
Điểm số	71,1	73,8	72,8

Nguồn: Tổng hợp từ Báo cáo phát triển bền vững toàn cầu các năm 2019-2021[11]

Trong năm 2021, các gói hỗ trợ cho công tác an sinh xã hội, hỗ trợ nhân dân gặp khó khăn do dịch COVID-19 tiếp tục được thực hiện. Theo báo cáo của Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội, tính đến ngày 23/11/2021, các gói hỗ trợ theo Nghị quyết số 68/NQ-CP ngày 01/7/2021 của Chính phủ và Quyết định số 23/2021/QĐ-TTg ngày 07/7/2021 của Thủ tướng Chính phủ đã triển khai trên toàn quốc đạt hơn 28,4 nghìn tỷ đồng hỗ trợ cho hơn 28 triệu đối tượng.

[9] Xem tại: https://www.unsdsn.org/sustainable-development-report-2021

[10] Lưu ý rằng, số liệu sử dụng để xếp hạng của Báo cáo phát triển bền vững thường là số liệu của những năm trước, chứ không phải của năm báo cáo.

[11] Xem tại: https://www.unsdsn.org/sustainable-development-report

3. TÌNH HÌNH TRIỂN KHAI THỰC HIỆN KẾ HOẠCH HÀNH ĐỘNG QUỐC GIA THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH NGHỊ SỰ 2030

3.1. Hoàn thiện cơ chế, chính sách thúc đẩy việc triển khai thực hiện Kế hoạch hành động và các mục tiêu SDGs

Về các cơ chế, chính sách chung

Đến nay, hệ thống văn bản, hướng dẫn tạo cơ sở pháp lý cho việc triển khai thực hiện Kế hoạch hành động và các mục tiêu SDGs đã được ban hành, cụ thể:

- Nghị quyết số 136/NQ-CP ngày 25 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ về phát triển bền vững.

- Quyết định số 681/QĐ-TTg ngày 04 tháng 6 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ về Lộ trình thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững đến năm 2030.

- Chỉ thị số 13/CT-TTg ngày 20 tháng 5 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ về phát triển bền vững.

- Thông tư số 03/2019/TT-BKHĐT ngày 22 tháng 1 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư về Bộ chỉ tiêu thống kê phát triển bền vững Việt Nam.

- Quyết định số 468/QĐ-BKHĐT ngày 26 tháng 3 năm 2020 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư ban hành Hướng dẫn giám sát, đánh giá thực hiện các mục tiêu PTBV Việt Nam đến năm 2030.

- Quyết định số 2158/QĐ-BKHĐT ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư ban hành Hướng dẫn lồng ghép các mục tiêu phát triển bền vững vào Kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội 5 năm giai đoạn 2021-2025, 2026-2030 của Bộ, ngành và địa phương.

Về cơ bản, hệ thống văn bản, hướng dẫn để triển khai thực hiện Kế hoạch hành động và các mục tiêu SDGs đã được hình thành và vận hành trên thực tế.

Hiện nay đã có 18 bộ, ngành[12] và 56[13] tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương đã ban hành Kế hoạch hành động thực hiện Chương trình nghị sự 2030. Các bộ, ngành và địa phương cũng đã chủ động thúc đẩy việc thực hiện Kế hoạch hành động và các mục tiêu SDGs thông qua các chính sách, kế hoạch, chương trình, nhiệm vụ do bộ, ngành, địa phương chịu trách nhiệm triển khai.

---

[12] Bộ Giao thông vận tải, Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Nội vụ, Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Thông tin và Truyền thông, Bộ Văn hóa-Thể thao và Du lịch, Bộ Xây dựng, Bộ Y tế, Ngân hàng nhà nước Việt Nam, Bảo hiểm xã hội Việt Nam, Bộ Công an, Bộ Công Thương, Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Ngoại giao, Bộ Tư pháp, Bộ Tài chính.

[13] An Giang, Bắc Giang, Bắc Kạn, Bắc Ninh, Bạc Liêu, Bến Tre, Bình Định, Bình Dương, Bình Thuận, Cà Mau, Cao Bằng, Cần Thơ, Đắk Nông, Đắk Lắk, Đồng Tháp, Điện Biên, Gia Lai, Hà Giang, Hà Nam, Hà Nội, Hải Dương, Hải Phòng, Hậu Giang, Hòa Bình, Hưng Yên, Khánh Hòa, Kiên Giang, Kon Tum, Lai Châu, Lâm Đồng, Lạng Sơn, Lào Cai, Nam Định, Nghệ An, Ninh Bình, Ninh Thuận, Phú Thọ, Phú Yên, Quảng Bình, Quảng Nam, Quảng Ninh, Quảng Ngãi, Quảng Trị, Sóc Trăng, Sơn La, Thái Nguyên, Tây Ninh, Thanh Hóa, Thừa Thiên Huế, Tiền Giang, Trà Vinh, Tuyên Quang, Vĩnh Phúc, Vĩnh Long, Vũng Tàu, Yên Bái.

Về các cơ chế, chính sách trên các ngành, lĩnh vực

Các chiến lược, chính sách quan liên quan đến các mục tiêu SDGs đã được nghiên cứu, xây dựng và triển khai thực hiện tại các bộ, ngành, địa phương, trong đó đã chú ý và lồng ghép tốt hơn các nhóm yếu thế như người nghèo, nhóm dân tộc thiểu số, trẻ em, phụ nữ để bảo đảm tinh thần "Không ai bị bỏ lại phía sau" trong quá trình phát triển đất nước. Một số chính sách điển hình đã được triển khai thực hiện trong giai đoạn 2020-2021 cụ thể như sau:

- Giai đoạn 2021-2025, bên cạnh 2 chương trình mục tiêu quốc gia về giảm nghèo bền vững và nông thôn mới tiếp tục được triển khai thực hiện, Quốc hội đã phê duyệt triển khai thực hiện thêm Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030. Đây là các nguồn lực rất quan trọng để thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững. Ngoài ra, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành một số quyết định quan trọng như: Quyết định số 24/2021/QĐ-TTg ngày 16/7/2021 quy định quy trình rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo hằng năm; Quyết định 1942/QĐ-TTg ngày 18/11/2021 phê duyệt Chương trình nâng cao chất lượng bảo vệ, chăm sóc sức khỏe người có công với cách mạng, người cao tuổi, trẻ em, người khuyết tật và các đối tượng cần trợ giúp xã hội giai đoạn 2021-2030; Quyết định 112/QĐ-TTg ngày 22/01/2021 ban hành chương trình phát triển công tác xã hội giai đoạn 2021-2030.

- Các chính sách về y tế gần đây một mặt hướng tới tăng cường năng lực cung ứng các dịch vụ có chất lượng, mặt khác đã chú trọng hơn tới nhóm yếu thế như trẻ em, người nghèo, người khuyết tật. Các chính sách về xây dựng và phát triển mạng lưới y tế cơ sở trong tình hình mới đã hướng tới nâng cao năng lực cung ứng và chất lượng dịch vụ của mạng lưới y tế cơ sở, bảo đảm cung ứng đầy đủ các dịch vụ chăm sóc sức khỏe ban đầu, khám chữa bệnh cho từng người dân, bảo đảm công bằng, hiệu quả trong công tác bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân. Trong các năm 2020-2021, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành các chính sách như: Đề án Kiểm soát Mất cân bằng giới tính khi sinh giai đoạn 2016-2025; Chương trình truyền thông dân số đến năm 2030; Chương trình điều chỉnh mức sinh phù hợp tại các vùng, đối tượng đến năm 2030; Kế hoạch hành động Quốc gia về chăm sóc sức khỏe sinh sản tập trung vào chăm sóc sức khỏe bà mẹ, trẻ sơ sinh và trẻ nhỏ giai đoạn 2021-2025; Chiến lược quốc gia chấm dứt bệnh AIDS vào năm 2030... Đặc biệt, trong bối cảnh xảy ra dịch COVID-19, Chính phủ và Thủ tướng Chính phủ đã kịp thời ban hành hàng loạt chính sách ứng phó với dịch bệnh và bảo vệ sức khỏe người dân như: Nghị quyết số 37/NQ-CP ngày 29/3/2020 về một số chế độ đặc thù trong phòng, chống dịch COVID-19; Quyết định số 437/QĐ-TTg ngày 30/3/2020 về nguyên tắc hỗ trợ có mục tiêu từ ngân sách trung ương cho ngân sách địa phương trong phòng, chống dịch COVID-19; Nghị quyết số 16/NQ-CP ngày 08/02/2021 về chi phí cách ly y tế, khám, chữa bệnh và một số chế độ đặc thù trong phòng, chống dịch COVID-19; Nghị quyết số 21/NQ-CP ngày 26/02/2021 về mua và sử dụng vắc-xin phòng COVID-19; Nghị quyết số 128/NQ-CP ngày 11/10/2021 ban hành quy định tạm thời "Thích ứng an toàn, linh hoạt, kiểm soát hiệu quả với dịch COVID-19"...

- Trong giai đoạn 2020-2021, các chính sách tập trung quan tâm tới các đối tượng người nghèo, cận nghèo, người dân tộc thiểu số ở vùng kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn và các đối tượng thiệt thòi khác đã thực sự đi vào cuộc sống, có ý nghĩa xã hội to lớn, góp phần quan trọng nâng cao dân trí, đào tạo nguồn nhân lực, giảm nghèo đối với vùng dân tộc thiểu số, miền núi. Các chính sách điển hình gồm có: Nghị định số 105/2020/NĐ-CP ngày 8/9/2020 của Chính phủ quy định chính sách phát triển giáo dục mầm non; Nghị định số 141/2020/NĐ-CP ngày 8/12/2020 quy định chế độ cử tuyển đối với học sinh, sinh viên dân tộc thiểu số; Nghị định số 84/2020/NĐ-CP ngày 17/7/2020 về Chính sách học bổng trong đó có đối tượng khó khăn; Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo; Nghị định số 81/2021/NĐ-CP quy định thêm một số chế độ chính sách miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập hướng tới các đối tượng học sinh sống tại thôn/bản đặc biệt khó khăn, vùng dân tộc và miền núi, xã đặc biệt khó khăn, vùng bãi ngang ven biển, hải đảo ….

- Hệ thống luật pháp chính sách về bình đẳng giới tiếp tục được hoàn thiện. Theo đó, Nghị quyết số 28/NQ-CP ngày 03/3/2021 ban hành Chiến lược quốc gia về bình đẳng giới giai đoạn 2021-2030 đã nêu rõ quyền tiếp cận giáo dục, cải thiện sức khỏe bà mẹ, sự tham gia của phụ nữ trong lực lượng lao động, đồng thời bảo đảm quyền và sự lãnh đạo của phụ nữ trong một số lĩnh vực. Đáng chú ý, chính sách về giới rất chú trọng tới nhóm yếu thế như trẻ em gái, người dân tộc thiểu số, trẻ em khuyết tật với mục tiêu tạo sự chuyển biến tích cực trong thực hiện bình đẳng giới trong nhóm đối tượng này. Chương trình phòng ngừa và ứng phó với bạo lực trên cơ sở giới giai đoạn 2021-2025 cũng như Chương trình phòng, chống mại dâm giai đoạn 2021-2025 và Chương trình truyền thông vì bình đẳng giới đến năm 2030 là những văn bản chính sách tiêu biểu liên quan tới bình đẳng giới đã được ban hành trong hai năm 2020-2021.

- Phát triển kinh tế xanh và bền vững luôn là mục tiêu mà Đảng và Nhà nước hướng tới. Tiếp theo giai đoạn 2016-2020 và nhằm thực hiện Nghị quyết của Quốc hội về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021-2025, Chính phủ đã ban hành Nghị quyết số 99/NQ-CP ngày 30/8/2021 về Chương trình hành động của Chính phủ nhiệm kỳ 2021-2026, trong đó đề ra nhiều nhiệm vụ, giải pháp nhằm hỗ trợ, thúc đẩy hoạt động của các doanh nghiệp, tạo việc làm cho người lao động; khuyến khích doanh nghiệp khởi nghiệp, hỗ trợ các doanh nghiệp vừa và nhỏ, doanh nghiệp siêu nhỏ đổi mới sáng tạo để nâng cao năng lực cạnh tranh, đủ sức tồn tại trong môi trường cạnh tranh và hội nhập quốc tế. Bên cạnh đó, các nội dung phát triển bền vững như: giải quyết hài hòa mối quan hệ phát triển kinh tế với bảo vệ môi trường; theo dõi, ứng phó hiệu quả với biến đổi khí hậu; phát triển kinh tế xanh, ít chất thải, giảm phát thải khí nhà kính, kinh tế các-bon thấp… đã được thể hiện đậm nét trong các chính sách gần đây của Chính phủ và các bộ ngành liên quan.

- Cùng với xu thế chung trên thế giới, Chính phủ cũng đã chủ trương phát triển đô thị thông minh đến năm 2030 nhằm thúc đẩy phát triển đô thị theo hướng xanh, bền vững, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của người dân, tăng cường năng lực ứng

phó biến đổi khí hậu. Các giải pháp phát triển đô thị tăng trưởng xanh, quy trình tham gia của cộng đồng dân cư và các bên liên quan trong triển khai các dự án phát triển đô thị đã từng bước được nghiên cứu, lồng ghép trong Chiến lược phát triển đô thị quốc gia giai đoạn 2020-2030 và dự thảo Luật Quản lý phát triển đô thị. Sau khi Luật Quy hoạch có hiệu lực, việc thực hiện quy hoạch xây dựng vùng, quy hoạch đô thị được chú trọng, đảm bảo tính thống nhất, hiệu quả trong việc phối hợp với thực hiện quy hoạch ngành kinh tế - xã hội. Công tác quy hoạch và quản lý thực hiện quy hoạch các cấp được cải thiện và công tác giám sát, triển khai thực hiện theo quy hoạch cũng được tăng cường. Xây dựng nông thôn mới đã trở thành phong trào mạnh mẽ lan rộng cả nước và là một chủ trương được triển khai thành công và rộng khắp trên cả nước. Kết cấu hạ tầng kinh tế, xã hội nông thôn đã có những đổi thay vượt bậc, chú trọng xây dựng, nâng cấp góp phần thay đổi diện mạo nông thôn và cơ bản hoàn thành các công trình thiết yếu đáp ứng yêu cầu phát triển sản xuất và đời sống của người dân. Bên cạnh đó, các vấn đề sản xuất và tiêu dùng bền vững đã được triển khai thực hiện thông qua Kế hoạch hành động quốc gia về sản xuất và tiêu dùng bền vững. Nhận thức về sản xuất và tiêu dùng bền vững từng bước thay đổi tích cực, đặc biệt có sự thay đổi mạnh mẽ từ đơn vị sản xuất, phân phối và người tiêu dùng. Người dân đã từng bước thay đổi thói quen mua sắm trực tiếp bằng các kênh tiêu dùng xanh và ưu tiên sản phẩm cho bảo vệ sức khỏe, bảo vệ môi trường, sử dụng năng lượng tiết kiệm, năng lượng tái tạo.

- Hệ thống chính sách pháp luật về tài nguyên và môi trường ngày càng hoàn thiện. Điển hình là Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 đã được ban hành với nhiều nội dung đổi mới như thiết lập hành lang pháp lý cho phát triển kinh tế tuần hoàn, kinh tế xanh, kinh tế các bon thấp, sử dụng tiết kiệm tài nguyên, quản lý chất thải, kiểm soát ô nhiễm. Các chiến lược, chương trình hành động quốc gia trên các lĩnh vực tài nguyên và môi trường tiếp tục được điều chỉnh, cập nhật để phù hợp với bối cảnh giai đoạn mới, hướng tới bảo tồn và phát triển bền vững tài nguyên thiên nhiên, đa dạng sinh học, bảo vệ môi trường. Công tác quản lý chất thải được triển khai đồng bộ, có lộ trình phù hợp đáp ứng yêu cầu của thực tiễn. Công tác điều tra, đánh giá và quy hoạch nhằm đạt được khai thác hợp lý, bền vững và sử dụng hiệu quả tài nguyên đất, tài nguyên khoáng sản đã được tăng cường; Tăng cường sự phối hợp với các địa phương, đổi mới cơ chế, phương thức thanh tra, kiểm tra, kiểm soát hoạt động khoáng sản; kiên quyết xử lý các trường hợp vi phạm.

- Về ứng phó với biến đổi khí hậu, Việt Nam tiếp tục cam kết mạnh mẽ thông qua xây dựng chiến lược, kế hoạch hành động về tăng trưởng xanh, thích ứng với biến đổi khí hậu. Trong đó, hai văn bản chính sách quan trọng nhất liên quan tới lĩnh vực này là Kế hoạch quốc gia thích ứng với biến đổi khí hậu giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 và Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn 2050 đã được ban hành ngay trước thềm Hội nghị COP 26. Việt Nam cũng là một trong những quốc gia cam kết đưa mức phát thải ròng bằng 0 vào năm 2050 tại Hội nghị COP 26. Để triển khai cam kết này trên thực tế, Chính phủ đã ban hành Nghị định quy định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và bảo vệ tầng ô-dôn và sẽ thực hiện từ tháng 1/2022; triển khai xây dựng thị trường các-bon; khuyến khích phát triển các nguồn năng lượng tái tạo và đẩy mạnh sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả. Cơ sở hạ tầng phòng

chống thiên tai, ứng phó với biến đổi khí hậu đã từng bước được đầu tư xây dựng và phát huy hiệu quả.

- Bảo vệ và phát triển rừng bền vững và bảo tồn đa dạng sinh học đã đạt được một số kết quả nhất định nhờ hệ thống các luật được ban hành trong thời gian qua như Luật Bảo vệ môi trường (2020), Luật Bảo vệ và Phát triển rừng (2017), Luật Lâm nghiệp sửa đổi (2020). Trong giai đoạn 2020-2021, việc chuyển mục đích sử dụng rừng đã được kiểm soát chặt chẽ theo quy định của Luật Lâm nghiệp sửa đổi; các biện pháp bảo vệ rừng và phòng cháy, chữa cháy rừng được tăng cường; ngăn chặn và xử lý kịp thời, có hiệu quả các hành vi vi phạm pháp luật về rừng. Công tác phát triển rừng tiếp tục được cơ quan quản lý và các địa phương quan tâm chỉ đạo thực hiện thông qua đẩy mạnh trồng, chăm sóc, khoanh nuôi tái sinh rừng và nâng cao chất lượng rừng trồng. Việc thực hiện thành công chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng và việc thực hiện đóng cửa rừng tự nhiên trên phạm vi toàn quốc năm 2017 đã góp phần tăng tỷ lệ che phủ rừng và bảo tồn được diện tích rừng tự nhiên. Công tác bảo tồn, phục hồi và sử dụng bền vững các hệ sinh thái đã được tích cực triển khai nhờ Chiến lược quốc gia về đa dạng sinh học đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Dịch COVID-19 diễn ra đã thúc đẩy công tác cải cách hành chính triển khai mạnh mẽ hơn với nhiều giải pháp đồng bộ, hiệu quả, nhất là quá trình chuyển đổi số trong hoạt động hành chính tư pháp đã được tăng cường, tạo sự chuyển biến mạnh mẽ trong hoạt động của bộ máy hành chính các cấp từ trung ương tới cơ sở. Nhiều chính sách và biện pháp cụ thể để phòng, chống bạo lực gia đình, bạo lực học đường, cảm hóa, giáo dục, cải tạo người phạm tội, vi phạm pháp luật đã được ban hành và thực thi trong thời gian qua như Chương trình phòng, chống mua bán người giai đoạn 2021-2025 và định hướng đến năm 2030, Chương trình phòng ngừa và ứng phó với bạo lực trên cơ sở giới giai đoạn 2021-2025. Công tác cải cách tư pháp, tăng cường giám sát của cơ quan dân cử, công luận và nhân dân đối với hoạt động tư pháp được chú trọng. Các chỉ số đo lường sự hài lòng của người dân, tổ chức đối với dịch vụ công tiếp tục được triển khai như Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI), Chỉ số cải cách hành chính (PAR INDEX), Chỉ số hiệu quả quản trị và hành chính công cấp tỉnh ở Việt Nam (PAPI).

- Hội nhập quốc tế và ngoại giao kinh tế phục vụ phát triển bền vững có những bước tiến quan trọng về chủ trương, chính sách cũng như triển khai trên thực tiễn. Việt Nam đã tham gia đầy đủ, có tiếng nói và đóng góp tích cực vào các hoạt động của khu vực và quốc tế; tích cực chủ động tham gia các tổ chức quốc tế lớn, các diễn đàn hợp tác quốc tế, khu vực và tiểu vùng mà Việt Nam là thành viên. Nhờ đó, vai trò của Việt Nam tại các diễn đàn, cơ chế đa phương được tăng cường đáng kể. Công tác ngoại giao vắc xin đã được thực hiện hiệu quả, góp phần giúp Việt Nam sớm tiếp cận có hiệu quả nguồn vắc xin toàn cầu trong bối cảnh diễn ra dịch COVID-19 giai đoạn 2020-2021. Bên cạnh đó, việc chủ động thực hiện các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới như Hiệp định thương mại tự do Việt Nam-Liên minh châu Âu (EVFTA) và Hiệp định đối tác toàn diện và tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP) đã giúp hoạt động thương mại quốc tế có bước tăng trưởng mạnh mẽ.

- Quốc hội đã thông qua Nghị quyết số 406/NQ-UBTVQH15 ngày 19/10/2021 về một số giải pháp nhằm hỗ trợ doanh nghiệp, người dân chịu tác động của dịch COVID-19. Bên cạnh đó, một số giải pháp về tài chính - ngân sách nhà nước được ban hành và áp dụng trong năm 2020 tiếp tục được thực hiện trong năm 2021, bao gồm các giải pháp về thuế như miễn, giảm, giãn thời hạn nộp thuế và các khoản thu ngân sách nhà nước; cắt giảm kinh phí hội nghị, công tác phí trong và ngoài nước, đồng thời tiết kiệm chi thường xuyên bổ sung nguồn cho phòng, chống dịch COVID-19, tạm hoãn việc điều chỉnh mức lương cơ sở đối với cán bộ, công chức, viên chức, lực lượng vũ trang và lương hưu,... Thông qua các giải pháp tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp, người dân đã góp phần ổn định kinh tế vĩ mô, thúc đẩy phát triển sản xuất kinh doanh hướng tới ổn định và phát triển bền vững. Các chính sách hỗ trợ doanh nghiệp và người dân năm 2021 do Bộ Tài chính đề xuất và ban hành theo thẩm quyền ước thực hiện khoảng trên 119,4 nghìn tỷ đồng tiền miễn thuế, phí, lệ phí và tiền thuê đất để hỗ trợ doanh nghiệp, hộ kinh doanh, người dân vượt qua khó khăn do tác động của dịch COVID-19.

3.2. Tình hình triển khai tại các bộ, ngành, địa phương

Năm 2021, các bộ, ngành và địa phương trên cả nước đã chủ động, quyết liệt, tiếp tục thực hiện đồng thời hai nhiệm vụ kép: một mặt, tiếp tục tổ chức triển khai thực hiện các nhiệm vụ, mục tiêu, chỉ tiêu về kinh tế-xã hội, mặt khác phải thực hiện các biện pháp phòng chống dịch COVID-19.

Năm 2021 là năm quan trọng mở đầu cho triển khai Chiến lược phát triển kinh tế-xã hội 2021-2030. Các bộ, ngành và địa phương đã chủ động xây dựng các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chương trình cho giai đoạn mới, trong đó tiếp tục chú trọng việc triển khai thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững thông các qua các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chương trình của ngành/địa phương mình.

Công tác tuyên truyền, quán triệt các nội dung, nhiệm vụ được giao tại Kế hoạch hành động quốc gia thực hiện Chương trình nghị sự 2030 tiếp tục được tăng cường tại các bộ, ngành và địa phương với nhiều hình thức, nội dung. Các bộ, ngành đã tích cực phối hợp triển khai các khóa đào tạo, tập huấn[14] và các chiến dịch tuyên truyền phát triển bền vững như: Tháng hành động trong lĩnh vực bình đẳng giới và phòng, chống bạo lực; Tháng hành động quốc gia về an toàn, vệ sinh lao động; Làm cho thế giới sạch hơn; Giờ trái đất; Ngày Nước Thế giới 22/3; Ngày Đất ngập nước thế giới; Ngày Môi trường thế giới; Tháng hành động về môi trường; Ngày Quốc tế Đa dạng sinh học; Tuần lễ Biển và Hải đảo...; đồng thời xây dựng các phóng sự tuyên truyền về các điển hình tốt, những vấn đề cấp bách trong phát triển kinh tế - xã hội, bảo vệ môi trường cùng với sự tham gia có hiệu quả của Mặt trận Tổ quốc, các tổ chức đoàn thể đã giúp nâng cao năng lực, trách nhiệm của cán bộ quản lý ngành, lĩnh vực, địa phương và nâng cao nhận thức của các tầng lớp nhân dân về phát triển bền vững.

Bên cạnh đó, các bộ, ngành, địa phương tiếp tục phối hợp, huy động sự tham gia và đóng góp của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các bên liên quan, đặc biệt là các đối tác

[14] Năm 2021, Bộ Công Thương đã tổ chức 50 khóa đào tạo, tập huấn về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả, sản xuất và tiêu dùng bền vững, xúc tiến thương mại, hội nhập và xuất khẩu... với sự tham gia của hơn 3000 lượt học viên.

phát triển để triển khai các Dự án hỗ trợ kỹ thuật nhằm tăng cường năng lực trong triển khai thực hiện các nhiệm vụ được giao tại Quyết định 622/QĐ-TTg[15].

Đặc biệt, các bộ, ngành, địa phương đã chung tay, ưu tiên cho công tác phòng, chống dịch; tích cực, chủ động phối hợp để triển khai các Nghị quyết của Chính phủ nhằm hỗ trợ người dân, doanh nghiệp gặp khó khăn do tác động của dịch COVID-19. Theo đó:

- Về thực hiện về một số chính sách hỗ trợ người lao động và người sử dụng lao động: tính đến hết tháng 12 năm 2021, tổng kinh phí thực hiện Nghị quyết 68/NQ-CP của Chính phủ, Quyết định số 23/2021/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ trên toàn quốc là trên 32.644 tỷ đồng, hỗ trợ trên 27,9 triệu lượt đối tượng (gồm 378.190 lượt đơn vị sử dụng lao động, trên 27,52 triệu lượt người lao động và các đối tượng khác). Trong đó:

+ Tổng kinh phí hỗ trợ chính sách về bảo hiểm là 5.438 tỷ đồng, hỗ trợ cho 375.857 đơn vị sử dụng lao động và gần 11,4 triệu người lao động.

+ Tổng kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ bằng tiền là trên 25.160 tỷ đồng, hỗ trợ gần 15,56 triệu đối tượng. Theo báo cáo của Kho bạc Nhà nước, ngân sách nhà nước đã chi 13.768 tỷ đồng để thực hiện hỗ trợ bằng tiền cho gần 8,67 triệu đối tượng.

+ Nhóm chính sách cho vay vốn

Theo báo cáo của Ngân hàng Chính sách xã hội, đã phê duyệt hồ sơ cho 2.368 lượt người sử dụng lao động vay vốn trên 2.067 tỷ đồng để trả lương cho 543.850 lượt người lao động. Đã giải ngân 2.011 tỷ đồng hỗ trợ 2.332 lượt người sử dụng lao động để trả lương cho 530.454 lượt người lao động.

- Về thực hiện Nghị quyết số 116/NQ-CP ngày 24/9/2021 của Chính phủ về chính sách hỗ trợ người lao động và người sử dụng lao động gặp khó khăn trong dịch COVID-19 từ Quỹ Bảo hiểm thất nghiệp: Bảo hiểm xã hội Việt Nam về cơ bản đã hoàn thành xong việc xác định số giảm đóng cho 363.600 đơn vị sử dụng lao động, tương ứng 9,68 triệu lao động với số tiền tạm tính được điều chỉnh giảm đóng (từ tháng 10/2021 đến tháng 9/2022) khoảng 7.595 tỷ đồng. Đã giải quyết hưởng hỗ trợ cho 12.868.602 lao động (gồm 11.778.559 lao động đang tham gia bảo hiểm thất nghiệp và 1.090.043 người đã dừng tham gia) với số tiền hỗ trợ 30.519,9 tỷ đồng, việc chi trả đa số thực hiện qua tài khoản cá nhân.

---

[15] Chẳng hạn: trong khuôn khổ chương trình hỗ trợ kỹ thuật với GIZ, với TAIEX INTPA do EU tài trợ, Bộ Tài chính tiếp tục phối hợp với phía các nhà tài trợ tổ chức chương trình hội thảo chia sẻ kinh nghiệm của châu Âu trong xây dựng các văn bản pháp quy liên quan đến tài chính xanh, trái phiếu xanh và công nghệ tài chính Fintech, chuyển đổi số trên thị trường vốn. Ngân hàng nhà nước đã tiếp nhận thành công khoản viện trợ không hoàn lại trị giá 5 triệu USD từ ADB cho Dự án Hỗ trợ kỹ thuật, Hỗ trợ giảm thiểu tác động của đại dịch COVID-19 cho các doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ. Với sự hỗ trợ của UNDP, Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội đã triển khai một số hoạt động như: (1) Nghiên cứu xây dựng và thí điểm ứng dụng phần mềm tự đăng ký, rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021-2025 tại Quảng Nam, Bình Phước, Bắc Giang, thực hiện nhân rộng ra toàn địa bàn tỉnh Quảng Nam, Bình Phước; (2) Tổ chức các lớp tập huấn nâng cao năng lực cán bộ làm công tác giảm nghèo năm 2021 với các nội dung về quy trình, công cụ soát hộ nghèo, hộ cận nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021-2025 và phần mềm tự đăng ký hộ nghèo, hộ cận nghèo; (3) Xây dựng báo cáo phân tích thực trạng và xu hướng nghèo đa chiều ở Việt Nam năm 2021.

- Đã xuất cấp 158,2 nghìn tấn gạo dự trữ quốc gia hỗ trợ người dân khắc phục hậu quả thiên tai, dịch bệnh và hỗ trợ trong dịp Tết và giáp hạt đầu năm 2021 (trong đó, xuất cấp 141,97 nghìn tấn gạo dự trữ quốc gia hỗ trợ người dân bị ảnh hưởng của dịch COVID-19 ở 33 địa phương).

Tuy nhiên, việc triển khai thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững tại các bộ, ngành và địa phương còn gặp những khó khăn, thách thức như: i) Nguồn lực tài chính để thực hiện các mục tiêu PTBV (trong đó bao gồm việc hoàn thiện các cơ chế, chính sách, xây dựng các tiêu chuẩn kỹ thuật; theo dõi đánh giá và tổ chức điều tra thu thập số liệu; thông tin tuyên truyền về các mục tiêu PTBV) còn hạn chế và hiện nguồn lực có được là thông qua lồng ghép với các chương trình, nhiệm vụ thường xuyên của các bộ, ngành và địa phương; ii) Dịch COVID-19 tác động rất lớn tới kết quả và việc duy trì thành quả đã đạt được trong thực hiện các mục tiêu PTBV, đặc biệt là mục tiêu 3, mục tiêu 4, mục tiêu 8, mục tiêu 10....; iii) Công tác giám sát, đánh giá các mục tiêu phát triển bền vững còn gặp nhiều khó khăn do việc điều tra thu thập số liệu nhiều chỉ tiêu phát triển bền vững chưa có kinh phí thực hiện[16].

3.3. Huy động nguồn lực và sự tham gia của các bên liên quan

Năm 2021, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 28/2021/NĐ-CP ngày 26/3/2021 về quy định cơ chế quản lý tài chính dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư (PPP). Ngoài ra, một số chính sách ưu đãi thuế, tín dụng, đất đai đã được mở rộng để khuyến khích đầu tư, khuyến khích xuất khẩu gắn với các mục tiêu PTBV. Cùng với đó, nguồn lực tài chính nhà nước đóng vai trò định hướng, thu hút nguồn lực trong phát triển KT-XH, thúc đẩy kêu gọi hợp tác theo hình thức PPP, thu hút sự tham gia đầu tư của khu vực tư nhân để tăng nguồn lực đầu tư toàn xã hội, khuyến khích các địa phương thu hút các nguồn lực cho phát triển; đồng thời đảm bảo việc phân bổ nguồn lực định hướng vào các mục tiêu phát triển KT-XH trong trung và dài hạn, khắc phục tình trạng dàn trải trong phân bổ nguồn lực.

Cùng với Đảng, Nhà nước, Quốc hội và Chính phủ, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên đã thúc đẩy khối đại đoàn kết toàn dân, chung tay thực hiện các mục tiêu PTBV thông qua động viên nhân dân phát huy dân chủ; thực hiện giám sát, phản biện xã hội; đấu tranh phòng, chống tham nhũng; là cầu nối giữa Đảng, Nhà nước và nhân dân trong quá trình thực hiện các mục tiêu PTBV. Mặt trận Tổ quốc Việt Nam 04 cấp đã vận động Quỹ "Vì người nghèo" và an sinh xã hội được trên 2.570 tỷ đồng[17].

Cộng đồng doanh nghiệp, với lực lượng đông đảo các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế đóng vai trò quan trọng trong quá trình thực hiện các mục tiêu PTBV thông qua tạo việc làm, thu nhập cho người lao động; phát triển các mô hình sản xuất kinh doanh dựa trên khoa học, công nghệ, đổi mới, sáng tạo, phát triển bền vững.

Các tổ chức xã hội tiếp tục góp phần quan trọng vào quá trình thực hiện các mục tiêu PTBV của Việt Nam, cụ thể như: cung cấp dịch vụ cho cộng đồng, đặc biệt là nhóm

---

[16] Theo Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, có 6/14 chỉ tiêu PTBV phải tiến hành điều tra, trong đó có những chỉ tiêu điều tra rất tốn kém như "Tỷ trọng trữ lượng nguồn lợi thủy sản trong giới hạn bền vững sinh thái", "Tỷ lệ tổn thất lương thực, thực phẩm chủ yếu sau thu hoạch".

[17] Báo cáo tình hình thực hiện các mục tiêu PTBV năm 2021 của Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội.

cộng đồng dễ bị tổn thương; tham gia phản biện, giám sát, đóng góp xây dựng chính sách; kết nối và huy động nguồn lực trong nước và quốc tế góp phần thực hiện các mục tiêu PTBV tại Việt Nam.

Các đối tác phát triển đã đóng góp tích cực vào tiến trình thực hiện các mục PTBV đến năm 2030 thông qua cung cấp vốn ODA và vốn vay ưu đãi để triển khai các dự án trọng điểm quốc gia về hạ tầng giao thông, điện, xóa đói giảm nghèo, giáo dục đào tạo, y tế, bình đẳng giới và xóa bỏ bạo lực trên cơ sở giới, phát triển cộng đồng ở những vùng khó khăn. Tổng vốn ODA và vốn vay ưu đãi ký kết thời kỳ 2018-2020 (tính đến tháng 12/2020) đạt khoảng 8,95 tỷ Đô la Mỹ. Trong bối cảnh dịch COVID-19, các đối tác phát triển đã tài trợ cho Việt Nam các gói hỗ trợ quan trọng như: Nhật Bản (gói hỗ trợ thiết bị y tế viện trợ không hoàn lại trị giá hơn 4,5 tỷ Yên); Cơ quan phát triển Pháp AFD (dự kiến khoản vay 200 triệu Euro theo điều kiện IDA, 100 triệu Euro vay ưu đãi); Ngân hàng Thế giới (khoản vay 50 triệu Đô la Mỹ thuộc khoản vay 2,7 tỷ Đô la Mỹ vốn vay ưu đãi IBRD)…

3.4. Nghiên cứu, ứng dụng khoa học công nghệ để thực hiện các mục tiêu PTBV

Tiếp nối kết quả đạt được của các năm trước, năm 2021, KH&CN tiếp tục đồng hành với các ngành, lĩnh vực trong quá trình tái cơ cấu, cải thiện và nâng cao chất lượng tăng trưởng của nền kinh tế. Các chương trình nghiên cứu cơ bản tiếp tục hỗ trợ các tổ chức KH&CN thực hiện nghiên cứu theo chuẩn mực quốc tế nhằm nâng cao chất lượng nghiên cứu và phát triển nguồn nhân lực KH&CN chất lượng cao.

3.4.1. Trong công nghiệp, năng lượng

a) Lĩnh vực chế biến, chế tạo: Đã hỗ trợ nghiên cứu, làm chủ thiết kế và công nghệ một số sản phẩm, dây chuyền thiết bị có chất lượng tương đương với khu vực và thế giới phục vụ nhu cầu trong nước và xuất khẩu, đồng thời góp phần từng bước nâng cao tỉ lệ nội địa hóa các sản phẩm.

b) Lĩnh vực khai thác và chế biến khoáng sản: Tiếp tục hỗ trợ các doanh nghiệp cơ khí trong việc nghiên cứu làm chủ công nghệ chế tạo các thiết bị, linh kiện thủy lực, cột chống thủy lực sử dụng trong các mỏ hầm lò công suất đến 600.000 tấn/năm mà trước đây chủ yếu phải nhập khẩu từ nước ngoài giúp doanh nghiệp chủ động nguồn cung sản phẩm, đảm bảo hoạt động sản xuất liên tục của ngành, đặc biệt là trong bối cảnh dịch bệnh COVID-19 đang diễn biến rất phức tạp hiện nay.

c) Lĩnh vực công nghệ vật liệu: Triển khai các nhiệm vụ KH&CN độc lập cấp quốc gia để chế biến sâu các khoáng sản Việt Nam có giá trị kinh tế cao, chế tạo các vật liệu phục vụ công nghiệp hỗ trợ cho các ngành da giày, dệt may, điện tử, chế tạo máy, sản xuất, lắp ráp ô tô và một số ngành công nghệ cao; chế tạo một số vật liệu thép và các hợp kim đặc biệt, composit, vật liệu gốm, nhiên liệu rắn hỗn hợp phục vụ các ngành kinh tế và an ninh quốc phòng; Nghiên cứu, hoàn thiện công nghệ và dây chuyền thiết bị để chế tạo một số vật liệu tiên tiến, vật liệu thông minh, thân thiện môi trường quy mô công nghiệp phục vụ cho các ngành kinh tế và an ninh quốc phòng.

d) Lĩnh vực năng lượng: Thông qua các nhiệm vụ KH&CN độc lập cấp nhà nước đã hỗ trợ các tổ chức, doanh nghiệp trong nước nghiên cứu làm chủ công nghệ nhằm thúc đẩy phát triển mạnh mẽ các nguồn năng lượng tái tạo. Một số kết quả điển hình như: làm chủ được công nghệ chế tạo và lắp đặt Trạm thủy điện nhỏ sử dụng tuabin trong ống có công suất một tổ máy đến 6MW nhằm khai thác năng lượng nước từ các hồ chứa thủy lợi Việt Nam; làm chủ thiết kế, chế tạo như máy biến áp 500kV-3x 300MVA, giúp Việt Nam trở thành một trong số ít các quốc gia trên thế giới có khả năng chế tạo các thiết bị điện siêu cao áp.

3.4.2. Trong nông nghiệp

a) Lĩnh vực trồng trọt: Chương trình nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao đã tập trung vào ứng dụng các công nghệ mới (công nghệ tự động, bán tự động, công nghệ sinh học, công nghệ thông tin) trên các đối tượng cây, con chủ lực. Các doanh nghiệp đã chủ động huy động nguồn vốn để ứng dụng các công nghệ tiên tiến trong từng khâu của quá trình sản xuất từ việc áp dụng giống mới, quy trình canh tác tiên tiến, chủ động nhập khẩu công nghệ trong chế biến bảo quản nông sản, hình thành chuỗi liên kết với hộ nông dân để xây dựng chuỗi giá trị sản phẩm đạt tiêu chuẩn chất lượng.

b) Lĩnh vực thủy sản: Đã phát triển thành công giống cá tra tăng trưởng nhanh (tăng trên 20%), cá tra kháng bệnh gan thận mủ, sản xuất và cung cấp giống hậu bị cho các cơ sở sản xuất tại vùng Đồng bằng Sông Cửu Long. Làm chủ công nghệ sản xuất giống cá rô phi đơn tính, rô phi toàn đực và chuyển giao tới hầu hết các cơ sở sản xuất giống trên cả nước. Chọn lọc và phát triển giống tôm càng xanh tăng trưởng với hiệu quả chọn lọc trên 20% tới nhiều cơ sở sản xuất tại Đồng bằng Sông Cửu Long. Phát triển được công nghệ nuôi tôm hùm trong bể với hệ thống tuần hoàn bằng thức ăn công nghiệp; xây dựng và sản xuất được thức ăn công nghiệp bán ẩm nuôi cua lột trong hệ thống tuần hoàn, rút ngắn chu kỳ lột vỏ, kích thích lột đồng loạt đến 90%.

c) Lĩnh vực chăn nuôi-thú y: Khuyến khích người dân chăn nuôi theo hướng hữu cơ, xây dựng vùng chăn nuôi an toàn để kiểm soát dịch bệnh trên đàn gia súc, gia cầm trong bối cảnh ngày càng có nhiều dịch bệnh mới, diễn biến phức tạp; chú trọng chất lượng, hiệu quả và giá trị gia tăng để liên kết doanh nghiệp với các hộ chăn nuôi và tổ chức sản xuất nhằm tạo điều kiện tiêu thụ sản phẩm đầu ra.

3.4.3. Trong lĩnh vực công nghệ thông tin và truyền thông

Thúc đẩy ứng dụng công nghệ thông tin - truyền thông và bảo đảm kết nối liên thông giữa các ngành, vùng đáp ứng yêu cầu hiện đại hóa trong phạm vi cả nước; đổi mới, ứng dụng công nghệ thông tin trong các cơ quan nhà nước; đẩy mạnh giải quyết thủ tục hành chính theo hướng trực tuyến phục vụ người dân và doanh nghiệp. Nghiên cứu thiết kế, chế tạo các sản phẩm phục vụ hoạt động quản lý, sản xuất, kinh doanh như phát triển thử nghiệm hệ thống nền IoT (IoT platform); hệ thống đo kiểm, đánh giá và tối ưu chất lượng mạng, dịch vụ di động (3G, 4G) tại Việt Nam; thử nghiệm nền tảng Smart Building (Smart Building platform) …

3.4.4. Trong lĩnh vực giao thông, xây dựng

a) Trong lĩnh vực giao thông vận tải, đã hỗ trợ nghiên cứu làm chủ thiết kế, chế tạo toa xe lửa chất lượng cao vận tốc tối đa 120km/h phục vụ mục tiêu và nhu cầu hiện đại hóa ngành vận tải đường sắt trong nước.

b) Trong lĩnh vực xây dựng, tiếp tục hỗ trợ nghiên cứu, hoàn thiện công nghệ chế tạo các vật liệu thân thiện môi trường (gạch bê tông, gạch bê tông khí chưng áp, gạch bê tông bọt,...), đặc biệt là nghiên cứu công nghệ, chế tạo các vật liệu xây dựng có sử dụng chất thải của các ngành công nghiệp như tro, xỉ, thạch cao, xỉ gang, xỉ thép, mạt đá...

3.4.5. Trong lĩnh vực y - dược

a) Lĩnh vực nghiên cứu ứng dụng trong chẩn đoán và điều trị bệnh: Đến năm 2021, về cơ bản các công nghệ, kỹ thuật cao trong chẩn đoán và điều trị trên thế giới đã được đội ngũ chuyên gia lâm sàng Việt Nam tiếp cận, làm chủ và triển khai đạt kết quả tương đương với các nước tiên tiến trên thế giới trong các lĩnh vực: Nội, Ngoại, Sản, Nhi. Lần đầu tiên thực hiện thành công ghép phổi từ người cho chết não tại Việt Nam, đây là sự đột phá về KH&CN trong Y học và là thành tích đặc biệt xuất sắc không chỉ của các thầy thuốc Bệnh viện Trung ương Quân đội 108 mà còn của cả ngành y tế Việt Nam. Điều đó cũng đã bổ sung thêm minh chứng để đánh dấu nền y học Việt Nam trên bản đồ ghép tạng thế giới. Bệnh viện Nhi Trung ương cũng đã thực hiện thành công ứng dụng Robot trong phẫu thuật nội soi điều trị một số bệnh ở trẻ em.

b) Nghiên cứu y học dự phòng: Kết quả các đề tài KH&CN nghiên cứu trong thời gian qua đã góp phần quan trọng trong việc phát hiện sớm, điều trị kịp thời, khống chế và đẩy lùi các dịch bệnh nguy hiểm bùng phát như: Cúm A (H7N9, H5N1), Sốt xuất huyết, Tay- chân- miệng, Rubella, Sởi, Viêm màng não do vi rút, Viêm màng não do mô cầu, Ho gà, … Đặc biệt, trong thời gian qua kết quả nghiên cứu lĩnh vực y - dược đã có những đóng góp quan trọng và kịp thời cho công cuộc phòng chống dịch COVID-19.

3.4.6. Lĩnh vực tài nguyên và môi trường

Các nhiệm vụ KH&CN đã tập trung xây dựng, phát triển hệ thống giám sát biến đổi khí hậu (BĐKH) và giảm nhẹ phát thải khí nhà kính phù hợp với điều kiện Việt Nam; giải quyết các vấn đề liên quan đến xâm nhập mặn; các giải pháp thích ứng với BĐKH trong từng ngành, từng lĩnh vực nhất là các vùng dễ bị tổn thương...; các giải pháp công nghệ về giống cây trồng, công nghệ canh tác trong điều chỉnh kỹ thuật mùa vụ, kỹ thuật sản xuất nông nghiệp thích ứng với BĐKH; xây dựng các mô hình kinh tế thích ứng với các hiện tượng thiên tai cực đoan và các mô hình kinh tế ứng phó với xâm nhập mặn.

3.5. Giám sát, đánh giá các mục tiêu SDGs

Việc giám sát, đánh giá các SDGs đã được hình thành và vận hành trên thực tế, theo đó, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 681/QĐ-TTg ngày 4/6/2019 về Lộ trình thực hiện các mục tiêu PTBV đến năm 2030 và Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã ban hành Hệ thống gồm 158 chỉ tiêu thống kê phát triển bền vững Việt Nam tại Thông tư số 03/2019/TT-BKHĐT ngày 22/1/2019. Đây là những cơ sở pháp lý quan trọng để

các bộ, ngành và địa phương triển khai công tác giám sát, đánh giá các mục tiêu phát triển bền vững hàng năm.

Hằng năm, căn cứ vào công văn hướng dẫn của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về báo cáo tình hình thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững, các bộ, ngành và địa phương đã nghiêm túc triển khai và gửi báo cáo cho Bộ Kế hoạch và Đầu tư để tổng hợp, xây dựng các Báo cáo giám sát, đánh giá mục tiêu PTBV theo quy định. Qua đó, giúp Việt Nam thực hiện nghiêm túc việc giám sát, đánh giá các mục tiêu SDGs theo yêu cầu của Liên hợp quốc. Theo đó, năm 2018, Việt Nam đã tham gia Rà soát quốc gia tự nguyện tại Diễn đàn chính trị cấp cao về phát triển bền vững (HLPF) và năm 2020, Việt Nam đã tiến hành xây dựng Báo cáo quốc gia đánh giá tiến độ 5 năm thực hiện các mục tiêu SDGs và được công bố vào tháng 10 năm 2021.

Mặc dù hệ thống thông tin thống kê về PTBV đã được hình thành và vận hành bước đầu nhưng vẫn còn gặp rất nhiều thách thức. Số liệu thu thập được để phản ánh tiến trình thực hiện các mục tiêu PTBV theo 158 chỉ tiêu thống kê còn nhiều hạn chế với nhiều chỉ tiêu hiện vẫn chưa thể thu thập được, trong đó có nhiều chỉ tiêu điều tra rất tốn kém như "Tỷ trọng trữ lượng nguồn lợi thủy sản trong giới hạn bền vững sinh thái", "Tỷ lệ tổn thất lương thực, thực phẩm chủ yếu sau thu hoạch". Tuy nhiên, một điểm sáng là Luật Thống kê sửa đổi vừa được Quốc hội thông qua đã lồng ghép nhiều chỉ tiêu PTBV vào hệ thống thống kê quốc gia. Điều này tạo cơ sở để cải thiện được một phần tình hình thiếu số liệu như hiện nay. Trong đó, hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia của Luật Thống kê sửa đổi đã lồng ghép 52 chỉ tiêu thống kê giám sát, đánh giá thực hiện phát triển bền vững.

4. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC MỤC TIÊU SDGs

Mục tiêu 1. Chấm dứt mọi hình thức nghèo ở mọi nơi

Tiếp tục xu hướng của những năm trước, Việt Nam vẫn ghi dấu ấn về kết quả giảm nghèo, mặc dù gặp khó khăn do dịch COVID-19 xảy ra trong 2 năm 2020-2021 vừa qua. Theo kết quả Khảo sát mức sống dân cư Việt Nam năm 2020, tỷ lệ nghèo theo tiếp cận đa chiều năm 2020 giảm còn 4,8% - giảm 0,9 điểm phần trăm so với năm 2019 và là mức giảm thấp nhất kể từ năm 2016 đến nay, phản ánh dịch COVID-19 đã tác động tới tốc độ giảm nghèo của cả nước năm 2020 và chắc chắn sẽ còn tác động tới chỉ tiêu này của năm 2021. Trên thực tế, dịch COVID-19 xảy ra trong năm 2020 và 2021 đã làm giảm đáng kể thu nhập của các hộ gia đình dễ bị tổn thương và gia tăng tỷ lệ nghèo tạm thời[18]. Tỷ lệ hộ nghèo theo tiếp cận đa chiều ở nông thôn là 7,1%, cao hơn nhiều ở khu vực thành thị là 1,1% và tiếp tục có sự khác biệt giữa các vùng miền (Bảng 2). Trung du và miền núi phía Bắc vẫn là vùng có tỷ lệ hộ nghèo đa chiều cao nhất (14,4%) và Đông Nam Bộ có tỷ lệ hộ nghèo đa chiều thấp nhất (0,3%) năm 2020.

Bảng 2. Tỷ lệ hộ nghèo theo tiếp cận đa chiều (%)

Vùng		2018	2019	2020
Cả nước		**6,8**	**5,7**	**4,8**
Mức giảm (*điểm phần trăm so với năm trước*)		***1,1***	***1,1***	**0,9**
Trong đó:	Thành thị	1,5	1,2	1,1
	Nông thôn	9,6	11,8	7,1
Theo vùng:	Đồng bằng sông Hồng	1,9	1,6	1,3
	Trung du và miền núi phía Bắc	18,4	16,4	14,4
	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	8,7	7,4	6,5
	Tây Nguyên	13,9	12,4	11,0
	Đông Nam Bộ	0,6	0,5	0,3
	Đồng bằng sông Cửu Long	5,8	4,8	4,2

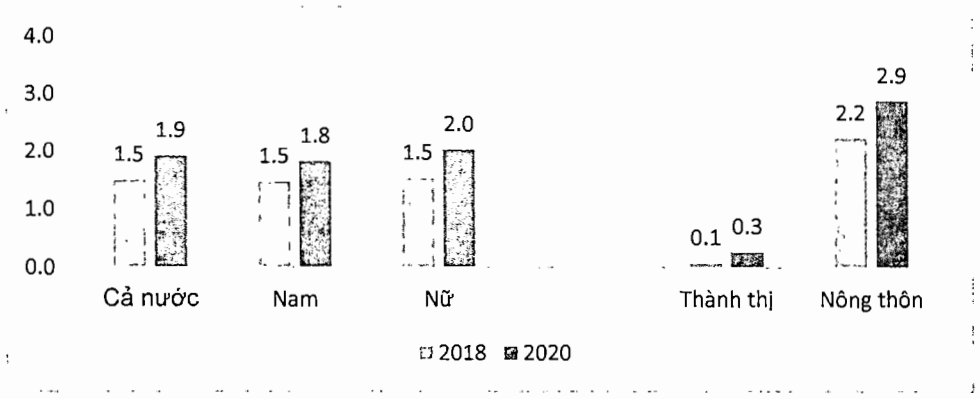
Nguồn: Niên giám thống kê; Khảo sát mức sống dân cư, Tổng cục Thống kê

Theo số liệu của Khảo sát mức sống dân cư Việt Nam của Tổng cục Thống kê, tỷ lệ dân số có thu nhập bình quân một ngày dưới 1,9 Đô la Mỹ năm 2020 là 1,9% tăng 0,4 điểm phần trăm so với mức 1,5% vào năm 2018, phản ánh tác động tiêu cực của Đại dịch COVID-19 tới thu nhập của người dân Việt Nam, nhất là người nghèo và cận nghèo. Như mô tả ở Hình 1, tỷ lệ dân số có thu nhập bình quân dưới 1,9 Đô la Mỹ năm 2020

[18] Chẳng hạn, cuộc khảo sát gần đây của UNDP và Trung tâm Phân tích và Dự báo thuộc Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam cho thấy, 2/3 số hộ gia đình bị giảm thu nhập và hơn một nửa số hộ gia đình phải cắt giảm lương thực thực phẩm. Tỷ lệ nghèo về thu nhập tạm thời tăng từ 10% lên 33,4% vào tháng 8 năm 2021. Xem thêm: "Báo cáo đánh giá tác động kinh tế xã hội của Đại dịch COVID-19 đối với hộ gia đình dễ bị tổn thương ở Việt Nam" có tại: C:/Users/Admin/Downloads/UNDP_BaocaoCovid%20RIM3_Vie_Cuong_22-9-2021_web%20(2).pdf

của nữ cao hơn nam (2,0% so với 1,8%) và ở nông thôn cao hơn ở thành thị (2,9% so với 0,3%).

Hình 1. Tỷ lệ dân số có thu nhập bình quân dưới 1,9 Đô la/ngày (%)



Nguồn: Khảo sát mức sống dân cư Việt Nam 2018 và 2020, Tổng cục Thống kê

Tương tự xu thế giảm của tỷ lệ nghèo đa chiều chung cả nước, tỷ lệ nghèo đa chiều trẻ em giảm tới 2,8 điểm phần trăm từ 14,5% năm 2018 xuống còn 11,7% năm 2020. Gần như không có sự khác biệt giữa tỷ lệ trẻ em nghèo nam và nữ, nhưng vẫn có sự khác biệt giữa các vùng miền và giữa tỷ lệ trẻ em nghèo người Kinh, Hoa và các dân tộc thiểu số khác. Theo Quyết định số 125/QĐ-LĐTBXH ngày 22/02/2022 của Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội công bố kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2021 theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016-2020, đến cuối năm 2021, cả nước có tổng số 609.049 hộ nghèo, chiếm tỷ lệ 2,23%; 850.202 hộ cận nghèo, chiếm tỷ lệ 3,11%.

Trong năm 2021, Quốc hội đã thông qua Chương trình mục tiêu quốc gia về giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025 với mục tiêu cụ thể là duy trì giảm tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều hàng năm từ 1-1,5%/năm; tỷ lệ hộ nghèo dân tộc thiểu số giảm trên 3%/năm. Giai đoạn 2021-2025, dự kiến Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững sẽ bố trí trên 10.000 tỷ đồng để triển khai thực hiện các hoạt động đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo và hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp; tiếp tục đầu tư cơ sở hạ tầng trên địa bàn các huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo với nguồn vốn là 14.900 tỷ đồng. Chính phủ đã ban hành Quyết định số 1705/QĐ-TTg ngày 12/10/2021 về Kế hoạch triển khai Nghị quyết số 24/2021/QH15 ngày 28/7/2021 của Quốc hội phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025[19].

Năm 2020, số người tham gia bảo hiểm xã hội là 16,189 triệu người, đạt tỷ lệ 33,5% lực lượng lao động trong độ tuổi (trong đó: Số người tham gia BHXH bắt buộc là 15,064 triệu người; Số người tham gia BHXH tự nguyện là 1,125 triệu người) và tăng tới 3 điểm phần trăm so với tỷ lệ 30,4% của năm 2019. Năm 2021, số người tham gia bảo hiểm xã hội là 16,547 triệu người, đạt tỷ lệ 33,77% so với lực lượng lao động trong độ tuổi (trong đó: số người tham gia BHXH bắt buộc là 15,097 triệu người; Số người

[19] Báo cáo của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

tham gia BHXH tự nguyện là 1,450 triệu người)[20]. Tuy nhiên, nếu theo cách tính toán mới dựa theo khuyến nghị của ILO[21] thì năm 2021, tỷ lệ lực lượng lao động trong độ tuổi tham gia bảo hiểm xã hội là 35,4%-cao hơn 1,63 điểm phần trăm so với số liệu của Bảo hiểm xã hội Việt Nam[22].

Năm 2021, số người tham gia bảo hiểm thất nghiệp (BHTN) là 13,395 triệu người, chiếm 27,34% so với lực lượng lao động trong độ tuổi[23]. Tương tự như lý giải ở trên, nếu tính theo khuyến nghị của ILO thì tỷ lệ lực lượng lao động trong độ tuổi tham gia BHTN đạt 29,8% năm 2021.

Tỷ lệ số người tham gia BHYT năm 2020 đạt 88,04 triệu người, chiếm 90,85% dân số. Năm 2021, số người tham gia BHYT là 88,837 triệu người, đạt tỷ lệ 91,01% dân số vượt chỉ tiêu được giao tại Nghị quyết 01/NQ-CP của Chính phủ.

Hệ thống an sinh xã hội và chính sách xã hội năm qua đã chứng tỏ tính ưu việt của mình trong hỗ trợ người lao động trước khó khăn do dịch COVID-19 gây ra. Tính đến ngày 25/11/2021, tổng kinh phí thực hiện Nghị quyết 68, Quyết định 23 trên toàn quốc là 28,45 nghìn tỷ đồng, hỗ trợ 28,27 triệu lượt đối tượng (gồm 377.431 lượt đơn vị sử dụng lao động, gần 27,9 triệu lượt người lao động và các đối tượng khác). Năm 2021, Bảo hiểm xã hội Việt Nam đã nhận và giải quyết hồ sơ cho 851 đơn vị, với trên 161.500 lao động tạm dừng đóng quỹ hưu trí, tử tuất. Đặc biệt, đã có gần 13,034 triệu người lao động được hưởng hỗ trợ từ Quỹ bảo hiểm thất nghiệp, trong đó có trên 9,52 triệu người đang tham gia bảo hiểm thất nghiệp, số còn lại đã dừng tham gia, với tổng số tiền hỗ trợ là 30.991 tỷ đồng. Kết quả từ Điều tra các mục tiêu PTBV đối với phụ nữ và trẻ em do Tổng cục Thống kê thực hiện năm 2020-2021 với sự hỗ trợ của Quĩ Nhi đồng Liên hợp quốc (UNICEF)[24] cho thấy có 39% người dân trong hộ gia đình đã nhận được hỗ trợ xã hội trong thời gian dịch bệnh, bao gồm các hình thức hỗ trợ của Chính phủ, cơ quan đoàn thể và từ các nhà hảo tâm.

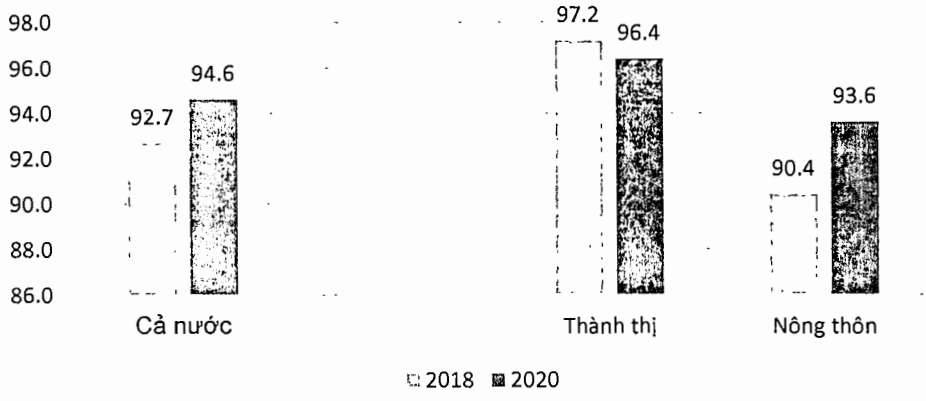
Đây là những chính sách và hình thức hỗ trợ thiết thực, nhằm giảm bớt khó khăn do dịch COVID-19, đặc biệt với các nhóm ngành có nhiều lao động bị hoãn việc, dừng việc, thu nhập giảm sút... cũng như các đối tượng dễ bị tổn thương bị ảnh hưởng bởi dịch bệnh trong năm 2021.

Kết quả của Điều tra mức sống dân cư năm 2020 của Tổng cục Thống kê cho thấy, khả năng tiếp cận các dịch vụ cơ bản của người dân đã được cải thiện. Tỷ lệ dân số sống trong hộ tiếp cận với các dịch vụ cơ bản đạt 94,6% năm 2020 so với 92,7% năm 2018 (Hình 2). Riêng năm 2020, tỷ lệ hộ sử dụng điện sinh hoạt đạt 99,5%; có tới 99,9% hộ có đồ dùng lâu bền; tỷ lệ hộ sử dụng hố xí hợp vệ sinh đạt 94%; chất lượng nhà ở của các hộ gia đình cũng được cải thiện và đạt ở mức cao với 95,6% hộ gia đình sống trong nhà kiên cố và bán kiên cố. Đáng chú ý, khoảng cách tiếp cận các dịch vụ cơ bản giữa

[20] Báo cáo của Bảo hiểm xã hội Việt Nam.
[21] Từ đầu năm 2021, Tổng Cục thống kê (TCTK) đã áp dụng khung khái niệm mới trong tổ chức thu thập và tính toán các chỉ tiêu thống kê lao động, việc làm dựa trên khuyến nghị của Tổ chức Lao động quốc tế ILO (tiêu chuẩn ICLS19 thay thế tiêu chuẩn ICLS13).
[22] Báo cáo của Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội.
[23] Bảo hiểm xã hội Việt Nam.
[24] Sau đây sẽ gọi tắt là Điều tra SDGCW 2020-2021 (MICS6).

nông thôn-thành thị và giữa các vùng miền cũng được cải thiện hơn trước. Nếu như khoảng cách tiếp cận các dịch vụ cơ bản giữa thành thị và nông thôn năm 2018 là gần 7 điểm phần trăm thì đến năm 2020 khoảng cách này chỉ còn gần 3 điểm phần trăm (Hình 2).

Hình 2. Tỷ lệ dân số sống trong hộ tiếp cận với các dịch vụ cơ bản (%)



Nguồn: Khảo sát mức sống dân cư Việt Nam, Tổng cục Thống kê

Tóm lại, Dịch COVID-19 đã ảnh hưởng đáng kể tới tốc độ giảm nghèo, tỷ lệ người nghèo cùng cực[25], tỷ lệ số người trong độ tuổi tham gia BHXH, BHTN và BHYT. Tuy vậy, hệ thống an sinh xã hội nhìn chung vẫn được giữ vững và làm trụ đỡ hỗ trợ người dân trong bối cảnh dịch bệnh; khả năng tiếp cận các dịch vụ cơ bản được cải thiện góp phần giữ vững được tiến trình thực hiện mục tiêu 1.

Mục tiêu 2: Xóa đói, bảo đảm an ninh lương thực, cải thiện dinh dưỡng và thúc đẩy nông nghiệp bền vững

Việt Nam đã giảm đói toàn diện trên cả nước với tốc độ ấn tượng trong những năm gần đây và cơ bản giải quyết được tình trạng đói vào năm 2020 theo lộ trình đề ra. Trong giai đoạn 2020-2021, ngoài những chính sách hỗ trợ và cứu trợ người dân lúc khó khăn khi gặp thiên tai đã được triển khai trước đó, Chính phủ đã thực hiện hàng loạt chính sách mới với phương châm "không để ai thiếu đói, không ai bị bỏ lại phía sau trong bối cảnh dịch bệnh", nhằm hỗ trợ người lao động, doanh nghiệp, người có hoàn cảnh khó khăn vượt qua dịch bệnh. Ngoài ra, nhiều sáng kiến của các tổ chức, cá nhân ngoài xã hội, cộng đồng như các ATM gạo, ATM máy thở, các nhóm tình nguyện viên đi cung cấp nhu yếu phẩm cho người lao động bị mắc kẹt tại khu cách ly, người bị mất việc v.v. đã được thực hiện, góp phần giúp đỡ phần nào các trường hợp khó khăn, thể hiện tinh thần "tương thân tương ái, thương người như thể thương thân" của người Việt Nam.

Năm 2020, theo Tổng điều tra Dinh dưỡng toàn quốc (2018- 2020), tỷ lệ trẻ dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng thể thấp còi đã giảm xuống còn 19,6% so với 19,9% năm 2019, xếp ở mức trung bình trên thế giới. Mặc dù không có sự khác biệt lớn về giới, song vẫn còn sự chênh lệch giữa các vùng miền về tỷ lệ suy dinh dưỡng của trẻ thể thấp còi; ở các vùng nông thôn và miền núi tỷ lệ này còn ở mức cao. Điều cần lưu ý là tỷ lệ trẻ dưới 5 tuổi thừa cân, béo phì cả nước đang có xu hướng tăng nhanh trong những năm gần

[25] Tỷ lệ dân số có thu nhập dưới 1,9 Đô la Mỹ.

đây, đặc biệt tại các thành phố lớn, gây nguy cơ tăng các bệnh về tim mạch ở trẻ. Cũng theo kết quả của Tổng điều tra Dinh dưỡng toàn quốc nói trên, đã có sự tiến bộ rõ rệt về tình trạng thiếu vi chất dinh dưỡng của trẻ và phụ nữ mang thai vào năm 2020 so với năm 2015, đặc biệt là tỷ lệ thiếu máu ở trẻ em và phụ nữ mang thai đã giảm đi nhiều so với năm 2015 (Bảng 3). Tuy nhiên, tình trạng thiếu kẽm vẫn còn cao, nhất là ở đối tượng có nguy cơ cao (trẻ em; bà mẹ mang thai).

Bảng 3. Tình trạng thiếu vi chất ở trẻ em dưới 5 tuổi và bà mẹ mang thai năm 2020

	Tỷ lệ trẻ dưới 5 tuổi		**Tỷ lệ mẹ mang thai**	
	Thiếu Kẽm	Thiếu máu	Thiếu Kẽm	Thiếu máu
Năm 2015	69,4	27,8	80,3	32,8
Năm 2020	58	19,6	63,5	25,6

Nguồn: Tổng điều tra Dinh dưỡng toàn quốc (2018- 2020)

Năm 2020, 2021 sản xuất nông lâm thủy sản vẫn thể hiện được là trụ đỡ của nền kinh tế trong lúc khó khăn do ảnh hưởng của dịch COVID-19 và đảm bảo đủ nguồn cung lương thực, thực phẩm, hàng hóa thiết yếu trong nước và xuất khẩu. Xuất khẩu toàn ngành nông nghiệp cả năm 2020 đạt 41,2 tỷ USD, năm 2021 đạt 48,65 tỷ USD, tăng 18%.

Việc áp dụng các quy phạm thực hành tốt trong sản xuất, chế biến nông lâm thủy sản; tăng cường ứng dụng công nghệ cao nhằm đưa ra thị trường các sản phẩm có chất lượng, đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của người tiêu dùng trong nước và xuất khẩu ngày càng được tăng cường. Theo Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, năm 2021 cả nước đã có 463 nghìn ha cây trồng được chứng nhận VietGAP và tương đương (tăng 33 nghìn ha so với năm 2020) với 6211 doanh nghiệp được chứng nhận (tăng 166 cơ sở so với năm 2020); diện tích nuôi trồng thủy sản là 16.991 ha được cấp chứng nhận VietGAP và tương đương (tăng 1.158 ha so với năm 2020); 924 trang trại và 1.249 hộ chăn nuôi được chứng nhận VietGAP. Tuy nhiên, hiện Việt Nam vẫn thiếu nguồn lao động nông nghiệp chất lượng cao; lao động ở lại nông thôn làm nông nghiệp chủ yếu là người có tuổi, thiếu lao động trẻ, có trình độ nên việc ứng dụng công nghệ còn hạn chế, dẫn đến năng suất lao động nông nghiệp còn thấp. Đây sẽ là thách thức để nông nghiệp nước ta chuyển sang mô hình công nghiệp hóa và chuyển đổi số trong nông nghiệp.

Tóm lại, tuy bị ảnh hưởng của dịch bệnh nhưng nhìn chung, Việt Nam vẫn tiếp tục bảo đảm để không ai bị thiếu đói trong giai đoạn 2020-2021, bảo đảm an ninh lương thực, duy trì tăng trưởng xuất khẩu nông lâm thủy sản góp phần tăng thu nhập người lao động nông nghiệp, đồng thời thúc đẩy phát triển nền nông nghiệp theo hướng bền vững hơn.

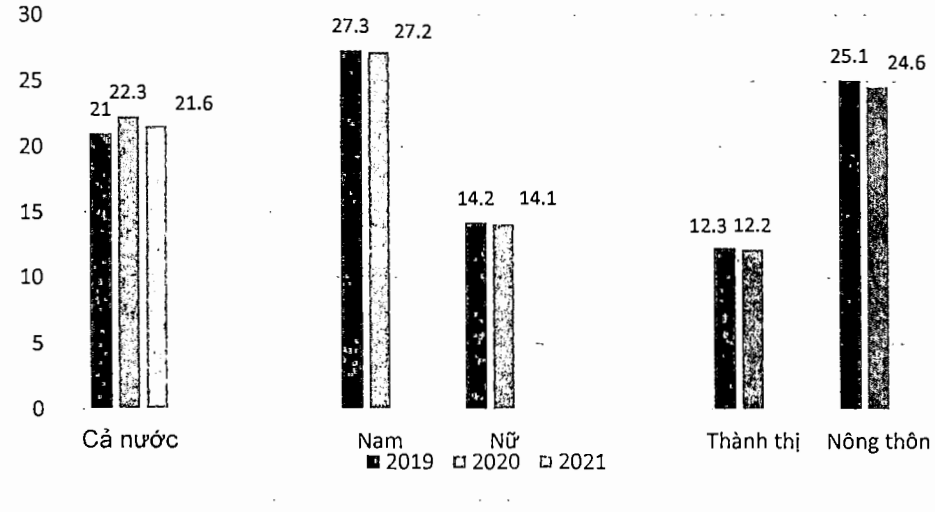
Mục tiêu 3: Bảo đảm cuộc sống khỏe mạnh và tăng cường phúc lợi cho mọi người ở mọi lứa tuổi

Việc giãn cách xã hội cũng như các biện pháp phong tỏa trong thời kỳ dịch bệnh giai đoạn 2020-2021 đã làm gián đoạn việc tìm đến các dịch vụ y tế hỗ trợ, nhất là phụ

nữ và trẻ em, trong đó có phụ nữ mang thai. Theo Bộ Y tế, tỷ lệ người mẹ sinh con tại các cơ sở y tế giảm. Năm 2020, tỷ lệ ca sinh có sự hỗ trợ của cán bộ y tế giảm còn 96% so với 96,7% năm 2019. Tình trạng này sẽ tác động tiêu cực tới những tiến bộ về giảm tỷ lệ tử vong bà mẹ liên quan đến thai sản mà Việt Nam đã đạt được trong những năm qua. Đáng lưu ý, vẫn còn sự khác biệt đáng kể về tình trạng sức khỏe, tử vong mẹ và chăm sóc sức khỏe sinh sản giữa các vùng miền, nhóm dân tộc. Tỷ lệ ca sinh không được nhân viên y tế có kỹ năng đỡ chủ yếu rơi vào nhóm phụ nữ đang sinh sống tại vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số (DTTS). Để cải thiện tình hình, Bộ Y tế đã ban hành Kế hoạch hành động quốc gia về chăm sóc sức khỏe sinh sản, tập trung vào chăm sóc sức khỏe bà mẹ, trẻ sơ sinh và trẻ nhỏ giai đoạn 2021-2025[26] và Chương trình can thiệp giảm tử vong trẻ em dưới 5 tuổi đến năm 2030[27].

Tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi năm 2020 là 22,3‰, năm 2021 chỉ tiêu này giảm nhẹ còn 21,6‰. Tỷ suất này ở trẻ em nam cao hơn gần gấp đôi trẻ em nữ (27,2‰ so với 14,1‰) và ở nông thôn cao gấp đôi thành thị (24,6‰ so với 12,2‰) (Hình 3). Theo báo cáo của Bộ Y tế, tỷ suất chết của trẻ sơ sinh năm 2019 là 10,5‰ nhưng theo Điều tra SDGCW 2020-2021 (MICS6) thì con số này của năm 2020 còn 6‰. Đối với tỷ suất tử vong của trẻ em dưới 1 tuổi, năm 2021 là 13,6‰.

Hình 3. Tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi (‰)



Nguồn: Niên giám Thống kê, Tổng cục Thống kê; Số liệu năm 2021 từ Bộ Y tế

Trong giai đoạn 2020-2021, mặc dù chịu tác động của dịch COVID-19 song tình hình phát hiện, điều trị các bệnh dịch AIDS, lao, sốt rét và các bệnh nhiệt đới bị lãng quên; phòng chống bệnh viêm gan, các dịch bệnh do nguồn nước và các bệnh truyền nhiễm khác vẫn tiếp tục được triển khai nhờ các chương trình quốc gia được thực hiện trong giai đoạn vừa qua[28]. Việt Nam đã khống chế tỷ lệ nhiễm HIV/AIDS trong cộng đồng dưới 0,3% và giảm người nhiễm mới bền vững trong 10 năm qua; tỷ lệ người

[26] Quyết định số 2779/QĐ-BYT ngày 4/6/2021.
[27] Quyết định số 1493/QĐ-TTg ngày 10/9/2021.
[28] như Chiến lược quốc gia phòng chống và loại trừ bệnh sốt rét ở Việt Nam giai đoạn 2011 - 2020 và định hướng đến năm 2030, Chiến lược quốc gia phòng, chống HIV/AIDS đến năm 2020 và tầm nhìn 2030, Chiến lược quốc gia phòng chống và loại trừ bệnh sốt rét ở Việt Nam giai đoạn 2011-2020 và định hướng đến năm 2030; Chiến lược quốc gia chấm dứt bệnh AIDS vào năm 2030...

nghiện ma túy được điều trị bằng thuốc thay thế Methadone, Buprenorphine, người nhiễm HIV được điều trị bằng thuốc kháng HIV (ARV) ngày càng cao. Cùng với Anh, Đức, Thụy Sỹ, Việt Nam được đánh giá là 4 quốc gia có chất lượng điều trị HIV/AIDS tốt nhất thế giới[29]. Năm 2020, tỷ lệ nhiễm HIV mới được phát hiện hàng năm trên 100.000 dân là 0,1; Số ca mắc mới lao trên một nghìn dân là 1,76. Số ca mắc mới sốt rét trên 1000 dân là 0,19[30].

Tuy nhiên, dịch COVID-19 diễn ra trong 2 năm 2020-2021 đã tạo nên thách thức lớn đối với hệ thống y tế nước nhà và đã ảnh hưởng nghiêm trọng tới đời sống nhân dân, gây tổn hại sức khỏe và cướp đi sinh mạng của hàng chục nghìn đồng bào ta. Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ đã kịp thời ban hành các Nghị quyết, Quyết định nhằm chỉ đạo, điều hành công tác phòng chống dịch một cách chủ động, bài bản, sáng tạo, hiệu quả, chi phí thấp[31]. Nhờ đó, Việt Nam vẫn kiềm chế, kiểm soát được dịch COVID-19 cho tới thời điểm hiện tại.

Các bệnh không lây nhiễm đang là nguyên nhân hàng đầu gây tử vong tại Việt Nam. Theo ước tính của Bộ Y tế, các bệnh không lây nhiễm như tim mạch, đái tháo đường, ung thư và bệnh phổi tắc nghẽn mãn tính là nguyên nhân gây ra 73% các trường hợp tử vong hằng năm và trong số đó, có đến 40% tử vong trước 70 tuổi. Ước tính có khoảng 12,5 triệu người mắc tăng huyết áp (chiếm 20% người trưởng thành), trên 3 triệu người bị bệnh đái tháo đường (chiếm khoảng 4,5% người trưởng thành), trên 2 triệu người mắc bệnh phổi tắc nghẽn mạn tính và hen phế quản và mỗi năm có khoảng 125.000 ca mắc mới ung thư.

Tỷ lệ người hút thuốc lá, uống rượu, bia còn ở mức cao[32], đồng thời lối sống và ăn uống kém lành mạnh, nhất là trong giới thanh niên hiện nay là những nguyên nhân dẫn đến nguy cơ gia tăng tỷ lệ mắc các bệnh không lây nhiễm. Hiện nay, xu hướng trẻ hóa tuổi trong sử dụng rượu, bia đang là một vấn đề đáng lo ngại. Độ tuổi lần đầu uống rượu, bia của thanh niên chủ yếu trong khoảng từ 14 tuổi đến 18 tuổi (48,6%). Việc sử dụng rượu bia tới mức nguy hại không chỉ dẫn đến các hệ lụy về sức khỏe, xã hội mà còn có nguy cơ gây tai nạn khi điều khiển các phương tiện giao thông. Ngoài ra, sử dụng rượu, bia không kiểm soát sẽ ảnh hưởng đến người xung quanh, nhất là nhóm yếu thế như phụ nữ và trẻ em và liên quan trực tiếp đến bạo lực gia đình. Việc thực thi có hiệu quả Luật phòng chống tác hại của rượu bia từ năm 2020 hy vọng sẽ góp phần giảm tỷ lệ người sử dụng rượu bia tới mức nguy hại trong những năm tới. Tính đến hết tháng 12/2020, các cơ sở cai nghiện ma túy trên cả nước đã điều trị, cai nghiện cho 93.724 người, chiếm khoảng 39,8%[33].

---

[29] Báo cáo của Bộ Y tế.

[30] Như trên.

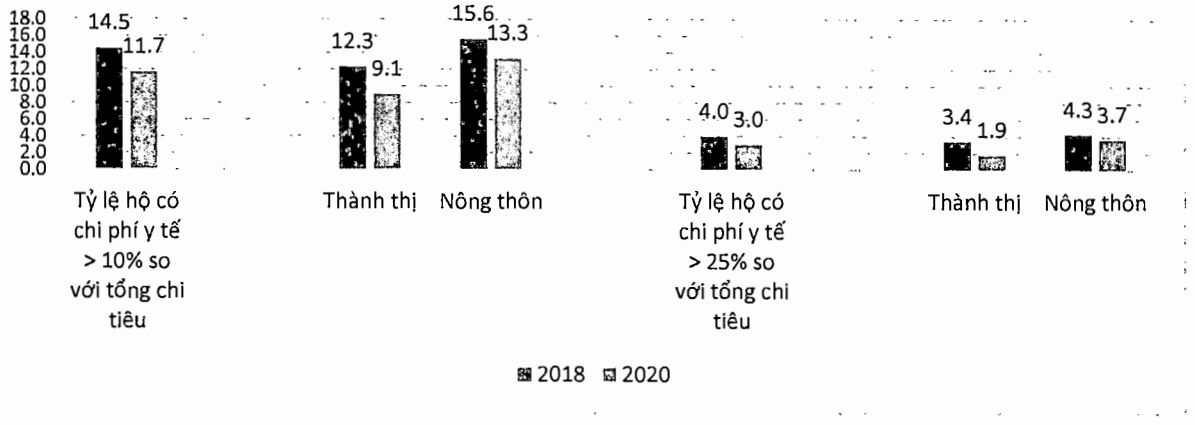
[31] Như Quyết định số 07/2020/QĐ-TTg ngày 26/02/2020; Nghị quyết số 37/NQ-CP ngày 29/3/2020; Quyết định số 437/QĐ-TTg ngày 30/3/2020; Nghị quyết số 16/NQ-CP ngày 08/02/2021; Nghị quyết số 21/NQ-CP ngày 26/02/2021; Nghị quyết số 128/NQ-CP ngày 11/10/2021; Nghị quyết số 145/NQ-CP ngày 19/11/2021...

[32] Theo Điều tra SDGCW 2020-2021 (MICS6) do Tổng cục Thống kê công bố, 57,2% nam giới từ 15-49 tuổi từng sử dụng thuốc lá và gần 40% đang sử dụng thuốc lá; 73,4% nam giới trong độ tuổi trên uống từ 1 đơn vị đồ uống có cồn trở lên trong 1 tháng trước điều tra.

[33] Báo cáo của Bộ Y tế.

Các điều kiện để bảo đảm chăm sóc sức khỏe toàn dân tiếp tục được cải thiện, mặc dù chịu tác động tiêu cực từ dịch COVID-19. Cụ thể, tỷ lệ hộ có chi phí y tế trên 10% và 25% tổng chi tiêu hộ gia đình năm 2020 tương ứng là 11,7% và 3%, giảm đáng kể so với năm 2018 tương ứng là 14,5% và 4% (Hình 4).

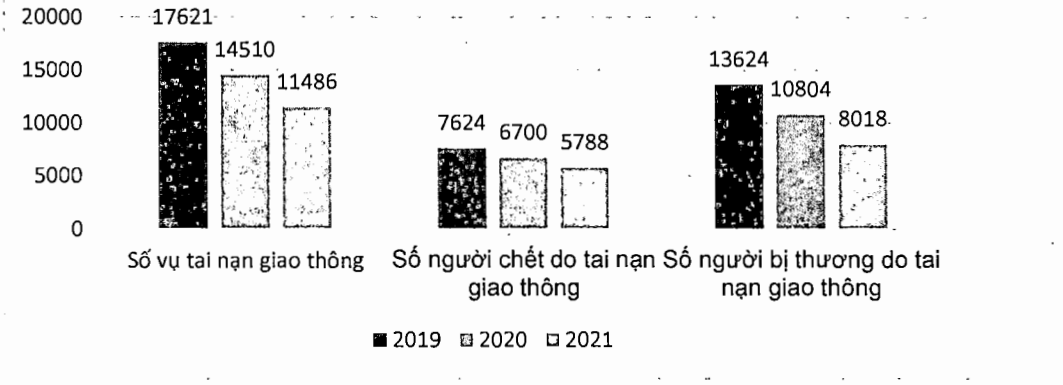
Hình 4. Tỷ lệ hộ có chi phí y tế so với tổng chi tiêu hộ gia đình (%)



Nguồn: Khảo sát mức sống dân cư Việt Nam 2018 và 2020, Tổng cục Thống kê

Kết quả kiềm chế và giảm tai nạn giao thông tiếp tục khả quan trong các năm 2020 và 2021, một phần do tác động của việc thực hiện giãn cách xã hội trên phạm vi cả nước để ứng phó với dịch COVID-19 (Hình 5). Năm 2020, toàn quốc xảy ra 14510 vụ tai nạn giao thông, làm chết 6700 người, bị thương 10804 người; tương ứng giảm 17,66% số vụ tai nạn, 12,12% số người chết và 20,7% số người bị thương so với năm 2019. Đến năm 2021, số tai nạn giao thông tiếp tục giảm với 11486 vụ (giảm 20,8%), làm chết 5788 người (giảm 13,6%) và bị thương 8018 người (giảm 25,78%)[34].

Hình 5. Số vụ tai nạn giao thông, số người chết, bị thương do tai nạn giao thông



Nguồn: Niên giám thống kê (cho năm 2019); Bộ Công an và Ủy ban An toàn giao thông quốc gia (cho năm 2020 và 2021)

Việc thực hiện giãn cách xã hội do dịch COVID-19 đã tác động tiêu cực tới tỷ lệ tiêm chủng đầy đủ của trẻ em. Theo Báo cáo Đánh giá nhanh tác động kinh tế và xã hội của dịch COVID-19 đối với trẻ em và gia đình Việt Nam do UNICEF thực hiện cho thấy các biện pháp giãn cách xã hội đã cản trở gia đình có trẻ em tiếp cận các dịch vụ chăm sóc sức khỏe bà mẹ và trẻ em thường xuyên (44% người trả lời). Hầu hết cha mẹ

[34] Số liệu 2020 và 2021 từ nguồn của Bộ Công an và Ủy ban An toàn Giao thông Quốc gia.

có con trong độ tuổi tiêm chủng cho biết đã trì hoãn các đợt tiêm chủng do lo ngại bị lây nhiễm tại các cơ sở y tế. Trên phạm vi cả nước, 100.000 bà mẹ và trẻ sơ sinh và khoảng 420.000 trẻ em dưới 1 tuổi phải đối mặt với nguy cơ không được tiêm chủng phòng ngừa DPT-Hepb-Hib[35].

Số nhân viên y tế trên mười nghìn dân tăng đều qua các năm trong thời gian qua và đạt 52,1 nhân viên vào năm 2019. Tuy nhiên, lực lượng nhân viên y tế chịu tác động nặng nề từ dịch COVID-19 trong 2 năm 2020-2021. Nghiên cứu của UNICEF [36] cũng cho thấy, các y, bác sỹ đã phải chịu áp lực lớn và quá tải công việc trong thời gian diễn ra dịch COVID-19. Theo đó, sức khỏe tâm thần của các nhân viên tuyến đầu đã bị ảnh hưởng nhiều do COVID-19, đặc biệt là các nữ y bác sĩ tuyến đầu. Việc một mặt phải chịu áp lực do quá tải công việc trong cơ sở y tế nhưng vẫn phải đảm đương công việc chăm sóc gia đình khi các trường học của con cái họ tạm thời đóng cửa và sự thiếu vắng các dịch vụ chăm sóc thay thế đã tác động rất lớn đến sức khỏe và tinh thần của họ.

Theo Điều tra mô tả thực trạng sử dụng thuốc lá ở người trưởng thành tại 34 tỉnh, thành phố của Việt Nam năm 2020 (GATS 2020) cho thấy, tỷ lệ người hút thuốc lá giảm so với năm 2015 (21,7% năm 2020 so với 22,5% năm 2015). Tỷ lệ nam giới hút thuốc là 42,3%, giảm so với năm 2015 (45,3%). Tuy nhiên, tỷ lệ nữ giới hút thuốc là 1,7%, tăng so với năm 2015 (1,1%). Tỷ lệ người hút thuốc lá thụ động tại một số địa điểm giảm so với năm 2015 như nơi làm việc, từ 42,6% xuống 30,9%; tại nhà, giảm từ 59,9% xuống 56,0%. Mặc dù có giảm so với trước, song tỷ lệ hút thuốc lá thụ động tại một số nơi vẫn ở mức cao: tại nhà hàng là 78,1%; tại quán bar/cà phê/trà là 86,2%[37]. Bên cạnh đó, cần lưu ý tới thực trạng gần đây với sự gia tăng tỷ lệ sử dụng thuốc lá điện tử ở thanh thiếu niên, nhất là tại các thành phố lớn.

Tóm lại, trong 2 năm 2020-2021 vừa qua, dịch COVID-19 đã tác động mạnh tới tiến độ thực hiện hầu hết các mục tiêu cụ thể thuộc mục tiêu 3. Dịch bệnh đã làm gián đoạn tiếp cận dịch vụ y tế của người dân, đặc biệt là phụ nữ và trẻ em; việc duy trì điều trị các bệnh truyền nhiễm và bệnh không lây nhiễm cũng bị ảnh hưởng. Tuy nhiên, các điều kiện để bảo đảm chăm sóc sức khỏe toàn dân vẫn tiếp tục được cải thiện.

Mục tiêu 4: Đảm bảo nền giáo dục có chất lượng, công bằng, toàn diện và thúc đẩy các cơ hội học tập suốt đời cho tất cả mọi người

Mặc dù phải tạm ngưng học trực tiếp tại trường do ảnh hưởng của dịch bệnh nhưng tỷ lệ nhập học ở các cấp học vẫn duy trì ở mức cao trong giai đoạn 2018 -2020 (Hình 6). Tuy nhiên, dịch COVID-19 đã tác động rõ rệt tới các chỉ tiêu về giáo dục cấp trung học cơ sở năm 2021. Theo đó, tỷ lệ học sinh đi học chung cấp tiểu học năm 2021 đạt 101% cao hơn so với mức 100,3% năm 2020; cấp trung học cơ sở đạt 92,8%, thấp hơn so với tỷ lệ 95,59% năm 2020. Tỷ lệ được công nhận hoàn thành cấp học của học sinh

---

[35] Nguồn: https://www.unicef.org/vietnam/media/5721/file

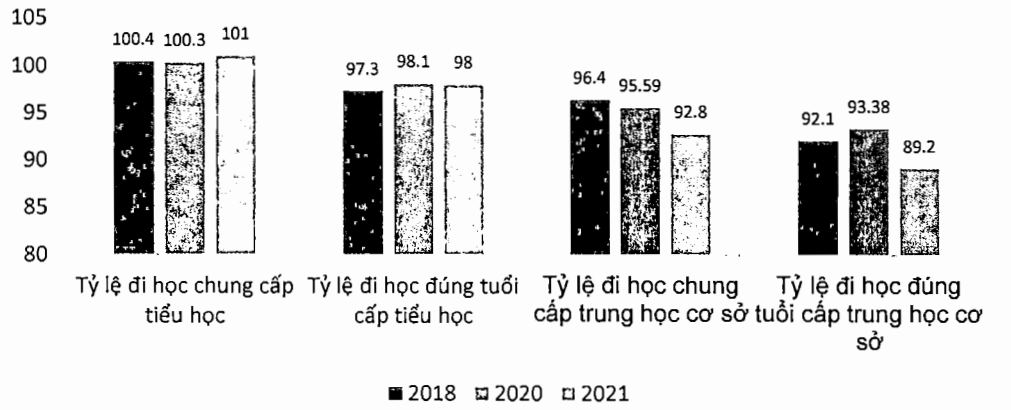
[36] Nguồn: https://www.unicef.org/vietnam/vi/b%C3%A1o-c%C3%A1o/ph%C3%A2n-t%C3%ADch-c%E1%BB%A7a-lhq-v%E1%BB%81-t%C3%A1c-%C4%91%E1%BB%99ng-x%C3%A3-h%E1%BB%99i-c%E1%BB%A7a-%C4%91%E1%BA%A1i-d%E1%BB%8Bch-COVID-19-%C4%91%E1%BB%91i-v%E1%BB%9Bi-vi%E1%BB%87t-nam-v%C3%A0-c%C3%A1c-khuy%E1%BA%BFn

[37] Nguồn: https://tuyengiao.vn/van-hoa-xa-hoi/phong-chong-tac-hai-thuoc-la/ty-le-nam-gioi-truong-thanh-hut-thuoc-la-co-xu-huong-giam-trong-khi-ty-le-nu-gioi-dang-co-chieu-huong-nhich-len-136186

cấp tiểu học và trung học cơ sở đạt tương ứng là 97,2% và 98%, cao hơn nhiều mục tiêu lộ trình đề ra cho năm 2020[38]. Tỷ lệ học sinh hoàn thành cấp tiểu học và trung học cơ sở năm 2021 đạt thấp hơn, tương ứng là 92,5% và 85,6%.

Trong năm 2021, tỷ lệ trẻ em 5 tuổi đi học mẫu giáo và tỷ lệ trẻ dưới 5 tuổi được phát triển phù hợp về sức khỏe, học tập và tâm lý xã hội đạt lần lượt là 99,8% và 92%[39].

Hình 6. Tỷ lệ đi học cấp tiểu học và trung học cơ sở (%)



Nguồn: Kết quả Điều tra mức sống dân cư 2018 và 2020, Tổng cục Thống kê. Bộ Giáo dục và Đào tạo cho năm 2021

Ủy ban Văn hóa, Giáo dục của Quốc hội đã đánh giá, việc đóng cửa trường học và chuyển sang triển khai học tập trực tuyến do dịch COVID-19 đã tác động lớn đến chất lượng học tập của khoảng 21 triệu học sinh trên toàn quốc. Hình thức học trực tuyến chủ yếu phù hợp với học sinh cấp trung học cơ sở, trung học phổ thông ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội thuận lợi. Đối với học sinh cấp tiểu học (nhất là lớp 1) và học sinh ở vùng nông thôn, miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, học sinh có hoàn cảnh khó khăn, hình thức học trực tuyến còn gặp nhiều thách thức, khó triển khai hoặc triển khai không hiệu quả.

Dịch bệnh cũng đã ảnh hưởng tới chất lượng và tiến độ thực hiện Nghị quyết 88/2014/QH13 của Quốc hội về đổi mới chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông. Công tác tổ chức biên soạn, thẩm định sách giáo khoa, tài liệu giáo dục địa phương và Chương trình đào tạo (đào tạo lại) giáo viên phổ thông bị chậm tiến độ. Thời lượng học lý thuyết, học thực hành, học thực nghiệm, trải nghiệm thực tế, thí nghiệm chưa bảo đảm. Việc xây dựng, cải tạo các công trình, mua sắm trang thiết bị phục vụ giảng dạy gặp nhiều khó khăn. Một số hoạt động quản lý, quản trị như công tác thanh tra, kiểm tra, khảo thí và kiểm định chất lượng phải tổ chức trực tiếp đều không thực hiện được trong điều kiện giãn cách xã hội.

Trong giai đoạn 2020-2021, dịch COVID-19 cũng làm cho chất lượng đào tạo nghề nghiệp bị ảnh hưởng do thời gian thực hành, thực tập tại doanh nghiệp, cơ sở sản xuất,

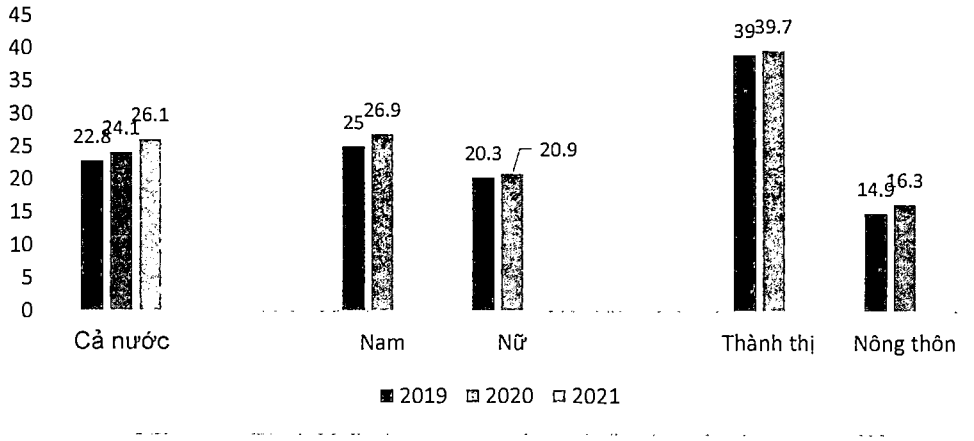
[38] Quyết định 681/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ đặt lộ trình cần đạt là 95% cho cấp tiểu học và 85% cho cấp trung học cơ sở vào năm 2020.

[39] Tuy nhiên, theo kết quả Điều tra SDGCW 2020-2021 thì tỷ lệ trẻ dưới 5 tuổi được phát triển phù hợp về sức khỏe, học tập và tâm lý xã hội chỉ đạt 78,2%.

kinh doanh không thể thực hiện theo kế hoạch. Nhiều chương trình, kế hoạch hoạt động chuyên môn bị hoãn, hủy thực hiện. Tuyển sinh giáo dục nghề nghiệp gặp nhiều khó khăn do hoạt động tư vấn, hướng nghiệp trực tiếp tại các địa phương, các trường phổ thông hầu như không được thực hiện. Tài chính của nhiều cơ sở giáo dục nghề nghiệp, nhất là các cơ sở tư thục, tự chủ gặp khó khăn do không cân đối được thu, chi. Hoạt động giảng dạy, học tập, nghiên cứu khoa học, hợp tác quốc tế và công tác tài chính của cơ sở giáo dục đại học gặp nhiều khó khăn.

Năm 2020, tỷ lệ lao động có việc làm đã qua đào tạo của cả nước đạt 24,1% so với mức 22,8% của năm 2019. Theo đó, tỷ lệ lao động có việc làm đã qua đào tạo ở Đồng bằng sông Hồng đạt cao nhất là 32,6%, tiếp đó là Đông Nam Bộ đạt 29,5%. Các vùng có tỷ lệ lao động qua đào tạo thấp nhất là Tây Nguyên (16,9%) và Đồng bằng sông Cửu Long (14,9%). Tỷ lệ này ở thành thị đạt 39,7% cao hơn gấp gần 2,5 lần so với ở nông thôn là 16,3%. Đến năm 2021, tỷ lệ lao động có việc làm đã qua đào tạo đạt 26,1%, tuy đã tăng tới 2 điểm phần trăm so với năm 2020 nhưng vẫn chỉ ở mức thấp. Đây là một trong những điểm yếu của lực lượng lao động nước ta, ảnh hưởng tới mục tiêu tăng năng suất lao động và từ đó, tới sự phát triển chung của đất nước. Sự thiếu hụt kỹ năng lao động sẽ là một rào cản lớn đối với sự nghiệp công nghiệp hóa và phát triển của Việt Nam trong những năm tới, nhất là trong thời kỳ công nghiệp hóa và cách mạng công nghệ 4.0[40].

Hình 7. Tỷ lệ lao động có việc làm đã qua đào tạo (%)



Nguồn: Tổng cục Thống kê

Dịch bệnh cũng tạo điều kiện để quá trình chuyển đổi số diễn ra nhanh hơn. Theo Bộ Giáo dục và Đào tạo, tỷ lệ người từ 15 tuổi trở lên có các kỹ năng cơ bản về công nghệ thông tin của Việt Nam năm 2019 đạt 62%, trong khi đó lộ trình đề ra cho năm 2020 là 70%. Tính đến hết tháng 5/2021, Việt Nam có khoảng hơn 61,37 triệu người, tương đương 64% dân số đang sở hữu smartphone và nằm trong top 10 quốc gia có nhiều người dùng smartphone nhất thế giới. Việt Nam được đánh giá là một thị trường kinh tế số tăng trưởng cao trong khu vực Đông Nam Á.

[40] Theo Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội, tỷ lệ lao động qua đào tạo nói chung (kể cả trường hợp đã được đào tạo nhưng không có bằng cấp, chứng chỉ như trong trường hợp làng nghề, cha truyền con nối) năm 2021 đạt 66%.

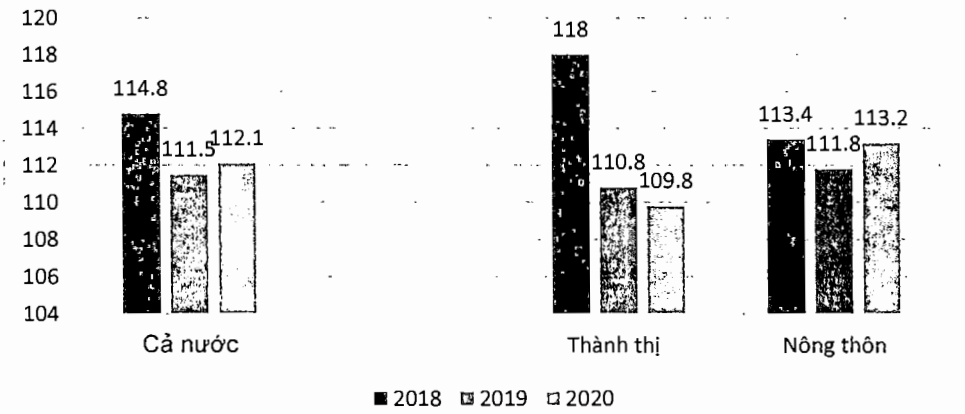
Tóm lại, tiến trình thực hiện mục tiêu 4 trong giai đoạn 2020-2021 bị ảnh hưởng nhiều bởi dịch COVID-19. Dịch bệnh làm gián đoạn/ảnh hưởng tới quá trình học tập của trẻ em ở các cấp học; tác động tới công tác đào tạo nghề, chất lượng nguồn lao động và sẽ còn ảnh hưởng lâu dài tới kết quả thực hiện mục tiêu 4 trong thời gian tới.

Mục tiêu 5: Đạt được bình đẳng về giới, tăng quyền và tạo cơ hội cho phụ nữ và trẻ em gái

Năm 2021 là năm đánh dấu sự ra đời một số văn bản pháp lý mới, quan trọng tạo tiền đề kế tiếp trong việc đạt mục tiêu về bình đẳng giới giai đoạn 2021-2030 như: Chiến lược quốc gia về bình đẳng giới giai đoạn 2021-2030, Chương trình truyền thông vì bình đẳng giới đến năm 2030, Chương trình phòng ngừa và ứng phó với bạo lực trên cơ sở giới giai đoạn 2021-2025...

Tỷ số giới tính khi sinh của nước ta cơ bản chưa được cải thiện trong những năm gần đây với 112,1 bé trai/100 bé gái vào năm 2020 và 111,4 bé trai/100 bé gái vào năm 2021. Tỷ số giới tính khi sinh ở thành thị cao hơn nông thôn vào năm 2018 nhưng đã đảo chiều giai đoạn tiếp theo và tới năm 2020, tỷ số giới tính khi sinh ở thành thị đã thấp hơn tới hơn 3 điểm so với nông thôn.

Hình 8. Tỷ số giới tính khi sinh



Nguồn: Niên giám Thống kê, Tổng cục Thống kê từ 2018-2020. Bộ Y tế cho năm 2021

Tình trạng bạo lực đối với phụ nữ và trẻ em gái đã có cải thiện hơn trước nhưng vẫn còn đang ở mức cao. Số liệu Điều tra quốc gia gần đây nhất về bạo lực gia đình với phụ nữ ở Việt Nam năm 2019 cho thấy vẫn còn tới hơn nửa số phụ nữ Việt Nam trong độ tuổi từ 15-64 từng bị bạo lực trong đời và hơn 1/5 phụ nữ trong độ tuổi này bị bạo lực trong 12 tháng qua[41]. Đặc biệt, dịch COVID-19 diễn ra trong 2 năm 2020-2021 đã làm gia tăng tình trạng bạo lực đối với phụ nữ và trẻ em gái. Theo báo cáo của Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam, dịch COVID-19 khiến cho 60% trẻ em gặp khó khăn, áp lực trong việc học tập; 48% trẻ gặp áp lực do bị mắng và khoảng 8% trẻ bị đánh. Nhiều trẻ cảm thấy bố mẹ không gần gũi, không quan tâm, thậm chí bị chính người cha, người mẹ bạo hành trong thời gian giãn cách vì căng thẳng, áp lực về kinh tế, việc làm. Báo cáo của Quỹ Nhi đồng Liên hợp quốc tại Việt Nam cũng cho thấy vào Quý 1 năm 2021 có

[41] Báo cáo SDG 2020 của Việt Nam.

¾ số trẻ em tham gia mẫu khảo sát đã trải qua ít nhất một hình thức bạo hành, bạo lực trong gia đình. Ở những khu vực kinh tế khó khăn, trình độ học vấn cha mẹ thấp... trẻ càng bị bạo lực nhiều hơn[42]. Thống kê của Trung tâm Phụ nữ và Phát triển (thuộc Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam) cũng ghi nhận số trường hợp gọi đến tổng đài "Ngôi nhà bình yên" của Trung tâm để tham vấn về bạo lực gia đình tăng gần 60% so với năm 2020 (và tăng hơn 230% so với năm 2019).

Theo tính toán từ Điều tra Lao động và Việc làm năm 2019 của Tổng cục Thống kê, mỗi tuần phụ nữ Việt Nam phải bỏ ra 18,84 giờ cho việc nhà không được trả lương, gấp 2,1 lần số giờ mà nam giới bỏ ra cho công việc nhà là 8,93 giờ hàng tuần. Việc giãn cách ở nhà để kiềm chế dịch COVID-19 trong năm 2020 và 2021 đã làm gia tăng khối lượng công việc chăm sóc không được trả công vốn đã nặng của phụ nữ như giúp con cái học tập, chăm sóc người cao tuổi, người ốm đau, nấu ăn, dọn dẹp...Trong thời gian đóng cửa trường học, phụ nữ thậm chí còn phải dành nhiều thời gian hơn để chăm sóc con cái và làm việc nhà không lương; điều này đã ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận công việc tạo ra thu nhập cho họ.

Việt Nam đã có nhiều nỗ lực để đảm bảo sự tham gia đầy đủ và tạo cơ hội bình đẳng cho phụ nữ tham gia lãnh đạo ở tất cả các cấp hoạch định chính sách cũng như trong đời sống chính trị, kinh tế và xã hội của đất nước. Ngày 31/12/2020, Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt Chương trình "Tăng cường sự tham gia bình đẳng của phụ nữ trong các vị trí lãnh đạo và quản lý ở các cấp hoạch định chính sách giai đoạn 2021-2030" (Quyết định 2282/QĐ-TTg).

Về chính trị, trong số 200 Ủy viên Trung ương Đảng khóa XIII vừa trúng cử có 19 ủy viên nữ, đạt 9,5%. Ở cấp cơ sở, tỷ lệ nữ tham gia cấp ủy tăng 2%; cấp trên cơ sở tăng 2% và đối với các Đảng bộ trực thuộc Trung ương, tỷ lệ nữ đạt 16% và tăng 3% so với nhiệm kỳ trước.

Trong số 499 người trúng cử đại biểu Quốc hội khóa XV (2021-2025), có 151 đại biểu là nữ, chiếm tỷ lệ 30,26%. Lần đầu tiên từ nhiệm kỳ Quốc hội khoá VI trở lại đây, tỷ lệ đại biểu Quốc hội là nữ đạt trên 30%. Ở cấp địa phương, tỷ lệ nữ tham gia Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2021-2025 đều tăng so với nhiệm kỳ trước: cấp tỉnh đạt 29% so với 26,6%; cấp huyện đạt 29,08% so với 27,5% và cấp xã đạt gần 29% so với 26,6% ở nhiệm kỳ trước (Hình 9).

Về kinh tế, Việt Nam xếp thứ 2 về tỷ lệ nữ tham gia lãnh đạo trong Hội đồng quản trị của các công ty niêm yết sau Thái Lan, đạt 15,4% so với Thái Lan là 20,4%. Tương tự, chúng ta cũng đứng thứ 2 (sau In-đô-nê-xi-a) về Tỷ lệ phụ nữ giữ cương vị Chủ tịch Hội đồng quản trị công ty (Việt Nam: 7,8%; In-đô-nê-xi-a: 11,7%)[43]. Tỷ lệ phụ nữ trong độ tuổi tham gia thị trường lao động đạt cao, hơn 70% so với tỷ lệ trung bình của Châu Á -Thái Bình Dương là 43,9%[44].

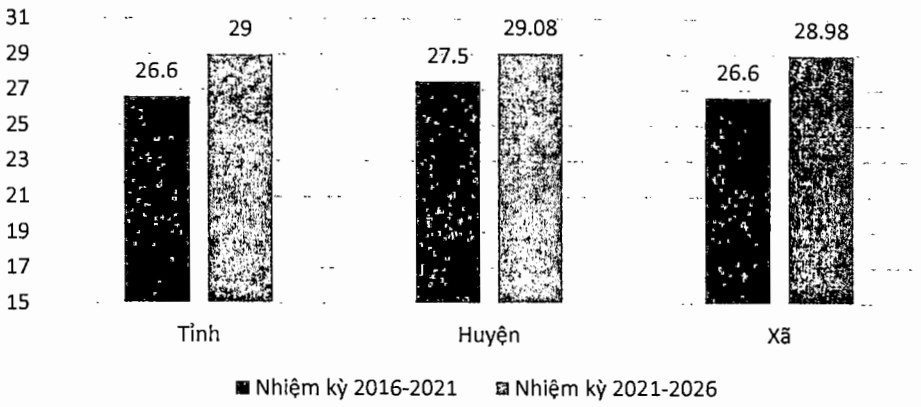
---

[42] Xem tại: Báo cáo tóm tắt Điều tra các mục tiêu phát triển bền vững về trẻ em và phụ nữ Việt Nam 2020-2021. UNICEF, Tổng cục thống kê và UNFPA, 2021.

[43] Xem tại: https://www.humanresourcesonline.net/thailand-tops-six-asean-nations-for-board-diversity-singapore-ranks-sixth

[44] Nguồn: https://tuoitre.vn/ilo-ti-le-phu-nu-viet-tham-gia-lao-dong-hon-70-toan-cau-duoi-50-20210304120619536.htm

Hình 9. Tỷ lệ nữ tham gia Hội đồng nhân dân các cấp (%)



Nguồn: Bộ Nội vụ

Dịch COVID-19 đã tác đông tiêu cực tới công việc và cơ hội việc làm của nữ lao động trong năm 2020 và 2021. Báo cáo về tác động của dịch COVID-19 đối với doanh nghiệp Việt Nam do VCCI và Ngân hàng Thế giới phối hợp thực hiện[45] cho thấy có tới 87,2% doanh nghiệp (trong đó chủ yếu là doanh nghiệp nhỏ và vừa) bị ảnh hưởng tiêu cực bởi dịch COVID-19. Nghiên cứu cũng chỉ ra rằng, dịch bệnh đã khiến các doanh nghiệp nhỏ và vừa do phụ nữ làm chủ bị thiệt hại nhiều; số doanh nghiệp nhỏ và vừa do nữ làm chủ phải tạm ngừng một phần hoặc toàn bộ hoạt động kinh doanh cao gấp đôi so với doanh nghiệp nhỏ và vừa do nam làm chủ. Số liệu Điều tra lao động và việc làm của Tổng cục Thống kế cũng chỉ ra rằng khủng hoảng COVID-19 đã tạo ra khoảng cách về tỷ lệ thất nghiệp theo hướng bất lợi cho phụ nữ. Trước khi dịch xảy ra, tỷ lệ thất nghiệp từ 15 tuổi trở lên của nam và nữ là 2,12% và 1,90% vào Quý 4/2019 nhưng tỷ lệ tương ứng trong năm 2020 của nam là 1,75% và của nữ là 3,24%.

Hiện nay, tỷ lệ người sử dụng điện thoại trung bình ở nước ta đạt khá cao (85,58%) và không có sự chênh lệch tỷ lệ sử dụng điện thoại giữa nam và nữ trên quy mô dân số theo giới tính. Theo đó, có 06 tỉnh/thành phố đã hoàn thành trước mục tiêu đề ra theo lộ trình thực hiện đến năm 2025 (Quyết định số 681/QĐ-TTg ngày 4/6/2019 của Thủ tướng Chính phủ) là Tp. Hồ Chí Minh, Bình Dương, Tây Ninh, Hải Phòng, Đồng Nai và Cà Mau (tương ứng với tỷ lệ 93,57%; 93,4%; 92,03%; 91,29%; 91,23%; 90,64%). Địa phương có tỷ lệ người sử dụng điện thoại thấp nhất là Kontum, mới đạt 57,2%.

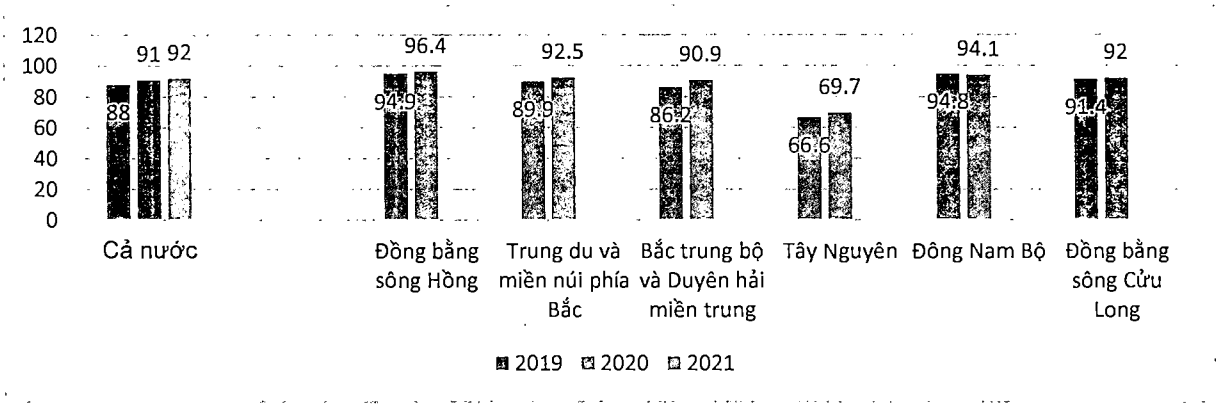
Tóm lại, tiến trình thực hiện mục tiêu 5 trong năm 2020-2021 vừa có điểm sáng, vừa có điểm cần lưu ý. Dịch COVID-19 đã làm sâu sắc thêm sự bất bình đẳng giới trong nhiều lĩnh vực như gia tăng tình trạng bạo lực đối với phụ nữ và trẻ em gái, khả năng tiếp cận cơ hội việc làm của nữ giới bị ảnh hưởng. Tuy nhiên, năm 2020-2021 cũng ghi nhận những nỗ lực về đảm bảo sự tham gia đầy đủ, tạo cơ hội bình đẳng cho phụ nữ tham gia lãnh đạo ở tất cả các cấp hoạch định chính sách cũng như trong đời sống chính trị, kinh tế và xã hội của đất nước.

[45] Xem tại: https://trungtamwto.vn/chuyen-de/17657-bao-cao-tac-dong-cua-dich-benh-COVID-19-doi-voi-doanh-nghiep-viet-nam

Mục tiêu 6: Đảm bảo đầy đủ và quản lý bền vững tài nguyên nước và hệ thống vệ sinh cho tất cả mọi người

Tỷ lệ người dân đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung trong giai đoạn 2018-2020 lần lượt là: 86%; 88%; 91% và đến năm 2021 đạt 92% (tăng 7% so với năm 2018); tỷ lệ thất thoát, thất thu nước sạch giảm còn 17,5% (giảm 4% so với năm 2018). Theo số liệu năm 2020, Đồng bằng sông Hồng là vùng có tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch cao nhất (96,4%) trong khi đó vùng Tây Nguyên có tỷ lệ thấp nhất (gần 70%) (Hình 10).

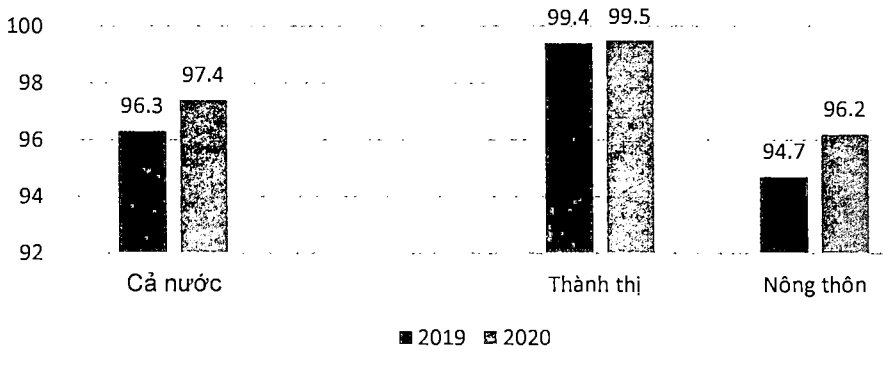
Hình 10. Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung (%)



Nguồn: Niên giám Thống kê, Tổng cục Thống kê và Bộ Xây dựng

Tỷ lệ hộ sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh của cả nước năm 2020 đạt 97,4% so với 96,3% năm 2019. Tỷ lệ này ở thành thị là 99,5% trong khi nông thôn thấp hơn, chỉ đạt 96,2% (Hình 11).

Hình 11. Tỷ lệ hộ sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh (%)



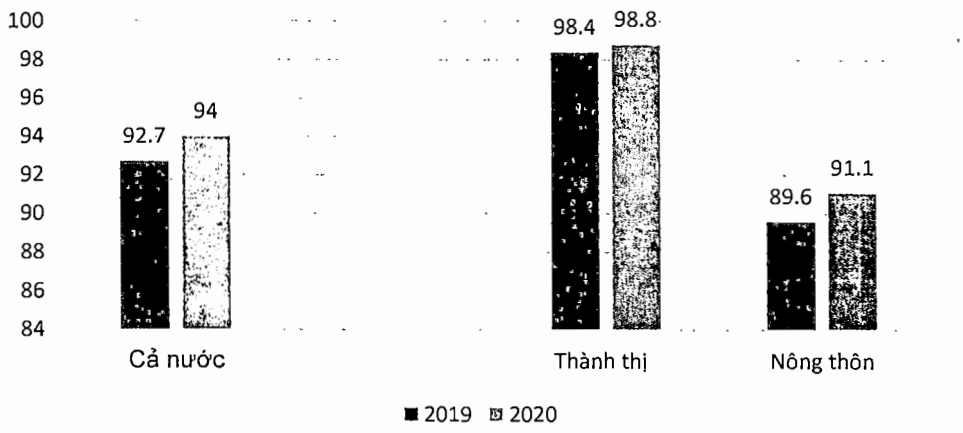
Nguồn: Niên giám thống kê, Tổng cục Thống kê

Như vậy, chúng ta đã cơ bản đạt mục tiêu về đảm bảo khả năng tiếp cận đầy đủ và công bằng với nước uống và sinh hoạt an toàn. Tuy nhiên, vẫn cần chú ý hơn nữa tới việc tiếp cận nguồn nước hợp vệ sinh của các hộ dân ở vùng núi, vùng sâu vùng xa, vùng chịu nhiều ảnh hưởng xâm nhập mặn và biến đổi khí hậu như Đồng bằng sông Cửu Long. Cần triển khai hiệu quả hơn nữa các chính sách liên quan đến xã hội hóa và thu hút đầu tư của doanh nghiệp và cá nhân cho các công trình cấp nước tại các vùng núi, vùng sâu, vùng xa, vùng khó khăn về nguồn nước; nghiên cứu xây dựng và ban hành

Luật cấp nước sạch, trong đó quy định rõ tiêu chuẩn nước sạch quốc gia, việc cấp chứng chỉ cho các đơn vị cấp nước an toàn, trách nhiệm về quản lý nhà nước đối với cấp nước sạch, an toàn cho người dân. Ngoài ra, Việt Nam cần tiếp tục phát triển hệ thống cấp nước sạch tập trung cả ở thành thị và nông thôn để bảo đảm các hộ dân được tiếp cận với nguồn nước sạch sử dụng trong sinh hoạt theo tiêu chuẩn của Bộ Y tế.

Các điều kiện vệ sinh phù hợp cho người dân đã được cải thiện trong năm 2020. Tỷ lệ hộ sử dụng hố xí hợp vệ sinh năm 2020 đạt 94%, tăng 1,3 điểm phần trăm so với năm 2019. Tuy nhiên, có sự khác biệt đáng kể giữa thành thị (98,8%) và nông thôn (91,1%) và giữa các vùng. Đồng bằng sông Hồng và Đông Nam Bộ là vùng có tỷ lệ hộ sử dụng hố xí hợp vệ sinh cao (tương ứng là 99,8% và 99,4%), còn nơi có tỷ lệ này thấp nhất là Đồng bằng sông Cửu Long (85,1%). Ngoài ra, theo Điều tra SDGCW 2020-2021 (MICS6) cho thấy, mặc dù tỷ lệ hộ sử dụng hố xí hợp vệ sinh là cao, song vẫn có tới 10% số hộ chưa quản lý và xử lý chất thải từ hố xí một cách an toàn.

Hình 12. Tỷ lệ hộ sử dụng hố xí hợp vệ sinh (%)



Nguồn: Niên giám Thống kê, Tổng cục Thống kê

Năm 2021, tỷ lệ tổng lượng nước thải được thu gom và xử lý tại các đô thị đạt 15% (tăng 1% so với cùng kỳ năm 2020). Hiện nay trên toàn quốc có 63 nhà máy xử lý nước thải tập trung tại các đô thị từ loại IV trở lên đang vận hành với tổng công suất thiết kế khoảng 1.334.130 m^3/ngđ; khoảng 50 nhà máy xử lý nước thải đang trong quá trình thiết kế, thi công[46]. Mặc dù số lượng công trình xử lý nước thải đô thị có tăng qua các năm nhưng vẫn còn rất nhỏ so với yêu cầu thực tế cần xử lý. Ở các đô thị lớn, tỷ lệ lượng nước thải được xử lý cao hơn các đô thị vừa và nhỏ nhưng vẫn ở mức thấp.

Nước thải sinh hoạt, nước thải từ các làng nghề phát sinh ngày càng lớn và hầu hết chưa qua xử lý, xả ra môi trường gây ô nhiễm nguồn nước mặt trong các đô thị, khu dân cư trong khi hạ tầng thu gom, xử lý chưa đáp ứng yêu cầu. Mỗi ngày, môi trường phải tiếp nhận hơn 10 triệu m^3 nước thải sinh hoạt, 32 triệu m^3 nước thải chăn nuôi, gần 16 tỷ m^3 nước thải nuôi trồng thủy sản và lượng lớn nước thải từ các làng nghề, khu vực đô thị, khu dân cư và vùng lân cận phần lớn chưa được xử lý thải ra môi trường; là nguyên nhân chính gây ô nhiễm môi trường nước mặt các hồ, sông, kênh, rạch[47].

[46] Bộ Xây dựng.
[47] Báo cáo thực hiện các mục tiêu SDGs năm 2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Tính đến năm 2021 cả nước có 263/290 khu công nghiệp (KCN) đang hoạt động có công trình xử lý nước thải tập trung (đạt tỷ lệ 90,69%), tăng hơn 2 điểm phần trăm so với năm 2019 (88,3%). Trong đó, 239/263 KCN có hệ thống quan trắc nước thải tự động (chiếm tỷ lệ 90,9%), tăng tới 11 điểm phần trăm so với năm 2019 (78,9%). Cả nước hiện có 120/698 cụm công nghiệp (CCN) có hệ thống xử lý nước thải tập trung (đạt tỷ lệ 17,2%); 39/120 CCN có hệ thống quan trắc nước thải tự động (chiếm tỷ lệ 32,5%)[48].

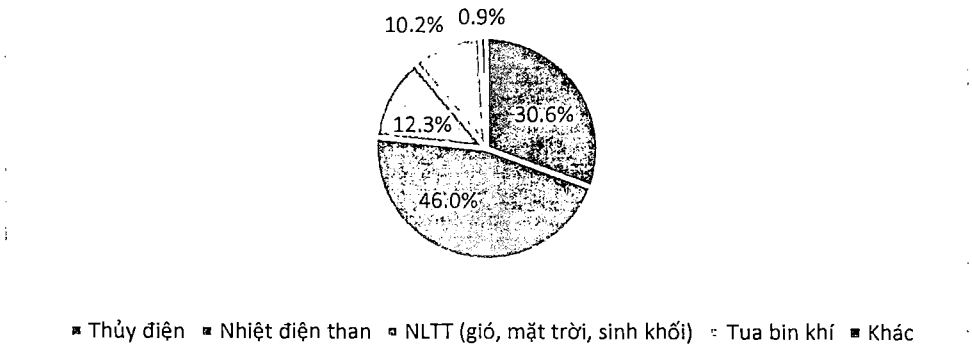
Theo Bộ TN&MT, tỷ lệ hồ chứa lớn được kiểm soát, giám sát để bảo đảm duy trì dòng chảy tối thiểu của lưu vực sông đạt 90% vào năm 2020. Việt Nam đã chuyển hướng tiếp cận từ quản lý đơn ngành sang quản lý tổng hợp tài nguyên nước theo lưu vực sông. Đến hết năm 2020, tỷ lệ lưu vực sông lớn, quan trọng có hệ thống quan trắc, giám sát tự động, trực tuyến đạt 100%. Năm 2021, Bộ Tài nguyên và Môi trường đã báo cáo Chính phủ tình hình triển khai các đề án bảo vệ môi trường lưu vực sông Cầu và sông Đồng Nai, đề xuất định hướng quản lý môi trường lưu vực sông trong giai đoạn tới. Một số vấn đề liên quan đến ô nhiễm nguồn nước liên tỉnh cũng đã được phối hợp xử lý.

Tóm lại, những vấn đề nổi cộm nhất đối với việc thực hiện mục tiêu 6 hiện nay là kiểm soát chất lượng nguồn nước; quản lý chất thải vệ sinh tại hộ gia đình; kiểm soát ô nhiễm nước tại các đô thị và khu công nghiệp; đẩy mạnh quản lý tổng hợp tài nguyên nước theo lưu vực sông; sử dụng nguồn nước tiết kiệm hiệu quả.

Mục tiêu 7: Đảm bảo khả năng tiếp cận nguồn năng lượng bền vững, đáng tin cậy và có khả năng chi trả cho tất cả mọi người

Việt Nam hiện có tỷ lệ hộ được tiếp cận với nguồn điện cao nhờ những nỗ lực trong cải cách lĩnh vực năng lượng cũng như phát triển mạng lưới điện quốc gia, áp dụng công nghệ thông tin trong vận hành hệ thống quản lý dịch vụ cung cấp điện, ưu tiên đầu tư mạng lưới điện tại các vùng khó khăn, hải đảo. Đến năm 2020, có 99,5% hộ gia đình Việt Nam đã được tiếp cận điện lưới quốc gia. Tuy nhiên, cũng cần phải thấy rằng, để 0,5% hộ gia đình còn lại được tiếp cận với điện là một thách thức không nhỏ do các khu vực chưa tiếp cận với điện là những khu vực ở vùng sâu, vùng xa, nơi rất khó xây dựng hạ tầng để đưa điện đến các vùng này.

Hình 13. Cơ cấu nguồn điện huy động lên hệ thống năm 2021 (%)



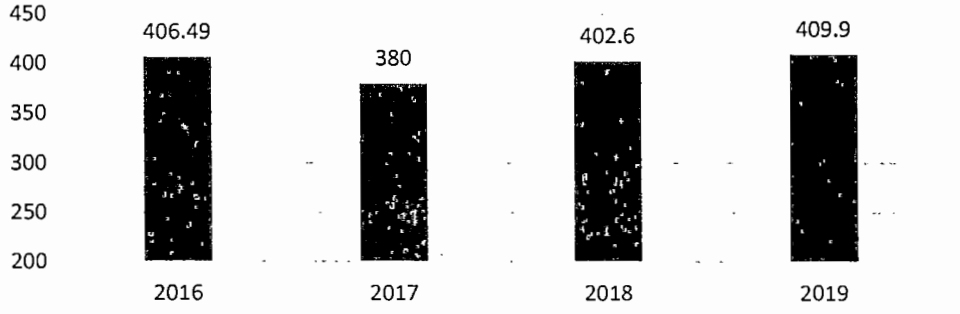
Nguồn: Tập đoàn Điện lực Việt Nam

[48] Báo cáo của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Tỷ trọng năng lượng tái tạo (NLTT) trong tổng năng lượng tiêu thụ cuối cùng ở Việt Nam tăng lên nhanh chóng trong vài năm gần đây. Theo Tập đoàn Điện lực Việt Nam (EVN), trong năm 2021, tỷ lệ điện huy động từ nguồn năng lượng tái tạo (điện gió, điện mặt trời, điện sinh khối) trên tổng lượng điện huy động của cả nước hiện đã đạt 12,3% so với mức chỉ khảng 0,5% vào năm 2018. Nếu tính cả thủy điện - cũng được xếp là nguồn điện tái tạo thì tỷ trọng năng lượng tái tạo đạt tới 42,9%, cao hơn nhiều so với mức 21% vào năm 2019. Tuy vậy, nhiệt điện than vẫn chiếm tỷ lệ khá cao, tới 46,0% tổng sản lượng điện tiêu thụ trong năm 2021 (Hình 13). Điều này đặt ra thách thức không nhỏ đối với việc thực hiện cam kết của Việt Nam tại COP 26 về đưa phát thải ròng bằng 0 vào năm 2050, trong đó có việc thực hiện Tuyên bố toàn cầu về chuyển đổi điện than sang năng lượng sạch, góp phần giảm phát thải khí nhà kính.

Tiêu hao năng lượng so với tổng sản phẩm trong nước (tính theo KoE/1000 USD GDP) tiếp tục xu hướng tăng lên trong những năm gần đây (Hình 14), hiện đã vượt mức trung bình của thế giới và thậm chí cao hơn so với mức trung bình của các nước ASEAN. Năm 2019, chỉ tiêu này đang ở mức gần 410 KoE/1000 USD GDP. Điều này cho thấy hiệu quả sử dụng năng lượng của nước ta chưa cao, đòi hỏi Việt Nam cần thực hiện có hiệu quả hơn nữa các chính sách hướng tới sử dụng năng lượng bền vững và tiết kiệm năng lượng, đặc biệt là thực hiện tốt Chương trình quốc gia về sản xuất và tiêu dùng bền vững.

Hình 14. Xu hướng tiêu hao năng lượng so với tổng sản phẩm trong nước (KoE/1000 USD GDP)



Nguồn: Tổng cục Thống kê

Trong những năm gần đây, Chính phủ đã ban hành nhiều chính sách thúc đẩy đầu tư vào những dự án điện tái tạo, đặc biệt là điện gió, điện mặt trời. Nhờ đó, trong hai năm (2019 - 2020), nước ta đã chứng kiến sự phát triển mạnh mẽ của năng lượng tái tạo mà cụ thể là điện mặt trời và điện gió. Tính đến cuối năm 2021 đã có 16.564 MW công suất điện mặt trời (kể cả điện mặt trời mái nhà) đã được đấu nối vào hệ thống điện quốc gia (chiếm 21,4% công suất toàn hệ thống). Nếu tính cả tổng công suất các nhà máy thủy điện đang vận hành (22,1 GW) thì tỷ lệ công suất từ năng lượng tái tạo đã chiếm 55,6% tổng công suất của hệ thống điện nước ta. Tuy nhiên, sự phát triển ồ ạt của nguồn NLTT điện mặt trời và điện gió nhưng không đi kèm với phát triển hệ thống tải điện vừa qua đã dẫn tới hiện tượng quá tải lưới truyền tải điện ở một số địa phương, nhất là ở vùng Nam Trung Bộ gây nguy hiểm tới an toàn hệ thống điện lưới quốc gia. Điều này đòi hỏi một mặt thúc đẩy các dự án phát triển lưới điện để giải tỏa NLTT, mặt khác cần

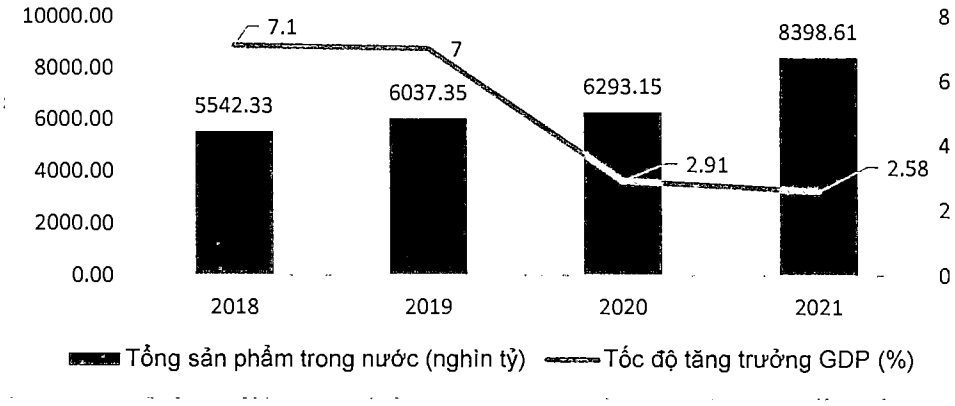
tăng cường giám sát quy hoạch các dự án NLTT thời gian tới sao cho đồng bộ với quy hoạch phát triển điện lưới.

Tóm lại, việc thực hiện mục tiêu 7 vẫn tiếp tục đạt được kết quả khả quan trong 2 năm qua. Việc thực hiện cam kết của Việt Nam tại Hội nghị COP 26 về giảm phát thải khí nhà kính sẽ thúc đẩy nhanh hơn quá trình chuyển đổi năng lượng hiện nay sang hướng năng lượng xanh, năng lượng tái tạo, sử dụng hiệu quả hơn nguồn năng lượng trong những năm tới.

Mục tiêu 8: Đảm bảo tăng trưởng kinh tế bền vững, toàn diện, liên tục; tạo việc làm đầy đủ, năng suất và việc làm tốt cho tất cả mọi người

Quy mô kinh tế tính theo tổng sản phẩm trong nước (GDP) trong 2 năm 2020-2021 tăng trưởng thấp hơn nhiều so với các năm trước do ảnh hưởng nặng nề của dịch COVID-19 (Hình 15). COVID-19 đã dẫn đến tình trạng đứt gãy chuỗi sản xuất và cung ứng trong nước và quốc tế, làm cho GDP năm 2020, 2021 chỉ tăng trưởng 2,91% và 2,58%. Đây là mức tăng trưởng thấp nhất từ hàng thập kỷ trở lại đây, thấp hơn nhiều so với mục tiêu tăng trưởng đặt ra từ đầu năm là 6-6,5% cho hai năm 2020 và 2021. GDP bình quân đầu người năm 2020 chỉ đạt 2800 đô la Mỹ, thấp hơn so với mục tiêu đạt 3000 đô la Mỹ bình quân đầu người mà Chiến lược phát triển kinh tế xã hội 2011-2020 đề ra.

Hình 15. Tổng sản phẩm trong nước (nghìn tỷ) và tốc độ tăng GDP hàng năm (%)



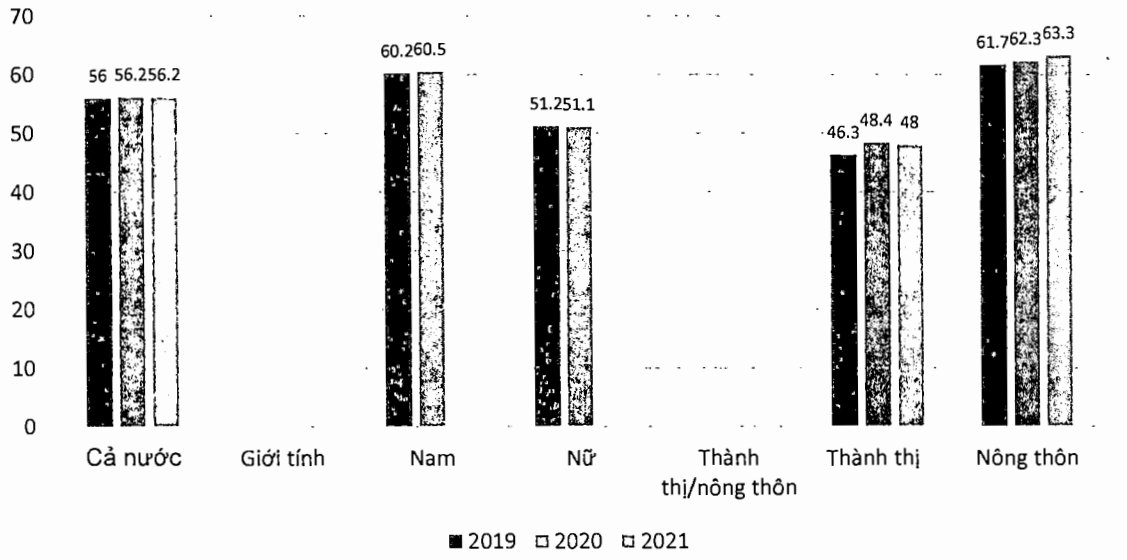
Nguồn: Tổng cục Thống kê

Năng suất lao động xã hội cũng chịu chung cảnh bị ảnh hưởng bởi dịch COVID-19, với tốc độ tăng chỉ đạt 6% trong năm 2020 so với mức tăng hơn 8,2% năm 2019. Năm 2021, mức tăng năng suất lao động đạt thấp hơn, chỉ tăng 4,17% so với năm 2020. Đáng chú ý, tăng năng suất lao động của khu vực nông lâm ngư nghiệp ghi nhận mức kỷ lục trong năm 2020, đạt 17,9% so với mức 10,6% năm 2019 và cao hơn nhiều so với mức tăng chỉ 5,5% của khu vực công nghiệp chế tạo trong cùng năm. Điều này cho thấy kết quả đáng khích lệ của việc chuyển đổi cơ cấu, áp dụng công nghệ và đổi mới sáng tạo trong ngành này những năm vừa qua.

Tỷ lệ lao động hoạt động trong khu vực phi chính thức năm 2020 vẫn ở mức cao-56,2%, tăng 0,2 điểm phần trăm so với năm 2019 và ngang với mức của năm 2018. Trong đó, tỷ lệ nam giới tham gia lao động phi chính thức cao hơn so với nữ giới (Hình

16). Năm 2021, tỷ lệ này vẫn không thay đổi. Riêng trong khu vực thành thị, tỷ lệ này là 48,0% và trong khu vực nông thôn là 63,3% năm 2021.

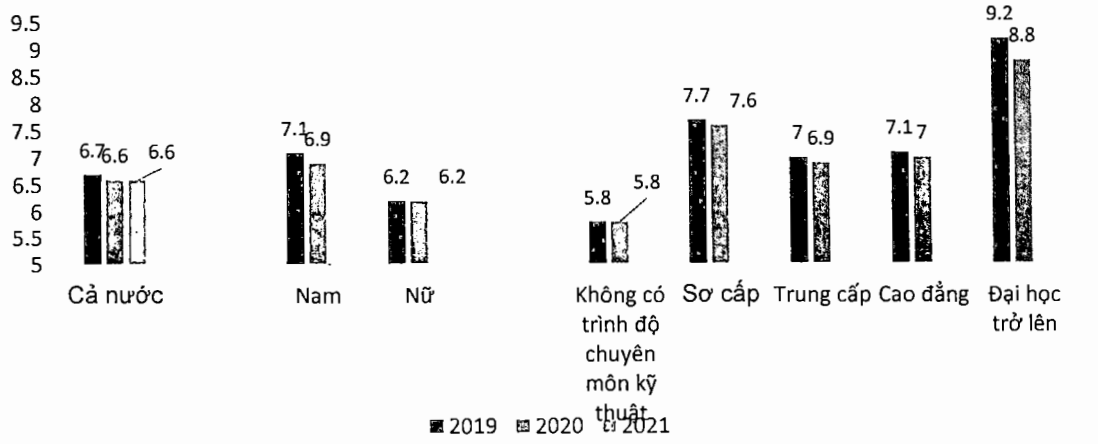
Hình 16. Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức (%)



Nguồn: Tổng cục Thống kê

Theo số liệu thống kê, thu nhập bình quân của lao động có việc làm cả nước năm 2020 là 6,6 triệu đồng/tháng, lần đầu tiên trong nhiều năm đã giảm 100 ngàn đồng (-1,5%) so với mức thu nhập bình quân 6,7 triệu đồng/tháng vào năm 2019. Trong năm 2020, thu nhập của lao động nam bị giảm 200 ngàn đồng trong khi thu nhập của lao động nữ hầu như vẫn giữ nguyên (Hình 16). Đến năm 2021, thu nhập bình quân của lao động cả nước ước đạt 6,6 triệu đồng/tháng, giảm tới 45 ngàn đồng so với năm 2020. Như vậy, dịch COVID-19 đã tác động rõ ràng tới thu nhập bình quân của người lao động. Điều này sẽ ảnh hưởng tới nhiều mặt của đời sống người lao động không chỉ trong năm 2020-2021 và nếu tình hình này không được cải thiện sẽ ảnh hưởng tới các lĩnh vực kinh tế-xã hội khác của nền kinh tế.

Hình 17. Thu nhập bình quân một lao động có việc làm theo giới tính và trình độ chuyên môn kỹ thuật (triệu đồng)

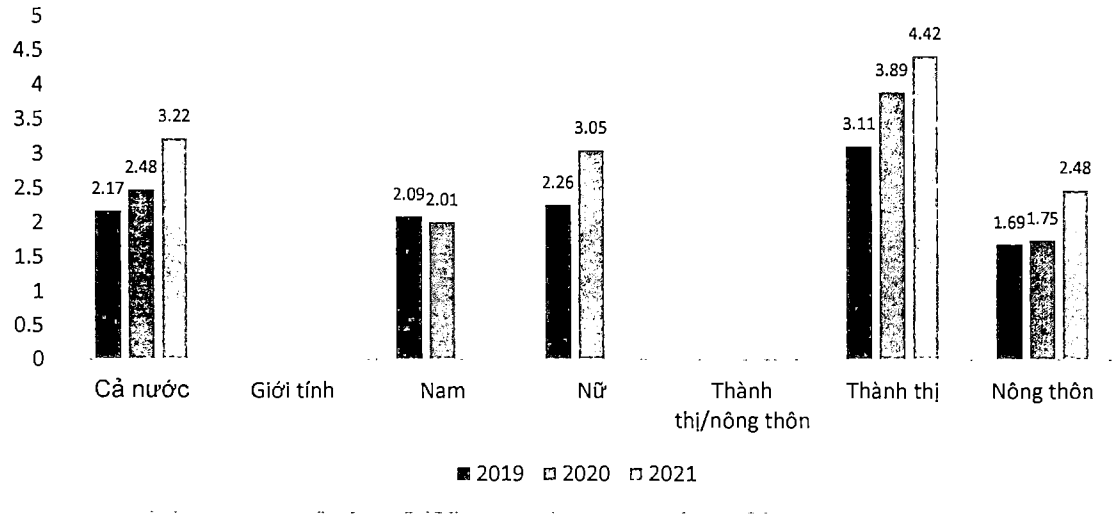


Nguồn: Điều tra lao động việc làm, Tổng cục Thống kê

Năm 2021, dịch COVID-19 vẫn tiếp diễn đã tác động mạnh hơn tới việc làm của người lao động. Theo báo cáo của Tổng cục Thống kê về tác động của dịch COVID-19 tới tình hình lao động việc làm Quý IV/2021, cả nước có hơn 24,7 triệu người từ 15 tuổi trở lên hứng chịu ảnh hưởng tiêu cực do dịch COVID-19, khiến họ bị mất việc làm, phải nghỉ giãn việc/nghỉ luân phiên, giảm giờ làm, giảm thu nhập. Cũng theo báo cáo này, lao động khu vực thành thị chịu thiệt hại nhiều hơn so với khu vực nông thôn. Có 41,8% lao động khu vực thành thị bị ảnh hưởng tiêu cực bởi dịch COVID-19, trong khi đó con số này ở nông thôn là 27,5%; lao động làm trong khu vực công nghiệp dịch vụ ảnh hưởng nặng nề hơn so với lao động làm trong khu vực nông lâm ngư nghiệp. Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long là hai vùng có tỷ lệ lao động bị ảnh hưởng bởi COVID-19 nặng nề nhất (lần lượt là 50,6% và 39,4%).

Diễn biến phức tạp của dịch bệnh trong hai năm 2020-2021 đã làm cho tỷ lệ thất nghiệp của các năm 2020 và 2021 tăng, trái với xu hướng giảm dần của những năm trước đó, đặc biệt là trong năm 2021 khi cả hai đầu tàu kinh tế của đất nước phải thực hiện giãn cách xã hội nhiều tháng. Nếu như tỷ lệ thất nghiệp năm 2020 tăng nhẹ ở mức 2,48% so với năm 2019 thì cả năm 2021, tỷ lệ thất nghiệp ước là 3,22%. Tỷ lệ này đặc biệt cao ở Thành phố Hồ Chí Minh với 9,93%, cao gấp 4 lần so với Thành phố Hà Nội (2,49%). Tỷ lệ thất nghiệp của nữ cao hơn nam giới và ở thành thị cao hơn ở nông thôn (Hình 18).

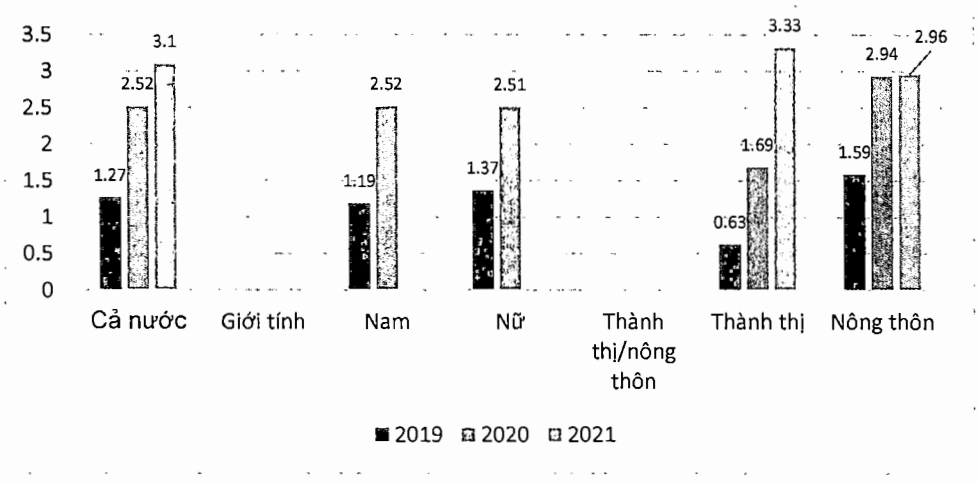
Hình 18. Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi (%)



Nguồn: Điều tra lao động việc làm, Tổng cục Thống kê

Tương tự, việc phải thực hiện giãn cách, đóng cửa các cơ sở sản xuất kinh doanh hoặc chỉ hoạt động cầm chừng đã khiến cho tỷ lệ lao động thiếu việc làm tăng lên trong năm 2020 và 2021. Tỷ lệ này ghi nhận ở mức 2,52% năm 2020 và tăng lên mức 3,1% năm 2021 so với tỷ lệ chỉ 1,27% của năm 2019. Tỷ lệ này ở nông thôn cao hơn ở thành thị, tương ứng là 2,94% và 1,69% cho năm 2020 và 3,33% và 2,96% cho năm 2021 (Hình 19).

Hình 19. Tỷ lệ lao động thiếu việc làm (%)



Nguồn: Điều tra lao động việc làm, Tổng cục Thống kê

Tỷ lệ thanh niên (15 đến 24 tuổi) không có việc làm, không tham gia học tập hoặc đào tạo tiếp tục tăng trong năm 2020 và 2021. Năm 2020, tỷ lệ này được ghi nhận ở mức 13,2% thì đến năm 2021, tỷ lệ này ước giảm còn 8,48% so mức chỉ là 6,39% năm 2019. Theo đó, tỷ lệ thanh niên không có việc làm, không tham gia học tập hoặc đào tạo ở thành thị cao hơn, ghi nhận ở mức 11,91% so với ở nông thôn là 6,76% năm 2021.

Việt Nam là một trong những quốc gia nỗ lực thực hiện Công ước về Quyền Trẻ em và đã quốc gia hóa Công ước này thành hệ thống luật pháp như Luật Trẻ em (năm 2016), Chương trình phòng ngừa và giảm thiểu lao động trẻ em giai đoạn 2016-2020. Đến nay đã có hai cuộc điều tra quốc gia về lao động trẻ em do Tổng cục Thống kê thực hiện vào năm 2012 và 2018. Kết quả hai cuộc điều tra này cho thấy tình hình trẻ em tham gia lao động có sự chuyển biến tích cực: quy mô và xu hướng trẻ em tham gia lao động đã giảm mạnh, đồng thời tình trạng đi học của trẻ em tham gia lao động được cải thiện rõ rệt, từ 9,6% năm 2012 xuống còn 5,4% năm 2018. Tuy nhiên kết quả Điều tra SDGCW 2020-2021 (MICS6) lại cho thấy tỷ lệ trẻ em tham gia lực lượng lao động đã tăng lên ở mức 6,6% vào năm 2020.

Trong bối cảnh dịch COVID-19, các biện pháp đóng cửa biên giới và giãn cách xã hội để phòng chống dịch, ngành du lịch và các hoạt động dịch vụ kèm theo du lịch là một trong những ngành chịu tác động nặng nề nhất trong hai năm 2020-2021. Năm 2020 (so với năm 2019), tổng thu từ khách du lịch giảm 59%; lượng khách quốc tế giảm 80%; lượng khách nội địa giảm 34%. Năm 2021 (so với năm 2020), tổng thu từ khách du lịch giảm 42%; lượng khách nội địa giảm 29%. Đối với khách quốc tế, sau hai tháng thí điểm (tháng 11-12/2021), đã đón được khoảng 3.500 lượt khách quốc tế[49].

Số chi nhánh/phòng giao dịch của ngân hàng thương mại trên một trăm nghìn dân từ 16 tuổi trở lên có xu hướng giảm nhưng số máy ATM trên 100 nghìn dân từ 16 tuổi trở lên lại có xu hướng tăng nhẹ. Trên thế giới, cả hai chỉ tiêu này có xu hướng giảm. Sở dĩ như vậy là vì với xu hướng ứng dụng rộng rãi công nghệ tiên tiến nhằm phát triển thanh toán không dùng tiền mặt, cũng như sự phát triển nhanh chóng các phương thức

[49] Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

thanh toán điện tử mới như ví điện tử, e-banking, internet-banking thì việc mở rộng các máy ATM và chi nhánh ngân hàng thương mại có thể trở nên không cần thiết, thậm chí là lãng phí nguồn lực.

Tóm lại, diễn biến dịch bệnh trong 2 năm 2020-2021 vừa qua cùng với bối cảnh khó lường của thị trường trong và ngoài nước do tác động của dịch COVID-19 đã ảnh hưởng rất lớn tới tiến trình thực hiện mục tiêu 8. Tốc độ tăng trưởng kinh tế và tốc độ tăng GDP đầu người đạt thấp; lao động làm trong khu vực phi chính thức tăng; thu nhập của người lao động giảm sút; tỷ lệ thất nghiệp tăng... Dự báo, mức độ tác động tới tiến trình thực hiện mục tiêu 8 trong những năm tới còn tùy thuộc vào diễn biến dịch bệnh, các phản ứng chính sách của Chính phủ.

Mục tiêu 9: Xây dựng cơ sở hạ tầng có khả năng chống chịu cao, thúc đẩy công nghiệp hóa bao trùm và bền vững, tăng cường đổi mới

Dịch COVID-19, đặc biệt là đợt dịch bùng phát lần thứ tư đã ảnh hưởng nghiêm trọng đến nhiều lĩnh vực của nền kinh tế, trong đó có lĩnh vực vận tải. Số lượng hành khách vận chuyển và luân chuyển trong 2 năm 2020 và 2021 đều bị giảm mạnh (Bảng 4). Theo báo cáo của Tổng cục Thống kê[50], năm 2021, vận tải hành khách giảm 33% về lượng vận chuyển và giảm 42% lượng luân chuyển hành khách so với cùng kỳ năm 2020. Trong đó, hàng không và đường sắt là hai ngành chịu thiệt hại nặng nề nhất. Năm 2021, ngành hàng không giảm 56,6% lượng vận chuyển và giảm tới 62% lượng luân chuyển hành khách; ngành đường sắt giảm 60,9% lượng vận chuyển và giảm 57,8% lượng luân chuyển hành khách[51].

Bảng 4. Khối lượng hành khách vận chuyển và luân chuyển

	2019	2020	2021	2019	2020	2021
Lượt hành khách vận chuyển (triệu lượt người)				Mức tăng/giảm (% so với năm trước)		
Cả nước	4776,7	3712	2387,3	11,3	-22,3	-33
Đường sắt	8	3,7	1,4	-8	-53,7	-60,9
Đường bộ	4427,3	3436,9	2209,8	10,6	-22,4	-32,9
Đường sông	286,3	239,1	157,2	25	-16,5	-30,7
Đường hàng không	55,1	32,3	14	12,2	-41,4	-56,6
Lượt hành khách luân chuyển (Triệu lượt người Km)				Mức tăng/giảm (% so với năm trước)		
Cả nước	230747,2	155049,2	94700	11,6	-32,8	-42
Đường sắt	3154,7	1509,2	600	-10,9	-52,2	-57,8
Đường bộ	144061,2	116932,6	78200	10,1	-18,8	-28,1
Đường sông	6128,5	2482,5	1780,5	36,2	-59,5	-36,7
Đường hàng không	77402,8	34124,9	13000	14,1	-55,9	-62

Nguồn: Tổng cục Thống kê

[50] Báo cáo tình hình kinh tế xã hội năm 2021, Tổng cục thống kê.
[51] Nguồn: Báo cáo tình hình kinh tế-xã hội năm 2021, Tổng cục Thống kê.

Riêng lượng vận chuyển và luân chuyển hàng hóa năm 2020 không thay đổi nhiều so với năm 2019, mặc dù chịu ảnh hưởng của dịch COVID-19. Tuy nhiên, đến năm 2021 thì vận chuyển và luân chuyển hàng hóa bị tác động mạnh, tuy không bị giảm sâu như vận chuyển hành khách. Năm 2021, vận tải hàng hóa giảm 8,7% về khối lượng vận chuyển và giảm 1,7% về khối lượng luân chuyển. Trong đó, vận chuyển hàng không (-5,9%), đường bộ (-9,4%), đường thủy (-5,3%), đường biển (+3,1%), đường sắt (+10,3%)[52].

Bảng 5. Khối lượng hàng hóa vận chuyển và luân chuyển

	2019	2020	2021	2019	2020	2021
Khối lượng hàng hóa vận chuyển (nghìn tấn)				Mức tăng/giảm (% so với năm trước)		
Cả nước	1670619,4	1627713	1620500	8,5	-2,5	-8,7
Đường sắt	5204,7	5216,3	5700	-8,97	0,2	8,5
Đường bộ	1319853,4	1307877,1	85100	9,3	-0,9	3,3
Đường sông	268026,5	244708,2	315500	6,4	-8,7	-6,4
Đường biển	77088,4	69639	1213900	4,8	-9,6	-10,1
Đường hàng không	446,4	272,4	300	10,4	-39	4,2
Lượt hành khách luân chuyển (Triệu lượt người Km)				Mức tăng/giảm (% so với năm trước)		
Cả nước	291942,5	283471,8	333400	6,9	-2,9	-1,8
Đường sắt	3739,5	3819	400	-7,4	2,1	7,4
Đường bộ	76529,1	75162,9	171100	7,8	-1,7	-0,7
Đường sông	55998,1	51630,3	68000	6,5	-7,7	-1,4
Đường biển	154753,2	152277,2	83000	7	-1,5	-8,6
Đường hàng không	922,5	528,4	7300	10,2	-42,7	103,6

Nguồn: Tổng cục Thống kê

Theo Bộ Giao thông vận tải, năm 2021, tiếp tục ưu tiên nguồn lực để phát triển đồng bộ kết cấu hạ tầng giao thông, chú trọng phát triển hệ thống hạ tầng kết nối giữa các phương thức vận tải và các trung tâm logictics: đang triển khai 11 dự án cao tốc Bắc Nam phía Đông; nghiên cứu, chuẩn bị đầu tư tuyến đường sắt tốc độ cao Bắc - Nam; đầu tư xây dựng mở rộng, nâng cấp các cảng hàng không quốc tế lớn đóng vai trò đầu mối[53]; thực hiện các đầu tư xây dựng mở rộng, xây dựng mới các cảng hàng không tại vùng sâu, vùng xa, vùng núi, hải đảo[54]; tiếp tục thực hiện các dự án, tập trung mọi nguồn lực nâng cấp đường giao thông hiện có đặc biệt là kết nối đến các vùng sâu, vùng xa,

[52] Như trên và Báo cáo của Bộ Giao thông vận tải.

[53] như Cảng hàng không quốc tế Long Thành giai đoạn 1 đạt công suất 25 triệu hành khách/năm; Xây dựng nhà ga T3 Cảng hàng không quốc tế Tân Sơn Nhất đạt công suất 20 triệu hành khách/năm; Mở rộng nhà ga T2 Cảng hàng không quốc tế Nội Bài (nâng công suất lên 15 triệu hành khách/năm); Xây dựng đường cất hạ cánh số 3, nhà ga T3 Cảng hàng không quốc tế Nội Bài về phía Nam của Cảng.

[54] Điện Biên, Côn Đảo, Sa Pa, Pleiku.

vùng đặc biệt khó khăn; hoàn thành chương trình cầu dân sinh nhằm nâng cao chất lượng mạng lưới đường giao thông nông thôn vùng dân tộc thiểu số[55].

Trong bối cảnh dịch Covid 19, tỷ trọng giá trị tăng thêm ngành công nghiệp chế biến, chế tạo trong tổng sản phẩm trong nước vẫn tăng từ 19,1% năm 2019 lên 19,6% năm 2020. Tương tự, giá trị tăng thêm bình quân đầu người của công nghiệp chế biến, chế tạo theo sức mua tương đương tăng từ 1,44 lên 1,59 tỷ đồng trong cùng thời kỳ. Tỷ lệ lao động có việc làm trong ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng từ 20,7% lên 22% trong cùng giai đoạn. Tuy nhiên, vai trò ngành chế biến chế tạo-vốn là động lực tăng trưởng của nền kinh tế-đã bị tác động do dịch bệnh. Năm 2020, tăng trưởng khu vực này chỉ đạt 5,83%, năm 2021 chỉ tăng 6,37% so với mức 10,6% của năm 2019, là mức thấp nhất 10 năm trở lại đây và thấp hơn so với lộ trình đặt ra[56].

Cơ chế, chính sách về khoa học và công nghệ (KH&CN) tiếp tục được hoàn thiện, tạo điều kiện ngày càng thuận lợi cho doanh nghiệp, đưa doanh nghiệp trở thành trung tâm của hệ thống đổi mới sáng tạo quốc gia. Môi trường pháp lý cho hoạt động của thị trường KH&CN cơ bản đã hình thành, tạo điều kiện cho các yếu tố của thị trường công nghệ phát triển, đặc biệt ở các khâu: thành lập tổ chức trung gian, định giá tài sản trí tuệ, giao quyền sở hữu kết quả KH&CN cho cơ quan chủ trì, phân chia lợi ích sau thương mại hóa,... Việc huy động kinh phí ngoài ngân sách nhà nước để triển khai hoạt động KH&CN tiếp tục được quan tâm thực hiện, tỷ trọng đầu tư giữa Nhà nước và doanh nghiệp được cải thiện theo chiều hướng tích cực. Kết quả điều tra nghiên cứu và phát triển (NC&PT) cho thấy tỷ trọng nguồn kinh phí từ Nhà nước trong tổng chi quốc gia cho NC&PT, đã giảm xuống dưới 50%, trong khi nguồn đầu tư ngoài nhà nước tăng mạnh từ gần 12% năm 2015 lên trên 40%[57]. Chất lượng nguồn nhân lực KH&CN không ngừng được nâng cao, cả nước hiện có khoảng 185.436 người tham gia hoạt động NC&PT, số lượng cán bộ nghiên cứu toàn thời gian (FTE)/1 vạn dân là 7,6. Trong bảng xếp hạng Chỉ số đổi mới sáng tạo toàn cầu (GII) 2021 của Tổ chức Sở hữu trí tuệ thế giới (WIPO), Việt Nam xếp thứ 44 trên 132 quốc gia/nền kinh tế (so với thứ hạng 42 năm 2019 và năm 2020)[58].

Hạ tầng công nghệ thông tin tại Việt Nam đã được chú trọng đầu tư và cải thiện đáng kể trong những năm gần đây. Đến tháng 6/2021, sóng di động đã phủ hầu khắp cả nước với độ bao phủ tới 99,8% dân số; trong đó vùng phủ 3G, 4G phục vụ trên 98% dân số và đã hình thành xa lộ kết nối toàn cầu. Tỷ lệ người sử dụng điện thoại di động đạt 85,58%[59].

Trong năm 2021, Bộ Thông tin và Truyền thông đã kêu gọi, phối hợp với các doanh nghiệp viễn thông thực hiện rất nhiều chính sách hỗ trợ, miễn, giảm giá cước cho các Bộ ngành (Bộ Y tế, Bộ Giáo dục và Đào tạo...), doanh nghiệp, người dân cùng toàn

---

[55] Tỷ lệ cầu dân sinh hoàn thành đến hết tháng 11 năm 2021 đạt 2.450/2.174 (112,7% so với Hiệp định là 2.174 cầu, Dự án LRAMP).

[56] Lộ trình đặt ra tại Quyết định 681/QĐ-TTg là duy trì tốc độ tăng trưởng của ngành chế biến chế tạo ở mức >10% hàng năm.

[57] Báo cáo tình hình thực hiện các mục tiêu SDGs năm 2021 của Bộ Khoa học và Công nghệ.

[58] Xem tại: https://www.most.gov.vn/vn/tin-tuc/20668/chi-so-doi-moi-sang-tao-toan-cau-2021--viet-nam-dan-dau-nhom-cac-quoc-gia-cung-muc-thu-nhap.aspx . Lưu ý: mức xếp hạng này của WIPO là sau khi đã điều chỉnh lại số liệu về GDP do Tổng cục Thống kê công bố bổ sung.

[59] Báo cáo SDG quốc gia năm 2020 và Báo cáo đánh giá thực hiện các mục tiêu SDGs năm 2021 của Bộ TTTT.

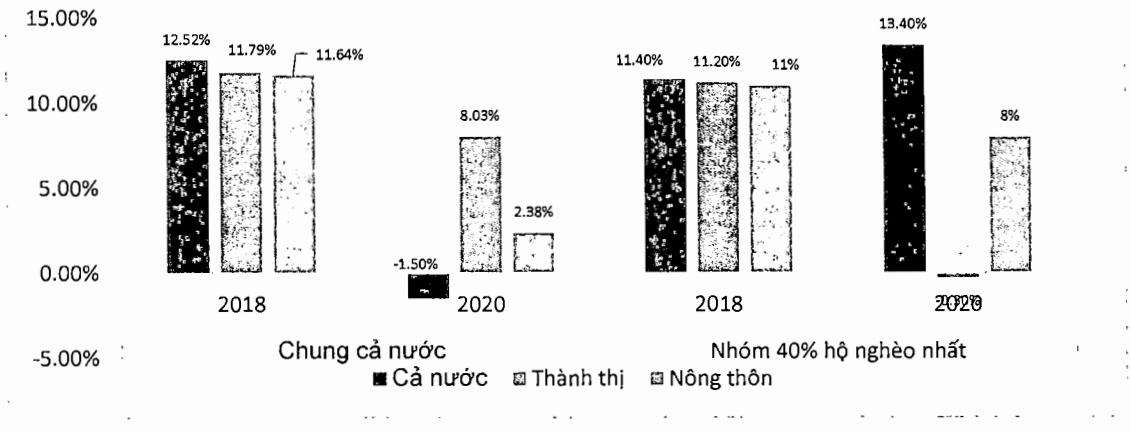
xã hội trong suốt thời gian dịch bệnh diễn ra như tăng dung lượng băng thông và dung lượng dữ liệu để người dân học tập và làm việc từ xa hoặc tại các điểm cách ly; ưu đãi cho các lực lượng tham gia chống dịch ở tuyến đầu, giảm giá một số gói dịch vụ; phủ sóng 100% các vùng lõm chưa có kết nối Internet di động tại các địa phương đang thực hiện giãn cách và trên toàn quốc với tổng kinh phí lên tới gần 3.000 tỷ đồng; miễn phí 4Gb/ngày cho 1 triệu học sinh, sinh viên thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo khi được tặng máy tính trong thời gian 3 tháng để học tập trực tuyến.

Tóm lại, tiến trình thực hiện mục tiêu 9 chịu tác động tiêu cực bởi dịch COVID-19 trong 2 năm 2020-2021 vừa qua. Tuy nhiên, trong những điểm tối vẫn có điểm sáng là quá trình chuyển đổi cơ cấu theo hướng hiện đại diễn ra nhanh hơn, việc thúc đẩy phát triển nhanh và hiện đại hóa hạ tầng công nghệ thông tin trước nhu cầu của nền kinh tế trong dịch bệnh được đẩy mạnh hơn.

Mục tiêu 10: Giảm bất bình đẳng trong xã hội

Dịch COVID-19 đã ảnh hưởng đáng kể tới thu nhập hộ gia đình Việt Nam. Theo Báo cáo kết quả Khảo sát mức sống dân cư Việt Nam năm 2020 của Tổng cục Thống kê, tốc độ tăng trưởng về thu nhập của hộ bình quân đầu người cả nước năm 2020 giảm 1,5% so với năm 2019 (trong khi năm 2019 tăng tới 10,87%). Ảnh hưởng lớn nhất là thu nhập của hộ sống ở thành thị, nơi có mức thu nhập năm 2020 giảm tới 8% so với mức tăng của năm 2019 là 7,07%; tốc độ này ghi nhận đối với các hộ sống ở nông thôn tương ứng tăng 2,38% năm 2020 so với 13,79% năm 2019[60]. Tuy nhiên, khoảng cách giàu nghèo vẫn chưa được cải thiện nhiều khi nhóm 20% hộ giàu nhất có thu nhập gấp hơn 8 lần nhóm 20% hộ nghèo nhất.

Hình 20. Tốc độ tăng thu nhập bình quân hộ gia đình cả nước và nhóm 40% hộ nghèo nhất (% hàng năm)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Thống kê từ Báo cáo Khảo sát mức sống dân cư Việt Nam 2018 và 2020

Chi tiêu bình quân hộ gia đình cả nước cũng bị ảnh hưởng bởi dịch bệnh. Năm 2020, mức chi bình quân của hộ gia đình cả nước là 2,89 triệu đồng/người/tháng, tăng 13% so với 2018. Tốc độ tăng này thấp hơn so với thời kỳ trước (chi tiêu bình quân năm 2018 của hộ tăng 18% so với năm 2016), phản ánh phần nào ảnh hưởng của dịch bệnh

[60] Nguồn: Khảo sát mức sống dân cư Việt Nam năm 2020, Tổng cục Thống kê.

đã khiến hộ gia đình phải thắt chặt chi tiêu hơn. Các hộ gia đình thành thị có mức chi tiêu bình quân đầu người/tháng cao gấp 1,6 lần các hộ nông thôn[61].

Theo pháp luật hiện hành, người dân Việt Nam bất kể tuổi tác, giới tính, khuyết tật, sắc tộc, dân tộc, nguồn gốc, tôn giáo, điều kiện kinh tế đều có thể tham gia xây dựng các chính sách, pháp luật thông qua đại biểu của mình trong các cơ quan đại diện (Quốc hội, Hội đồng nhân dân), các tổ chức chính trị-xã hội mà mình tham gia hoặc qua các phương tiện thông tin đại chúng và cũng có thể quyết định trực tiếp các vấn đề ở tầm quốc gia khi Nhà nước tổ chức trưng cầu dân ý, hoặc trực tiếp quyết định các vấn đề ở cơ sở theo quy định của pháp luật.

Hiện nay, Việt Nam cơ bản đảm bảo cơ hội bình đẳng cho mọi người, đặc biệt các chính sách an sinh xã hội, giáo dục đào tạo và phúc lợi hiện nay đều nhằm giảm bất bình đẳng trong tiếp cận nguồn lực và hưởng lợi. Điều này đã được thể hiện rõ trong hai năm vừa qua trong bối cảnh Đại dịch COVID-19. Các chính sách hỗ trợ của Chính phủ thể hiện rõ tinh thần không để ai bị bỏ lại phía sau và đã giúp cho những người nghèo, người bị ảnh hưởng bởi Đại dịch sớm vượt qua khó khăn để ổn định lại cuộc sống.

Trong hai năm 2020-2021 vừa qua, Việt Nam đã xây dựng và tổ chức thực hiện nhiều biện pháp, phương án, kế hoạch bảo đảm trật tự, an toàn xã hội, tạo thuận lợi tối đa cho tổ chức, doanh nghiệp, người dân di chuyển, đi lại, tham gia các hoạt động phòng, chống dịch và đầu tư, lao động, sản xuất, kinh doanh. Đã đưa vào vận hành 02 Dự án Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và Dự án Sản xuất, cấp và quản lý Căn cước công dân gắn với sửa đổi Luật Cư trú; triển khai cấp số định danh cá nhân, hoàn thành chiến dịch cấp 50 triệu thẻ căn cước công dân trên toàn quốc. Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 34/QĐ-TTg ngày 08/11/2021 quy định về định danh và xác thực điện tử trên nền tảng Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu căn cước công dân và Cơ sở dữ liệu quốc gia về xuất nhập cảnh; Quyết định số 1911/QĐ-TTg ngày 15/11/2021 về thực hiện kết nối, chia sẻ giữa Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư với các cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành.

Cùng với thế và lực của đất nước ngày càng tăng, Việt Nam ngày càng có vai trò, vị thế cao hơn tại các thể chế/diễn đàn song phương, đa phương mà Việt Nam là thành viên. Theo đó, Lãnh đạo cấp cao đã tham gia nhiều diễn đàn quốc tế có các nội dung về phát triển bền vững như: Diễn đàn cấp cao Đối tác vì Tăng trưởng xanh và Mục tiêu toàn cầu 2030 (P4G) (05/2021), Hội nghị Tương lai Châu Á lần thứ 26 (5/2021), Đại hội đồng LHQ (9/2021), Hội nghị Thượng đỉnh Phụ nữ toàn cầu (10/2021), Hội nghị Bộ trưởng Phong trào Không liên kết (7/2021), Đại hội đồng Liên minh Nghị viện ASEAN lần thứ 42 (8/2021), Hội nghị các Chủ tịch Quốc hội thế giới lần thứ 5 (9/2021), Đối thoại Chiến lược quốc gia về Việt Nam 2021 với Diễn đàn Kinh tế Thế giới (WEF) ngày 29/10/2021, Hội nghị liên Bộ trưởng Ngoại giao-Kinh tế APEC lần thứ 32 (11/2021), Hội nghị COP 26 (11/2021)... Qua đó, đã giúp tăng cường sự tham gia, đóng góp của Việt Nam vào các tổ chức, diễn đàn, giúp nâng cao vị thế và tiếng nói của Việt Nam trên trường quốc tế nhằm tạo điều kiện thuận lợi, thu hút nguồn lực cho phát triển bền vững.

[61] Nguồn: Báo cáo sơ bộ kết quả Điều tra mức sống hộ gia đình 2020, Tổng cục Thống kê.

Cũng trong năm 2021, một loạt chuyến thăm song phương cấp cao của Lãnh đạo nhà nước Việt Nam tới một số quốc gia trên thế giới đã diễn ra nhằm tăng cường ngoại giao vắc-xin và huy động nguồn đầu tư, hợp tác về kinh tế-khoa học, công nghệ.

Tóm lại, Việt Nam đã đạt một số kết quả đáng ghi nhận trong 2 năm qua, nhất là việc chúng ta ngày càng tích cực tham gia vào các hoạt động hợp tác quốc tế, gìn giữ hòa bình và thúc đẩy bình đẳng xã hội trên phạm vi toàn cầu. Tuy nhiên chúng ta cũng phải đối mặt với một số thách thức khác do tác động của dịch bệnh như: tốc độ tăng thu nhập của hộ gia đình giảm; khoảng cách giàu nghèo chưa cải thiện nhiều; chi tiêu của hộ giảm đi.

Mục tiêu 11: Phát triển đô thị, nông thôn bền vững, có khả năng chống chịu; đảm bảo môi trường sống và làm việc an toàn; phân bổ hợp lý dân cư và lao động theo vùng

Năm 2020, tỷ lệ hộ gia đình sống trong nhà kiên cố và bán kiên cố lên tới 95,6%, chỉ có một tỷ lệ rất nhỏ (1,2%) hộ gia đình còn sống trong nhà tạm (đơn sơ), thấp hơn so với tỷ lệ này năm 2018 (1,7%). Sự cải thiện chất lượng nhà ở qua xu hướng giảm mạnh tỷ lệ hộ phải sống trong nhà tạm được ghi nhận ở mọi tiêu chí, từ thành thị đến nông thôn, ở khắp các vùng miền và nhóm dân cư. Công tác phát triển nhà ở, trọng tâm là nhà ở xã hội theo Chiến lược phát triển nhà ở quốc gia tiếp tục được quan tâm và đẩy mạnh, ngày càng đáp ứng tốt hơn nhu cầu nhà ở của người dân, đặc biệt các đối tượng người có công, người nghèo ở khu vực thường xuyên bị bão, lũ, ngập lụt, người thu nhập thấp đô thị.

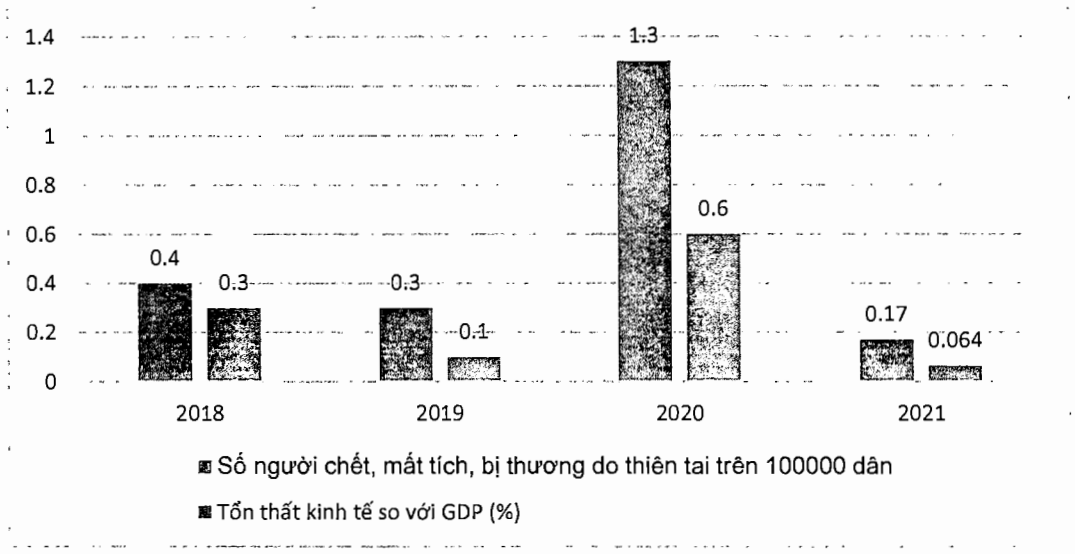
Tỷ lệ đô thị hóa toàn quốc năm 2021 ước đạt 40,5%. Hệ thống giao thông công cộng tại các thành phố, nhất là thành phố lớn đã được tăng cường đáng kể nhằm giảm ách tắc giao thông đô thị và ô nhiễm không khí. Những năm gần đây, Chính phủ, Bộ Giao thông vận tải và các địa phương đã chú ý ban hành và thực hiện chính sách khuyến khích phát triển vận tải hành khách công cộng tại các đô thị, đồng thời khuyến khích người dân sử dụng phương tiện công cộng thay phương tiện cá nhân, hướng tới hệ thống giao thông vận tải đô thị bền vững, thân thiện, bảo đảm khả năng tiếp cận đối với người khuyết tật, người cao tuổi[62]. Năm 2021, tuyến tàu điện trên cao đầu tiên của Việt Nam là Cát Linh-Hà Đông ở Hà Nội đã được đưa vào sử dụng. Tại Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh, một số dự án đường sắt trên cao đang được gấp rút triển khai để sớm đưa vào hoạt động, sẽ góp phần giảm tải giao thông đô thị và tình trạng ùn tắc kéo dài nhiều năm tại các thành phố này. Tuy nhiên, tỷ lệ người dân sử dụng phương tiện cá nhân tại đô thị hiện vẫn còn rất cao.

Năm 2020, cùng với việc phải đương đầu với Đại dịch, Việt Nam cũng phải đối mặt với tác động tiêu cực của BĐKH, dẫn đến nhiều hiện tượng thời tiết bất thường, cực đoan. Bão lũ, thiên tai xảy ra trong năm 2020 đã làm 357 người chết và mất tích, 876

[62] Kết cấu hạ tầng giao thông về cơ bản đảm bảo yêu cầu để người khuyết tật có thể tiếp cận, sử dụng: hàng không khoảng 75% đạt yêu cầu; đường bộ đạt khoảng 30% bến xe đạt yêu cầu, 70% nhà chờ xe buýt trong thành phố đạt yêu cầu, 100% xe buýt có hàng ghế ưu tiên; 100% ga đường sắt có cửa ưu tiên, 57,6% ga đường sắt quốc gia có tác nghiệp đưa đón khách thuận lợi cho người khuyết tật sử dụng xe lăn; 100% dự án cải tạo, xây dựng mới KCHTGT đường sắt đều được thẩm tra, phê duyệt, giám sát tuân thủ các quy định kỹ thuật về giao thông tiếp cận.

người bị thương, tương đương mức 1,3 người chết, mất tích, bị thương trên 100 nghìn dân, cao hơn nhiều so với mức 0,3 người/100 nghìn dân vào năm 2019. Tổng giá trị thiệt hại về tài sản ước tính khoảng 39.962 tỷ đồng, tương đương 0,6% GDP cao hơn so với mức 0,1% năm 2019. Năm 2021, thiên tai diễn ra không khốc liệt như năm 2020 nhưng mang nhiều yếu tố cực đoan. Tính cả năm 2021, thiên tai làm 108 người chết và mất tích, 95 người bị thương; tương đương 0,17 người trên 100 nghìn dân, giảm 71,6% so với năm trước. Tổng giá trị thiệt hại về tài sản do thiên tai ước tính 5200 tỷ đồng, tương đương 0,064% GDP và giảm 36% so với năm 2020[63] (Hình 21).

Hình 21. Thiệt hại kinh tế và số người chết, mất tích, bị thương trực tiếp do thiên tai, thảm họa gây ra



Nguồn: Tính toán từ Niên giám thống kê, Tổng cục Thống kê

Môi trường tại các đô thị ở Việt Nam đang chịu tác động tiêu cực từ các hoạt động sản xuất và sinh hoạt của người dân. Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt đô thị được thu gom, xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đến nay ước đạt 91% so với mức 84,7% vào năm 2019, và 84,3% năm 2018[64]. Lượng chất thải xây dựng tăng lên nhanh chóng trong những năm gần đây cùng với tốc độ đô thị hóa, các công trình xây dựng tăng nhanh ở các đô thị lớn của cả nước. Chất thải xây dựng chiếm khoảng 10-15% lượng chất thải rắn đô thị. Riêng các đô thị lớn như Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh thì tỷ lệ này chiếm 25% chất thải rắn đô thị. Đáng chú ý, chất thải rắn xây dựng hiện chưa được quan tâm phân loại, thu gom riêng để tái chế mà thường được chôn lấp cùng với chất thải rắn sinh hoạt. Đây là một trong những nguyên nhân dẫn đến tình trạng ô nhiễm ngày càng gia tăng tại các đô thị Việt Nam hiện nay.

Vấn đề ô nhiễm không khí, đặc biệt là ô nhiễm bụi mịn $PM_{2,5}$ và TSP tại các thành phố lớn như Hà Nội và Hồ Chí Minh đang ngày càng tăng, vượt quá giới hạn của quy chuẩn Việt Nam ở mức cao. Báo cáo "Hiện trạng bụi $PM_{2.5}$ ở Việt Nam giai đoạn 2019-2020" mới được công bố cho thấy chất lượng không khí toàn quốc năm 2020 có cải thiện hơn so với 2019, một phần do tác động của giãn cách xã hội trong thời gian dịch

[63] Báo cáo tình hình kinh tế -xã hội năm 2021 của Tổng cục Thống kê.
[64] Báo cáo của Bộ Xây dựng.

bệnh dẫn đến hạn chế đi lại và tạm dừng hoạt động sản xuất kinh doanh. Tuy nhiên, năm 2020, vẫn có 10/63 tỉnh thành có nồng độ bụi $PM_{2.5}$ trung bình năm vượt quy chuẩn[65] trong đó tất cả các tỉnh thành này đều nằm ở miền bắc, thấp hơn so với con số 13/63 tỉnh thành của năm 2019. Báo cáo này cũng cho thấy, giãn cách xã hội do dịch COVID-19 đã phần nào giúp cải thiện chất lượng không khí toàn quốc, đặc biệt tại hai đô thị là Hà Nội và TP. Hồ Chí Minh.

Lượng phát thải các loại khí thải gây hiệu ứng nhà kính được tính quy đổi ra lượng khối khí thải CO_2 và được thu thập số liệu trên phạm vi cả nước. Theo số liệu của Ngân hàng Thế giới và Tổ chức Năng lượng Quốc tế (EIA), lượng thải CO_2 bình quân đầu người của Việt Nam đã tăng từ mức 1,75 tấn CO_2 vào năm 2010 lên 2,81 tấn CO_2 vào năm 2018. Số liệu của Bộ Tài nguyên và Môi trường mới cho thông tin tới năm 2014 với mức tăng từ 2,86 tấn CO_2 năm 2010 lên 3,13 tấn CO2 trên đầu người vào năm 2014. Mặc dù mức bình quân này từ hai nguồn trên không phải cao so với mức trung bình thế giới (5,0 tấn CO_2/đầu người), song xu thế tăng nhanh của Việt Nam trong những năm gần đây cần được lưu ý để thực hiện các giải pháp thích hợp nhằm kiểm soát lượng phát thải khí nhà kính, thực hiện hiệu quả cam kết của Việt Nam về giảm phát thải khí nhà kính tại Hội nghị COP26 vừa qua.

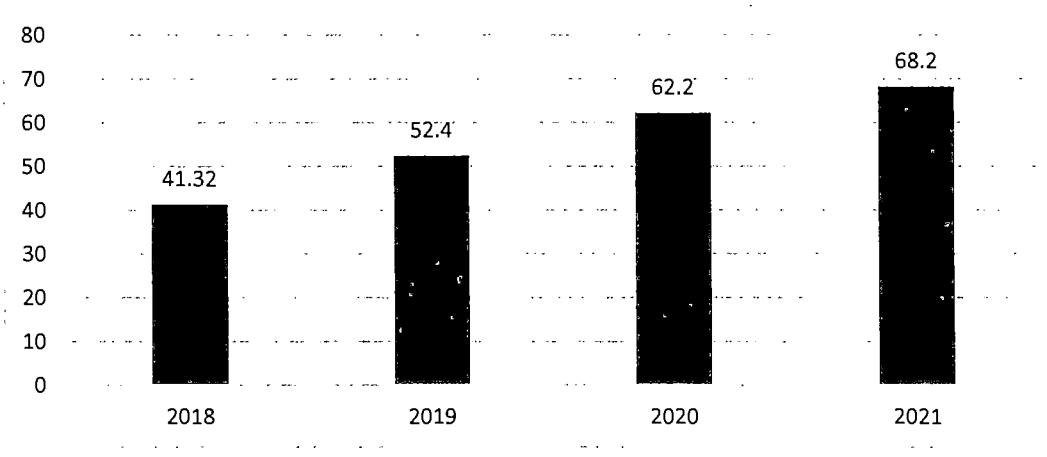
Các không gian công cộng (KGCC) nói chung và không gian vui chơi giải trí trong các khu dân cư nói riêng ở các đô thị nước ta hiện đang thiếu trầm trọng. Nhiều KGCC đã có thậm chí còn bị lấn chiếm, thu hẹp dần. Công tác quản lý những KGCC này cũng còn nhiều khó khăn và tồn tại. Thông tin và số liệu về KGCC tại các đô thị hầu như chưa được thu thập có hệ thống. Tại Hà Nội và TP. Hồ Chí Minh, tỷ lệ diện tích cây xanh bình quân chỉ đạt khoảng $2m^2$/người, thấp hơn nhiều tiêu chuẩn quốc gia và chỉ bằng 1/10 chỉ tiêu cây xanh của các thành phố tiên tiến trên thế giới[66]. Trong những năm gần đây, nhiều khu đô thị mới đã và đang được xây dựng mới, góp phần thay đổi bộ mặt nhiều thành phố trên cả nước. Tuy nhiên, nhiều khu đô thị mới còn thiếu các không gian công cộng như quảng trường, vườn đi dạo, vườn hoa, công viên… chưa đáp ứng được nhu cầu của người dân đô thị. Thêm vào đó, diện tích cây xanh, mặt nước không được khai thác, sử dụng hợp lý làm cho chất lượng môi trường sống của người dân đô thị càng thêm suy giảm.

Trong những năm gần đây, kết cấu hạ tầng kinh tế, xã hội nông thôn đã có những đổi thay vượt bậc, chú trọng xây dựng, nâng cấp góp phần thay đổi diện mạo nông thôn và cơ bản hoàn thành các công trình thiết yếu đáp ứng yêu cầu phát triển sản xuất và đời sống của người dân. Công tác bảo vệ môi trường nông thôn đã có bước đột phá lớn, nhất là vấn đề xử lý rác thải khu dân cư và cải tạo cảnh quan nông thôn xanh-sạch-đẹp. Nhận thức được tầm quan trọng trong xử lý môi trường và cải tạo cảnh quan nông thôn, nhiều địa phương đã ưu tiên bố trí nguồn lực cũng như tập trung chỉ đạo triển khai quyết liệt xử lý ô nhiễm môi trường và cải tạo cảnh quan nông thôn. Tỷ lệ xã được công nhận đạt tiêu chuẩn nông thôn mới tăng lên từng năm và đến hết năm 2021 cả nước có 5.614 xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới, chiếm 68,2% số xã, tăng 6 điểm phần trăm so với năm

[65] Quy chuẩn QCVN 05:2013/BTNMT.
[66] Báo cáo SDGs quốc gia năm 2020.

2020 (Hình 22). Trong đó, có 490 xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao và 43 xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu. Bình quân cả nước đạt 17 tiêu chí/xã.

Hình 22. Tỷ lệ xã được công nhận đạt tiêu chuẩn nông thôn mới (%)



Nguồn: Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

Tóm lại, mặc dù phải đối mặt với khó khăn do dịch COVID-19, Việt Nam vẫn tiếp tục nỗ lực thực hiện mục tiêu 11 trong hai năm qua. Điều kiện sống và sinh hoạt của người dân tại các đô thị được cải thiện; hệ thống giao thông công cộng tại các thành phố, nhất là thành phố lớn từng bước được tăng cường; kết cấu hạ tầng kinh tế, xã hội nông thôn đã có những đổi thay vượt bậc. Tuy nhiên, chúng ta vẫn còn gặp nhiều vấn đề về ô nhiễm không khí, nguồn nước, chất thải rắn tại các đô thị lớn; thiếu hụt các không gian công cộng, không gian xanh tại các đô thị lớn.

Mục tiêu 12: Đảm bảo mô hình sản xuất và tiêu dùng bền vững

Tiếp nối 10 năm thực hiện Chiến lược sản xuất sạch hơn trong công nghiệp đến năm 2020 và 5 năm thực hiện Chương trình hành động quốc gia về sản xuất và tiêu dùng bền vững đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030, gần đây, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Chương trình hành động quốc gia về sản xuất và tiêu dùng bền vững giai đoạn 2021-2030. Chương trình không chỉ khuyến khích các cơ quan quản lý nhà nước, doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân áp dụng khoa học, công nghệ và thay đổi phương thức quản lý, hướng đến sản xuất sạch hơn mà còn định hướng, thay đổi hành vi tiêu dùng bền vững tại Việt Nam.

Để góp phần quản lý bền vững và sử dụng hiệu quả các nguồn tài nguyên thiên nhiên, trong những năm gần đây, công tác thăm dò, đo đạc tài nguyên thiên nhiên đã được Bộ Tài nguyên và Môi trường đẩy mạnh, song hiệu quả quản lý sử dụng các nguồn tài nguyên chưa cải thiện nhiều. Đến năm 2020, có 73% diện tích lãnh thổ phần đất liền được lập bản đồ địa chất tỷ lệ 1:50.000. Tuy nhiên, diện tích đất liền Việt Nam được bay đo từ phổ gamma tỷ lệ 1:50.000 năm 2020 mới đạt 27,3%, rất thấp so với lộ trình đặt ra cho năm 2020 là 50%. Tỷ lệ diện tích vùng biển và hải đảo Việt Nam được bay đo từ, trọng lực tỷ lệ 1:250.000 mới chỉ đạt 25% vào tháng 6/2019[67]. Phần lớn diện tích vùng biển nông và vùng biển sâu, xa bờ chưa được điều tra địa chất khoáng sản biển.

[67] Số liệu từ Báo cáo SDGs quốc gia năm 2020.

Tổn thất sau thu hoạch còn lớn, tùy lĩnh vực ngành hàng nhưng nhìn chung dao động từ 10-20%; cơ sở vật chất như phương tiện chứa đựng, tích trữ, kho bảo quản còn thiếu thốn, chưa phù hợp; công nghệ bảo quản tiên tiến chưa được nghiên cứu, chuyển giao áp dụng nhiều trong thực tiễn. Đến nay, tổn thất lương thực ở nhóm rau, quả, sắn là cao nhất khoảng 20-30%; nhóm cà phê, tiêu, điều, chè khoảng 10 -15%; thủy sản đánh bắt khoảng 15-20%; lúa gạo khoảng 5-7%. Năm 2020 đã có nhiều loại máy, thiết bị hiện đại được ứng dụng trong quá trình sản xuất như thiết bị bay không người lái gieo hạt, phun thuốc bảo vệ thực vật...Tỷ lệ cơ giới hóa cây hàng năm khâu làm đất đạt 97%; khâu gieo, trồng đạt 65% và khâu chăm sóc và thu hoạch đạt 78%[68].

Đến hết năm 2020, tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý đúng quy định của cả nước đạt 85%, tăng 6 điểm phần trăm so với năm 2017. Cả nước có 118 cơ sở xử lý chất thải nguy hại được cấp phép với tổng công suất xử lý 2 triệu tấn/năm và bắt đầu xuất khẩu chất thải nguy hại từ năm 2019[69].

Tính đến năm 2021, đã có 370/435 cơ sở có tên tại Quyết định số 1788/QĐ-TTg cơ bản đã hoàn thành xử lý triệt để, không còn gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng, chiếm tỷ lệ 85% (tăng 3 điểm phần trăm so với cuối năm 2020). Bên cạnh đó, nhiều địa phương đã quan tâm chỉ đạo, xây dựng kế hoạch xử lý triệt để các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng trên địa bàn. Có 35/50 địa phương hoàn thành trên 70% việc xử lý triệt để các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng theo Quyết định số 1788/QĐ-TTg (trong đó có 24/50 địa phương hoàn thành kế hoạch 100%, chiếm tỷ lệ 48%)[70].

Các vùng đất bị ô nhiễm do tồn lưu hóa chất bảo vệ thực vật và các điểm nóng ô nhiễm chất độc hóa học do chiến tranh để lại tiếp tục được quan tâm đầu tư xử lý, cải tạo như: xử lý triệt để và cải tạo ô nhiễm tại một số nơi như khu vực sân bay Đà Nẵng, sân bay Biên Hòa, sân bay A So (Thừa Thiên Huế). Ngoài ra, đã tiến hành điều tra đánh giá mức độ ô nhiễm chất diệt cỏ Dioxin tại một số sân bay dã chiến. Việc xử lý, cải tạo và phục hồi môi trường do ô nhiễm hóa chất từ thuốc bảo vệ thực vật được triển khai theo Quyết định 1946/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ. Đến nay đã xử lý, cải tạo được 101/240 khu vực (chiếm 42%); 48/240 khu vực đang tiếp tục được xử lý, cải tạo, chiếm 11,4%. Số khu vực còn lại không xử lý do sau khi đánh giá, khảo sát cho thấy mức ô nhiễm nằm trong giới hạn cho phép[71].

Chất thải rắn sinh hoạt (CTRSH) vẫn đang có xu hướng tiếp tục gia tăng, trong khi năng lực xử lý vẫn tập trung chủ yếu vào phương pháp chôn lấp chiếm tỷ lệ hơn 70%; rác thải sinh hoạt vẫn chưa được phân loại hiệu quả. Trong thời gian qua, tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom liên tục tăng, đạt 92% đối với chất thải rắn sinh hoạt đô thị; tỷ lệ phải chôn lấp đang từng bước giảm ở một số địa phương; tăng cường thu hồi năng lượng từ xử lý chất thải rắn. Hiện trạng xử lý CTRSH tại các đô thị lớn như Hà Nội đang

[68] Báo cáo của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.
[69] Báo cáo hiện trạng môi trường quốc gia giai đoạn 2016-2020 và Báo cáo của Bộ TNMT.
[70] Báo cáo của Bộ Tài nguyên và Môi trường.
[71] Báo cáo hiện trạng môi trường quốc gia giai đoạn 2016-2020.

bị quá tải trong khi các cơ sở xử lý mới như nhà máy xử lý đốt rác phát điện tại Sóc Sơn vẫn chưa được khai thác vận hành sau nhiều năm thi công.

Hoạt động tái chế phế liệu tại nước ta đang ngày càng được quan tâm, đặc biệt là sau khi Luật Bảo vệ môi trường sửa đổi được thông qua năm 2020. Theo đó, vấn đề phát triển kinh tế tuần hoàn nhằm giảm lượng chất thải ra môi trường đã được đưa vào nội dung của Luật, đồng thời lần đầu tiên quy định trách nhiệm của doanh nghiệp đối với thu hồi, xử lý sản phẩm thải bỏ. Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Kế hoạch thực hiện Chỉ thị số 33/CT-TTg ngày 20 tháng 8 năm 2020 về tăng cường quản lý, tái sử dụng, tái chế, xử lý và giảm thiểu chất thải nhựa. Trong những năm gần đây, nhà nước và các doanh nghiệp đã chú trọng công tác tái chế phế liệu, đặc biệt đối với những phế liệu có chất lượng tốt, dùng làm nguyên liệu cho sản xuất. Tuy nhiên, hoạt động tái chế phế liệu còn hạn chế và gặp khó khăn, nhất là đối với rác thải sinh hoạt do chúng ta chưa thực hiện phân loại rác tại nguồn. Ước tính, mỗi năm, có hơn 1,8 triệu tấn rác thải nhựa được thải ra nhưng chỉ 27% trong số đó được tái chế[72]. Để thúc đẩy việc phân loại rác thải sinh hoạt và tài chế rác, Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, có hiệu lực từ 1/1/2022 quy định việc thu phí rác thải dựa trên khối lượng hoặc thể tích thay cho việc tính bình quân theo hộ gia đình hoặc đầu người, đồng thời quy định người thu gom rác có quyền từ chối thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt của hộ gia đình, cá nhân không phân loại, không sử dụng bao bì đúng quy định. Cơ chế thu phí này sẽ góp phần thay đổi ý thức người dân, thúc đẩy họ tự giác phân loại, giảm thiểu rác thải phát sinh tại nguồn.

Trong vài năm trở lại đây, các doanh nghiệp Việt Nam đã dần nhận thức rõ về trách nhiệm xã hội và môi trường của mình. Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt Kế hoạch phát triển bền vững doanh nghiệp khu vực tư nhân đến năm 2025, tầm nhìn 2030 (Quyết định số 1362/QĐ-TTg). Trong đó, hướng đến mục tiêu phát triển doanh nghiệp khu vực tư nhân hiệu quả, bền vững, đảm bảo kết hợp chặt chẽ, hợp lý và hài hòa giữa hiệu quả kinh tế với trách nhiệm xã hội, bảo vệ tài nguyên và môi trường.

Đảm bảo các hoạt động mua sắm công bền vững đã được nêu trong Luật Bảo vệ môi trường sửa đổi năm 2020. Hiện nay, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đang phối hợp với các cơ quan liên quan xây dựng khung pháp lý về mua sắm công xanh, đề xuất bổ sung quy định về mua sắm công xanh khi sửa đổi, bổ sung Luật Đấu thầu, trong đó có chính sách ưu đãi đối với hàng hóa trong nước khi sản xuất xanh, xây dựng danh mục sản phẩm có thể bắt buộc áp dụng mua sắm sản phẩm xanh. Việc thực thi mua sắm công bền vững của các cơ quan nhà nước sẽ trở thành một tín hiệu mạnh mẽ đối với thị trường sản xuất và tiêu dùng các sản phẩm bền vững, góp phần định hướng thị trường và tạo động lực phát triển cho các doanh nghiệp thân thiện với môi trường cũng như nâng cao nhận thức về trách nhiệm xã hội của các doanh nghiệp ở Việt Nam.

Tóm lại, việc thực hiện mục tiêu 12 đã được chú trọng hơn trong hai năm 2020-2021 trở lại đây, tuy nhiên việc thực hiện mục tiêu này còn gặp rất nhiều khó khăn, thách thức và dự báo là rất khó đạt được vào năm 2030. Dịch COVID-19 tuy không ảnh hưởng

[72] Báo cáo hiện trạng môi trường quốc gia giai đoạn 2016-2020 và Báo cáo SDGs quốc gia năm 2020.

trực tiếp đến tiến trình thực hiện mục tiêu 12, nhưng sẽ tác động lâu dài trong tương lai do nguồn vốn huy động để đầu tư cho thực hiện mục tiêu này có thể sẽ bị ảnh hưởng.

Mục tiêu 13: Ứng phó kịp thời, hiệu quả với biến đổi khí hậu và thiên tai

Thực hiện Công ước khung của Liên hợp quốc về biến đổi khí hậu, trong 2 năm 2020 và 2021, Việt Nam đã ban hành Kế hoạch hành động quốc gia về biến đổi khí hậu và Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh cho giai đoạn 2021-2030[73]. Chính phủ đã ban hành Nghị quyết 120/NQ-CP về phát triển bền vững đồng bằng sông Cửu Long thích ứng với BĐKH, đưa ra tầm nhìn đối với khu vực này đến năm 2050 và 2100. Việt Nam đã cập nhật Kịch bản biến đổi khí hậu và nước biển dâng lần 2 vào năm 2020; đã thực hiện xây dựng bản đồ ngập lụt đến cấp xã cho 28 tỉnh/thành phố ven biển tỷ lệ 1/10.000. Thực hiện cam kết tại COP 21, Việt Nam định kỳ rà soát, cập nhật và theo dõi các mục tiêu Đóng góp do quốc gia tự quyết định (NDC) và gần đây Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt Đóng góp do quốc gia tự quyết định (NDC) cập nhật của Việt Nam (7/2020). Đáng chú ý, tại COP 26 vừa diễn ra tại Glasgow, Anh Quốc (10/2021), Việt Nam cùng với 147 quốc gia khác cam kết đưa mức phát thải ròng về "0" vào giữa thế kỷ này.

Các vấn đề về biến đổi khí hậu đã được thể chế hóa và lồng ghép vào các chiến lược, chính sách và kế hoạch phát triển, bao gồm: Luật Bảo vệ môi trường và các Luật có liên quan, Chiến lược và Kế hoạch phát triển kinh tế xã hội các thời kỳ, các chính sách về giảm thiểu rủi ro thiên tai, quản lý khu vực ven biển, sử dụng và cung cấp năng lượng cũng như các chính sách, kế hoạch, quy hoạch trên các ngành, lĩnh vực.

Đã lồng ghép, tích hợp các nội dung giáo dục về BĐKH và ứng phó với BĐKH vào các môn học chính khóa của cấp học mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông, các trường trung cấp chuyên nghiệp, cao đẳng. Công tác truyền thông nâng cao nhận thức cộng đồng, huy động nguồn lực, sự tham gia của toàn xã hội đối với phòng chống thiên tai được triển khai mạnh mẽ trong thời gian qua dưới nhiều hình thức[74]. Công tác tuyên truyền đã có tác dụng trong cuộc sống người dân, góp phần giảm nhẹ thiệt hại về người và tài sản do bão, lũ gây ra. Tuy nhiên, các hoạt động tuyên truyền, phổ biến kiến thức cho cộng đồng do điều kiện kinh phí hạn hẹp nên chưa thực hiện được một cách đồng bộ, sâu rộng và thường xuyên trên cả nước trên các phương tiện thông tin đại chúng truyền thống và hiện đại. Xây dựng, phát triển mạng lưới quan trắc khí tượng thủy văn (KTTV) đồng bộ theo hướng quy hoạch đã được phê duyệt. Tự động, số hóa các trạm quan trắc, đồng thời tăng cường các hệ thống đo đạc từ xa, bảo đảm theo dõi liên tục các biến động về thời tiết, khí hậu, tài nguyên nước, đáp ứng đầy đủ dữ liệu cho dự báo KTTV theo phương pháp tiên tiến và các nhu cầu khác. Đến thời điểm hiện tại, số lượng các trạm/điểm quan trắc KTTV đã được cải tạo, nâng cấp, đầu tư mới

---

[73] Quyết định số 1055/QĐ-TTg ngày 20/7/2020 của TTCP về Kế hoạch quốc gia thích ứng với biến đổi khí hậu giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; Quyết định số 1658/QĐ-TTg ngày 01/10/2021 của Thủ tướng Chính Phủ về Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn 2050.

[74] Bộ NN&PTNT đã triển khai các hoạt động như: Phối hợp với Đài Truyền hình Việt Nam xây dựng chương trình về Phòng chống thiên tai; Phát triển trang facebook phòng chống thiên tai với nhiều chương trình, tin bài hấp dẫn; Xây dựng và ban hành 108.874 cuốn sổ tay, tài liệu hướng dẫn triển khai các hoạt động tại cộng đồng về chuẩn bị, ứng phó và phục hồi sau thiên tai phù hợp cho từng vùng miền; Tổ chức 983 đợt diễn tập về phòng, chống và giảm nhẹ thiên tai tại cộng đồng cho 301 xã; Lắp đặt 116 hệ thống cảnh báo, giám sát thiên tai tại cộng đồng.

và hiện đại hóa 370 trạm/điểm; xây dựng mới 64 trạm/điểm và được thực hiện từ các dự án đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, đổi mới công nghệ quan trắc trong giai đoạn 2016-2020. Trong giai đoạn vừa qua, đã huy động được nguồn lực tài chính từ các quốc gia như Hàn Quốc, Nhật Bản, Phần Lan đầu tư cho mạng lưới trạm khí tượng, thủy văn và hải văn, nâng cấp khả năng đo mưa, dự báo bão và giông sét.

Tóm lại, tiến trình thực hiện mục tiêu 13 cho đến nay vẫn đạt kết quả khả quan. Tuy nhiên, Việt Nam sẽ phải tiếp tục ứng phó với tác động tiêu cực của BĐKH khi các hiện tượng thời tiết cực đoan do ảnh hưởng của BĐKH xảy ra ngày càng thường xuyên hơn ở nhiều nơi. Việc thực hiện cam kết của Việt Nam tại COP 26 về giảm phát thải khí nhà kính và chuyển đổi năng lượng vừa qua cũng đòi hỏi sự phối hợp, hợp tác liên ngành và sự cam kết của nhiều bên liên quan, từ trung ương tới địa phương.

Mục tiêu 14: Bảo tồn và sử dụng bền vững đại dương, biển và nguồn lợi biển để phát triển bền vững

Theo báo cáo của Bộ Tài nguyên và Môi trường, kết quả quan trắc gần đây cho thấy chất lượng nước biển ven bờ vẫn còn khá tốt với hầu hết giá trị các thông số đặc trưng đều nằm trong giới hạn cho phép của QCVN10-MT:2015/BTNMT. Kết quả tính toán chỉ số tai biến môi trường (RQ) giai đoạn 2015-2019 cho thấy, phần lớn các điểm thực hiện quan trắc có giá trị đạt ở mức tốt (RQ<1). Nhưng tại một số vị trí có chỉ số RQ >1,5, có nguy cơ ô nhiễm môi trường rất cao song giá trị trên chỉ mang tính thời điểm.

Tuy nhiên, môi trường biển, đặc biệt là môi trường ven bờ biển Việt Nam đang chịu áp lực ô nhiễm ngày càng lớn từ các hoạt động từ đất liền gây ra. Theo Báo cáo hiện trạng môi trường biển và hải đảo quốc gia giai đoạn 2016-2020 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, nhiều vùng cửa sông ven biển đã bị ô nhiễm do nước thải công nghiệp và đô thị; tình trạng xả thải các chất thải chưa qua xử lý hay chưa được xử lý đạt tiêu chuẩn quy định gây thiệt hại lớn về kinh tế cũng như đời sống của cộng đồng dân cư ven biển. Báo cáo này nêu đánh giá của các nhà khoa học rằng tới 80% lượng chất thải ra biển xuất phát từ đất liền. Theo công bố của Chương trình Môi trường LHQ (2018), Việt Nam thải ra môi trường biển từ 0,28 đến 0,73 triệu tấn rác thải nhựa hàng năm, chiếm tới 6% lượng rác thải ra môi trường biển toàn thế giới và đứng ở vị trí thứ 4 toàn cầu[75].

Vùng biển Việt Nam có khoảng 20 hệ sinh thái điển hình với 155.000 ha rừng ngập mặn, khoảng 1.300 km^2 rạn san hô, gần 500 km^2 đầm phá và khoảng 16.000 ha cỏ biển, nhiều khu vực bãi triều và cửa sông, với chừng 11.000 loài sinh vật cư trú. Tuy nhiên, hiện nay, các hệ sinh thái này đang bị suy giảm nhanh chóng do sự khai thác quá mức của con người, ô nhiễm môi trường và biến đổi khí hậu.

Tài nguyên biển Việt Nam đang bị khai thác quá mức, thiếu tính bền vững. Thảm cỏ biển là một trong những hệ sinh thái biển quan trọng nhưng hiện đang đứng trước nguy cơ bị tổn thương và suy thoái. Theo ước tính, cỏ biển trên toàn vùng biển nước ta đã giảm khoảng 40-60%, rừng ngập mặn mất đến 70% và khoảng 11% rạn các san hô

[75] Báo cáo hiện trạng môi trường biển và hải đảo quốc gia giai đoạn 2016-2020, Bộ Tài nguyên và Môi trường, 2020.

đã bị phá hủy hoàn toàn, không có khả năng tự phục hồi. Báo cáo hiện trạng môi trường biển giai đoạn 2016-2020 chỉ ra rằng, khoảng 80% lượng cá trên vùng biển ngoài khơi của nước ta đã bị khai thác, trong đó có đến 25% lượng cá bị khai thác quá mức hoặc khai thác cạn kiệt; sản lượng đánh bắt giảm đáng kể; nhiều loại sinh vật biển khác đang đứng trước nguy cơ bị tuyệt chủng[76].

Một trong những giải pháp đã được triển khai để bảo vệ hệ sinh thái biển là quy hoạch khu bảo tồn để thực thi các biện pháp quản lý. Tính đến hết năm 2020, đã có 16 khu vực biển được xác định và quy hoạch thành các khu bảo tồn biển để quản lý, trong đó có 12 khu đã đi vào hoạt động với tổng diện tích là 185.000 ha, tương ứng 0,185% diện tích vùng biển tự nhiên của Việt Nam. Hiện nay, cả nước có 09 khu Ramsar[77] với tổng diện tích 120.549 ha. Trong năm 2021, đã đề cử danh hiệu khu Ramsar cho vùng đất ngập nước Bắc Đồng Nai (tỉnh Đồng Nai). Đáng chú ý, Thủ tướng Chính phủ mới ban hành Chỉ thị số 29/CT-TTg ngày 01/11/2021 về một số giải pháp cấp bách nhằm tăng cường hiệu quả công tác quản lý khu bảo tồn biển Việt Nam, tiếp tục thực hiện các chủ trương đã được đề ra tại Nghị quyết số 36-NQ/TW ngày 22/10/2018 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

Việc chống khai thác, đánh bắt bất hợp pháp, không khai báo, không theo quy định vẫn đang diễn ra quyết liệt tại các địa phương có biển. Cả nước đã lắp đặt thiết bị cho 90,5% tổng số tàu đánh bắt cá; đã có 24/28 tỉnh thành phố ven biển triển khai quy định liên quan đến hạn ngạch cấp phép khai thác thủy sản vùng khơi. Nhiều địa phương đã thực hiện rất tốt để hướng đến được gỡ bỏ "thẻ vàng" của Ủy ban Châu Âu (năm 2017) và cũng chính là hoạt động bảo vệ an toàn tính mạng ngư dân khi xảy ra trường hợp bất trắc trên biển. Các lực lượng như Hải quân, Kiểm ngư, Cảnh sát biển tăng cường kiểm soát trên biển để vừa bảo vệ chủ quyền vừa ngăn chặn, giảm thiểu các hoạt động khai thác hải sản bất hợp pháp, không khai báo và không theo quy định (IUU). Tuy nhiên, tình trạng vi phạm IUU vẫn diễn biến phức tạp. Đến quý 3 năm 2021, lực lượng chức năng nước ngoài đã bắt giữ 45 vụ ngư dân vi phạm IUU. Trước tình hình này, Chính phủ đã ban hành Chỉ thị số 17/CT-TTg ngày 24/6/2021 về cơ chế phối hợp liên ngành giữa các bộ, ngành và Ủy ban nhân dân 28 tỉnh thành phố ven biển với lực lượng như Hải quân, Kiểm ngư, Cảnh sát biển, Biên phòng nhằm tăng cường trao đổi, xử lý thông tin tàu cá vi phạm quy định về chống IUU ở vùng biển nước ngoài[78].

Tóm lại, trong hai năm qua, Chính phủ đã ban hành nhiều chính sách, biện pháp để thúc đẩy việc bảo tồn và sử dụng bền vững đại dương, biển và nguồn lợi biển. Tuy nhiên, Việt Nam sẽ gặp rất nhiều khó khăn, thách thức trong việc thực hiện mục tiêu 14 và cần có sự phối kết hợp tốt hơn giữa nhiều cơ quan, tổ chức, của cả chính quyền Trung

---

[76] Báo cáo hiện trạng môi trường biển và hải đảo quốc gia giai đoạn 2016-2020. Bộ Tài nguyên và Môi trường. 2020.

[77] Bao gồm: Vườn quốc gia Xuân Thủy-Nam Định (1989); Bàu Sấu thuộc vườn quốc gia Cát Tiên-Đồng Nai (2005); Hồ Ba Bể-Bắc Kạn (2011); Tràm Chim-Đồng Tháp (2012); Vườn quốc gia Mũi Cà Mau (2013); Vườn quốc gia Côn Đảo (2014); Khu bảo tồn đất ngập nước Láng Sen-Long An (2015); Vườn quốc gia U Minh Thượng-Kiên Giang (2016); Khu bảo tồn thiên nhiên đất ngập nước Vân Long-Ninh Bình (2018).

[78] https://baohaiquanvietnam.vn/tin-tuc/cac-giai-phap-chong-khai-thac-hai-san-bat-hop-phap-khong-bao-cao-va-khong-theo-qui-dinh-iuu

ương và địa phương cũng như người dân, đặc biệt là người dân sống tại những địa phương ven biển.

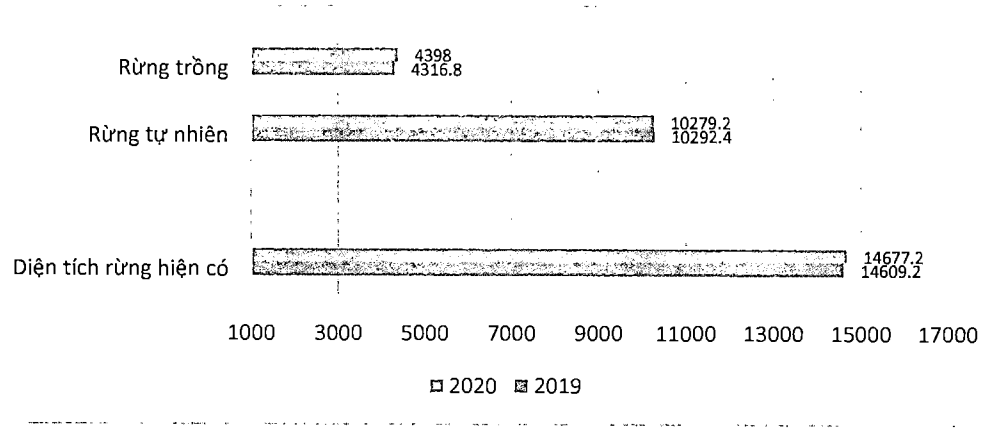
Mục tiêu 15: Bảo vệ và phát triển rừng bền vững; bảo tồn đa dạng sinh học, phát triển dịch vụ hệ sinh thái, chống sa mạc hóa, ngăn chặn suy thoái và phục hồi tài nguyên đất

Diện tích đất ngập nước của nước ta hiện là khoảng 12.000 ha (chưa kể diện tích sông suối ngập nước theo mùa), chiếm 37% diện tích đất tự nhiên toàn quốc, tập trung nhiều nhất ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long (chiếm gần 49% tổng diện tích đất ngập nước)[79]. Việt Nam hiện có 177 khu bảo tồn thiên nhiên trong đó 34 vườn quốc gia, 67 khu dự trữ thiên nhiên, 17 khu bảo tồn loài và sinh cảnh, 56 khu bảo vệ cảnh quan, 9 khu Ramsar và 11 vườn di sản ASEAN[80]. Trong năm 2021, Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hóa Liên Hợp Quốc (UNESCO) đã công nhận 02 khu dự trữ sinh quyển Núi Chúa (tỉnh Ninh Thuận) và Kon Hà Nừng (tỉnh Gia Lai) là khu dự trữ sinh quyển thế giới. Đến nay, Việt Nam đã có 11 Khu dự trữ sinh quyển. Việc công nhận này đóng góp tích cực vào công tác ứng phó biến đổi khí hậu và bảo tồn đa dạng sinh học.

Để quản lý hiệu quả, đảm bảo sự bảo tồn, phục hồi và sử dụng bền vững các hệ sinh thái đất ngập nước quan trọng nói trên, đã có 43/63 tỉnh, thành phố hoàn thành xây dựng Kế hoạch hành động đa dạng sinh học và 19/63 tỉnh đã phê duyệt Quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học cấp tỉnh[81].

Theo thống kê, diện tích rừng hiện có của nước ta tăng đều qua các năm, đến năm 2020 cả nước có gần 14,68 triệu ha rừng, tăng nhẹ so với năm 2019 (14,61 triệu ha). Tuy nhiên, trái với xu hướng tăng của diện tích rừng trồng thì điều đáng lưu ý là diện tích rừng tự nhiên giảm tới 13,2 nghìn ha so với năm trước, trái ngược hẳn với mức tăng diện tích rừng tự nhiên 37 ngàn ha của năm 2019 (Hình 23). Điều này cho thấy thách thức đối với công tác bảo vệ rừng tự nhiên trước nạn chặt phá rừng hiện nay đang ngày càng diễn biến phức tạp.

Hình 23. Diện tích rừng hiện có (nghìn ha)

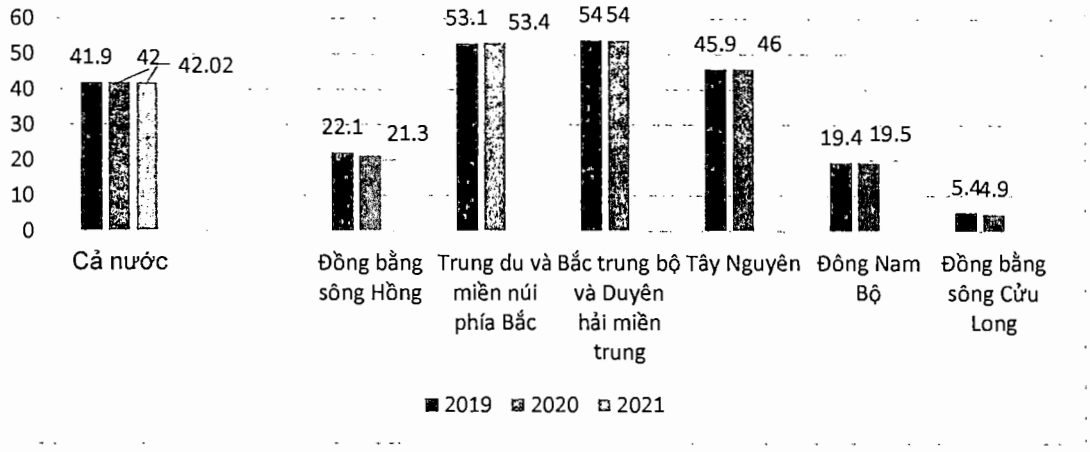


Nguồn: Niên giám Thống kê, Tổng cục Thống kê

[79] Báo cáo hiện trạng môi trường Việt Nam giai đoạn 2016-2020, Bộ Tài nguyên và Môi trường, 2020.
[80] Bộ Tài nguyên và Môi trường.
[81] Báo cáo SDGs quốc gia năm 2020.

Độ che phủ rừng năm 2021 đạt 42,02% diện tích đất tự nhiên của nước ta, tăng nhẹ so với năm 2020 (42%) và năm 2019 (41,9%). Vùng có diện tích che phủ rừng cao nhất nước là Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung (54%), tiếp đó là vùng Trung du và miền núi phía Bắc (53,4%). Vùng có độ che phủ rừng thấp nhất là Đồng bằng sông Cửu Long (4,9%) và Đông Nam Bộ (19,5%) (Hình 24).

Hình 24. Độ che phủ rừng cả nước và chia theo vùng (%)



Nguồn: Niên giám Thống kê, Tổng cục Thống kê

Dịch vụ môi trường rừng trở thành nguồn tài chính quan trọng, góp phần nâng cao hiệu quả bảo vệ và phát triển rừng, tăng thu nhập cho chủ rừng, giảm áp lực chi ngân sách. Năm 2021 thu dịch vụ môi trường rừng đạt 3.100 tỷ đồng, tăng 26% so với năm 2020 (2.457,8 tỷ đồng); cấp chứng chỉ rừng quản lý bền vững (FSC) đạt 45 nghìn ha, lũy kế đến nay đạt 314 nghìn ha[82].

Các biện pháp bảo vệ rừng và phòng cháy, chữa cháy rừng được tăng cường; ngăn chặn và xử lý kịp thời, có hiệu quả các hành vi vi phạm pháp luật nên rừng được bảo vệ tốt hơn. Tuy nhiên, tình trạng phá rừng trái pháp luật để lấy đất canh tác, khai thác lâm sản trái phép tại các địa phương vẫn xảy ra, gây dư luận trong xã hội.

Dưới tác động của biến đổi khí hậu và hoạt động phát triển kinh tế xã hội, thoái hóa đất ở Việt Nam có xu hướng gia tăng cả về quy mô và mức độ thoái hóa do gia tăng quá trình xói mòn, rửa trôi, trượt lở đất, hoang hóa, ngập úng... Hoang mạc hóa đất có xu hướng gia tăng do sự biến đổi bất thường của khí hậu, thời tiết, tập trung nhiều ở khu vực Nam Trung Bộ. Cùng với hạn hán, tình trạng nước biển dâng dẫn đến gia tăng xâm nhập mặn và đất bị nhiễm phèn. Diện tích đất bị nhiễm mặn, nhiễm phèn phân bố dọc bờ biển từ Bắc vào Nam, trong đó lớn nhất là ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long và một số địa phương khu vực phía Bắc như Thái Bình, Hải Dương và Quảng Ninh[83]. Tỷ lệ diện tích đất bị thoái hóa năm 2019 là 35,6%, cao hơn 2 điểm phần trăm so với mức của năm 2017 là 31,7%. Trong đó, diện tích đất bị thoái hóa nặng là 1,2 triệu ha, chiếm 3,6% diện tích đất cả nước; diện tích đất bị thoái hóa mức trung bình là 3,78 triệu ha, chiếm 11,4% diện tích đất; diện tích đất bị thoái hóa nhẹ là 6,84 ha, chiếm 20,6% diện tích đất

[82] Bộ NN&PTNT
[83] Báo cáo SDG quốc gia năm 2020.

cả nước[84]. Việc sử dụng đất kém bền vững do quy hoạch sử dụng đất, do canh tác chưa hợp lý, lạm dụng phân bón... là những nguyên nhân khiến suy thoái đất ngày càng trở nên nghiêm trọng.

Với vai trò tích cực trong thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã, nguy cấp (CITES), Việt Nam đã thể hiện nhiều nỗ lực trong công tác điều tra, truy tố, xét xử các hành vi vi phạm Công ước. Năm 2020, số lượng các vụ buôn bán động vật hoang dã có nguồn gốc nước ngoài bị bắt giữ, tịch thu tại Việt Nam có xu hướng giảm, các cơ quan chức năng chỉ bắt giữ được một, hai vụ buôn bán nhỏ lẻ mẫu vật ngà voi. Xu hướng này có thể do ảnh hưởng của dịch COVID-19 và phần khác là có tác động của việc các cơ quan thực thi pháp luật đã tăng cường điều tra, truy tố, xét xử các hành vi buôn bán động vật hoang dã trái pháp luật[85].

Tóm lại, quá trình thực hiện mục tiêu 15 trong 2 năm 2020 và 2021 vừa qua vẫn đang được triển khai trên thực tế với một số tiến bộ nhất định, song còn nhiều thách thức ở phía trước, đặc biệt là nạn phá rừng trái pháp luật để lấy đất canh tác, khai thác lâm sản trái phép; suy thoái đất đai có xu hướng tăng lên.

Mục tiêu 16: Thúc đẩy xã hội hòa bình, công bằng, bình đẳng vì phát triển bền vững tạo khả năng tiếp cận công lý cho tất cả mọi người; xây dựng các thể chế hiệu quả, có trách nhiệm giải trình và có sự tham gia ở các cấp

Trong những năm gần đây, chúng ta đã thực hiện nhiều chính sách và biện pháp cụ thể để phòng, chống bạo lực gia đình, bạo lực học đường, cảm hóa, giáo dục, cải tạo người phạm tội, vi phạm pháp luật. Bên cạnh thực hiện Đề án "chuyển hóa địa bàn trọng điểm, phức tạp về trật tự an toàn xã hội đến năm 2020", công tác dân vận, vận động tham gia phòng ngừa, tố giác tội phạm và các hành vi vi phạm pháp luật liên quan đến bạo lực đã được tăng cường. Việc tổ chức các hoạt động tuyên truyền, mít tinh hưởng ứng "Ngày Quốc tế xóa bỏ bạo lực với phụ nữ và trẻ em gái", "Ngày toàn dân phòng, chống mua bán người" ... đã góp phần nâng cao nhận thức pháp luật, cảnh giác của nhân dân và phòng ngừa, răn đe tội phạm, tệ nạn xã hội và các hành vi bạo lực. Kết quả là số vụ phạm pháp hình sự giai đoạn 2016-2020 bình quân giảm 3,85%, năm sau giảm hơn năm trước[86].

Kết quả Điều tra MICS 2014 và SDGCW 2020-2021 (MICS6) do UNICEF và Tổng cục Thống kê thực hiện năm 2013-2014 và năm 2020-2021 cho thấy đã có sự cải thiện đáng kể các hình thức bạo lực đối với trẻ em từ 1-14 tuổi. Nếu như năm 2014, có tới 93% số trẻ từ 1-14 được điều tra đã từng trải qua các biện pháp kỷ luật bạo lực thì đến năm 2021, con số này còn 70,8% và giảm ở tất cả các hình thức bạo lực. Năm 2021, tỷ lệ trẻ từ 1-14 tuổi bị xử phạt gây áp lực tâm lý là 63,8% thì xử phát về thể xác chiếm 42% (Hình 25). Kết quả điều tra SDGCW 2020-2021 còn chỉ ra là tỷ lệ trẻ em nam bị xử phạt cao hơn trẻ em gái, tương ứng 73% so với 68,3%, phản ánh đúng với tâm lý phát triển của lứa tuổi này ở trẻ nam và nữ.

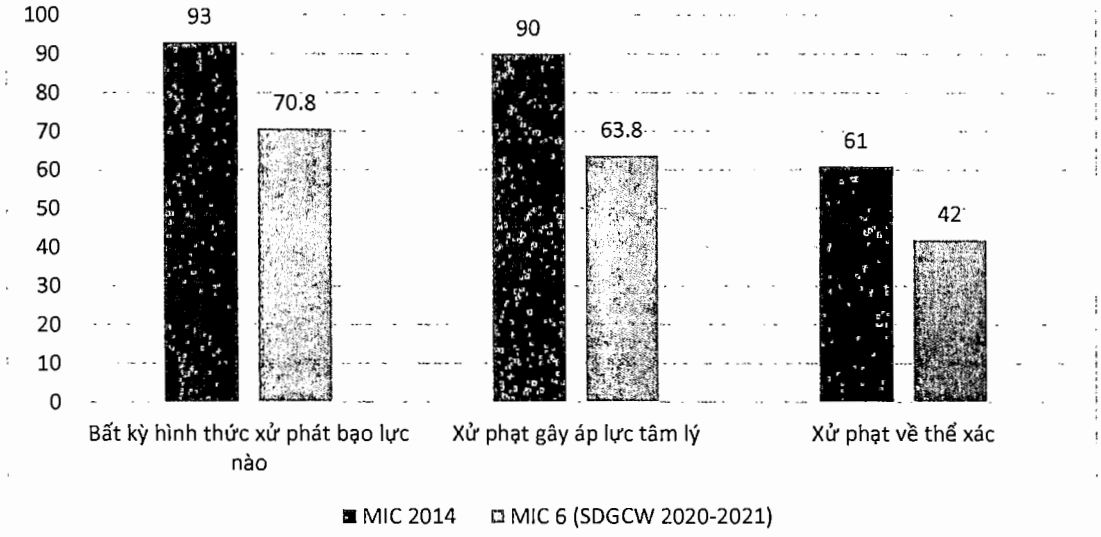
---

[84] Bộ Tài nguyên và Môi trường: Công bố kết quả điều tra, đánh giá đất đai cả nước, các vùng kinh tế-xã hội theo Quyết định số 1432/QĐ-BTNMT ngày 21/7/2021.

[85] http://tapchimoitruong.vn/phat-trien-ben-vung-24/viet-nam-no-luc-bao-ve-cac-loai-dong-vat-hoang-da-quy-hiem-23249

[86] Báo cáo SDGs quốc gia năm 2020.

Hình 25. Tỷ lệ trẻ từ 1-14 tuổi bị xử phạt trong 1 tháng trước thời điểm điều tra (%)



Nguồn: MICS 2014 và MICS 6 (SDGCW 2020-2021)

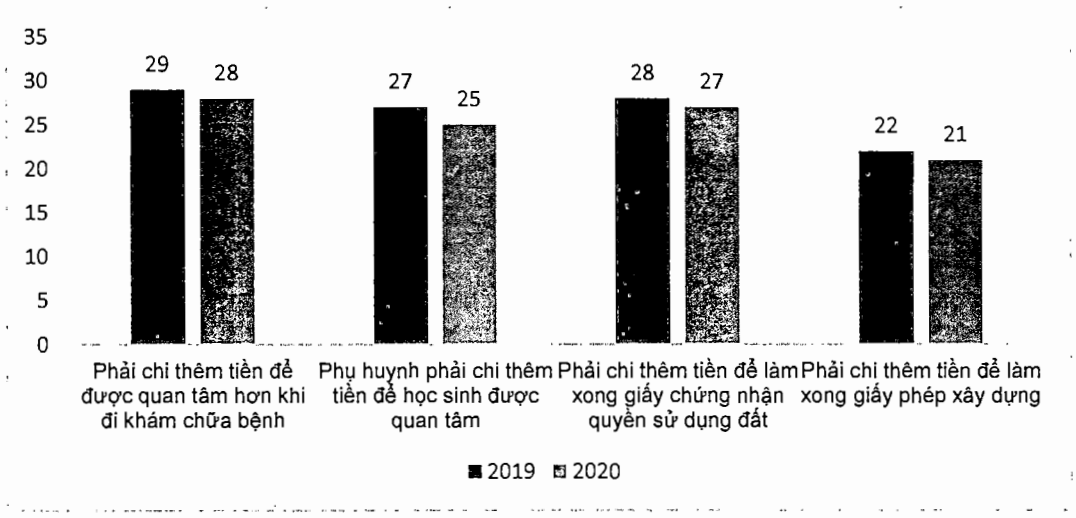
Bạo lực gia đình vẫn tiếp tục là vấn đề nhức nhối mà nguyên nhân chủ yếu là do bất bình đẳng giới vẫn tồn tại trong xã hội và mỗi gia đình. Nhận thức về pháp luật của người dân còn hạn chế cùng với tư tưởng gia trưởng. Cộng đồng, chính quyền, đoàn thể thiếu quan tâm, coi bạo lực gia đình là chuyện riêng tư, chỉ can thiệp khi gây ra hậu quả nghiêm trọng. Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Chỉ thị số 08/CT-TTg ngày 04/02/2020 về đẩy mạnh công tác phòng, chống bạo lực gia đình. Theo báo cáo của Bộ Công an, năm 2021, các loại tội phạm liên quan đến bạo lực trên cả nước đều có chiều hướng giảm. Tuy nhiên, một số tội phạm mang tính bạo lực có chiều hướng gia tăng như chống người thi hành công vụ tăng 36,32%.

Năm 2020-2021, cơ quan chức năng đã tiếp tục đẩy mạnh thực hiện Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Quản lý sử dụng vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ; tuyên truyền, vận động nhân dân giao nộp và đấu tranh với các vi phạm về vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ. Riêng năm 2021, đã tuyên truyền vận động nhân dân thu hồi 15.046 khẩu súng các loại, 369.733 viên đạn, 2.751 lựu đạn, bom, mìn, đầu đạn, 1.410 kg pháo; đấu tranh, bắt giữ 2.617 vụ, 4.483 đối tượng liên quan đến vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ, thu 1.325 khẩu súng các loại, 93.647 viện đạn, 63 lựu đạn, bom, mìn, 3.586 kg thuốc nổ, 14.753 kíp nổ, 811,27 m dây cháy chậm....[87].

Theo kết quả của Điều tra Chỉ số hiệu quả quản trị và hành chính công cấp tỉnh (PAPI) do Liên hợp quốc phối hợp với Mặt trận tổ quốc Việt Nam thực hiện, tỷ lệ người phải trả chi phí không chính thức khi sử dụng dịch vụ công trong hai năm 2019-2020 có xu hướng giảm dần dưới mọi hình thức (Hình 26). Điều này một phần là do ảnh hưởng của dịch COVID-19 nên người dân hạn chế sử dụng các dịch vụ công hơn, mặt khác cũng nhờ cải cách hành chính công được đẩy mạnh thông qua ứng dụng công nghệ, thực hiện cải cách hành chính cấp độ 3, 4...

[87] Bộ Công an.

Hình 26. Tỷ lệ người phải trả chi phí không chính thức khi sử dụng dịch vụ công (%)

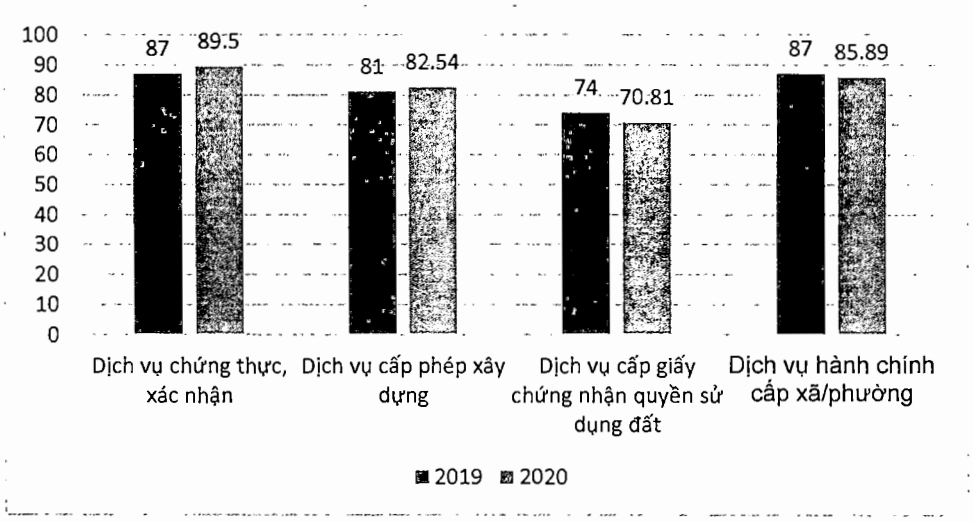


Nguồn: PAPI 2019 và 2020

Năm 2021, Chỉ số Cảm nhận Tham nhũng (CPI) do Tổ chức Minh bạch Quốc tế (TI) thực hiện đánh giá Việt Nam đạt 39/100 điểm, tăng 3 điểm so với năm 2020, đứng thứ 87/180 trên bảng xếp hạng toàn cầu. Đây là mức điểm cao nhất và vị trí hiện tại cũng là thứ hạng cao nhất mà Việt Nam có được từ trước đến nay. Điều này phản ánh những tiến bộ rõ nét, thể hiện quyết tâm phòng chống tham nhũng đặc biệt mạnh mẽ của Việt Nam[88].

Cũng theo kết quả của PAPI 2019-2020, tỷ lệ dân số hài lòng về dịch vụ công trong lần gần đây nhất về cơ bản không thay đổi nhiều. Như mô tả ở Hình 26, có tới 89,5% người dân được hỏi hài lòng với dịch vụ chứng thực, xác nhận, cao hơn 2,5 điểm phần trăm so với 2019; riêng tỷ lệ người hài lòng với dịch vụ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đai năm 2020 đạt thấp nhất (70,8%), thấp hơn tới gần 3,2 điểm phần trăm so với năm trước.

Hình 27. Tỷ lệ dân số hài lòng về dịch vụ công trong lần gần đây nhất (%)



Nguồn: PAPI 2019 và 2020

[88] https://www.transparency.org/en/countries/vietnam.

Hiện tại, trẻ em dưới 5 tuổi ở Việt Nam cơ bản đều được đăng ký khai sinh. Tỷ lệ trẻ dưới 5 tuổi đăng ký giấy khai sinh đạt rất cao, tới 98,8% năm 2019 và 98,1% năm 2020[89] và hầu như không có sự khác biệt về giới đối với chỉ tiêu này.

Tóm lại, việc thực hiện mục tiêu 16 tiếp tục được thúc đẩy trong những năm gần, theo đó, tình trạng bạo lực đối với trẻ em và tình trạng tham nhũng có xu hướng giảm, sự hài lòng của người dân đối với dịch vụ công được cải thiện.

Mục tiêu 17: Tăng cường phương thức thực hiện và thúc đẩy đối tác toàn cầu vì sự phát triển bền vững

Đến nay, Việt Nam có quan hệ kinh tế, thương mại với hầu hết các quốc gia, vùng lãnh thổ và là thành viên của nhiều tổ chức, diễn đàn khu vực và toàn cầu. Chúng ta đã ký kết 15 Hiệp định thương mại tự do và đang triển khai thực hiện cam kết cắt giảm thuế quan tại 14 Hiệp định thương mại tự do. Việc cắt giảm thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt được thực hiện trên cơ sở các Nghị định của Chính phủ về biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt được ban hành trong các FTA cho từng giai đoạn, thể hiện việc đảm bảo thực hiện nghiêm túc các cam kết của Việt Nam.

Có thể nhận thấy, mức thuế nhập khẩu bình quân đang được giảm theo đúng lộ trình. Với tình hình thực hiện hiện nay, Việt Nam có thể giảm được mức thuế nhập khẩu theo cam kết ở các FTA đã đề ra (Bảng 6).

Đến năm 2020, chúng ta đã mở rộng mạng lưới quan hệ đối tác chiến lược và đối tác toàn diện với nhiều nước trong khu vực và trên thế giới; quan hệ với các nước từng bước đi vào chiều sâu, đan xen lợi ích được tăng cường; thúc đẩy ký kết và thực hiện nhiều hiệp định thương mại tự do thế hệ mới, trong đó có Hiệp định đối tác toàn diện và tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP), Hiệp định thương mại tự do Việt Nam - EU (EVFTA).

Bảng 6. Mức thuế nhập khẩu bình quân năm 2020-2021[90]

Khuôn khổ	FTA	Năm hiệu lực	Năm hoàn thành	Thuế suất bình quân năm 2020 (%)	Thuế suất bình quân năm 2021 (%)
1.ASEAN	AFTA	1999	2018	0,3	0,3
2.ASEAN-Trung Quốc	ACFTA	2005	2020	3,0	3,0
3.ASEAN-Hàn Quốc	AKFTA	2007	2021	4,7	4,0
4.ASEAN, Úc, New Zealand	AANZFTA	2009	2022	3,0	2,9
5.ASEAN-Ấn Độ	AIFTA	2010	2024	6,7	6,6
6.ASEAN-Nhật Bản	AJCEP	2008	2025	5,3	4,8
7.Việt Nam-Nhật Bản	VJEPA	2009	2026	4,7	4,4
8.Việt Nam-Chi-lê	VCFTA	2014	2029	7,2	6,3
9.Việt Nam-Hàn Quốc	VKFTA	20/12/2015	2029	4,4	3,8
10.Việt Nam-Liên minh kinh tế Á Âu	VN-EAEU FTA	05/10/2016	2027	3,8	3,5

[89] Số liệu năm 2019 là từ cuộc Tổng điều tra dân số và nhà ở 2019; số liệu năm 2020 là từ Điều tra SDGCW 2020-2021.

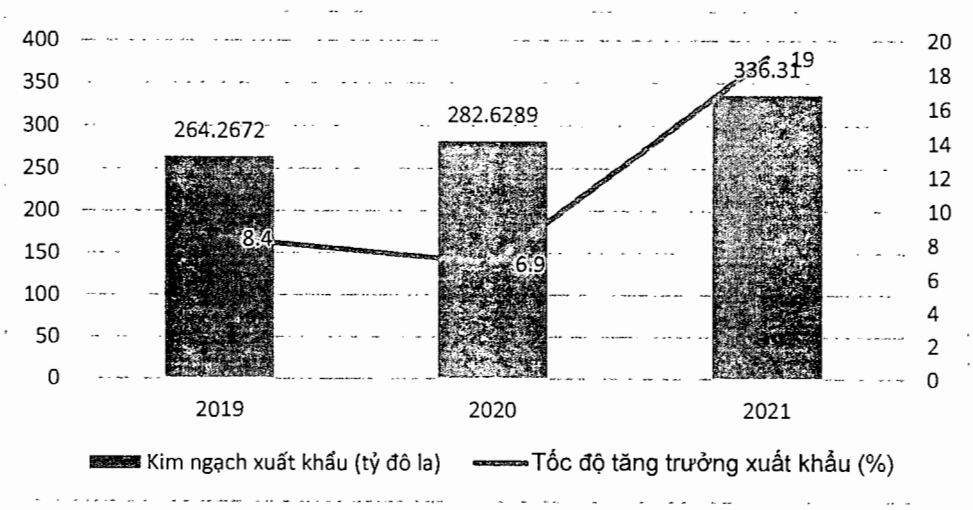
[90] Chú thích: Nhằm đảm bảo đánh giá ngang hàng mức thuế suất áp dụng, đối với những mặt hàng không có cam kết tại các FTA, thuế suất áp dụng là thuế MFN tại thời điểm đó.

Khuôn khổ	FTA	Năm hiệu lực	Năm hoàn thành	Thuế suất bình quân năm 2020 (%)	Thuế suất bình quân năm 2021 (%)
11. Việt Nam, Canada, Mexico, Peru, Chi lê, New Zealand, Úc, Nhật Bản, Singapore, Brunei, Malaysia	CPTPP	14/01/2019	2034	4,5	3,1
12. Việt Nam-Liên minh châu Âu	EVFTA	01/8/2020	2035	9,3	7,7
13. ASEAN-Hồng Kông, Trung Quốc	AHKFTA	11/6/2019	2032		
14. Việt Nam-Liên hiệp Vương quốc Anh và Bắc Ai-Len	UKVFTA	01/05/2021	2035		7,7
15. ASEAN, Trung Quốc, Hàn Quốc, Nhật Bản, Úc, New Zealand	RCEP	2022			
16.Việt Nam, EFTA FTA (Thụy Sĩ, Na Uy, Iceland, Liechtenstein)	Việt Nam-EFTA FTA	Đang đàm phán	-	-	-
17.Việt Nam, Israel FTA	Việt Nam-Israel FTA	Đang đàm phán	-	-	-

Nguồn: Bộ Tài chính

Mặc dù chịu tác động nặng nề của dịch COVID-19, hoạt động xuất khẩu trong hai năm 2020-2021 vẫn tiếp tục gặt hái những kết quả đáng khích lệ. Nếu như năm 2020, tốc độ kim ngạch xuất khẩu chỉ đạt 6,9%, giảm 1,5 điểm phần trăm so với năm 2019 thì năm 2021, xuất khẩu nước ta tăng trưởng mạnh mẽ, đạt kim ngạch 336,31 tỷ USD, tăng 19% so với năm 2020 (Hình 28). Sự tăng trưởng vượt bậc này là do nước ta đã đạt những hiệu quả trong công tác phòng, chống dịch bệnh, cùng với đó là sự nỗ lực thực thi nhiều giải pháp tháo gỡ khó khăn của Chính phủ, các Bộ, ngành và địa phương và sự vượt khó của các doanh nghiệp, nhà sản xuất hàng xuất khẩu; mặt khác phản ánh tác động tích cực của các hiệp định thương mại thế hệ mới mà Việt Nam mới ký vài năm trước đây.

Hình 28. Kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam giai đoạn 2019-2021



Nguồn: Tổng cục Thống kê

Tổng vốn hỗ trợ phát triển (ODA) và vốn vay ưu đãi ký kết thời kỳ 2018-2020 (tính đến tháng 12/2020) đạt khoảng 8,95 tỷ USD[91]. Số vốn ODA và vốn vay ưu đãi ký kết có sự sụt giảm so với giai đoạn vừa qua là kết quả của việc thực hiện chỉ đạo của Chính phủ trong việc lựa chọn kỹ lưỡng các dự án hiệu quả, đảm bảo các mục tiêu quản lý tài chính ngân sách được Quốc hội thông qua. Đây cũng là xu hướng tất yếu của các nước đang "tốt nghiệp" nguồn vốn ODA như Việt Nam.

Trong bối cảnh dịch COVID-19, Chính phủ rất cần sự hỗ trợ của các nhà tài trợ nước ngoài để phục hồi và phát triển kinh tế-xã hội. Theo đó, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã chủ trì, phối hợp với các nhà tài trợ để vận động hỗ trợ cho Việt Nam các gói hỗ trợ khắc phục hậu quả do dịch COVID-19 như: Nhật Bản (gói hỗ trợ thiết bị y tế viện trợ không hoàn lại trị giá hơn 4,5 tỷ Yên cùng hơn 6 triệu liều vắc -xin); Cơ quan phát triển Pháp AFD (dự kiến khoản vay 200 triệu Euro theo điều kiện IDA, 100 triệu Euro vay ưu đãi); Ngân hàng Thế giới (khoản vay 50 triệu USD thuộc khoản vay 2,7 tỷ USD vốn vay ưu đãi IBRD) …

Tiếp tục đẩy mạnh hội nhập kinh tế quốc tế, nâng tầm đối ngoại đa phương. Tích cực xây dựng, đóng góp sáng kiến trong các cơ chế khu vực và toàn cầu như ASEAN, WTO, WB, IMF, APEC, ASEM, WEF, OECD, P4G; các diễn đàn/cơ chế trong hệ thống phát triển Liên hợp quốc, tiểu vùng Mê Công...; lồng ghép, tranh thủ sự ủng hộ, tăng cường hợp tác với các nước trong những vấn đề Việt Nam có lợi ích, phục vụ các mục tiêu phát triển bền vững, đầu tư, thương mại, khoa học công nghệ, ứng phó với biến đổi khí hậu. Bên cạnh đó, hoạt động ngoại giao vắc-xin đã giúp chúng ta huy động được nhiều nguồn lực trong và ngoài nước để tạo điều kiện cho toàn dân được tiếp cận nguồn vắc-xin, thuốc chữa trị COVID-19. Tính đến hết năm 2021, Việt Nam đã vận động được hơn 192,1 liều vắc-xin, vượt chỉ tiêu 150 triệu liều vắc-xin cho năm 2021, đóng góp tích cực vào chiến dịch tiêm chủng toàn quốc, góp phần quan trọng để đất nước kiểm soát dịch bệnh, tạo cơ sở để chuyển sang giai đoạn thích ứng an toàn, linh hoạt với dịch bệnh và khôi phục, phục hồi kinh tế-xã hội.

Tóm lại, việc thực hiện mục tiêu 17 đạt được nhiều kết quả khả quan như: mở rộng mạng lưới các mối quan hệ đối tác chiến lược và đối tác toàn diện tới nhiều nước trong khu vực và trên thế giới; thúc đẩy thực hiện các Hiệp định thương mại đã ký kết; duy trì tăng trưởng xuất khẩu cao mặc dù chịu ảnh hưởng bởi dịch bệnh. Vai trò và vị thế của Việt Nam trên trường quốc tế tiếp tục được củng cố và nâng cao. Hoạt động ngoại giao, đặc biệt là ngoại giao vắc-xin đã giúp chúng ta huy động được nhiều nguồn lực để tạo điều kiện cho toàn dân được tiếp cận nguồn vắc-xin, thuốc chữa trị COVID-19.

5. CƠ HỘI/KHÓ KHĂN, THÁCH THỨC

Dịch COVID-19 đã tác động trực tiếp, mạnh mẽ tới tiến trình thực hiện của nhiều mục tiêu SDGs như 3, 4, 5, 8, 9, 10, nhưng Việt Nam vẫn tiếp tục cố gắng duy trì tiến độ thực hiện đối với các mục tiêu SDGs. Có thể nhận định rằng, bối cảnh thực hiện các mục tiêu SDGs trong thời gian tới sẽ có cả những cơ hội xen lẫn những khó khăn, thách thức ở phía trước.

[91] Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

5.1. Cơ hội

- Các mục tiêu SDGs của Liên hợp quốc đề ra tiếp tục là mối quan tâm lớn của cộng đồng quốc tế, được nhiều nước quan tâm, ưu tiên nêu tại nhiều diễn đàn như Hội nghị Thượng đỉnh G7, ASEAN, Liên hợp quốc, UNFCCC COP..., do đó, các nước đang phát triển như Việt Nam có thể tranh thủ tiếp cận được những hỗ trợ về tài chính, đặc biệt là tài chính khí hậu và kỹ thuật, công nghệ để phục vụ các hoạt động thực hiện các mục tiêu PTBV của mình.

- Hệ thống các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước trong các lĩnh vực liên quan đến PTBV không ngừng được hoàn thiện, góp phần đẩy mạnh hợp tác, hội nhập quốc tế, huy động nguồn lực trong và ngoài nước phục vụ việc triển khai thực hiện CTNS 2030.

- Ứng dụng khoa học kỹ thuật, chuyển đổi số đang diễn ra mạnh mẽ trong thời gian gần đây là cơ hội để Việt Nam bắt kịp, tiến cùng với các quốc gia trên thế giới, đồng thời giúp thu hẹp không chỉ khoảng cách phát triển giữa các quốc gia mà còn hỗ trợ thu hẹp bất bình đẳng xã hội, giúp người dân ở các khu vực kém phát triển, vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo tiếp cận bình đẳng với các dịch vụ được cung cấp trên nền tảng số.

5.2. Khó khăn, thách thức

- Việc thực hiện các mục tiêu SDGs trong thời gian tới sẽ gặp khó khăn khi dịch bệnh vẫn chưa kết thúc. Tăng trưởng kinh tế thế giới trong năm 2022 (và vài năm tới đây) sẽ chưa thể hoàn toàn phục hồi như trước dịch COVID-19. Trong nước, kinh nghiệm, năng lực, khả năng ứng phó dịch bệnh tiếp tục được nâng lên, nhưng sức chống chịu và nguồn lực của Nhà nước, doanh nghiệp và người dân giảm sút. Nguy cơ chậm phục hồi kinh tế, suy giảm tăng trưởng vẫn còn tiềm ẩn nếu không kiểm soát được dịch bệnh một cách cơ bản để mở cửa trở lại nền kinh tế; rủi ro lạm phát gia tăng; thiên tai, biến đổi khí hậu vẫn tiếp tục là nguy cơ luôn tiềm ẩn.

- Dự báo tình hình thế giới, khu vực tiếp tục diễn biến phức tạp, khó lường, cạnh tranh chiến lược giữa một số quốc gia, đối tác trên thế giới và trong khu vực tiếp tục diễn ra gay gắt. Suy thoái môi trường, tài nguyên thiên nhiên và tác động của biến đổi khí hậu vẫn đang diễn biến phức tạp do áp lực từ quá trình đô thị hóa, tạo sức ép lớn về nhu cầu phát triển hạ tầng và xử lý ô nhiễm môi trường, gia tăng nhu cầu khai thác, sử dụng tài nguyên.

- Ảnh hưởng của dịch bệnh sẽ làm cho việc huy động nguồn lực cho phát triển bền vững đã khó từ trước thì nay lại càng trở nên khó khăn hơn. Việc huy động nguồn lực từ khu vực tư nhân cho phát triển bền vững tuy có cải thiện trong vài năm gần đây, song vẫn chưa thể tạo sự đột phá trong những năm tới đây.

- Công tác giám sát, theo dõi thực hiện các mục tiêu SDGs đến nay vẫn gặp khó khăn do còn thiếu thông tin, số liệu, đặc biệt là số liệu phân tổ tới nhóm yếu thế. Nguồn lực cho công tác thu thập số liệu các chỉ tiêu PTBV hiện chưa đáp ứng được nhu cầu đặt ra.

6. ĐỀ XUẤT CÁC NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP VÀ MỘT SỐ KIẾN NGHỊ

Kinh nghiệm quốc tế, khu vực và trong nước cho thấy, dịch COVID-19 đã tác động rất lớn đến các nhóm đối tượng dễ bị tổn thương trong xã hội. Các yếu tố rủi ro về khí hậu và môi trường đóng vai trò là hệ số nhân và ngày càng làm trầm trọng thêm tác động của COVID-19.

Với những tác động sâu sắc do dịch COVID-19 gây ra đối với các hộ gia đình và đối tượng yếu thế, dễ bị tổn thương trong xã hội, trong thời gian tới, bên cạnh các giải pháp về phục hồi kinh tế, cần có những giải pháp căn cơ để hỗ trợ các nhóm yếu thế trong xã hội, đặc biệt là các đối tượng như phụ nữ, người cao tuổi, nhóm dân tộc thiểu số xuyên suốt trên các lĩnh vực kinh tế-xã hội và môi trường. Bên cạnh đó, Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế-xã hội cần tính đến các giải pháp phục hồi xanh, bền vững đối với các ngành kinh tế quan trọng.

Để giữ vững và thúc đẩy tiến trình thực hiện các mục tiêu SDGs trong thời gian tới, Quốc hội, Chính phủ, các bộ ngành, địa phương và các bên liên quan cần chung tay tập trung thực hiện một số nhiệm vụ, giải pháp sau đây:

6.1. Các nhiệm vụ, giải pháp cần thực hiện để phục hồi, ứng phó linh hoạt với dịch COVID-19 và phát triển nền kinh tế bền vững

- Triển khai hiệu quả Chiến lược tổng thể về phòng, chống dịch, có lộ trình thích ứng an toàn, linh hoạt, kiểm soát hiệu quả dịch COVID-19; sẵn sàng điều chỉnh phù hợp với diễn biến dịch bệnh, đẩy mạnh chương trình tiêm chủng quốc gia, đặc biệt là tiêm các mũi vắc-xin bổ sung và tiếp tục nghiên cứu sớm mở rộng đối tượng tiêm cho trẻ em từ 5-11 tuổi, đồng thời tập trung thực hiện hiệu quả Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế-xã hội.

- Nâng cao năng lực của hệ thống y tế, nhất là y tế cơ sở, y tế dự phòng. Đây là nhóm nhiệm vụ giải pháp quan trọng, cấp bách ngay từ đầu năm 2022 nhằm "thích ứng an toàn, linh hoạt, kiểm soát hiệu quả với dịch bệnh COVID-19", tạo nền tảng cho quá trình phục hồi bền vững.

- Duy trì ổn định kinh tế vĩ mô, bảo đảm các cân đối lớn, kiểm soát lạm phát. Tiếp tục thực hiện chính sách tài khóa, tiền tệ mở rộng hợp lý, bảo đảm an toàn tài chính quốc gia; kiểm soát lạm phát, giá cả các mặt hàng nguyên, nhiên vật liệu đầu vào cho sản xuất; tiết kiệm chi thường xuyên. Theo dõi sát diễn biến tài chính-tiền tệ quốc tế, xây dựng kịch bản điều hành giá cả phù hợp trong năm 2022 và những năm tiếp theo; nghiên cứu phương án đảm bảo nguồn cung năng lượng phục vụ sản xuất và tiêu dùng.

- Quyết liệt cắt giảm thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh, tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong sản xuất, kinh doanh; nâng cao năng lực, hiệu lực, hiệu quả của bộ máy chính quyền, hành chính các cấp.

- Phục hồi và phát triển ngành du lịch, kích cầu tiêu dùng trong nước. Phát triển ngành du lịch hướng đến an toàn với dịch bệnh, thân thiện với môi trường; thúc đẩy tiêu dùng nội địa thông qua các chính sách bình ổn thị trường, xúc tiến thương mại và giảm thuế, phí ô tô trong nước. Thực hiện lộ trình mở cửa đi lại và du lịch quốc tế; thúc đẩy

đàm phán công nhận lẫn nhau "hộ chiếu vắc-xin", hướng dẫn việc công nhận và kiểm soát chặt chẽ "hộ chiếu vắc -xin" nước ngoài vào Việt Nam nhằm đảm bảo mở cửa đi lại an toàn.

- Hỗ trợ phục hồi doanh nghiệp trong một số ngành, lĩnh vực ưu tiên bằng các giải pháp về hỗ trợ tín dụng (tạo điều kiện thuận lợi nhất để doanh nghiệp, người dân có thể tiếp cận tín dụng, hỗ trợ lãi suất với một số đối tượng cụ thể); tài chính (miễn, giảm thuế, phí); sản xuất; phát triển chuỗi cung ứng bền vững nhất là các chuỗi giá trị ngành nông nghiệp, thủy sản; hỗ trợ chuyển đổi số cho doanh nghiệp, thúc đẩy đổi mới sáng tạo.

- Phục hồi, huy động nguồn lực cho đầu tư phát triển. Đẩy mạnh thu hút đầu tư nước ngoài, tháo gỡ khó khăn, vướng mắc cho doanh nghiệp FDI; khuyến khích đầu tư nhà ở cho công nhân, người lao động trong các KCN, KKT; thúc đẩy giải ngân vốn đầu tư công, tập trung đầu tư các công trình hạ tầng quan trọng, nhất là hạ tầng giao thông và nông nghiệp, thủy lợi.

- Thúc đẩy phát triển liên kết vùng, khu kinh tế và phát triển đô thị, kinh tế đô thị, đẩy nhanh tiến độ lập, phê duyệt các quy hoạch. Phấn đấu cơ bản hoàn thành việc phê duyệt các quy hoạch trong năm 2022.

- Phát triển thị trường lao động và lực lượng lao động; nâng cao chất lượng nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu của Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư, tăng cường kết nối cung - cầu lao động, hỗ trợ chuyển đổi nghề bền vững cho người lao động.

- Giữ vững ổn định kinh tế vĩ mô, bảo đảm an sinh xã hội, khôi phục và ổn định thị trường lao động, nâng cao thu nhập, đời sống cho người dân; bảo đảm sự đồng bộ, nhất quán, thông suốt, trách nhiệm trong chỉ đạo điều hành của các cấp, các ngành, các địa phương.

- Thực hiện thực chất, hiệu quả hơn việc cơ cấu lại nền kinh tế gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng, nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh; phát triển kinh tế số, xã hội số, đẩy mạnh xây dựng, phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng chiến lược đồng bộ, hiện đại, nhất là về giao thông, năng lượng, hạ tầng số, hạ tầng nông nghiệp, nông thôn, thích ứng với biến đổi khí hậu; Đẩy mạnh nghiên cứu khoa học, ứng dụng và phát triển công nghệ để bảo vệ môi trường, phòng chống thiên tai, ứng phó với biến đổi khí hậu và phòng, chống dịch bệnh COVID-19.

6.2. Tiếp tục đầu tư phát triển nguồn vốn con người, đặc biệt là qua việc cung cấp các dịch vụ xã hội cơ bản, thiết yếu, dễ tiếp cận, công bằng và chất lượng

- Đẩy mạnh cải cách và phân bổ nguồn lực để mở rộng độ bao phủ của các chính sách hỗ trợ an sinh xã hội cho tất cả mọi người, bao gồm đối tượng đang gặp khó khăn trong việc đáp ứng nhu cầu trước mắt. Trong dài hạn, cần xây dựng một hệ thống an sinh xã hội đáp ứng với các cú sốc để tăng cường dự phòng và ứng phó đối với những rủi ro khác nhau, bao gồm khủng hoảng kinh tế, thiên tai và dịch bệnh, thông qua trợ giúp xã hội thường xuyên và đột xuất.

- Đảm bảo tính liên tục trong cung cấp dịch vụ chăm sóc sức khỏe ban đầu tại cộng đồng, đẩy mạnh cung cấp dịch vụ ngoài cơ sở y tế bằng các dịch vụ linh hoạt, thân thiện

và sáng tạo (như thông qua các thiết bị điện thoại thông minh) tại cơ sở y tế và tại cộng đồng nhằm giải quyết nhu cầu tiêm chủng định kỳ, chăm sóc sức khỏe bà mẹ, trẻ sơ sinh, trẻ nhỏ và trẻ vị thành niên, chăm sóc sức khỏe tình dục và sinh sản, chăm sóc người cao tuổi. Cần thiết lập hệ thống chuyển tuyến khả thi và nâng cao mức độ bao phủ của bảo hiểm y tế toàn dân.

- Đảm bảo không gián đoạn học tập thông qua chiến lược học tập từ xa với sự hỗ trợ từ các giải pháp công nghệ cao và công nghệ thấp, nhân rộng các giải pháp số, đặc biệt là nhóm trẻ dễ bị tổn thương nhất, bao gồm trẻ em gái, trẻ dân tộc thiểu số và trẻ khuyết tật. Tiếp tục chú trọng bồi dưỡng nhân tài, thu hút nguồn nhân lực KH&CN, đào tạo nguồn nhân lực số, nhân lực có kỹ năng, trình độ chuyên môn kỹ thuật cao.

- Thực hiện nghiên cứu và phân tích xu hướng thị trường lao động, nhu cầu kỹ năng và việc làm mới trên thị trường để đáp ứng với những thay đổi của ngành và phù hợp với doanh nghiệp và các trung tâm phát triển nguồn nhân lực địa phương (đào tạo kỹ năng mới và bố trí việc làm kể cả việc làm phi chính thức).

6.3. Thúc đẩy phục hồi các ngành kinh tế theo hướng xanh, tuần hoàn để đảm bảo vừa phát triển kinh tế bền vững, tạo tiềm lực cho các giải pháp an sinh xã hội nhưng đồng thời giảm thiểu ô nhiễm môi trường, bảo vệ tài nguyên thiên nhiên và ứng phó với biến đổi khí hậu

- Hoàn thiện đồng bộ khung cơ chế, chính sách, pháp luật theo hướng phối hợp liên vùng, liên ngành và tích hợp các mục tiêu, giải pháp tăng trưởng xanh để thúc đẩy đổi mới mô hình tăng trưởng, tối ưu hóa nguồn lực, đặc biệt trong xây dựng hạ tầng đa mục tiêu.

- Tích hợp các mục tiêu, giải pháp, nội dung tăng trưởng xanh, các tiêu chí đầu tư không hối tiếc vào các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, các ngành, lĩnh vực, lãnh thổ theo hướng giảm phát thải khí nhà kính và các chất gây ô nhiễm, suy thoái môi trường, ứng dụng mô hình kinh tế tuần hoàn, tạo điều kiện thuận lợi để phát triển các ngành xanh; từng bước cắt giảm và chuyển đổi khỏi các hoạt động đầu tư cản trở nỗ lực giảm nhẹ phát thải khí nhà kính, nâng cao khả năng chống chịu với biến đổi khí hậu, nước biển dâng, chú trọng các vùng dễ bị tổn thương.

- Đẩy mạnh áp dụng các công cụ kinh tế xanh đối với hoạt động sản xuất và tiêu dùng, hệ thống tiêu chuẩn, tiêu chí phân loại xanh quốc gia đảm bảo tính thống nhất, minh bạch, cập nhật thường xuyên cho các chương trình, dự án, sản phẩm, dịch vụ, công nghệ và ngành nghề.

6.4. Tiếp tục thực hiện đồng bộ các giải pháp để huy động và sử dụng hiệu quả nguồn lực tài chính cho thực hiện các mục tiêu SDGs, đặc biệt là từ khu vực tư nhân

- Tiếp tục sửa đổi, hoàn thiện hệ thống chính sách, pháp luật, tạo môi trường kinh doanh bình đẳng, minh bạch, thông thoáng; thực hiện các chính sách thúc đẩy các doanh nghiệp nâng cao khả năng cạnh tranh, cải thiện năng lực công nghệ, tăng cường liên kết và kết nối trong chuỗi giá trị trong nước và toàn cầu.

- Xây dựng và thực hiện chính sách hỗ trợ DNNVV phát triển về quy mô, nâng cao trình độ quản lý, kết nối thị trường, đổi mới sáng tạo. Đẩy nhanh tiến trình cải cách doanh nghiệp nhà nước.

- Chuyển trọng tâm thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài từ số lượng sang chất lượng. Xây dựng các tiêu chí về đầu tư để lựa chọn, ưu tiên thu hút đầu tư, đặc biệt là các dự án đầu tư theo định hướng xanh, có khả năng thúc đẩy tạo việc làm.

- Sử dụng nguồn lực tài chính một cách hiệu quả thông qua việc nâng cao hiệu quả hệ thống, chính sách thuế; nâng cao hiệu quả chi tiêu công; đổi mới quản lý tài chính công theo hướng công khai, minh bạch. Nâng cao hiệu quả đầu tư công, bảo đảm các dự án đầu tư công có tác động lan tỏa thúc đẩy phát triển bền vững.

- Thúc đẩy phát triển "tín dụng xanh", "ngân hàng xanh"; tăng tỉ trọng vốn tín dụng đầu tư vào năng lượng tái tạo, năng lượng sạch, các ngành sản xuất và tiêu dùng ít các bon.

- Tăng cường hợp tác quốc tế để huy động nguồn lực cho thực hiện tăng trưởng xanh, phát triển bền vững và ứng phó với biến đổi khí hậu, đặc biệt là tiếp cận các nguồn tài chính khí hậu quốc tế. Thúc đẩy Khung hợp tác PTBV Việt Nam-LHQ giai đoạn 2022-2026 để góp phần thực hiện các mục tiêu SDGs, Chiến lược phát triển kinh tế-xã hội giai đoạn 2021-2030 và Kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội giai đoạn 2021-2025.

6.5. Tăng cường năng lực dữ liệu để cung cấp các bằng chứng kịp thời cho theo dõi, giám sát và đánh giá các mục tiêu SDGs

- Thực hiện các giải pháp hoàn thiện hệ thống thống kê quốc gia về PTBV; xây dựng hạ tầng và thiết bị hiện đại cho việc thu thập thông tin, số liệu từ trung ương tới địa phương; đẩy mạnh trao đổi, hợp tác để chia sẻ thông tin, số liệu và công bố số liệu thống kê về PTBV.

- Huy động hỗ trợ kỹ thuật từ các đối tác phát triển, đặc biệt là các cơ quan Liên hợp quốc trong việc thu thập dữ liệu về các mục tiêu SDGs và thu nhập dữ liệu nhanh, theo thời gian thực cũng như số hóa các nguồn thông tin, dữ liệu để phục vụ trường hợp ứng phó, hỗ trợ khẩn cấp trong tương lai. Huy động sự tham gia của các tổ chức xã hội, tổ chức phi chính phủ để cung cấp dữ liệu cho quá trình theo dõi, giám sát và đánh giá SDGs.

- Chuẩn hóa hệ thống thông tin thống kê về phát triển bền vững, đặc biệt ở cấp địa phương; chuẩn hóa khái niệm và phương pháp tính đối với các chỉ tiêu phát triển bền vững theo đúng chuẩn mực quốc tế; tăng cường năng lực cho các bộ, ngành, địa phương trong công tác thu thập số liệu, giám sát, đánh giá các mục tiêu SDGs.

6.6. Một số kiến nghị

6.6.1. Kiến nghị đối với Quốc hội

- Đẩy mạnh thực hiện vai trò lập pháp của Quốc hội hướng tới hoàn thiện hệ thống luật pháp, cơ chế chính sách nhằm đảm bảo khung pháp lý đầy đủ cho việc thực hiện

các mục tiêu phát triển bền vững và nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước về phát triển bền vững quốc gia.

- Triển khai các hoạt động giám sát hằng năm theo chuyên đề về việc thực hiện các mục tiêu SDGs tại các bộ, ngành và địa phương. Tăng cường giám sát chi tiêu nhằm đảm bảo nguồn lực công được sử dụng hiệu quả và hướng trọng tâm tới những nhóm dễ bị tổn thương trong xã hội, đặc biệt trong bối cảnh triển khai Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế-xã hội trong thời gian tới đây.

- Tạo điều kiện hơn nữa để người dân và cộng đồng có tiếng nói trong quy trình xây dựng pháp luật, chính sách và tăng cường sự tham gia của người dân/doanh nghiệp cùng các bên liên quan trong việc giám sát các hoạt động của Nhà nước.

6.6.2. Kiến nghị đối với Chính phủ/Thủ tướng Chính phủ

Quan tâm, bố trí nguồn kinh phí cụ thể để hỗ trợ cho việc thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững, trong đó cần chú trọng tới các nội dung như tổ chức điều tra để thu thập số liệu ban đầu, điều tra hàng năm để cung cấp số liệu phục vụ công tác đánh giá; xây dựng hệ thống giám sát đánh giá; tổ chức truyền thông, đào tạo, nâng cao nhận thức về phát triển bền vững đến các cơ quan, công sở, các tổ chức xã hội đại diện cho các nhóm cộng đồng trong xã hội.

6.6.3. Kiến nghị đối với các bộ, ngành và địa phương

- Tiếp tục triển khai thực hiện hiệu quả các nhiệm vụ được giao tại Kế hoạch hành động quốc gia thực hiện Chương trình nghị sự 2030. Tăng cường công tác thông tin, tuyên truyền về Chương trình nghị sự 2030 vì sự phát triển bền vững và các mục tiêu PTBV.

- Tiếp tục hoàn thiện thể chế, cơ chế, chính sách và đẩy mạnh triển khai thực hiện các chính sách xã hội bao trùm, bền vững, gắn kết và hỗ trợ lẫn nhau, thích ứng tốt hơn với xu hướng già hóa dân số, biến đổi khí hậu và các rủi ro về kinh tế, xã hội, cách mạng công nghiệp lần thứ tư và hội nhập quốc tế. Lồng ghép các mục tiêu phát triển bền vững, nguồn lực thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững với các Chiến lược, Kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội, các chính sách, chương trình, đề án về phát triển kinh tế-xã hội.

- Ưu tiên, bố trí nguồn lực từ ngân sách nhà nước và các nguồn lực huy động để thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững. Có cơ chế huy động và sử dụng hiệu quả nguồn lực từ khu vực tư nhân cho thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững. Tăng cường chia sẻ, trao đổi kinh nghiệm, hợp tác và tìm kiếm, huy động nguồn lực từ các đối tác quốc tế (các nước, tổ chức quốc tế, các quỹ toàn cầu) để góp phần thực hiện các mục tiêu PTBV của Việt Nam cũng như Chiến lược phát triển kinh tế-xã hội 2021-2030 và Kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội 2021-2025. Tích cực triển khai "ngoại giao khí hậu" để thu hút nguồn lực quốc tế nhằm thực hiện cam kết quốc tế của ta về đạt phát thải ròng bằng "0" vào năm 2050.

- Hiện đại hóa hệ thống quản lý đáp ứng yêu cầu ngày càng cao trong xây dựng và tổ chức thực hiện chính sách xã hội. Tập trung đẩy mạnh chuyển đổi số, ứng dụng công nghệ thông tin, chú trọng phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao và hạ tầng thông tin,

viễn thông, tạo nền tảng chuyển đổi số quốc gia, từng bước phát triển kinh tế số, xã hội số. Xây dựng và hoàn thiện hạ tầng dữ liệu quốc gia, vùng, địa phương đảm bảo tính liên thông, đồng bộ, thống nhất; Số hóa dữ liệu các ngành, lĩnh vực phục vụ lợi ích chung của cộng đồng; Phát triển và ứng dụng các công cụ khai thác và phân tích dữ liệu, tiến tới ra quyết định dựa trên dữ liệu; Xây dựng cơ chế quản lý, cập nhật, khai thác, chia sẻ dữ liệu. Sớm xây dựng và đưa vào vận hành các nền tảng số quốc gia và nền tảng số ngành. Nhà nước đảm bảo nguồn lực đầu tư đáp ứng yêu cầu cơ bản, chủ yếu; đồng thời huy động sự đóng góp, tham gia của toàn xã hội.

- Tăng cường năng lực hệ thống thống kê của các Bộ, ngành, địa phương; chú trọng đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ thống kê nói chung và kiến thức, kỹ năng thu thập, tổng hợp thông tin thống kê thuộc Bộ chỉ tiêu thống kê phát triển bền vững của Việt Nam nói riêng cho đội ngũ công chức, viên chức thuộc tổ chức thống kê Bộ, ngành nhằm bảo đảm cung cấp số liệu thống kê đầy đủ, chính xác, kịp thời và đáp ứng yêu cầu so sánh quốc tế.

- Tăng cường công tác phối hợp với các Bộ, ngành, địa phương; các cơ quan của Đảng, các cơ quan Nhà nước, các tổ chức chính trị-xã hội nhằm phát huy sức mạnh tổng hợp của cả hệ thống chính trị trong việc thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Báo cáo tình hình thực hiện các mục tiêu PTBV năm 2021 của các bộ, ngành, cơ quan.

Bộ Tài nguyên và Môi trường, Báo cáo hiện trạng môi trường quốc gia 2016-2020.

Bộ Tài nguyên và Môi trường, Báo cáo kết quả của Hội nghị COP 26, tháng 11/2021.

Bộ Y tế, Kết quả Tổng điều tra Dinh dưỡng toàn quốc 2019-2020.

Chính phủ, Báo cáo số 474/BC-CP về thực hiện mục tiêu quốc gia về bình đẳng giới năm 2019 và giai đoạn 2011-2020.

Báo cáo quốc gia năm 2020 về tiến độ 5 năm thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững.

Cơ quan Phát triển Quốc tế Hoa Kỳ (USAID), Đại học Công nghệ-Đại học Quốc gia Hà Nội (VNU-UET), Trung tâm Sống và Học tập vì Môi trường và Cộng đồng (Live&Learn), Báo cáo Hiện trạng bụi PM2.5 ở Việt Nam giai đoạn 2019-2020, Công bố 1/12/2021.

Diễn đàn kinh tế thế giới (WEF), Báo cáo khoảng cách giới toàn cầu năm 2021, tháng 3/2021.

Hội đồng Kinh tế-Xã hội của Liên hợp quốc, Báo cáo về các mục tiêu phát triển bền vững 2021.

Hội đồng Kinh tế-Xã hội của Liên hợp quốc, Báo cáo về các mục tiêu phát triển bền vững 2020.

Liên hợp quốc tại Việt Nam, Báo cáo Đánh giá tác động kinh tế và xã hội của dịch COVID-19 đối với trẻ em và gia đình Việt Nam, tháng 8/2020.

Nhóm liên cơ quan về tài chính cho phát triển, Báo cáo Tài chính cho Phát triển bền vững, tháng 3/2021.

Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI) và Ngân hàng Thế giới (WB), Báo cáo về "Tác động của đại dịch COVID-19 đối với doanh nghiệp Việt Nam.

Quĩ Nhi đồng LHQ (UNICEF), Báo cáo đánh giá tác động xã hội của COVID-19 đối với Việt Nam, tháng 6/2020.

Quỹ Tiền tệ quốc tế (IMF), Triển vọng kinh tế thế giới, tháng 10/2021.

Tổng cục Thống kê, Báo cáo tình hình kinh tế-xã hội tháng 11 và 11 tháng năm 2021.

Tổng cục Thống kê, Báo cáo tình hình kinh tế-xã hội tháng 9 và 9 tháng đầu năm 2021.

Tổng cục Thống kê, Báo cáo về tác động của dịch COVID-19 tới tình hình lao động việc làm Quý III/2021.

Tổng cục Thống kê, Kết quả của Tổng điều tra Dân số và Nhà ở 2019.

Tổng cục Thống kê, Kết quả điều tra lao động việc làm 2020, 2021 và các năm khác.

Tổng cục Thống kê, Kết quả sơ bộ Khảo sát mức sống dân cư Việt Nam năm 2020.

Tổng cục Thống kê, Niên giám Thống kê 2020, Nhà xuất bản Thống kê, Hà Nội 2021

UNDP và Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Kết quả Điều tra Chỉ số hiệu quả quản trị và hành chính công cấp tỉnh PAPI 2019 và 2020.

UNDP và Trung tâm Phân tích và Dự báo-Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam, Báo cáo đánh giá tác động kinh tế xã hội của dịch COVID-19 đối với hộ gia đình dễ bị tổn thương ở Việt Nam.

UNICEF và Tổng cục Thống kê, Kết quả Điều tra về phụ nữ và trẻ em MICS 2014.

UNICEF và Tổng cục Thống kê, Kết quả Điều tra về phụ nữ và trẻ em 2020-2021 (SDGCW 2020-2021-MICS6), 2021.

UNWomen, Tổ chức Lao động Quốc tế (ILO), Đại sứ quán Úc tại Hà Nội và Ngân hàng Châu Á (ADB), Báo cáo tổng quan về bình đẳng giới của Việt Nam 2021.

Ủy ban Văn hóa, Giáo dục của Quốc hội, Báo cáo đánh giá tác động của COVID-19 đối với giáo dục, đào tạo.

PHỤ LỤC

Phụ lục 1. Bảng số liệu các chỉ tiêu thống kê phát triển bền vững của Việt Nam

Stt	Mã CT	Nhóm, tên chỉ tiêu	Nguồn số liệu	Đơn vị tính	2018	2019	2020	2021	Ghi chú
Mục tiêu 1: Chấm dứt mọi hình thức nghèo ở mọi nơi									
1	1.1.1	Tỷ lệ nghèo đa chiều	Khảo sát mức sống dân cư VN	%	6,8	5,7	4,8 (Không đạt)		Công bố trong Niên giám Thống kê, Tổng cục Thống kê
		Thành thị		%	1,5	1,2	1,1		
		Nông thôn		%	9,6	8,0	7,1		
2	1.1.2	Tỷ lệ dân số có thu nhập bình quân một ngày dưới 1,9 Đô la Mỹ	Khảo sát mức sống dân cư VN	%	1,5		1,9		Tính toán từ kết quả Khảo sát mức sống dân cư VN, Tổng cục Thống kê
		Nam		%	1,5		1,8		
		Nữ		%	1,5		2,0		
		Thành thị		%	0,1		0,3		
		Nông thôn		%	2,2		2,9		
3	1.1.3	Tỷ lệ trẻ em nghèo đa chiều	Khảo sát mức sống dân cư VN	%	14,5		11,7		Tính toán từ kết quả Khảo sát mức sống dân cư VN, Tổng cục Thống kê
		Nam		%	14,8		11,8		
		Nữ		%	14,2		11,5		
		Thành thị		%	5,0		7,2		
		Nông thôn		%	18,6		14		
4	1.2.1	Số người tham gia bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	Chế độ báo cáo thống kê	Triệu người	Số liệu 2018, 2019: Niên giám thống kê Số liệu 2020, 2021: Báo cáo của Bảo hiểm Xã hội Việt Nam				
		Bảo hiểm xã hội			14,7	15,7	16,189	16,547	
		Bảo hiểm y tế			83,5	85,7	88,043	88,837	
		Bảo hiểm thất nghiệp			12,6	13,39	13,342	13,395	
5	1.2.2	Số người được hưởng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	Chế độ báo cáo thống kê		Số liệu 2016-2019: Niên giám thống kê, Tổng cục Thống kê Số liệu năm 2020; 2021: Báo cáo của Bảo hiểm Xã hội Việt Nam				
		Số người hưởng BHXH hàng tháng		Nghìn người	3097,9	3207,7	3285	3322	
		Số người hưởng BHXH 1 lần (đã bao gồm số người hưởng chế độ ốm đau, thai sản)		Nghìn lượt người	10881,1	12050,6	10706	8035	
		Số lượt người khám chữa bệnh BHYT		Triệu lượt người	176,1	184,1	167,6	125.9	
		Số người được giải quyết hưởng các chế độ BHTN		Nghìn người	746,1	914,6	1086	772	
6	1.2.3	Số người được hỗ trợ xã hội hàng tháng tại cộng đồng	Chế độ báo cáo thống kê	Người	3027752	3036768			Công bố tại Niên giám thống kê Lao động, người có công và Xã hội, Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội
7	1.2.4	Số người được hỗ trợ xã hội đột xuất	Chế độ báo cáo thống kê		1681117	1206250			Công bố tại Niên giám thống kê Lao động, người có công và Xã hội, Bộ Lao

Stt	Mã CT	Nhóm, tên chỉ tiêu	Nguồn số liệu	Đơn vị tính	2018	2019	2020	2021	Ghi chú
									động, Thương binh và Xã hội
8	1.2.5	Số người được nuôi dưỡng tập trung trong cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội	Chế độ báo cáo thống kê	Nghìn người		40,1			Số liệu từ Báo cáo quốc gia SDG 2020
9	1.3.1	Tỷ lệ dân số sống trong hộ tiếp cận với các dịch vụ cơ bản	Khảo sát mức sống dân cư VN	%	92,7		94,6		Tính toán từ kết quả Khảo sát mức sống dân cư VN, Tổng cục Thống kê
		Thành thị		%	97,2		96,4		
		Nông thôn		%	90,4		93,6		
Mục tiêu 2: Xóa đói, bảo đảm an ninh lương thực, cải thiện dinh dưỡng và thúc đẩy phát triển nông nghiệp bền vững									
10	2.1.1	Tỷ lệ thiếu dinh dưỡng	Khảo sát mức sống dân cư VN	%	Chưa có số liệu do phương pháp tính còn mới, cần nghiên cứu kinh nghiệm quốc tế				
11	2.1.2	Tỷ lệ mất an ninh lương thực mức độ vừa và nghiêm trọng trong dân số	Khảo sát mức sống dân cư VN	%	Chưa có số liệu do phương pháp tính còn mới, cần nghiên cứu kinh nghiệm quốc tế				
12	2.2.1	Tỷ lệ trẻ em dưới năm tuổi suy dinh dưỡng	Điều tra dinh dưỡng	%	Số liệu 2018, 2019: Niên giám thống kê, Tổng cục Thống kê Số liệu năm 2020; 2021 theo Báo cáo SDG 2021 của Bộ Y tế				
		Suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi		%	13,2	12,2			
		Suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi		%	24,3	19,9	19,6 (Đạt)	19	
		Suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao		%	6,1	5,1		5	
		Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi béo phì		%		7,4		7,4	Báo cáo SDG 2021 của Bộ Y tế
13	2.4.1	Tỷ lệ diện tích gieo trồng nông nghiệp áp dụng quy trình sản xuất an toàn	Điều tra thống kê	%	Chưa có số liệu đầy đủ do chỉ tiêu thuộc lộ trình B (thực hiện từ năm 2025). Tuy nhiên, Theo Bộ NNPTNT, 2021 cả nước đã có 463 nghìn ha cây trồng được chứng nhận VietGap và tương đương (tăng 33 nghìn ha so với năm 2020)				
14	2.4.2	Tỷ lệ diện tích nuôi trồng thuỷ sản áp dụng quy trình thực hành nuôi trồng thuỷ sản tốt và bền vững	Điều tra thống kê	%	Chưa có số liệu đầy đủ do chỉ tiêu thuộc lộ trình B (thực hiện từ năm 2025). Tuy nhiên, Theo Bộ NNPTNT, 2021 cả nước đã có 16991 nghìn ha diện tích nuôi trồng thủy sản được cấp chứng nhận VietGap và tương đương (tăng 1158 nghìn ha so với năm 2020)				
15	2.4.3	Chỉ số giá tiêu dùng nhóm lương thực, thực phẩm	Điều tra giá tiêu dùng	%	103,27	104,04	109,76		Tính toán từ điều tra giá tiêu dùng, Tổng cục Thống kê
		Thành thị			103,76	103,84	108,29		
		Nông thôn			103,36	104,09	110,86		
16	2.5.1	Số lượng nguồn gen động vật, thực vật cho lương thực, nông nghiệp được bảo tồn	Dữ liệu hành chính	Chỉ tiêu chưa có số liệu chính thức. Nhưng theo Báo cáo SDG 2021 của BNNPTNT: Mạng lưới bảo tồn tài nguyên thực vật nông nghiệp hiện đang lưu giữ 38.344 mẫu giống các nguồn gen cây trồng khác nhau; bảo tồn, lưu giữ 28 nguồn gen vậy nuôi, 01 vật liệu di truyền và 04 nguồn gen ong; 51 nguồn gen và giống thủy sản nước ngọt, mặn lợ và 22 nguồn gen vi tảo				
17	3.1.1	Tỷ số tử vong mẹ trên một trăm nghìn trẻ đẻ sống	Tổng điều tra dân số và nhà ở	Trên 100,000 trẻ đẻ sống		46 (Đạt)			Số liệu 10 năm một lần

Stt	Mã CT	Nhóm, tên chỉ tiêu	Nguồn số liệu	Đơn vị tính	2018	2019	2020	2021	Ghi chú
18	3.1.2	Tỷ lệ ca sinh được nhân viên y tế có kỹ năng đỡ	Chế độ báo cáo thống kê	%	98,5	96,7	96,0 (Không đạt)	98,0	2017; 2018: Niên giám thống kê y tế 2020; 2021: Báo cáo SDG 2021 của Bộ Y tế
19	3.1.3	Tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi	Điều tra biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình	Trên 1000 trẻ em sinh sống	21,4	21	22,3 (Không đạt)	21,6	Công bố trong Niên giám Thống kê, Tổng cục Thống kê Số liệu ước tính năm 2021: Báo cáo SDG 2021 của Bộ Y tế
		Nam			27,8	27,3	27,2		
		Nữ			14,5	14,2	14,1		
		Thành thị			12,6	12,3	12,2		
		Nông thôn			25,7	25,1	24,6		
20	3.1.4	Tỷ suất chết sơ sinh	Điều tra thống kê	Trên 1000 ca sinh sống		10,5	6 (Đạt)		Số liệu 2019: Báo cáo SDG 2021 của Bộ Y tế Số liệu 2020: Theo Kết quả SDGCW 2020-2021 (MICS6)
21	3.1.5	Tỷ suất chết trẻ em dưới 1 tuổi	Điều tra biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình	Trên 1000 trẻ em sinh sống	14,2	14	13,9 (Không đạt)	13,6	Công bố trong Niên giám Thống kê, Tổng cục Thống kê Số liệu ước tính năm 2021: Báo cáo SDG 2021 của Bộ Y tế
		Nam			16,1	15,8	15,7		
		Nữ			12,2	12	11,9		
		Thành thị			8,3	8,2	8,1		
		Nông thôn			17,1	16,7	16,4		
22	3.2.1	Số ca nhiễm HIV mới được phát hiện hàng năm trên một nghìn người không bị nhiễm HIV	Chế độ báo cáo thống kê		2,34	2,25			Báo cáo SDG 2020
23	3.2.2	Số ca mắc mới lao trên một trăm nghìn dân	Chế độ báo cáo thống kê	Trên 100.000 dân	108,8	104,0	176,0		Báo cáo SDG 2021 của Bộ Y tế
24	3.2.3	Số ca mắc mới sốt rét trên một trăm nghìn dân	Chế độ báo cáo thống kê	Trên 100.000 dân	7,30	7,00 (Đạt)		7,00	Báo cáo SDG 2021 của Bộ Y tế
25	3.2.4	Số ca mắc mới viêm gan B trên một trăm nghìn dân	Chế độ báo cáo thống kê	Trên 100.000 dân					Chỉ tiêu có lộ trình thực hiện B (từ năm 2025)
26	3.3.1	Số ca tử vong do các bệnh ung thư, tim mạch, đái tháo đường và bệnh phổi tắc nghẽn mãn tính trên một trăm nghìn dân	Điều tra thống kê	Trên 100.000 dân	Chỉ tiêu chưa có số liệu do có lộ trình thực hiện từ năm 2025. Tuy nhiên theo Báo cáo SDG 2021 của Bộ Y tế: theo nguồn của WHO, tỷ lệ tử vong do một trong các bệnh ung thư, tim mạch, đái tháo đường và bệnh phổi tắc nghẽn mạn tính trong độ tuổi 30-70 năm 2015 là 21.94 và năm 2019 là 21.24				
27	3.3.2	Số người tử vong do tự tử trên một trăm nghìn dân	Điều tra thống kê	Trên 100.000 dân					Chỉ tiêu chỉ có số liệu từ năm 2014-2017 trong Niên giám thống kê y tế

Stt	Mã CT	Nhóm, tên chỉ tiêu	Nguồn số liệu	Đơn vị tính	2018	2019	2020	2021	Ghi chú
28	3.4.1	Tỷ lệ bao phủ các can thiệp điều trị cho người nghiện các chất ma túy	Dữ liệu hành chính	%			39,8 (Đạt)		Theo thống kê của Bộ Công an, tính đến tháng 12/2020, cả nước có trên 235000 người nghiện ma túy có hồ sơ quản lý. Các cơ sở cai nghiện ma túy trên cả nước đã điều trị, cai nghiện cho 93.724 người, khoảng 39.8%
29	3.4.2	Tỷ lệ người từ 15 tuổi trở lên sử dụng rượu, bia tới mức nguy hại	Điều tra thống kê	%	Chỉ tiêu có kỳ thực hiện 5 năm, mới chỉ có số liệu năm 2015 qua kết quả điều tra các yếu tố nguy cơ với sức khỏe STEPS 2015				
30	3.5.1	Số vụ tai nạn giao thông; số người chết, bị thương do tai nạn giao thông	Chế độ báo cáo thống kê		Số liệu 2020, 2021: Báo cáo SDG 2021 của Bộ Công an, Ủy ban An toàn giao thông quốc gia Số liệu 2018, 2019: Niên giám thống kê, Tổng cục Thống kê				
		Số vụ tai nạn giao thông		Vụ	18565	17621	14510	11486	
		Số người chết do tai nạn giao thông		Người	8211	7624	6700	5788	
		Số người bị thương do tai nạn giao thông		Người	14558	13624	10804	8018	
31	3.6.1	Tỷ lệ phụ nữ từ 15-49 tuổi có nhu cầu tránh thai đang sử dụng biện pháp tránh thai hiện đại	Điều tra thống kê	%			72,2		SDGCW (MICS 6): Phần trăm phụ nữ từ 15-49 tuổi hiện đang có chồng hoặc sống chung như vợ chồng được đáp ứng nhu cầu kế hoạch hóa gia đình bằng biện pháp tránh thai hiện đại
32	3.6.2	Tỷ suất sinh trong độ tuổi từ 15-19 tuổi	Điều tra biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình	‰	29,1	35	48,6 (Không đạt)		Tổng cục Thống kê
33	3.7.1	Tỷ lệ hộ có chi phí y tế lớn so với tổng chi tiêu hoặc tổng thu nhập	Khảo sát mức sống dân cư VN	%					
		Tỷ lệ hộ có chi phí y tế > 10% so với tổng chi tiêu		%	14,5		11,7		Theo báo cáo SDG 2020 và Báo cáo của Bộ Y tế: - Tỷ lệ hộ gia đình có chi phí y tế >=10% tổng chi tiêu hộ giảm từ 9.4% năm 2016 xuống 8.5% năm 2020, đã vượt chỉ tiêu 2020
		Thành thị			12,3		9,1		
		Nông thôn			15,6		13,3		
		Tỷ lệ hộ có chi phí y tế > 25% so với tổng chi tiêu		%	4,0		3,0		Theo báo cáo SDG 2020 và Báo cáo của Bộ Y tế: Tỷ lệ hộ gia đình có chi phí y tế>=25% giảm từ 1.9% năm 2016 xuống 1.7% năm 2020, vượt chỉ tiêu năm 2020
		Thành thị			3,4		1,9		
		Nông thôn			4,3		3,7		
34	3.7.2	Tỷ lệ trẻ em dưới 1tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin	Điều tra nhân khẩu học và sức khỏe	%	94,8	94,3	96,8		Công bố trong Niên giám thống kê, Tổng cục Thống kê

Stt	Mã CT	Nhóm, tên chỉ tiêu	Nguồn số liệu	Đơn vị tính	2018	2019	2020	2021	Ghi chú
35	3.7.3	Số nhân viên y tế trên mười nghìn dân	Dữ liệu hành chính	Trên 10.000 dân					Công bố trong Niên giám thống kê y tế
		Số bác sĩ trên 10000 dân			8,6	8,8			
		Số y bác sĩ trên 10000 dân			13,7	13,8			
		Số điều dưỡng viên trên 10000 dân			11,4	11,5			
		Số dược sĩ đại học trên 10000 dân			2,91				
36	3.9.1	Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên sử dụng thuốc lá	Điều tra thống kê	%			21,7		Điều tra sử mô tả thực trạng sử dụng thuốc lá ở người trưởng thành GATS
		Nam		%			42,3 (Không đạt)		
		Nữ		%			1,7		
Mục tiêu 4: Đảm bảo nền giáo dục có chất lượng, công bằng, toàn diện và thúc đẩy các cơ hội học tập suốt đời cho tất cả mọi người									
37	4.1.1	Tỷ lệ học sinh đi học cấp tiểu học	- Chế độ báo cáo thống kê; - Điều tra thống kê.	%				99	Số liệu 2021: Báo cáo SDG 2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo
		Tỷ lệ đi học chung cấp tiểu học		%	100,4		100,3	101	Số liệu năm 2018, 2020: Tính toán từ Khảo sát mức sống dân cư VN, Tổng cục Thống kê
		Tỷ lệ đi học đúng tuổi cấp tiểu học		%	97,3		98,1	98	
38	4.1.2	Tỷ lệ học sinh được công nhận hoàn thành chương trình tiểu học	Chế độ báo cáo thống kê	%		99,7 (Đạt)		97,2	Báo cáo của Bộ Giáo dục và Đào tạo
		Tỷ lệ học sinh hoàn thành cấp tiểu học		%				92,5	
39	4.1.3	Tỷ lệ học sinh đi học cấp trung học cơ sở	- Chế độ báo cáo thống kê; - Điều tra thống kê.	%				92,8	Số liệu 2021: Báo cáo SDG 2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo
		Tỷ lệ đi học chung cấp trung học cơ sở		%	96,4		95,59	92,8	Số liệu năm 2018, 2020: Tính toán từ Khảo sát mức sống dân cư VN, Tổng cục Thống kê
		Tỷ lệ đi học đúng tuổi cấp trung học cơ sở		%	92,1		93,38	89,2	
40	4.1.4	Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở, tỷ lệ học sinh hoàn thành cấp trung học cơ sở, tỷ lệ chuyển cấp từ tiểu học lên trung học cơ sở	Chế độ báo cáo thống kê	%					Báo cáo SDG 2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo
		Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp THCS		%		99,3		98	
		Dân tộc thiểu số						98,4	
		Tỷ lệ học sinh hoàn thành cấp THCS		%	82,6	85 (Đạt)		85,6	
		Tỷ lệ chuyển cấp từ tiểu học lên THCS		%		99,2		99,5	
41	4.2.1	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi được phát triển phù hợp về sức khỏe, học tập và tâm lý xã hội	- Chế độ báo cáo thống kê;	%		90 (Không đạt)		90	Báo cáo SDG 2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo

Stt	Mã CT	Nhóm, tên chỉ tiêu	Nguồn số liệu	Đơn vị tính	2018	2019	2020	2021	Ghi chú
			- Điều tra thống kê.						
42	4.2.2	Tỷ lệ huy động trẻ em 5 tuổi đi học mẫu giáo	- Chế độ báo cáo thống kê - Điều tra thống kê.	%	99,9			99,78	Báo cáo SDG 2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo
43	4.3.1	Tỷ lệ người từ 15 tuổi trở lên đang học các chương trình đào tạo trình độ trung cấp, cao đẳng và đại học	- Chế độ báo cáo thống kê; - Điều tra thống kê.	%				75	Số liệu năm 2021 từ báo cáo của Bộ Giáo dục và Đào tạo, tuy nhiên chỉ tính chương trình đào tạo trình độ đại học, cao đẳng và trung cấp sư phạm" chưa tính tỷ lệ người tham gia chương trình đào tạo trình độ cao đẳng trung cấp do Bộ Lao động, Thương binh và xã hội quản lý
	4.4.1	Tỷ lệ lao động có việc làm đã qua đào tạo	Điều tra lao động và việc làm	%	22	22,8	24,1	26,1	Công bố trong Niên giám thống kê, Tổng cục Thống kê.
		Nam		%	24,4	25	26,9		
		Nữ		%	19,4	20,3	20,9		
		Thành thị		%	37,3	39	39,7		
		Nông thôn		%	14,7	14,9	16,3		
45	4.4.2	Tỷ lệ người từ 15 tuổi trở lên có các kỹ năng cơ bản về công nghệ thông tin	Điều tra thống kê	%				65	Số liệu từ báo cáo SDG 2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo . Theo báo cáo của Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội, tỷ lệ này năm 2019 là 62%
46	4.5.1	Chỉ số bình đẳng trong giáo dục, đào tạo	- Chế độ báo cáo thống kê; - Điều tra thống kê.					0,99	Số liệu 2021: Báo cáo SDG 2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo Số liệu 2018, 2020: Tính toán từ Khảo sát mức sống dân cư VN
		Chỉ số bình đẳng giới của tỷ lệ đi học đúng tuổi cấp tiểu học			1,002		1,000	0,99	
		Chỉ số bình đẳng giới của tỷ lệ đi học đúng tuổi cấp trung học cơ sở			1,012		1,02	0,98	
		Chỉ số bình đẳng giới của tỷ lệ đi học đúng tuổi cấp trung học phổ thông			1,132		1,075		
		Chỉ số bình đẳng giới của tỷ lệ học sinh tốt nghiệp THCS						0,99	
47	4.6.1	Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ	Điều tra biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình	%	94,8	95,8	95,4 (Không đạt)	97,8	Công bố trong Niên giám thống kê, Tổng cục Thống kê Số liệu chung năm 2021 từ Báo cáo của Bộ Giáo dục và đào tạo
		Nam		%	96,5	97	96,7		

Stt	Mã CT	Nhóm, tên chỉ tiêu	Nguồn số liệu	Đơn vị tính	2018	2019	2020	2021	Ghi chú
		Nữ		%	93,2	94,6	94,1		
		Thành thị		%	97,7	98,3	97,9		
		Nông thôn		%	93,2	94,3	93,9		
48	4.7.1	Tỷ lệ giáo viên đạt chuẩn trình độ đào tạo trở lên	Chế độ báo cáo thống kê	%					Báo cáo của Bộ Giáo dục và Đào tạo
		Mẫu giáo			98,1	99,5		78,4	
		Tiểu học			99,52	99,68		69,6	
		THCS			99,56	99,89		83,3	
		THPT			98,96	99,87		99,8	
49	4.7.2	Tỷ lệ trường có chương trình giáo dục cơ bản về giới tính, phòng chống bạo lực, xâm hại; cung cấp kiến thức về HIV	Chế độ báo cáo thống kê	%					Số liệu năm 2021 từ Báo cáo của Bộ Giáo dục và đào tạo
		Tiểu học		%				96	
		THCS		%				96	
		THPT		%				96	
50	4.8.1	Tỷ lệ trường học có điện	Chế độ báo cáo thống kê	%					Báo cáo của Bộ Giáo dục và Đào tạo
		Mầm non						93,6	
		Tiểu học		%	92,98	96,96		94	
		THCS		%	92,59	96,34		75,5	
		THPT		%	87,4	93,04		90,6	
		Tỷ lệ trường học có Internet dùng cho mục đích học tập							
		Mầm non						93,8	
		Tiểu học		%	82,76	88,88		88,2	
		THCS		%	88,13	92,85		74	
		THPT		%	85,47	91,22		89	
		Tỷ lệ trường học có máy tính dùng cho mục đích học tập							
		Mầm non						92	
		Tiểu học		%	79,13	84,62		84,8	
		THCS		%	87,92	92,06		73,6	
		THPT		%	88,07	93,56		90,9	
		Tỷ lệ trường học có cơ sở hạ tầng và tài liệu phù hợp với học sinh, sinh viên khuyết tật							
		Mầm non							
		Tiểu học		%		31,9		33,8	
		THCS		%		24,9		20,6	
		THPT		%		17,4		18,5	
		Tỷ lệ trường học có nước uống							
		Mầm non						61,2	
		Tiểu học		%				49,9	
		THCS		%				43	
		THPT		%				37,4	
		Tỷ lệ trường học có hệ thống vệ sinh tiện lợi và riêng rẽ cho từng giới tính							

Stt	Mã CT	Nhóm, tên chỉ tiêu	Nguồn số liệu	Đơn vị tính	2018	2019	2020	2021	Ghi chú
		Mầm non						92,2	
		Tiểu học		%				93,3	
		THCS		%				75,1	
		THPT		%				92	
		Tỷ lệ trường học có chỗ rửa tay thuận tiện							
		Mầm non						84,3	
		Tiểu học		%				76,3	
		THCS		%				53,2	
		THPT		%				53,8	
Mục tiêu 5: Đạt được bình đẳng về giới, tăng quyền và tạo cơ hội cho phụ nữ và trẻ em gái									
51	5.1.1	Tỷ số giới tính khi sinh	Điều tra biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình	Số bé trai/100 bé gái	114,8	111,5	112,1	111,4	2018-2020: Công bố trong Niên giám thống kê, Tổng cục Thống kê 2021: Báo cáo SDG 2021 của Bộ Y tế
		Thành thị			118	110,8	109,8		
		Nông thôn			113,4	111,8	113,2		
52	5.2.1	Tỷ lệ phụ nữ và trẻ em gái từ 15 tuổi trở lên đã từng bị bạo lực bởi chồng hoặc bạn tình hiện tại hoặc trước đây trong 12 tháng qua	Điều tra thống kê	%					Kết quả điều tra quốc gia về bạo lực đối với phụ nữ Việt Nam năm 2019
		Bạo lực thể xác		%		4,6			
		Bạo lực tình dục		%		5,7			
		Bạo lực tinh thần		%		19,3			
53	5.2.2	Tỷ lệ phụ nữ và trẻ em gái từ 15 tuổi trở lên đã từng bị bạo lực tình dục bởi những người không phải chồng hoặc không phải bạn tình trong 12 tháng qua	Điều tra thống kê.	%		1,2			Kết quả điều tra quốc gia về bạo lực đối với phụ nữ và trẻ em gái
		Thành thị		%		1,4			
		Nông thôn		%		1,1			
54	5.2.3	Tỷ lệ phụ nữ và trẻ em gái bị bạo lực được phát hiện và tư vấn	Dữ liệu hành chính	%	Chưa có số liệu chính thức. Tuy nhiên, theo Thống kê của Trung tâm Phụ nữ và Phát triển (thuộc Hội Liên hiệp phụ nữ Việt Nam) cũng ghi nhận số trường hợp gọi đến tổng đài "Ngôi nhà bình yên" của Trung tâm để tư vấn về bạo lực gia đình tăng gần 60% so với năm 2020 (và tăng hơn 230% so với năm 2019)				
55	5.3.1	Tỷ lệ phụ nữ từ 20-24 tuổi đã kết hôn hoặc sống chung như vợ chồng lần đầu trước 15 tuổi, trước 18 tuổi	Tổng điều tra dân số và nhà ở	%	Tổng điều tra dân số và nhà ở 2019				
		Tỷ lệ phụ nữ từ 20-24 tuổi đã kết hôn hoặc sống chung như vợ chồng lần đầu trước 15 tuổi		%		0,4			
		Tỷ lệ phụ nữ từ 20-24 tuổi đã kết hôn hoặc sống chung như vợ chồng lần đầu trước 18 tuổi		%		9,1			

Stt	Mã CT	Nhóm, tên chỉ tiêu	Nguồn số liệu	Đơn vị tính	2018	2019	2020	2021	Ghi chú
56	5.3.2	Tỷ lệ tảo hôn	Điều tra thống kê	%					Báo cáo kết quả điều tra thực trạng 53 DTTS Chỉ tiêu VSDGI: Số cuộc tảo hôn.
		Nhóm dân tộc thiểu số		%		26,6			
		Dân tộc Kinh		%		1,48			
57	5.4.1	Tỷ lệ thời gian làm công việc nội trợ và chăm sóc gia đình không được trả công	Điều tra thống kê	%	Theo kết quả điều tra lao động việc làm 2019 của Tổng cục Thống kê, phụ nữ dành gần 39 giờ một tuần cho công việc, cộng thêm 18,9 giờ làm việc nhà; nam giới làm việc 40 giờ 1 tuần và có 8,9 giờ làm việc nhà. Như vậy, thời gian làm việc nhà của phụ nữ cao gấp 2.1 lần so với nam giới				
58	5.5.1	Tỷ lệ nữ đại biểu quốc hội	Chế độ báo cáo thống kê	%				30,26	Văn phòng Quốc hội
59	5.5.2	Tỷ lệ nữ đảm nhiệm chức vụ lãnh đạo chính quyền	Chế độ báo cáo thống kê	%					Bộ Nội vụ
		Lãnh đạo Bộ, ngành		%	23,45				
		Lãnh đạo cấp tỉnh		%	13,17				
		Lãnh đạo cấp huyện		%	15,76				
		Lãnh đạo cấp xã		%	12,05				
60	5.5.3	Tỷ lệ nữ tham gia cấp uỷ đảng	Chế độ báo cáo thống kê	%	Có số liệu năm 2016 theo Báo cáo số 474/BC-CP ngày 06/10/2020 của CP về thực hiện các mục tiêu quốc gia về bình đẳng giới năm 2019 và giai đoạn 2011-2020				
61	5.5.4	Tỷ lệ nữ đại biểu Hội đồng nhân dân	Chế độ báo cáo thống kê	%					
		Tỉnh		%				29	
		Huyện		%				29,08	
		Xã		%				28,98	
62	5.5.5	Tỷ lệ nữ giám đốc/chủ doanh nghiệp, hợp tác xã	Tổng điều tra kinh tế	%	Số liệu thu qua Tổng điều tra kinh tế 5 năm/lần				
63	5.5.6	Tỷ lệ nữ chủ trang trại	Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp	%	Số liệu thu qua Tổng điều tra nông thông, nông nghiệp 5 năm/lần				
64	5.6.1	Tỷ lệ phụ nữ từ 15-49 tuổi tự quyết định về quan hệ tình dục, sử dụng biện pháp tránh thai và chăm sóc sức khỏe sinh sản	Điều tra thống kê.	%			60,7		SDGCW (MICS6): Phần trăm phụ nữ từ 15-49 tuổi hiện đã kết hôn/đang sống chung như vợ chồng và đã từng sử dụng các biện pháp tránh thai tự đưa ra quyết định sáng suốt về quan hệ tình dục và sử dụng biện pháp tránh thai
65	5.7.1	Tỷ lệ hộ sử dụng đất sản xuất nông nghiệp có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với đất sản xuất nông nghiệp	Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp.	%	Số liệu kỳ 10 năm thu qua Tổng điều tra				
66	5.8.1	Tỷ lệ người sử dụng điện thoại di động		%			85,58		Báo cáo SDG 2021 của Bộ Thông tin truyền thông
Mục tiêu 6: Đảm bảo đầy đủ và quản lý bền vững tài nguyên nước và hệ thống vệ sinh cho tất cả mọi người									
67	6.1.1	Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	Điều tra các chỉ tiêu về hạ tầng kỹ thuật đô thị	%	86	88	91 (Đạt)	92	Báo cáo SDG 2021 của Bộ Xây dựng

Stt	Mã CT	Nhóm, tên chỉ tiêu	Nguồn số liệu	Đơn vị tính	2018	2019	2020	2021	Ghi chú
68	6.1.2	Tỷ lệ hộ sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh	Khảo sát mức sống dân cư VN	%	95,7	96,3	97,4		Công bố trong Niên giám Thống kê, Tổng cục Thống kê
		Thành thị		%	99,5	99,4	99,5		
		Nông thôn		%	93,7	94,7	96,2		
69	6.2.1	Tỷ lệ hộ sử dụng hố xí hợp vệ sinh	Khảo sát mức sống dân cư VN	%	90,3	92,7	94		Công bố trong Niên giám Thống kê, Tổng cục Thống kê
		Thành thị		%	97,9	98,4	98,8		
		Nông thôn		%	86,4	89,6	91,1		
70	6.3.1	Tỷ lệ nước thải đô thị được thu gom, xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn theo quy định	Chế độ báo cáo thống kê	%			13,02 (Không đạt)	15	Báo cáo SDG 2021 của Bộ Xây dựng
71	6.3.2	Tỷ lệ khu công nghiệp, khu chế xuất đã đi vào hoạt động có nhà máy xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường	Chế độ báo cáo thống kê	%	88	88,6			Báo cáo SDG 2020
72	6.4.1	Tỷ lệ hồ chứa lớn được kiểm soát, giám sát để bảo đảm duy trì dòng chảy tối thiểu của lưu vực sông	Dữ liệu hành chính	%			90 (Đạt)	90	Báo cáo SDG 2021 của Bộ Tài nguyên Môi trường
73	6.5.1	Tỷ lệ lưu vực sông lớn, quan trọng có hệ thống quan trắc, giám sát tự động, trực tuyến	Chế độ báo cáo thống kê	%			100 (Đạt)	100	Báo cáo SDG 2021 của Bộ Tài nguyên Môi trường
74	6.5.2	Tỷ lệ các hồ chứa lớn, quan trọng trên các lưu vực sông được vận hành theo quy chế phối hợp liên hồ chứa	Dữ liệu hành chính	%			60 (Không đạt)	85	Báo cáo SDG 2021 của Bộ Tài nguyên Môi trường
75	6.6.1	Tỷ lệ diện tích các khu bảo tồn thiên nhiên	Chế độ báo cáo thống kê	%			7,33		Số liệu 2020: Báo cáo SDG 2021 của Bộ TNMT
Mục tiêu 7: Đảm bảo khả năng tiếp cận nguồn năng lượng bền vững, đáng tin cậy và có khả năng chi trả cho tất cả mọi người									
76	7.1.1	Tỷ lệ hộ tiếp cận điện	Khảo sát mức sống dân cư VN	%	99		99,5 (Không đạt)		Công bố trong Niên giám thống kê, Tổng cục Thống kê
77	7.1.2	Tỷ lệ hộ có sử dụng nhiên liệu sạch	Điều tra thống kê	%			86		SDGCW2020-2021 (MICS6): % thành viên hộ chủ yếu sử dụng nhiên liệu và công nghệ sạch để nấu ăn, thắp sáng và sưởi ấm
		Để nấu ăn					87,9		
		Để sưởi ấm					48,1		
		Để thắp sáng					99,7		
78	7.2.1	Tỷ trọng năng lượng tái tạo trong tổng năng lượng tiêu thụ cuối cùng	Điều tra thống kê	%	24,16	21			Tổng cục Thống kê
79	7.3.1	Tiêu hao năng lượng so với tổng sản phẩm trong nước	- Điều tra thống kê; - Dữ liệu hành chính.	KoE/1000 USD GDP	402,6	409,9			Công bố trong Niên giám thống kê, Tổng cục Thống kê

Stt	Mã CT	Nhóm, tên chỉ tiêu	Nguồn số liệu	Đơn vị tính	2018	2019	2020	2021	Ghi chú
80	7.4.1	Công suất lắp đặt và sản lượng điện tái tạo	Điều tra thống kê						Báo cáo SDG 2021 Bộ Công thương
		Mặt trời		MW			16700	16564	
		Gió		MW			630	4126	
		Năng lượng sinh khối		MW			570	325	
		Thủy điện		MW			20685	22111	
Mục tiêu 8: Đảm bảo tăng trưởng kinh tế bền vững, toàn diện, liên tục; tạo việc làm đầy đủ, năng suất và việc làm tốt cho tất cả mọi người									
81	8.1.1	Tổng sản phẩm trong nước	- Điều tra thống kê; - Chế độ báo cáo thống kê; - Dữ liệu hành chính.	Tỷ đồng					Công bố trong Niên giám thống kê, Tổng cục Thống kê
		Tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành		Tỷ đồng	5542332	6037348	6293145	8398610	
		Tổng sản phẩm trong nước theo giá so sánh		Tỷ đồng	3493399	3738546	3847182		
82	8.1.2	Tốc độ tăng tổng sản phẩm trong nước	- Điều tra thống kê;- Chế độ báo cáo thống kê;- Dữ liệu hành chính.	%	7,1	7	2,91 (Không đạt)	2,58	Công bố trong Niên giám thống kê, Tổng cục Thống kê
		Nông, lâm nghiệp và thuỷ sản		%	3,76	2,01	2,68		
		Công nghiệp và xây dựng		%	8,85	8,9	3,98		
		Dịch vụ		%	7,03	7,3	2,34		
83	8.1.3	Tổng sản phẩm trong nước bình quân đầu người	- Điều tra thống kê; - Chế độ báo cáo thống kê; - Dữ liệu hành chính.	USD	2571	2714	2779		Tính toán của Tổng cục Thống kê
84	8.2.1	Năng suất lao động xã hội	- Điều tra thống kê; - Chế độ báo cáo thống kê; - Dữ liệu hành chính.	Triệu đồng/lao động	102,1	110,5	117,4		Số 2021: ước tính của Tổng cục Thống kê. Năng suất lao động theo giá hiện hành là 171,3 triệu đồng/lao động
85	8.2.2	Tốc độ tăng năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP)	- Điều tra thống kê; - Chế độ báo cáo thống kê; - Dữ liệu hành chính.	%	3,2	2,9			Tính toán của Tổng cục Thống kê
86	8.2.3	Tỷ trọng đóng góp của các yếu tố vốn, lao động, năng suất các nhân tố tổng hợp vào tốc độ tăng trưởng chung	- Điều tra thống kê; - Chế độ báo cáo thống kê; - Dữ liệu hành chính.	%					Tính toán của Tổng cục Thống kê
		Đóng góp của TFP		%	45,2	42,68			
		Đóng góp của vốn		%	46,18	49,54			
		Đóng góp của lao động		%	8,62	7,78			
87	8.3.1	Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức	Điều tra lao động và việc làm	%	56,2	56	56,2	56,2	Tính toán của Tổng cục Thống kê
		Nam		%	60,3	60,2	60,5		
		Nữ		%	51,6	51,2	51,1		
		Thành thị		%	48,1	46,3	48,4	48	
		Nông thôn		%	62,9	61,7	62,3	63,3	

Stt	Mã CT	Nhóm, tên chỉ tiêu	Nguồn số liệu	Đơn vị tính	2018	2019	2020	2021	Ghi chú
88	8.4.1	Lượng nguyên liệu sử dụng trong nước	Điều tra thống kê						Chỉ tiêu có lộ trình thực hiện B (từ năm 2025)
89	8.5.1	Thu nhập bình quân một lao động có việc làm	Điều tra lao động và việc làm	Triệu đồng/tháng	5,9	6,7	6,6	6,6	Kết quả điều tra lao động việc làm
		Nam				7,1	6,9		
		Nữ				6,2	6,2		
90	8.5.2	Tỷ lệ thất nghiệp	Điều tra lao động và việc làm	%	2,19	2,17	2,48 (Đạt)	3,22	Công bố trong Niên giám thống kê, Tổng cục Thống kê
		Nam			1,97	2,09	2,01		
		Nữ			2,46	2,26	3,05		
91	8.5.3	Tỷ lệ thiếu việc làm	Điều tra lao động và việc làm	%	1,4	1,27	2,52 (Không đạt)	3,1	Công bố trong Niên giám thống kê, Tổng cục Thống kê
		Nam			1,38	1,19	2,52		
		Nữ			1,43	1,37	2,51		
92	8.6.1	Tỷ lệ thanh niên từ 15-24 tuổi không việc làm, không đi học	Điều tra lao động và việc làm	%		6,39	13,2 (Không đạt)	8,48	VSDGI: Tỷ lệ người từ 15-30 tuổi hiện không có việc làm, không đi học hoặc không được đào tạo
93	8.7.1	Tỷ lệ người từ 5-17 tuổi tham gia lao động trẻ em	Điều tra thống kê	%	5,4		6,6 (Đạt)		2018: Điều tra quốc gia về lao động trẻ em 2020: SDGCW (MICS6)
		Nam					6		
		Nữ					7,1		
94	8.8.1	Tỷ suất người chết, bị thương do tai nạn lao động	- Điều tra thống kê; - Báo cáo hành chính.		Chưa có số liệu do lộ trình thực hiện từ năm 2025. Tuy nhiên, theo Báo cáo SDG 2021 của Bộ LĐTBXH: Giảm tần suất tai nạn lao động chết người hàng năm: 2020; 2021: Khoảng 4,5%				
95	8.9.1	Tỷ trọng đóng góp của hoạt động du lịch trong tổng sản phẩm trong nước	Điều tra doanh nghiệp.	%	Chưa có số liệu do lộ trình thực hiện từ năm 2025				
95	8.9.1	Tỷ trọng đóng góp của hoạt động du lịch trong tổng sản phẩm trong nước	Điều tra doanh nghiệp.	%			8,1 (Đạt)		Chỉ tiêu này theo TT03 lấy từ Điều tra doanh nghiệp và được thực hiện từ năm 2025. Tuy nhiên, theo số liệu của Bộ VHTTDL, số liệu năm 2020 là 8.1%.
96	8.10.1	Số chi nhánh ngân hàng thương mại và số máy ATM trên một trăm nghìn dân từ 16 tuổi trở lên	- Dữ liệu hành chính - Điều tra thống kê						Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đề xuất thay thế bằng chỉ tiêu: Số lượng điểm chấp nhận thanh toán không dùng tiền mặt
		Số chi nhánh ngân hàng thương mại trên 100000 người từ 15 tuổi trở lên			3,89	3,99	4,05		
		Số máy ATM trên 100000 người từ 15 tuổi trở lên			25,56	26,34	26,52		

Stt	Mã CT	Nhóm, tên chỉ tiêu	Nguồn số liệu	Đơn vị tính	2018	2019	2020	2021	Ghi chú
97	8.10.2	Tỷ lệ người từ 15 tuổi trở lên có tài khoản thanh toán tại ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài	- Dữ liệu hành chính - Điều tra thống kê	%	63,71	63,96	67,13		Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đề xuất thay thế bằng chỉ tiêu: Tỷ lệ người trưởng thành có tài khoản giao dịch tại ngân hàng hoặc các tổ chức được phép khác
Mục tiêu 9: Xây dựng cơ sở hạ tầng có khả năng chống chịu cao, thúc đẩy công nghiệp hóa bao trùm và bền vững, tăng cường đổi mới									
98	9.1.1	Số lượt hành khách vận chuyển và luân chuyển	Điều tra thống kê						Công bố trong Niên giám thống kê, Tổng cục Thống kê
		Số lượt hành khách vận chuyển		Triệu lượt người	4291,5	4776,7	3712	2387,3	
		Đường sắt			8,7	8	3,7	1,4	
		Đường bộ			4004,7	4427,3	3436,9	2209,8	
		Đường sông			229	286,3	239,1	157,2	
		Đường hàng không			49,1	55,1	32,3	14	
		Số lượt hành khách luân chuyển		Triệu lượt người.km	206672,7	230747,2	155049,2	94700	
		Đường sắt			3542,1	3154,7	1509,2	600	
		Đường bộ			130774,7	144061,2	116932,6	78200	
		Đường sông			4499,9	6128,5	2482,5	1780,5	
		Đường hàng không			67856,0	77402,8	34124,9	13000	
99	9.1.2	Khối lượng hàng hóa vận chuyển và luân chuyển	Điều tra thống kê	Nghìn tấn					Công bố trong Niên giám thống kê, Tổng cục Thống kê
		Khối lượng hàng hóa vận chuyển		Nghìn tấn	1539271,7	1670619,4	1627713	1620500	
		Đường sắt			5717,7	5204,7	5216,3	5700	
		Đường bộ			1207682,8	1319853,4	1307877	85100	
		Đường sông			251904,6	268026,5	244708,2	315500	
		Đường biển			73562,2	77088,4	69639	1213900	
		Đường hàng không			404,4	446,4	272,4	300	
		Khối lượng hàng hóa luân chuyển		Triệu tấn.km	273097,0	291942,5	283471,8	333400	
		Đường sắt			4039,3	3739,5	3819	400	
		Đường bộ			71010,9	76529,1	75162,9	171100	
		Đường sông			52580,4	55998,1	51630,3	68000	
		Đường biển			144629,2	154753,2	152277,2	83000	
		Đường hàng không			837,2	922,5	528,4	7300	
100	9.2.1	Tỷ trọng giá trị tăng thêm ngành công nghiệp chế biến, chế tạo trong tổng sản phẩm trong nước	- Điều tra doanh nghiệp; - Điều tra cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể.	%	18,3	19,1	19,6		Tính toán của Tổng cục Thống kê

Stt	Mã CT	Nhóm, tên chỉ tiêu	Nguồn số liệu	Đơn vị tính	2018	2019	2020	2021	Ghi chú
101	9.2.2	Giá trị tăng thêm bình quân đầu người của công nghiệp chế biến, chế tạo theo sức mua tương đương	- Điều tra doanh nghiệp; - Điều tra cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể.	Tỷ đồng	1,29	1,44	1,59		Tính toán của Tổng cục Thống kê
102	9.2.3	Tỷ lệ lao động có việc làm trong ngành công nghiệp chế biến, chế tạo	Điều tra lao động và việc làm	%	17,9	20,7	22		Tính toán của Tổng cục Thống kê
103	9.3.1	Tỷ lệ doanh nghiệp nhỏ và vừa có dư nợ tín dụng tại các tổ chức tín dụng	Dữ liệu hành chính	%					
		Số lượng doanh nghiệp nhỏ và vừa có dư nợ tín dụng tại các tổ chức tín dụng					205909	210113	Báo cáo SDG 2021 của NHNNVN
104	9.4.1	Tỷ lệ chi cho khoa học và công nghệ so với tổng sản phẩm trong nước	- Điều tra thống kê; - Chế độ báo cáo thống kê; - Dữ liệu hành chính.	%	0,8	0,79	0,73	0,64	
		Tỷ lệ chi cho sự nghiệp khoa học và công nghệ so với tổng chi NSNN		%	0,8	0,79	0,73	0,64	Báo cáo SDG 2021 của Bộ Khoa học và Công nghệ
		Ngân sách Trung ương		%			75	71	
		Ngân sách địa phương		%			25	29	
105	9.4.2	Số cán bộ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ	Điều tra nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ	Người		185436			Số liệu được tổng hợp từ điều tra nghiên cứu khoa học và PTCN 2 năm/lần
106	9.5.1	Tỷ lệ dân số được phủ sóng di động	Chế độ báo cáo thống kê	%	99,7	99,8 (Đạt)		99,8	2021: Số liệu 6 tháng đầu năm 2021: Báo cáo SDG 2021 của Bộ Thông tin và Truyền thông
Mục tiêu 10: Giảm bất bình đẳng trong xã hội									
107	10.1.1	Tốc độ tăng trưởng về thu nhập của hộ bình quân đầu người	Khảo sát mức sống dân cư VN	%	12,52		-1,5		Tính toán từ kết quả Khảo sát mức sống dân cư VN, Tổng cục Thống kê
		- Nhóm 40% dân số nghèo nhất			11,4		13,1		
		Phân theo thành thị/nông thôn							
		- Thành thị			11,2		-0,3		
		- Nông thôn			11,0		8,0		
108	10.1.2	Tốc độ tăng trưởng về chi tiêu của hộ bình quân đầu người	Khảo sát mức sống dân cư VN	%					Tính toán từ kết quả Khảo sát mức sống dân cư VN, Tổng cục Thống kê
		- Nhóm 40% dân số nghèo nhất			9,60	9,30	8,50		
		Phân theo thành thị/nông thôn							
		- Thành thị			9,20	10,70	9,70		
		- Nông thôn			9,50	8,20	7,60		

Stt	Mã CT	Nhóm, tên chỉ tiêu	Nguồn số liệu	Đơn vị tính	2018	2019	2020	2021	Ghi chú
109	10.2.1	Tỷ lệ người sống dưới 50% thu nhập trung vị	Khảo sát mức sống dân cư VN	%	20,9		19,7		Tính toán từ kết quả Khảo sát mức sống dân cư VN, Tổng cục Thống kê
		- Nam			20,3		19,1		
		- Nữ			21,4		20,3		
110	10.4.1	Tỷ trọng giá trị lao động trong tổng sản phẩm trong nước	Điều tra thống kê	%	Chỉ tiêu này có kỳ thực hiện 5 năm				
111	10.5.1	Số tổ chức quốc tế mà Việt Nam tham gia với tư cách thành viên	Dữ liệu hành chính		Chưa tổng hợp đầy đủ số liệu của chỉ tiêu vì Bộ Ngoại giao chỉ theo dõi giám sát đối với một số tổ chức quốc tế; một số tổ chức quốc tế khác do các Bộ, ngành chuyên ngành theo dõi				
112	10.5.2	Số tổ chức quốc tế mà Việt Nam giữ vị trí lãnh đạo từ cấp tiểu ban	Dữ liệu hành chính		Chưa tổng hợp đầy đủ số liệu của chỉ tiêu vì Bộ Ngoại giao chỉ theo dõi giám sát đối với một số tổ chức quốc tế; một số tổ chức quốc tế khác do các Bộ, ngành chuyên ngành theo dõi				
113	10.6.1	Tỷ lệ chi phí người lao động nhập cư phải trả để có việc làm ở nước ngoài so với thu nhập trung bình của họ từ công việc đó ở nước đến lao động	Điều tra thống kê.	%	Chưa có số liệu do chỉ tiêu có lộ trình thực hiện từ năm 2025				
Mục tiêu 11: Phát triển đô thị, nông thôn bền vững, có khả năng chống chịu; đảm bảo môi trường sống và làm việc an toàn; phân bổ hợp lý dân cư và lao động theo vùng									
114	11.1.1	Tỷ lệ dân số sống trong các nhà tạm	Khảo sát mức sống dân cư VN	%	1,7	1,6	1,2 (Đạt)		Tổng cục Thống kê
		Thành thị			0,5	0,3	0,3		
		Nông thôn			2,2	2,3	1,8		
115	11.2.1	Tốc độ tăng số lượt hành khách sử dụng phương tiện giao thông công cộng	Dữ liệu hành chính	%	Chỉ tiêu chưa có số liệu từ Bộ Giao thông vận tải				
116	11.4.1	Số lượng và tỷ lệ di sản văn hoá và thiên nhiên thế giới ở Việt Nam được bảo tồn	Dữ liệu hành chính						Báo cáo của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch
		Số lượng di sản văn hóa và thiên nhiên thế giới của Việt Nam		Số di sản		8			
		Tỷ lệ di sản và thiên nhiên thế giới của Việt Nam được bảo tồn		%		100 (Đạt)			
117	11.5.1	Số người chết, mất tích, bị thương do thiên tai trên một trăm nghìn dân	Chế độ báo cáo thống kê		0,4	0,3	1,3	0,17	2018-2020: Niên giám thống kê, Tổng cục Thống kê 2021: Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
		Số người chết và mất tích do thiên tai		Người	224	133	357	108	
		Số người bị thương do thiên tai		Người	170	183	876	95	
118	11.6.1	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt đô thị được thu gom, xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn theo quy định	Chế độ báo cáo thống kê	%	84,3	84,7		91	

Stt	Mã CT	Nhóm, tên chỉ tiêu	Nguồn số liệu	Đơn vị tính	2018	2019	2020	2021	Ghi chú
119	11.6.2	Tỷ lệ chất thải rắn xây dựng đô thị được thu gom, tái chế hoặc tái sử dụng so với tổng lượng chất thải rắn xây dựng đô thị phát sinh được thu gom	Chế độ báo cáo thống kê	%	Chỉ tiêu chưa có số liệu từ Bộ Xây dựng				
120	11.6.3	Nồng độ các chất trong môi trường không khí	Dữ liệu quan trắc tại các trạm quan trắc						Báo cáo của SDGs của Bộ TN&MT
		Nồng độ PM 2,5 (TB năm)		mg/m3					
		Phú Thọ-điểm quan trắc Hùng Vương		mg/m3			18,6		
		Quảng Ninh-điểm quan trắc Hồng Hà		mg/m3	38,8		16,6		
		Hà Nội-điểm quan trắc Nguyễn Văn Cừ		mg/m3	37,7		37,9		
		Đà Nẵng-điểm quan trắc Lê Duẩn		mg/m3	21,8				
		Huế- Đường Hùng Vương					15,7		
		Khánh Hòa-Đường Đồng Đế					14,9		
121	11.6.4	Lượng phát thải khí nhà kính bình quân đầu người	Chế độ báo cáo thống kê	tấn khối/người	2,81				Báo cáo SDG Nguồn: Tổ chức Năng lượng Quốc tế và Ngân hàng Thế giới
122	11.7.1	Diện tích đất cây xanh công cộng bình quân đầu người khu vực nội thành, nội thị	Điều tra thống kê.		Chỉ tiêu chưa có số liệu chính thức. Tuy nhiên, theo báo cáo của Bộ Xây dựng, Tại hai thành phố Hà nội và Hồ Chí Minh, tỷ lệ diện tích cây xanh bình quân chỉ đạt khoảng 2m2/người, thấp hơn nhiều tiêu chuẩn quốc gia và chỉ bằng 1/10 chỉ tiêu cây xanh của các thành phố tiên tiến trên thế giới				
123	11.10.1	Tỷ lệ xã được công nhận đạt tiêu chuẩn nông thôn mới	Chế độ báo cáo thống kê	%	41,32	52,4	62,2	68,2	
Mục tiêu 12: Đảm bảo mô hình sản xuất và tiêu dùng bền vững									
124	12.2.1	Tỷ lệ diện tích phần đất liền được lập bản đồ địa chất khoáng sản tỷ lệ 1:50.000 phần đất liền	Dữ liệu hành chính	%	71		73 (Không đạt)		Báo cáo SDG 2021 của Bộ Tài nguyên Môi trường
125	12.2.2	Tỷ lệ diện tích phần đất liền Việt Nam được bay đo từ phổ gamma tỷ lệ 1:50.000	Dữ liệu hành chính	%			27,3 (Không đạt)		Báo cáo SDG 2021 của Bộ Tài nguyên Môi trường
126	12.2.3	Tỷ lệ diện tích vùng biển và hải đảo Việt Nam được bay đo từ, trọng lực tỷ lệ 1:250.000	Dữ liệu hành chính	%		20,5	22,5 (Không đạt)		Báo cáo SDG 2021 của Bộ Tài nguyên Môi trường
127	12.3.1	Tỷ lệ tổn thất lương thực, thực phẩm chủ yếu sau thu hoạch	Điều tra thống kê		Chưa có số liệu chính thức. Tuy nhiên, theo Báo cáo SDG 2021 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: Tổn thất sau thu hoạch còn lớn, tùy lĩnh vực ngành hàng nhưng nhìn chung giao động từ 10-20%				
128	12.4.1	Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý	Chế độ báo cáo thống kê				85		Báo cáo hiện trạng môi trường quốc gia giai đoạn 2016-2020 của Bộ Tài nguyên môi trường

Stt	Mã CT	Nhóm, tên chỉ tiêu	Nguồn số liệu	Đơn vị tính	2018	2019	2020	2021	Ghi chú
129	12.4.2	Tỷ lệ cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng được xử lý	Chế độ báo cáo thống kê				80,92 (Không đạt)		Báo cáo SDG 2021 của Bộ Tài nguyên Môi trường
130	12.4.3	Tỷ lệ khu vực đất bị ô nhiễm tồn lưu được xử lý, cải tạo	Chế độ báo cáo thống kê		Chưa có số liệu về chỉ tiêu này. Theo Bộ Tài nguyên và Môi trường chỉ có số liệu về số điểm tồn lưu hóa chất thực vật được xử lý là 60 điểm (số liệu năm 2020).				
131	12.5.1	Tổng lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường	- Báo cáo thống kê - Điều tra thống kê		Chưa có số liệu từ Bộ Công thương				
132	12.5.2	Tỷ lệ phế liệu nhựa, giấy, dầu thải và sắt thép trong nước được tái chế	Điều tra thống kê.	%	Báo cáo hiện trạng môi trường quốc gia giai đoạn 2026-2020 và báo cáo SDG 2020 của Việt Nam: Ước tính, mỗi năm có hơn 1,8 triệu tấn rác thải nhựa thải ra tại Việt Nam nhưng chỉ 27% trong số đó được tái chế.				
Mục tiêu 13: Ứng phó kịp thời, hiệu quả với biến đổi khí hậu và thiên tai									
133	13.2.1	Tỷ lệ bộ/ngành và tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương có ban hành Kế hoạch hành động tăng trưởng xanh	Dữ liệu hành chính	%					Báo cáo của Bộ Kế hoạch và Đầu tư
		Tỷ lệ Bộ/ngành		%			38,9		
		Tỷ lệ tỉnh/thành phố		%			58,7		
134	13.3.1	Tỷ lệ dân số được phổ biến kiến thức về phòng, chống lụt bão và giảm nhẹ rủi ro thiên tai	Dữ liệu hành chính	%	Chưa có số liệu từ Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn				
Mục tiêu 14: Bảo tồn và sử dụng bền vững đại dương, biển và nguồn lợi biển để phát triển bền vững									
135	14.1.1	Hàm lượng các chất trong môi trường nước biển tại khu vực cửa sông, ven biển và biển xa bờ	Dữ liệu quan trắc tại các trạm quan trắc		Báo cáo SDG 2021 của Bộ TNMT. Số liệu chia theo từng trạm, điểm quan trắc và từng chất				
136	14.1.2	Tỷ lệ điểm quan trắc chất lượng nước biển ven bờ đạt yêu cầu của quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với các thông số: Ô nhiễm chất hữu cơ (N-NH4+) và tổng dầu mỡ	Dữ liệu hành chính						Báo cáo SDG 2021 của Bộ Tài nguyên Môi trường
		N-NH4+					99 (Không đạt)		
		Tổng dầu mỡ					92 (Không đạt)		
137	14.3.1	Độ axit (pH) của biển Việt Nam	Dữ liệu hành chính		Chưa có số liệu từ Bộ Tài nguyên và Môi trường				
138	14.4.1	Tỷ trọng trữ lượng nguồn lợi thủy sản trong giới hạn bền vững sinh thái	Điều tra thống kê		Chỉ tiêu có lộ trình thực hiện từ năm 2025				
139	14.4.2	Số lượng các vụ khai thác hải sản bất hợp pháp	Dữ liệu hành chính		Báo hải quân Việt Nam (Các giải pháp chống khai thác hải sản bất hợp pháp, không báo cáo và không theo qui định (IUU)): Tình trạng khai thác bất hợp pháp và vi phạm IUU vẫn diễn biến phức tạp. Đến quý 3 năm 2021, lực lượng chức năng nước ngoài đã bắt giữ 45 vụ ngư dân vi phạm IUU.				

Stt	Mã CT	Nhóm, tên chỉ tiêu	Nguồn số liệu	Đơn vị tính	2018	2019	2020	2021	Ghi chú
140	14.4.3	Tỷ lệ sản lượng khai thác trên trữ lượng nguồn lợi thủy sản vùng biển ven bờ Việt Nam	- Dữ liệu hành chính; - Điều tra thống kê.		Báo cáo hiện trạng môi trường biển giai đoạn 2016-2020 chỉ ra rằng, khoảng 80% lượng cá trên vùng biển ngoài khơi của nước ta đã bị khai thác, trong đó có đến 25% lượng cá bị khai thác quá mức hoặc khai thác cạn kiệt; sản lượng đánh bắt giảm đáng kể; nhiều loại sinh vật biển khác đang đứng trước nguy cơ bị tuyệt chủng				
141	14.5.1	Diện tích các khu vực bảo tồn biển	Dữ liệu hành chính	ha		185000			
		Tỷ lệ diện tích các khu bảo tồn biển so với tổng diện tích vùng biển Việt Nam		%		0,185			
Mục tiêu 15: Bảo vệ và phát triển rừng bền vững, bảo tồn đa dạng sinh học, phát triển dịch vụ hệ sinh thái, chống sa mạc hóa, ngăn chặn suy thoái và phục hồi tài nguyên đất									
142	15.2.1	Diện tích rừng hiện có	- Điều tra kiểm kê rừng; - Chế độ báo cáo thống kê	Nghìn ha	14491,3	14609,2	14677,2		Công bố trong Niên giám thống kê, Tổng cục Thống kê
		Rừng tự nhiên		Nghìn ha	10255,5	10292,4	10279,2		
		Rừng trồng		Nghìn ha	4235,8	4316,8	4398		
143	15.2.2	Tỷ lệ che phủ rừng	- Điều tra kiểm kê rừng; - Chế độ báo cáo thống kê	%	41,7	41,9	42 (Đạt)	42,02	Công bố trong Niên giám thống kê, Tổng cục Thống kê
144	15.3.1	Tỷ lệ diện tích đất bị thoái hóa	Chế độ báo cáo thống kê	%		35.6			Bộ Tài nguyên và Môi trường: Công bố kết quả điều tra, đánh giá đất đai cả nước, các vùng kinh tế-xã hội
145	15.7.1	Số vụ mua bán, săn bắt, vận chuyển, buôn bán, tàng trữ bất hợp pháp động vật hoang dã được phát hiện	Dữ liệu hành chính.		Báo cáo 2021 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: Tính từ năm 2018 đến nay, các lực lượng chức năng của Việt Nam đã phát hiện và bắt giữ 31 tấn ngà voi, 670 kg sừng tê giác và hơn 23 tấn vảy tê tê, nhiều mẫu vật san hô đen, rùa sống, rắn ráo, xương hổ, vỏ trai tai tượng, gỗ các loại...				
Mục tiêu 16: Thúc đẩy xã hội hòa bình, công bằng, bình đẳng vì phát triển bền vững, tạo khả năng tiếp cận công lý cho tất cả mọi người; xây dựng các thể chế hiệu quả, có trách nhiệm giải trình và có sự tham gia ở các cấp									
146	16.1.1	Tỷ lệ dân số từ 15-65 tuổi bị bạo lực thể chất, tinh thần và tình dục trong 12tháng qua	Điều tra thống kê.						Chỉ tiêu có kỳ thực hiện 10 năm
147	16.2.1	Tỷ lệ trẻ từ 1-14 tuổi từng trải qua các biện pháp kỷ luật bạo lực	Điều tra thống kê	%			70,8		Kết quả điều tra SDGCW 2020 Bất kỳ hình thức xử phạt nào VSDGI: Tỷ lệ người dưới 18 tuổi đã từng bị người chăm sóc, nuôi dưỡng xử phạt về thể chất hoặc bị xử phạt về tinh thần trong tháng qua
		- Tỷ lệ trẻ em bị trừng phạt về tâm lý		%			63,8		
		- Tỷ lệ trẻ em bị trừng phạt về thể chất		%			41,3		
		- Tỷ lệ trẻ em bị trừng phạt về thể chất nghiêm trọng		%					
		- Chỉ bị xử phạt phi bạo lực					22,3		
148	16.2.2	Tỷ lệ người từ 18-29 tuổi đã từng bị bạo lực tình dục trước 18 tuổi	Điều tra thống kê	%					Chỉ tiêu có kỳ thực hiện 10 năm

Stt	Mã CT	Nhóm, tên chỉ tiêu	Nguồn số liệu	Đơn vị tính	2018	2019	2020	2021	Ghi chú
149	16.2.3	Số nạn nhân bị bạo lực gia đình tố cáo với các cơ quan có thẩm quyền	Dữ liệu hành chính	Người			7831		
150	16.4.1	Vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ trái phép bị tịch thu	Dữ liệu hành chính; Điều tra thống kê		- Số liệu 2018, 2019: Báo cáo SDG 2020 - Số liệu 2021: Báo cáo của Bộ Công an				
		Khẩu súng			4656	3211		1325	
		Quả lựu đạn, bom, mìn			807	0		63	
		Viên đạn			6245	20600		93647	
		Thuốc nổ (kg)			251	29,7		3586	
		Kíp nổ			761	420		14753	
151	16.5.1	Tỷ lệ người phải trả chi phí không chính thức khi sử dụng dịch vụ công	Điều tra thống kê.	%					Điều tra Chỉ số hiệu quả quản trị và hành chính công cấp tỉnh 2018-2020 (PAPI)-CECODES, MTTQ, UNDP
		Phải chi thêm tiền để được quan tâm hơn khi đi khám chữa bệnh		%	32	29	28		
		Phụ huynh phải chi thêm tiền để học sinh được quan tâm		%	32	27	25		
		Phải chi thêm tiền để làm xong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất		%	32	28	27		
		Phải chi thêm tiền để làm xong giấy phép xây dựng		%	26	22	21		
152	16.5.2	Tỷ lệ doanh nghiệp phải trả chi phí không chính thức khi sử dụng dịch vụ công	Điều tra thống kê.	%	54,8	53,6	44,9		Điều tra Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh 2018-2020 (PCI) của Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI)
153	16.6.1	Tỷ lệ dân số hài lòng về dịch vụ công trong lần gần đây nhất	Điều tra thống kê.	%					Điều tra Chỉ số hiệu quả quản trị và hành chính công cấp tỉnh (PAPI)-CECODES, MTTQ, UNDP
		Dịch vụ chứng thực, xác nhận		%	84	87	89,5		
		Dịch vụ cấp phép xây dựng		%	83	81	82,54		
		Dịch vụ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất		%	71	74	70,81		
		Dịch vụ hành chính cấp xã/phường		%	85	87	85,89		
154	16.6.2	Tỷ lệ chi ngân sách nhà nước so với dự toán chi ngân sách nhà nước đã được phê duyệt	Chế độ báo cáo thống kê.	%	94,2	107,02			Báo cáo của Bộ Tài chính
155	16.8.1	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi đã được đăng ký khai sinh	Tổng điều tra dân số và nhà ở	%		98,8 (Đạt)	98.1		2019: Kết quả Tổng điều tra dân số và nhà ở 2019 2020: SDGCW 2020-2021
		Thành thị		%		99,3			
		Nông thôn		%		98,5			

Stt	Mã CT	Nhóm, tên chỉ tiêu	Nguồn số liệu	Đơn vị tính	2018	2019	2020	2021	Ghi chú
Mục tiêu 17: Tăng cường phương thức thực hiện và thúc đẩy đối tác toàn cầu vì sự phát triển bền vững									
156	17.1.1	Mức thuế nhập khẩu bình quân	Dữ liệu hành chính		Số liệu Mức thuế nhập khẩu bình quân trong các FTA năm 2020-2021				
157	17.2.1	Giá trị xuất khẩu hàng hóa	Dữ liệu hành chính	Triệu đô la Mỹ	243696,8	264267,2	282628,9	336311	Số liệu từ Niên giám thống kê, Tổng cục Thống kê
158	17.5.1	Vốn hỗ trợ phát triển chính thức và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài	Chế độ báo cáo thống kê.	Triệu USD	1598	871,38			Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Phụ lục 2. Tổng hợp kiến nghị của một số bộ, ngành[92]

STT	Bộ/ngành	Nội dung kiến nghị
1	Bộ Ngoại giao (CV 5077/BNG-TCQT ngày 30/11/2021)	Trong bối cảnh COVID-19 đã làm tác động sâu sắc đến việc thực hiện các Mục tiêu PTBV, để huy động nguồn lực quốc tế hiệu quả hơn và phát huy tốt hơn vai trò của Việt Nam trong các diễn đàn, hội nghị, khuôn khổ hợp tác quốc tế và khu vực, Bộ Ngoại giao xin kiến nghị một số biện pháp sau: - Bộ Ngoại giao đẩy mạnh tìm kiếm và huy động nguồn lực từ các đối tác quốc tế (các nước, các tổ chức quốc tế, các quỹ toàn cầu, khu vực tư nhân…) để góp phần thực hiện các Mục tiêu PTBV của Việt Nam, Chiến lược phát triển kinh tế-xã hội giai đoạn 2021-2030 và Kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội giai đoạn 2021-2025. - Bộ Ngoại giao phối hợp với Bộ KHĐT là cơ quan chủ trì và các bộ, ngành, địa phương liên quan triển khai hiệu quả Khung hợp tác PTBV Việt Nam-LHQ giai đoạn 2022-2026 với tổng số tiền huy động được dự kiến trên 500 triệu USD, trong đó ưu tiên thúc đẩy nguyên tắc bền vững và cùng có lợi cho các bên tham gia trong xây dựng và triển khai các chương trình, dự án hợp tác; nâng cao hiệu quả, chất lượng, tính bền vững của các dự án hợp tác. - Bộ Ngoại giao cùng các Bộ, ngành liên quan tham mưu cho Chính phủ về các chính sách phục hồi và phát triển kinh tế-xã hội theo hướng xanh, bền vững, bao trùm, dựa trên khoa học công nghệ; trước mắt là phối hợp với Bộ KHĐT tổ chức Hội nghị quốc tế vào tháng 1/2021 mời các diễn giả uy tín trên thế giới để từ đó tham khảo và kiến nghị chính sách về phục hồi và phát triển kinh tế-xã hội. - Bộ Ngoại giao tiếp tục phối hợp với các Bộ, ngành liên quan tích cực triển khai Đề án triển khai Chỉ thị 25 về đẩy mạnh và nâng tầm đối ngoại đa phương đến năm 2030, qua đó nâng cao hơn nữa vai trò và vị thế của Việt Nam tại các diễn đàn quốc tế và khu vực, phấn đấu trở thành một trong những nước có vai trò nòng cốt trong một số lĩnh vực mà ta quan tâm và có thế mạnh. - Bộ Ngoại giao cùng các Bộ ngành liên quan tích cực triển khai "ngoại giao khí hậu" để thu hút nguồn lực quốc tế nhằm thúc đẩy tăng trưởng xanh và thực hiện cam kết quốc tế của ta về đạt phát thải ròng bằng "0" vào năm 2050. - Tăng cường hơn nữa cơ chế phối hợp và trao đổi thông tin thường xuyên giữa các Bộ, ngành với nhau và với Bộ Ngoại giao để có sự thống nhất về nội dung hợp tác, mở rộng các kênh vận động các nước đối tác, các tổ chức quốc tế nhằm đáp ứng nhu cầu huy động nguồn lực của ta, đồng thời phối hợp triển khai hiệu quả các nội dung hợp tác đã được thông qua tại các văn bản hợp tác giữa ta với các đối tác. - Tăng cường sự phối hợp giữa Bộ Ngoại giao và các Bộ, ngành trong lập kế hoạch, đào tạo, bồi dưỡng, tuyển chọn và cử người ứng cử vào các vị trí tại các tổ chức quốc tế, cũng như trong việc sử dụng và phát huy khả năng đóng góp của các cá nhân ứng cử thành công, thiết lập kênh phối hợp và cung cấp sự hỗ trợ cần thiết đối với các cá nhân này.
2	Bộ Tài nguyên và Môi trường (CV 7366/BTNMT-KHTC ngày 03/12/2021)	Nhằm phát huy tính phù hợp và khả thi trong việc thực hiện các mục tiêu, chỉ tiêu phát triển bền vững ngành TNMT, Bộ TNMT kiến nghị: - Cân nhắc điều chỉnh lộ trình thực hiện một số chỉ tiêu PTBV như sau: (1) Tỷ lệ diện tích phần đất liền Việt Nam được bay đo từ phổ gamma tỷ lệ 1:50.000 (%) (Chỉ tiêu 12.2.2 trong Thông tư 03/TT-BKHĐT): đến năm 2025 là 30%; đến năm 2030 là 40%. (2) Tỷ lệ diện tích vùng biển và hải đảo Việt Nam được bay đo từ, trọng lực tỷ lệ 1:250.000 (%) (Chỉ tiêu 12.2.3 trong Thông tư 03/TT-BKHĐT): đến năm 2025 là 40%; đến năm 2030 là 50%.

[92] Chỉ tổng hợp đối với bộ, ngành có kiến nghị

		- Cho phép Bộ TNMT được trích sử dụng nguồn thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên nước, tiền sử dụng thông tin số liệu để phục vụ công tác điều tra cơ bản tài nguyên khoáng sản, nước. Chỉ đạo các địa phương dành tối thiểu 10% nguồn thu từ đất để tập trung xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai đảm bảo hoàn thành trong năm 2023. - Đề nghị Bộ Kế hoạch và Đầu tư rà soát tính phù hợp và khả thi, cập nhật hướng dẫn chi tiết của các chỉ tiêu đã được ban hành tại Thông tư 03/TT-BKHĐT, ví dụ như Chỉ tiêu 11.6.1. Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt đô thị được thu gom, xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn theo quy định lại thuộc trách nhiệm thu thập của Bộ Xây dựng thay vì Bộ TNMT. - Tăng cường, hoàn thiện, đổi mới thể chế, chính sách, cơ chế tài chính ngành nước theo hướng quản trị thông minh; thu hút nguồn lực xã hội đầu tư phát triển ngành nước và điều chỉnh nhu cầu sử dụng nước theo hiệu quả sử dụng nước hướng đến sử dụng bền vững tài nguyên nước. - Đề nghị các Bộ/ngành, cơ quan có liên quan phối hợp triển khai hiệu quả công tác quản lý tổng hợp tài nguyên và bảo vệ môi trường.
3	Bộ Thông tin và Truyền thông (CV số 5007/BTTTT-VCL ngày 07/12/2021)	Tăng cường đẩy mạnh chuyển đổi số, ứng dụng công nghệ thông tin, phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao đáp ứng cuộc CMCN4.0 là giải pháp mang tính đột phá chiến lược nhằm hoàn thành các mục tiêu PTBV trong giai đoạn đến 2030, cụ thể rà soát, bổ sung thêm các chỉ số, mục tiêu cụ thể về công nghệ thông tin trong các mục tiêu về phát triển bền vững, đồng thời đảm bảo đồng bộ và cập nhật theo các đề xuất của Liên Hợp quốc.
4	Bộ Y tế (CV số 1992/BC-BYT ngày 07/12/2021)	- Giảm tỷ lệ mắc bệnh, tử vong và tàn tật; khống chế các bệnh truyền nhiễm, các bệnh gây dịch thường gặp và mới nổi, kiểm soát các bệnh không lây nhiễm. - Bảo đảm an ninh y tế, tăng cường và nâng cao hiệu quả công tác phòng, chống dịch bệnh, đặc biệt là dịch bệnh truyền nhiễm mới xuất hiện, không để dịch lớn xảy ra; ứng phó kịp thời với biến đổi khí hậu, khắc phục hậu quả thiên tai, thảm họa, các tình huống khẩn cấp về y tế. Từng bước kiểm soát các yếu tố nguy cơ gây bệnh và nâng cao sức khỏe người dân. - Đầu tư phát triển mạnh mẽ hệ thống chăm sóc sức khỏe ban đầu. Đổi mới căn bản y tế cơ sở cả về tổ chức, cơ chế hoạt động, cơ chế tài chính, phát triển nguồn nhân lực để đảm bảo việc quản lý, chăm sóc sức khỏe suốt vòng đời cho từng cá nhân, gia đình và cộng đồng; hướng tới thực hiện bao phủ chăm sóc sức khỏe toàn dân. - Nâng cao chất lượng, hiệu quả của mạng lưới cung ứng dịch vụ y tế từ trung ương đến cơ sở để đáp ứng với sự thay đổi mô hình bệnh tật, già hóa dân số, hội nhập quốc tế và cuộc cách mạng công nghiệp 4.0; bảo đảm sự phối hợp, kết nối và lồng ghép giữa các tuyến, giữa dịch vụ khám, chữa bệnh, phục hồi chức năng và dịch vụ phòng bệnh, chăm sóc sức khỏe ban đầu. Phát triển y tế ngoài công lập, tăng cường phối hợp công - tư trong cung ứng dịch vụ y tế. - Duy trì vững chắc mức sinh thay thế; đưa tỉ số giới tính khi sinh về mức cân bằng tự nhiên; tận dụng hiệu quả cơ cấu dân số vàng; thích ứng với già hóa dân số; phân bố dân số hợp lý và nâng cao chất lượng dân số. - Phát triển nguồn nhân lực y tế cả về số lượng và chất lượng; tăng cường nhân lực y tế cho khu vực nông thôn, miền núi, vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo và một số chuyên khoa; chú trọng phát triển nhân lực y tế có trình độ cao; tiến tới đạt cơ cấu hợp lý giữa bác sỹ và điều dưỡng; bảo đảm cân đối giữa đào tạo và sử dụng nhân lực y tế. - Tăng cường công tác nghiên cứu khoa học, ứng dụng công nghệ cao trong dự phòng, phát hiện, chẩn đoán và điều trị bệnh tật; đẩy mạnh thực hiện chuyển đổi

		số, phát huy vai trò công nghệ thông tin trong quản lý, điều hành và hoạt động chuyên môn y tế. - Phát triển công nghiệp dược, dược liệu sản xuất trong nước và thiết bị y tế. Bảo đảm đủ thuốc, vắc xin, trang thiết bị y tế với giá hợp lý, đáp ứng nhu cầu phòng bệnh, chữa bệnh của nhân dân. Thực hiện việc kiểm soát an toàn thực phẩm dựa trên đánh giá nguy cơ, sản xuất kinh doanh theo chuỗi, truy suất nguồn gốc. - Tăng tỷ trọng chi tiêu công cho y tế, nâng cao hiệu quả trong phân bổ và sử dụng ngân sách và các nguồn lực cho y tế. Ưu tiên nguồn lực từ ngân sách cho phát triển y tế dự phòng, y tế cơ sở, vùng nghèo, vùng khó khăn. Đẩy mạnh hợp tác công - tư, đầu tư tư nhân cho y tế, cung cấp các dịch vụ theo yêu cầu, chất lượng cao. Hướng tới đạt mục tiêu BHYT toàn dân, giảm tỷ lệ chi trực tiếp từ hộ gia đình cho chăm sóc sức khỏe. - Nâng cao năng lực quản lý và năng lực thực hiện chính sách y tế. Tiếp tục đẩy mạnh cải cách hành chính, phát triển hệ thống thông tin y tế đáp ứng nhu cầu đổi mới và phát triển ngành y tế.
5	Ngân hàng Nhà nước (CV số 8592/NHNN-VLC ngày 6/12/2021)	1. Đề xuất, kiến nghị liên quan đến công tác tái cơ cấu các TCTD và xử lý nợ xấu theo Nghị quyết số 42 - NHNN đề xuất Thủ tướng Chính phủ: (i) Tiếp tục chỉ đạo các Bộ, ngành, địa phương tiếp tục rà soát, đánh giá tác động, mức độ thiệt hại do dịch bệnh, phối hợp xây dựng và báo cáo Chính phủ các kịch bản, giải pháp tổng thể tháo gỡ khó khăn do ảnh hưởng của dịch bệnh, hỗ trợ các doanh nghiệp phục hồi sản xuất kinh doanh góp phần hạn chế nợ xấu; (ii) Quan tâm sát sao quá trình triển khai nhiệm vụ cơ cấu lại hệ thống các TCTD đặc biệt đối với các đề xuất của NHNN về phương án xử lý các TCTD yếu kém; (iii) Xem xét, chấp thuận chủ trương bổ sung vốn điều lệ cho VAMC theo đề xuất của NHNN nhằm đáp ứng yêu cầu kế hoạch mua nợ theo giá trị thị trường của VAMC cũng như đảm bảo lộ trình tăng vốn quy định tại Đề án 1058 ; (iv) Phê duyệt cơ chế tiền lương đối với 03 NHTM mua bắt buộc; đồng thời, chỉ đạo các Bộ, ngành liên quan phối hợp chặt chẽ và tham gia hỗ trợ tích cực cho quá trình cơ cấu lại, xử lý nợ xấu của các TCTD. - NHNN kiến nghị Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ báo cáo Quốc hội tiếp tục tháo gỡ những khó khăn vướng mắc, hỗ trợ các TCTD trong việc xử lý hiệu quả, dứt điểm nợ xấu theo Nghị quyết số 42, cụ thể: + Tiếp tục quan tâm, hỗ trợ: (i) Quá trình xử lý nợ xấu nói chung và xử lý nợ xấu theo quy định tại Nghị quyết số 42 nói riêng thông qua việc quyết định mục tiêu, chỉ tiêu, chính sách, nhiệm vụ cơ bản phát triển kinh tế - xã hội dài hạn và hằng năm của đất nước; (ii) Xem xét đến khía cạnh xử lý nợ xấu khi quyết định chính sách cơ bản về tài chính, tiền tệ quốc gia; đặc biệt là quy định liên quan đến thuế (bao gồm việc thực hiện nghĩa vụ thuế trong quá trình xử lý TSBĐ khi thu hồi nợ xấu của các TCTD). + Chỉ đạo Tòa án nhân dân tối cao: (i) Chỉ đạo Toà án nhân dân các cấp về việc triển khai thi hành quy định về thủ tục rút gọn theo quy định pháp luật để giải quyết nhanh chóng yêu cầu khởi kiện theo quy định của Nghị quyết số 42 và Nghị quyết số 03/2018/NQ-HĐTP ngày 15/5/2018 về hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật trong giải quyết tranh chấp về xử lý nợ xấu, TSBĐ của khoản nợ xấu tại Tòa án nhân dân; (ii) Phối hợp với Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Công an, Cơ quan thi hành án sớm có văn bản chỉ đạo về việc thực hiện quy định về hoàn trả các TSBĐ là tang vật của vụ án hình sự sau khi đã hoàn tất các thủ tục xác minh chứng cứ quy định tại Nghị quyết số 42; (iii) Phối hợp với cơ quan thi hành án dân sự (THADS) sớm xây dựng hệ thống dữ liệu liên quan đến các vụ việc đang được thụ lý giải quyết và cho phép các TCTD được tra cứu trích xuất.

		2. Đề xuất, kiến nghị liên quan đến hoạt động tín dụng, tín dụng xanh phát triển các sản phẩm, dịch vụ ngân hàng hiện đại hướng tới mục tiêu PTBV - NHNN kiến nghị Chính phủ tiếp tục triển khai các chính sách phục hồi kinh tế một cách đồng bộ, thiết thực, có chính sách thích ứng linh hoạt và phối hợp có hiệu quả giữa các ngành, các cấp khi dịch bệnh vẫn còn phức tạp để hỗ trợ tốt nhất cho nền kinh tế, đảm bảo sự ổn định của thị trường tài chính, tiền tệ. - NHNN kiến nghị Chính phủ chỉ đạo các Bộ, ngành phối hợp xây dựng khung chính sách quốc gia về phát triển bền vững, trong đó bao gồm các nội dung chính như yêu cầu các tổ chức kinh doanh tuân thủ các chính sách quản lý rủi ro môi trường, xã hội dựa trên khung chính sách quốc gia về tính bền vững; các kế hoạch, biện pháp quản lý rủi ro trong hoạt động nội bộ, quản lý rủi ro trong hoạt động cho vay; biện pháp giảm thiểu các rủi ro môi trường và xã hội, bộ tiêu chuẩn đánh giá rủi ro (tương đương và tiến tới phù hợp với quốc tế), bao gồm rủi ro tiềm ẩn theo ngành và các lĩnh vực khác nhau. Để từ đó các cơ quan quản lý chuyên ngành có cơ sở xây dựng các văn bản hướng dẫn về quản lý rủi ro môi trường và xã hội phù hợp, đảm bảo được thực hiện thống nhất trong ngành. - Tăng cường phối hợp chia sẻ thông tin giữa Cơ quan quản lý Nhà nước các cấp về mức độ tuân thủ các quy định về môi trường và xã hội của doanh nghiệp. Đồng thời cần có những thống kê, công bố rộng rãi các thông tin tuân thủ này để các ngân hàng có thể thuận lợi trong việc tra cứu phục vụ cho công tác thẩm định và giám sát rủi ro của khoản tín dụng. - NHNN kiến nghị Chính phủ chỉ đạo các cấp địa phương, các ban ngành sở tại chủ động có cơ chế hỗ trợ, khuyến khích, quản lý các doanh nghiệp mở rộng quy mô và quy trình sản xuất đảm bảo theo các tiêu chuẩn xanh. Bên cạnh đó, các cơ quan xúc tiến thương mại cần tăng cường các hoạt động định hướng và mở rộng thị trường tiêu thụ sang các nước có xu hướng hướng tiêu dùng xanh – sạch. - NHNN kiến nghị Chính phủ tiếp tục đầu tư và thúc đẩy phát triển nền kinh tế số để đơn giản hóa, tăng hiệu quả giao dịch, khích lệ các doanh nghiệp ứng dụng nền tảng số để phát triển; Chỉ đạo hoàn thiện và sớm triển khai cơ sở dữ liệu dùng chung của quốc gia, hoàn thiện khung pháp lý liên quan đến việc sử dụng chữ ký số điện tử từ xa trong hoạt động ngân hàng, đăng ký giao dịch bảo đảm,... tạo điều kiện cho các TCTD phát triển các sản phẩm, dịch vụ ngân hàng hiện đại an toàn, hiệu quả. - NHNN kiến nghị Chính phủ xây dựng chương trình, nguồn vốn với lãi suất ưu đãi ủy thác qua các TCTD nhằm khuyến khích tài trợ cho các dự án xanh, bảo vệ môi trường, tiết kiệm năng lượng; Chỉ đạo các Bộ, ngành có định hướng ưu tiên đàm phán với các nhà tài trợ để triển khai các nguồn vốn có tính chất ưu đãi cho lĩnh vực tín dụng xanh. Trên cơ sở đó, các ngân hàng có thể tiếp cận và cho vay lại đối với các nguồn vốn này. - NHNN kiến nghị các Bộ, ngành phối hợp chặt chẽ, thường xuyên với NHNN để tổ chức các khóa đào tạo, tọa đàm khoa học về lĩnh vực xanh, phát triển kinh tế xanh, đánh giá, đo lường rủi ro môi trường và xã hội, chia sẻ dữ liệu trong lĩnh vực xanh nhằm nâng cao nhận thức, kiến thức và năng lực chuyên môn cho các doanh nghiệp cũng như các cán bộ vận hành. 3. Đề xuất điều chỉnh chỉ tiêu đảm bảo phù hợp với thực tiễn và sự thống nhất giữa các văn bản quy định a/ NHNN đề xuất Bộ Kế hoạch và Đầu tư điều chỉnh chỉ tiêu tại số thứ tự số 75 và 76 của Quyết định số 681/QĐ-TTg ngày 05/6/2019 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Lộ trình thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững tại Việt Nam đến năm 2030 (Quyết định số 681/QĐ-TTg) như sau: * Đối với chỉ tiêu tại số thứ tự 75:

		(i) Tên chỉ tiêu cũ: "Số máy ATM trên 100.000 người từ 15 tuổi trở lên"; Mục tiêu đặt ra: năm 2020 đạt 40; năm 2025 >40; năm 2030>40 (ii) Xin điều chỉnh thành "Số lượng điểm chấp nhận thanh toán không dùng tiền mặt", mục tiêu đặt ra đến năm 2025 đạt trên 450.000 điểm. (iii) Lí do: Qua theo dõi số liệu tăng trưởng ATM và POS đang có xu hướng chậm lại (thậm chí giảm) do sự phát triển của ngân hàng số và các kênh giao dịch mới hiện đại, thuận tiện như Internet, thiết bị di động và QR Code; Căn cứ kết quả triển khai Đề án phát triển thanh toán không dùng tiền mặt giai đoạn 2016-2020, NHNN đã báo cáo và tại Quyết định số 1813/QĐ-TTg ngày 28/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án phát triển thanh toán không dùng tiền mặt tại Việt Nam giai đoạn 2021-2025 đã bỏ chỉ tiêu về phát triển số lượng POS và thay bằng chỉ tiêu "số lượng điểm chấp nhận thanh toán không dùng tiền mặt" đến năm 2025 đạt trên 450.000 điểm. * Đối với chỉ tiêu tại số thứ tự 76: (i) Chỉ tiêu và mục tiêu cũ: "Tỷ lệ người từ 15 tuổi trở lên có tài khoản thanh toán tại ngân hàng hoặc tổ chức tài chính" năm 2020 đạt 70; năm 2025 >80; năm 2030 >90. (ii) Xin điều chỉnh thành "Người trưởng thành có tài khoản giao dịch tại ngân hàng hoặc các tổ chức được phép khác đến năm 2025 đạt ít nhất 80%; đến năm 2030 tiến tới mục tiêu mỗi người trưởng thành có ít nhất một tài khoản giao dịch tại ngân hàng hoặc các tổ chức được phép khác. (iii) Lí do: Theo số liệu tính toán đến cuối năm 2019, tỷ lệ người trưởng thành có tài khoản thanh toán tại hệ thống ngân hàng đạt 63,96% (tăng 0,24% so với năm 2018), vì vậy dự kiến tỷ lệ này khó có thể đạt mức 70% năm 2020; trên 80% năm 2025 và trên 90% năm 2030. Bên cạnh đó, việc điều chỉnh này cũng thống nhất với các mục tiêu đặt ra tại Quyết định số 149/QĐ-TTg ngày 22/01/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược tài chính toàn diện quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 và cách tiếp cận đối với khái niệm "tài khoản ngân hàng" (là tài khoản giao dịch của khách hàng, gồm tài khoản thanh toán và các tài khoản tiền điện tử, ví điện tử,... mở tại ngân hàng và các tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán được phép) của Ủy ban cơ sở hạ tầng thanh toán và thị trường (CPMI) và Nhóm ngân hàng thế giới (WBG) đối với chỉ tiêu đo lường về tài chính toàn diện. b/ Trường hợp đề xuất của NHNN trên đây được chấp thuận, đề nghị Bộ Kế hoạch và Đầu tư xem xét, chỉnh sửa lại các chỉ tiêu 8.10.1; 8.10.2; 9.3.1 tại số thứ tự 96, 97, 103 của Thông tư số 03/2019/TT-BKHĐT ngày 22/1/2019 quy định Bộ chỉ tiêu thống kê PTBV của Việt Nam, đảm bảo thống nhất với các chỉ tiêu cụ thể của mục tiêu 8.10, tại số thứ tự 74, 75, 76, 82 của Quyết định số 681/QĐ-TTg.
6	Bộ Công Thương (CV số 8119/BCT-TKNL ngày 17/12/2021)	- Đẩy mạnh công tác xây dựng và hoàn thiện pháp luật, chính sách quốc gia về phát triển bền vững; cơ chế phối hợp giữa các ngành, địa phương trong việc triển khai thực hiện và theo dõi giám sát, đánh giá kết quả thực hiện. - Tạo điều kiện hỗ trợ nguồn lực để Bộ Công Thương có nguồn lực đảm bảo triển khai có hiệu quả các nhiệm vụ phát triển bền vững được giao; Tạo cơ chế huy động khối tư nhân tham gia thực hiện các mục tiêu về phát triển bền vững. - Hỗ trợ phát triển mạng lưới và hệ thống dữ liệu về phát triển bền vững quốc gia phục vụ công tác giám sát và đánh giá kết quả thực hiện mục tiêu phát triển bền vững. - Tăng cường hợp tác quốc tế trong nước với các quốc gia, tổ chức trên thế giới trong các lĩnh vực sản xuất và tiêu dùng bền vững, phát triển kinh tế tuần hoàn nhằm thúc đẩy sản xuất và tiêu dùng bền vững; trong đó đẩy mạnh hỗ trợ doanh nghiệp thực thi các quy định cam kết quốc tế về phát triển bền vững theo các Hiệp định thương mại thế hệ mới như EVFTA, xúc tiến thương mại và tiếp cận thị

		trường bền vững, tham gia sâu vào chuỗi cung ứng bền vững toàn cầu; thúc đẩy thương mại đầu tư sản phẩm, công nghệ thân thiện môi trường, tiết kiệm năng lượng, khuyến khích phát triển các ngành công nghiệp xanh ở Việt Nam. - Xây dựng cơ chế chia sẻ thông tin và cơ sở dữ liệu phục vụ cho việc xây dựng, đánh giá và giám sát các chỉ tiêu SDGs cần tổng hợp số liệu từ nhiều ngành, địa phương như chỉ tiêu 8.4.1-Lượng nguyên liệu sử dụng trong nước; chỉ tiêu 12.5.2-Tỷ lệ phế liệu nhựa, giấy, dầu thải và sắt thép trong nước được tái chế.
7	Bộ Khoa học và Công nghệ (CV số 3642/BKHCN-HVKHCN ngày 14/12/2021)	- Bám sát các chỉ tiêu thống kê PTBV của Việt Nam tại Thông tư số 03/2019/TTBKHĐT ngày 21/01/2019 quy định bộ chỉ tiêu thống kê PTBV của Việt Nam trong xây dựng chiến lược, kế hoạch, chương trình, nhiệm vụ KH,CN&ĐMST. - Tiếp tục hoàn thiện cơ chế, chính sách khuyến khích nghiên cứu khoa học và phát triển công nhằm hiện thực hóa mục tiêu PTBV như pháp luật về đầu tư, đầu tư công, các quy định về mua sắm công để tạo động lực khuyến khích cho việc sử dụng sản phẩm, dịch vụ là kết quả của hoạt động nghiên cứu khoa học, đổi mới, phát triển công nghệ; hoàn thiện pháp luật về thuế đồng bộ với pháp luật về KH&CN trong việc thực hiện quy định về một số nội dung ưu đãi đối với hoạt động nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ; cơ chế, chính sách chuyển giao công nghệ, các chương trình thúc đẩy chuyển giao kết quả KH&CN đặc biệt đến các khu vực vùng sâu, vùng xa, nông thôn miền núi trên diện rộng. - Tiếp tục hoàn thiện cơ chế, chính sách về KH,CN&ĐMST đi đôi với thúc đẩy lồng ghép các chính sách PTBV, nguồn lực tài chính cho PTBV và các mục tiêu PTBV trong Chiến lược, Kế hoạch phát triển kinh tế xã hội và Chiến lược KH,CN&ĐMST giai đoạn 2021-2030. - Xây dựng chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào KH,CN&ĐMST nhằm giải quyết các thách thức trong việc thực hiện các mục tiêu PTBV thông qua các không triển khai được các hoạt động hội thảo, hội nghị, tiếp thị quảng bá sản phẩm mới hưởng lớn đến việc thúc đẩy tiêu thụ các sản phẩm của dự án sản xuất thử nghiệm. - Chú trọng đào tạo nguồn nhân lực để thực hiện các hoạt động dự báo công nghệ tương lai hỗ trợ thông tin cho các kế hoạch hành động KH,CN&ĐMST phù hợp với các mục tiêu PTBV. - Thúc đẩy việc phối hợp giữa các bên có liên quan, đặc biệt giữa các bộ, ngành, các doanh nghiệp, các tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, người dân và cộng đồng quốc tế trong thực hiện PTBV nhằm tận dụng nền tảng năng lực tốt trong tạo ra công nghệ cũng như sử dụng các tri thức sẵn có phục vụ PTBV. Các cơ quan báo chí, truyền thông cần tích cực tham gia thông qua việc truyền bá thông tin về các mục tiêu PTBV, về các sáng kiến tốt (cũng như thất bại) trong quá trình thực hiện các mục tiêu PTBV, tạo kênh thông tin đối thoại giữa chính phủ, các cơ quan hoạch định chính sách với người dân về thực hiện các mục tiêu PTBV. - Xây dựng cơ chế chia sẻ thông tin như thông tin về kinh nghiệm thành công và tư vấn chính sách giữa Việt Nam với quốc tế, các tổ chức XH, khu vực tư nhân, cộng đồng khoa học thông qua hình thức Diễn đàn KH,CN&ĐMST, Nhóm chuyên gia về KH,CN&ĐMST cho PTBV; Nền tảng trực tuyến (Online Platform).
8	Bộ Nông nghiệp và PTNT (CV số 8410/BNN-KH	Đề nghị Chính phủ quan tâm, bố trí nguồn kinh phí cụ thể để hỗ trợ cho việc thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững, trong đó cần chú trọng tới các nội dung như tổ chức điều tra để thu thập số liệu ban đầu, điều tra hàng năm để cung cấp số liệu phục vụ công tác đánh giá; xây dựng hệ thống giám sát đánh giá; tổ chức truyền thông, đào tạo, nâng cao nhận thức về phát triển bền vững đến các cơ quan, công sở, các tổ chức xã hội đại diện cho các nhóm cộng đồng trong xã hội

	ngày 18/12/2021)	
9	Bộ Nội vụ (CV số 6058/BNV-TH ngày 29/11/2021)	1. Phổ biến, tuyên truyền, nâng cao ý thức của cán bộ, công chức, viên chức, người lao động tại cá cơ quan, tổ chức. 2. Nâng cao vai trò, gắn với trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan, đơn vị. 3. Tăng cường quản lý, giám sát chặt chẽ cán bộ, công chức, viên chức, người lao động; thực hiện nghiêm các quy định về công tác tổ chức, cán bộ để PCTN và hối lộ. 4. Kiểm soát có hiệu quả tài sản, thu nhập của người có chức vụ, quyền hạn; thực hiện nghiêm các quy định về công khai, minh bạch và trách nhiệm giải trình trong hoạt động công vụ. 5. Tập trung lãnh đạo, chỉ đạo rà soát, bổ sung sửa đổi, xây dựng, ban hành các quy định của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước để đảm bảo hiệu lực, hiệu quả của công tác PCTN và hối lộ. 6. Nâng cao hiệu quả công tác kiểm tra, giám sát, kiểm soát quyền lực để ngăn ngừa tham nhũng, hối lộ; xây dựng văn hóa tiết kiệm, không tham nhũng, hối lộ. 7. Tiếp tục kiện toàn tổ chức bộ máy và chức năng, nhiệm vụ của các cơ quan, đơn vị có chức năng PCTN. Ngoài ra, để phòng chống tham nhũng trong thời gian tới, cần thực hiện các giải pháp như: - Để nâng cao chất lượng công tác lãnh đạo, chỉ đạo, quán triệt, triển khai công tác PCTN, hối lộ cần phải nâng cao nhận thức của mỗi đảng viên, cán bộ, công chức, viên chức, người lao động trong các cơ quan, đơn vị. - Tiếp tục tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến cho đảng viên, cán bộ, công chức, viên chức, người lao động các quy định của pháp luật về PCTN và hối lộ; nâng cao nhận thức của đảng viên, cán bộ, công chức, viên chức, người lao động về công tác PCTN và hối lộ, xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức trung thực, công tâm, liêm khiết, tận tụy, đảm bảo các chuẩn mực đạo đức công vụ, đạo đức nghề nghiệp. - Nghiên cứu bổ sung cơ chế, chính sách phù hợp với yêu cầu nhiệm vụ của công tác PCTN và hối lộ để tổ chức thực hiện có hiệu quả công tác PCTN và hối lộ. - Tiến hành đánh giá đầy đủ, toàn diện về công tác phát hiện, xử lý tham nhũng, hối lộ trong thời gian qua; qua đó, xác định phương hướng, mục tiêu, nhiệm vụ của công tác này. - Bố trí đủ nhân lực, điều kiện cơ sở vật chất, trang thiết bị và có chính sách ưu đãi đặc thù đối với cán bộ làm công tác PCTN, hối lộ; có quy định về bảo vệ người đấu tranh phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực. - Triển khai thực hiện nghiêm các biện pháp phòng ngừa tham nhũng như: Kê khai, minh bạch tài sản, thu nhập của công chức, viên chức; phát huy vai trò người đứng đầu, chịu trách nhiệm toàn diện trong việc quản lý, kiểm tra, giám sát, đôn đốc việc thực thi nhiệm vụ của công chức, viên chức và người lao động thuộc quyền quản lý, đặc biệt là việc thực hiện chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp, quy tắc ứng xử, quy trình nghiệp vụ. - Nghiên cứu, đề xuất các cơ chế khuyến khích, khen thưởng kịp thời người phát hiện, tố cáo hành vi tham nhũng, hối lộ; khen thưởng các cơ quan, đơn vị thực hiện tốt các biện pháp phòng, chống tham nhũng và hối lộ. - Nâng cao hiệu quả công tác giám sát của đoàn thể như Công đoàn, Đoàn Thanh niên, Hội Cựu chiến binh và các cơ quan, truyền thông trong công tác PCTN và hối lộ.
10	Bộ Công an	- Đề nghị Bộ Kế hoạch và Đầu tư báo cáo Quốc hội, Chính phủ hằng năm bố trí dành riêng một nguồn kinh phí để Bộ, ngành, địa phương thực hiện các mục tiêu

	(CV 1738/BC-BCA ngày 16/12/2021)	phát triển bền vững (hiện nay đang lồng ghép với các chương trình, kinh phí thường xuyên của Bộ, ngành, địa phương nên hiệu quả chưa rõ rệt). - Đề nghị Bộ Kế hoạch và Đầu tư nghiên cứu, báo cáo Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ thống nhất về mốc thời gian chốt số liệu và thời hạn gửi báo cáo phát triển bền vững hằng năm theo Nghị định số 09/2019/NĐ-CP ngày 24/01/2019 quy định về chế độ báo cáo của cơ quan hành chính nhà nước.
11	Bảo hiểm Xã hội VN (CV Số 3870/BC-BHXH ngày 29/11/2021)	1. Đối với Chính phủ: -Tiếp tục chỉ đạo các bộ ngành, địa phương về công tác phát triển người tham gia BHXH, BHYT, BHTN để hoàn thành mục tiêu đề ra tại Nghị quyết số 26/NQ-TW ngày 23/5/2018 và Nghị quyết 20/-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban chấp hành Trung ương Đảng, Nghị quyết 102/NQ-CP ngày 3/8/2018 và Nghị quyết 125/NQ-CP ngày 8/10/2018 của CHính phủ. - Tiếp tục ban hành các chính sách hỗ trợ doanh nghiệp sớm khôi phục hoạt động sản xuất kinh doanh, tạo việc làm , thu nhập cho người lao động. 2. Đối với Bộ LĐTBXH: - Hướng dẫn giải quyết kịp thời các vướng mắc trong tổ chức thực hiện các Luật BHXH, Luật việc làm và các văn bản có liên quan; - Sửa đổi Luật việc làm để thống nhất người tham gia BHXH, BHYT; Sửa đổi Luật BHXH để bổ sung một số nhóm người có nhu cầu và khả năng tham gia bảo hiểm bắt buộc nhưng chưa được luật hóa; sửa đổi các qui định về mức đóng, căn cứ đóng BHXH đảm bảo qui định tại Nghị quyết 28/NQ-TW; sửa đổi qui định về hỗ trợ người dân tham gia BHXH tự nguyện và bổ sung chế độ chính sách đối với người tham gia BHXH tự nguyện để thu hút thêm người tham gia. - Kịp thời có giải pháp để kịp thời liên thông CSDL; ứng dụng CNTT trong giải quyết chi trả chế độ BHTN cho người lao động thuận lợi, nhanh chóng. 3. Đối với Bộ Y tế: - Hướng dẫn, giải quyết các vướng mắc trong chi trả BHYT; nghiên cứu sửa đổi Luật BHYT phù hợp với mức đóng, mức hưởng. - Chủ trì, phối hợp với các bộ ngành có liên quan trình Chính phủ ban hành hướng dẫn tham gia BHYT đối với người lao động phải tạm hoãn hợp đồng lao động tại các địa phương trong thời gian chịu ảnh hưởng của dịch bệnh COVID-19. - Sớm ban hành và thực hiện giải pháp hướng tới sử dụng Quĩ BHYT an toàn và hiệu quả. 4. Đối với Bộ Giáo dục và Đào tạo: - Chỉ đạo các trường do Bộ quản lý, các Sở Giáo dục kiên quyết thực hiện 100% học sinh, sinh viện tham gia BHYT theo qui định. 5. Đối với Ngân hàng Nhà nước: - Có các giải pháp tài chính, tín dụng mạnh mẽ nhằm tạo điều kiện cho doanh nghiệp tiếp cận thuận lợi hơn, sớm phục hồi sản xuất kinh doanh, tạo việc làm cho người lao động là giải pháp căn cơ đảm bảo an sinh xã hội bền vững. - Sửa đổi qui định để cơ cấu lại nợ, kéo dài thời hạn trả nợ nhằm hỗ trợ doanh nghiệp, người dân bị ảnh hưởng bởi đại dịch COVID-19 phù hợp thực tiễn. 6. Đối với Tổng liên đoàn Lao động Việt Nam: - Chỉ đạo công đoàn trong các đơn vị sử dụng lao động tích cực phổ biến pháp luật về BHYT, BHXH, và khởi kiện đơn vị nợ để bảo vệ quyền lợi người lao động theo qui định của pháp luật.
12	Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội (CV số 5011/LĐTBXH	- Đối với với Chính phủ: + Chỉ đạo các Bộ, ngành và cơ quan liên quan tích cực phối hợp với Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội trong việc xây dựng Hồ sơ sửa đổi Luật Bảo hiểm xã hội theo định hướng cải cách chính sách bảo hiểm xã hội;

	-KHTC ngày 27/12/2021)	+ Sớm trình Quốc hội xem xét đưa nội dung sửa đổi Luật Bảo hiểm xã hội vào chương trình xây dựng luật, pháp lệnh của Quốc hội; + Thực hiện việc giao chỉ tiêu phát triển đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội cho các địa phương. - Đối với Quốc hội: - Tiếp tục tăng cường hoạt động giám sát thực hiện Luật Bảo hiểm xã hội tại Trung ương và địa phương, đặc biệt là vấn đề về phát triển đối tượng tham gia BHXH bắt buộc; vấn đề về quản lý và sử dụng quỹ BHXH. - Nghiên cứu sửa đổi, bổ sung Luật Bảo hiểm xã hội theo định hướng cải cách chính sách BHXH tại Nghị quyết số 28-NQ/TW về mở rộng đối tượng tham gia tiến tới thực hiện BHXH toàn dân; hoàn thiện các quy định về đóng - hưởng BHXH; nâng cao hiệu quả đầu tư quỹ; chặt chẽ hơn trong quy định hưởng chế độ BHXH một lần; sửa đổi các quy định về mức đóng, căn cứ đóng BHXH B. Để tiếp tục thực hiện mục tiêu phát triển bền vững Việt Nam đến năm 2030, Bộ LĐ-TB&XH đề xuất thực hiện các giải pháp: (1) Tiếp tục chủ động, tích cực triển khai hiệu quả các chính sách hỗ trợ người lao động và người sử dụng lao động gặp khó khăn do đại dịch COVID-19. Tổ chức chăm lo, trợ giúp các đối tượng chính sách với tinh thần không để ai bị bỏ lại phía sau, hỗ trợ người dân vượt lên những khó khăn do ảnh hưởng của dịch COVID-19. (2) Tổng kết, đánh giá việc thực hiện các Luật: Việc làm, Bảo hiểm xã hội, Người cao tuổi; xây dựng Luật sửa đổi, bổ sung Luật Bảo hiểm xã hội, Luật sửa đổi, bổ sung Luật Việc làm, Luật sửa đổi, bổ sung Luật Bình đẳng giới, Luật sửa đổi, bổ sung Luật Người Cao tuổi. Xây dựng, trình ban hành và ban hành theo thẩm quyền các văn bản quy phạm pháp luật quy định và hướng dẫn thi hành pháp luật về lao động, người có công và xã hội. Nâng cao hiệu quả công tác tổ chức thi hành pháp luật. Cụ thể từng lĩnh vực: - Tiếp tục thực hiện các giải pháp hoàn thiện, phát triển thị trường lao động đồng bộ, hiện đại, minh bạch và cạnh tranh; thúc đẩy chuyển dịch lao động, phân bổ hợp lý lao động theo định hướng thích ứng với trạng thái phát triển lao động, việc làm và an sinh xã hội mới thời kỳ "hậu Covid". Làm tốt công tác dự báo, kết nối cung – cầu nhân lực trong cả nước, khu vực và gắn với thị trường lao động quốc tế, khu vực ASEAN. Quản lý việc dịch chuyển lao động, việc làm theo địa lý địa bàn, bảo đảm cơ cấu phân bổ lao động - việc làm hợp lý trên toàn quốc. Thực hiện đồng bộ, hiệu quả các chính sách, giải pháp về giải quyết việc làm; hỗ trợ tạo việc làm cho thanh niên lập nghiệp, khởi sự doanh nghiệp, các nhóm lao động yếu thế, nhất là lao động là người dân tộc thiểu số, người khuyết tật. Chú trọng tạo việc làm và tăng cường kỹ năng cho người lao động; chuyển dịch việc làm khu vực nông thôn theo hướng phi nông nghiệp; nâng cao tỷ trọng lao động trong khu vực chính thức, giải quyết việc làm và cải thiện điều kiện làm việc cho lao động khu vực phi chính thức, đặc biệt là lao động nông nghiệp chuyển đổi ngành nghề, thúc đẩy chuyển dịch sang khu vực chính thức. Thực hiện hiệu quả hoạt động của Quỹ quốc gia về việc làm. - Tiếp tục thực hiện các giải pháp đột phá mạnh mẽ, phát triển và đổi mới giáo dục nghề nghiệp; trọng tâm là hiện đại hóa, nâng cao chất lượng giáo dục nghề nghiệp; chú trọng nâng cao chất lượng đầu ra; tăng cường hợp tác giữa các cơ sở giáo dục nghề nghiệp với doanh nghiệp, gắn đào tạo với nhu cầu của thị trường lao động nhằm đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội trong bối cảnh cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư và hội nhập quốc tế. Tăng cường đào tạo thường xuyên và đào tạo lại cho người lao động, nhất là đào tạo các kỹ năng làm việc, tính kỷ luật, tác phong công nghiệp.

		- Tiếp tục hoàn thiện thể chế về lao động, tiền lương, bảo hiểm xã hội và quan hệ lao động phù hợp với cơ chế thị trường và hội nhập quốc tế; thực hiện tốt việc cơ cấu lại và sắp xếp lao động trong doanh nghiệp nhà nước, qua đó tạo khung khổ pháp lý đồng bộ thúc đẩy, nâng cao hiệu quả sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, nâng cao năng suất lao động, cải thiện tiền lương, thu nhập, nâng cao đời sống cho người lao động, giải quyết hài hòa lợi ích của các bên trong quan hệ lao động. Cải cách chính sách bảo hiểm xã hội, nâng cao năng lực quản trị và hiệu quả tổ chức thực hiện chính sách bảo hiểm xã hội; tăng tỷ lệ lao động trong độ tuổi tham gia bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp; gia tăng nhanh số lao động trong khu vực phi chính thức tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện. Xây dựng quan hệ lao động hài hoà, ổn định và tiến bộ trong doanh nghiệp; giải quyết kịp thời các tranh chấp lao động, đình công. Đẩy mạnh tuyên truyền, phổ biến pháp luật, huấn luyện về an toàn, vệ sinh lao động; bảo đảm an toàn lao động, giảm thiểu tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp. Quản lý lao động nước ngoài tại Việt Nam. - Thực hiện mục tiêu giảm nghèo đa chiều, bao trùm và bền vững để hỗ trợ người dân nâng cao chất lượng cuộc sống, thu hẹp khoảng cách về mức sống, thu nhập của người nghèo so với bình quân chung của cả nước. Xây dựng, trình ban hành Nghị quyết của Quốc hội và Nghị quyết của Chính phủ về định hướng giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030; Chương trình MTQG Giảm nghèo và An sinh xã hội bền vững giai đoạn 2021-2025. Tiếp tục thực hiện đồng bộ, hiệu quả các chính sách, chương trình, dự án về giảm nghèo bền vững; tập trung đầu tư kết nối địa bàn nghèo, vùng lõi nghèo; đáp ứng nhu cầu của người dân về sử dụng các dịch vụ xã hội cơ bản phù hợp. - Thực hiện hiệu quả các chính sách trợ giúp thường xuyên và đột xuất đối với các đối tượng yếu thế; tăng cường trợ giúp xã hội và phục hồi chức năng cho người tâm thần, người rối nhiễu tâm trí dựa vào cộng đồng. Huy động mọi nguồn lực xã hội, phát triển các hình thức trợ giúp dựa vào cộng đồng để tạo điều kiện, cơ hội cho các đối tượng yếu thế vượt qua hoàn cảnh, vươn lên hòa nhập cộng đồng. Mở rộng diện bao phủ chính sách bảo trợ xã hội, bảo đảm các đối tượng yếu thế được trợ giúp ổn định cuộc sống; bảo vệ và chăm sóc người cao tuổi, khuyến khích người cao tuổi tham gia các hoạt động kinh tế - xã hội. - Tạo môi trường sống an toàn, thân thiện, lành mạnh cho mọi trẻ em để trẻ em được phát triển toàn diện về thể chất, trí tuệ, tinh thần, đạo đức, mối quan hệ xã hội, bảo đảm thực hiện ngày càng tốt hơn quyền của trẻ em. Đẩy mạnh công tác giám sát, theo dõi, giải trình liên quan đến thực hiện quyền trẻ em thông qua việc tăng cường phát triển hệ thống cơ sở dữ liệu về trẻ em từ trung ương đến địa phương. Huy động các nguồn lực của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước tham gia vào các hoạt động trợ giúp, chăm sóc, bảo vệ trẻ em. - Phát triển các dịch vụ hỗ trợ thực hiện bình đẳng giới; phòng ngừa và ứng phó với bạo lực trên cơ sở giới. Thúc đẩy bình đẳng giới và vì sự tiến bộ của phụ nữ; bảo đảm bình đẳng thực chất giữa nam và nữ về cơ hội, sự tham gia và thụ hưởng trên các lĩnh vực chính trị, kinh tế - xã hội, góp phần vào sự phát triển nhanh và bền vững của đất nước. Coi trọng công tác tuyên truyền, giáo dục và nâng cao trách nhiệm của chính quyền các cấp trong việc thực hiện chính sách, pháp luật về bình đẳng giới. Thực hiện lồng ghép giới trong xây dựng, hoạch định và tổ chức thực hiện chính sách, chương trình, đề án về phát triển kinh tế - xã hội… Triển khai các hoạt động nhằm tăng cường sự tham gia của phụ nữ vào các vị trí quản lý, lãnh đạo và cơ quan dân cử. Thí điểm và nhân rộng mô hình bình đẳng giới và phòng ngừa, giảm thiểu bạo lực trên cơ sở giới có hiệu quả ở các địa phương. - Tiếp tục hoàn thiện hệ thống pháp luật về cai nghiện ma túy, phòng, chống mại dâm. Đẩy mạnh thông tin, tuyên truyền, giáo dục trên các phương tiện thông tin

		đại chúng về tác hại nhiều mặt của tệ nạn ma túy trong đời sống xã hội để từ đó phát động và thực hiện phong trào toàn dân tham gia phòng, chống tệ nạn xã hội. Nâng cao hiệu quả công tác điều trị, cai nghiện cho người nghiện ma túy; nhất là cai nghiện và quản lý sau cai tại cộng đồng, gia đình. Tăng cường quản lý địa bàn, không để tệ nạn mại dâm gây bức xúc xã hội; duy trì, nhân rộng các mô hình hiệu quả về can thiệp giảm hại, phòng, chống bạo lực, tăng cường khả năng tiếp cận dịch vụ xã hội của người bán dâm tại cộng đồng và các trung tâm hỗ trợ xã hội; hỗ trợ người bán dâm hoàn lương vay vốn, phát triển sinh kế, hòa nhập cộng đồng. Thực hiện tốt công tác tiếp nhận, hỗ trợ nạn nhân bị mua bán trở về tái hòa nhập cộng đồng. (3) Hoàn chỉnh hệ thống chỉ tiêu giám sát, đánh giá thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững của ngành LĐ-TB&XH, xây dựng tài liệu hướng dẫn thực hiện, theo dõi, đánh giá và báo cáo cho các đơn vị thực hiện.
13	Bộ Giao thông vận tải (CV số 13303/BGTVT-MT ngày 14/12/2021)	- Tiếp tục hoàn thiện hệ thống thể chế trong lĩnh vực giao thông vận tải, nâng cao hơn nữa chất lượng xây dựng văn bản quy phạm pháp luật trong lĩnh vực giao thông vận tải, tăng cường tham vấn ý kiến chuyên môn của các hiệp hội, chuyên gia, nhà khoa học và tham vấn ý kiến rộng rãi của người dân, tổ chức và xã hội trong quá trình xây dựng và ban hành văn bản quy phạm pháp luật, bảo đảm tính minh bạch, tính nhất quán, tính ổn định và dự đoán được của pháp luật. - Về vận tải: Trường hợp hoạt động vận tải ổn định, thông suốt, kịp thời, bảo đảm thích ứng an toàn, linh hoạt, kiểm soát hiệu quả dịch COVID-19, trong năm năm 2022: khối lượng hàng hóa (Tấn) tăng khoảng 6%, hành khách tăng khoảng 7% so với năm 2021. - Về kế hoạch đầu tư phát triển: Phấn đấu giải ngân 95% kế hoạch năm 2022 được Thủ tướng Chính phủ giao (dự kiến được giao khoảng 50.000 tỷ đồng). - Bảo đảm trật tự, ATGT: Tiếp tục kéo giảm TNGT từ 5-10% cả 3 tiêu chí số vụ, số người chết, bị thương so với năm 2021.
14	Bộ Giáo dục và Đào tạo (CV số 183/BGDĐT-KHTC ngày 18/01/2022)	1. Đối với Chính phủ - Tăng suất đầu tư từ ngân sách cho 01 học sinh, sinh viên; tăng ngân sách chi đầu tư phát triển cho lĩnh vực giáo dục để nâng cấp cơ sở vật chất, đầu tư trang thiết bị, công nghệ cho các cơ sở giáo dục đào tạo, góp phần nâng cao chất lượng giáo dục. - Xem xét, cân đối nguồn vốn ngân sách trung ương chi sự nghiệp giáo dục đào tạo cho địa phương, các cơ sở giáo dục thực hiện duy tu bảo dưỡng và mua sắm trang thiết bị dạy học đáp ứng thay thế tối thiểu để đảm bảo có đủ cơ sở vật chất phục vụ dạy học và chuẩn bị cho chương trình giáo dục mầm non và giáo dục phổ thông giai đoạn 2021- 2025 thông qua Chương trình mục tiêu giáo dục và Đề án của ngành. 2. Đối với các Bộ, ngành - Tổng cục Thống kê công bố kịp thời các số liệu thống kê hàng năm liên quan đến điều tra dân số trong độ tuổi để có cơ sở dữ liệu thống nhất tính toán các chỉ tiêu thống kê. - Đề nghị Bộ Tài chính ưu tiên cân đối bố trí đủ nguồn kinh phí cho các Bộ, ngành và địa phương để thực hiện các chính sách mới cho người học theo lộ trình quy định tại Nghị định số 81/2021/NĐ-CP. 3. Đối với các địa phương - Thực hiện có hiệu quả các chính sách hỗ trợ, đặc biệt là đối tượng thuộc hộ nghèo, người dân tộc thiểu số, người sinh sống ở các khu vực có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, miền núi, vùng dân tộc thiểu số, hải đảo; - Tiếp tục rà soát, sắp xếp hệ thống cơ sở giáo dục, chú trọng đến các mạng lưới các trường phổ thông dân tộc nội trú, phổ thông dân tộc nội trú đáp ứng; tăng

		cường đầu tư cơ sở vật chất (kiên cố hóa trường, lớp học, trang thiết bị giáo dục tối thiểu, nhà công vụ cho giáo viên); - Phân bổ ngân sách nhà nước và huy động các nguồn lực ngoài ngân sách để đầu tư cho giáo dục đào tạo, lập và công khai quy hoạch, danh mục các dự án kêu gọi xã hội hoá giáo dục.
15	Bộ Tư pháp (CV số 279/BC-BTP ngày 17/12/2021)	1. Về hoàn thiện thể chế: - Hoàn thiện thể chế trong lĩnh vực hộ tịch, tạo điều kiện cho người dân. - Có hình thức biện pháp trao đổi thông tin và phối hợp giữa cơ quan Tư pháp và các cơ quan khác để giải quyết vấn đề hộ tịch; đăng ký hộ tịch và giải quyết các vấn đề về giấy tờ khác. - Bộ KH&ĐT phối hợp, có hướng dẫn với các cơ quan có liên quan để xác định tỷ lệ đăng ký khai sinh, khai tử. 2. Về tổ chức thực hiện: - Thực hiện các mục tiêu PTBV bằng các hình thức phù hợp gắn với công tác chuyên môn. - Tích cực thực hiện công tác truyền thông nâng cao nhận thức toàn xã hội về các mục tiêu PTBV và Chương trình hành động quốc gia về PTBV. - Chỉ đạo Bộ Công an chia sẻ dữ liệu thông tin quốc gia về hộ tịch và dân cư. 3. Về bảo đảm nguồn lực: - Đề nghị Bộ Nội vụ và các tỉnh thành phố bố trì nguồn nhân lực cho phòng tư pháp và UBND cấp xã. - Đề nghị Bộ KH&ĐT, Bộ Tài chính bố trí đủ nguồn kinh phí để thực hiện hiệu quả các mục tiêu PTBV. - Sử dụng hiệu quả nguồn lực huy động trong và ngoài nước để thực hiện hiệu quả các mục tiêu PTBV.
16	Bộ Tài chính (CV 918/BTC-CLTC ngày 27/01/2022)	- Điều hành chính sách tài khóa linh hoạt, thận trọng, bám sát diễn biến dịch COVID-19, phối hợp chặt chẽ với chính sách tiền tệ và các chính sách vĩ mô khác, nhằm thực hiện mục tiêu vừa phóng chống dịch vừa phục hồi và phát triển KT - XH. - Tập trung đẩy mạnh việc hoàn thiện các thể chế chính sách tài chính- NSNN nhằm đạt được kết hợp chặt chẽ, hợp lý, hài hòa giữa ba mặt của sự phát triển bền vững, bao gồm tăng trưởng kinh tế, hoàn thiện các vấn đề xã hội và BVMT; Hoàn thiện các chính sách tài chính - NSNN thúc đẩy sản xuất và tiêu dùng "xanh". - Tiếp tục hoàn thiện hệ thống chính sách thu NSNN, đảm bảo sự bền vững của quy mô và cơ cấu thu NSNN; nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý thu; đi đôi với cơ cấu lại thu NSNN, hướng tới một hệ thống thu NSNN hỗ trợ tích cực cho tái cơ cấu kinh tế, chuyển đổi mô hình tăng trưởng, khuyến khích đầu tư, tăng cường cạnh tranh, đồng thời tạo nguồn thu hợp lý, bền vững cho NSNN; huy động hiệu quả nguồn lực tài chính từ bên ngoài cho phát triển kinh tế, đảm bảo khả năng trả nợ, đạt được chi phí thấp gắn liền với mức độ rủi ro hợp lý, đồng thời thúc đẩy phát triển thị trường vốn trong nước. - Nâng cao hiệu quả và cơ cấu lại chi NSNN theo hướng bền vững, ưu tiên nguồn lực tăng chi ĐTPT, tập trung vào các nhiệm vụ quan trọng, cấp bách của Nhà nước phục vụ các mục tiêu phát triển KT-XH và an ninh, quốc phòng. Đối với phân bổ NSNN cho các hoạt động BVMT, tiếp tục thực hiện chính sách tín dụng, hỗ trợ lãi suất của Nhà nước đối với các chương trình, dự án liên quan đến BVMT. Tăng cường nguồn lực chi cho con người nhằm nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, thúc đẩy tăng năng suất lao động, đáp ứng yêu cầu của cuộc CMCN 4.0 và hội nhập quốc tế. Tiếp tục thực hiện tốt chính sách ASXH, tạo điều kiện tiếp cận bình đẳng nguồn lực, cơ hội phát triển và hưởng thụ công bằng các dịch vụ xã hội cơ bản cho mọi người dân, đặc biệt là các nhóm yếu thế như trẻ em, người nghèo,

		đồng bào dân tộc thiểu số... phù hợp với điều kiện phát triển của nền kinh tế và khả năng cân đối của NSNN. - Tiếp tục hoàn thiện thể chế, chính sách về quản lý nợ công; đẩy mạnh triển khai công cụ, nghiệp vụ quản lý nợ chủ động, bảo đảm an toàn và bền vững nền tài chính quốc gia. Nghiên cứu áp dụng cách tiếp cận nghiệp vụ nợ chủ động theo thông lệ quốc tế tốt. - Tiếp tục đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, tạo thuận lợi cho doanh nghiệp trong tiếp cận các nguồn lực cho sản xuất, cơ hội kinh doanh; bảo đảm quyền kinh doanh, quyền bình đẳng của doanh nghiệp. - Đẩy mạnh thực hiện cơ chế giá thị trường đối với mặt hàng điện, xăng, dầu, than nhằm buộc các doanh nghiệp phải nội hóa đầy đủ các chi phí vào giá thành sản phẩm qua đó tác động đến sản xuất và tiêu dùng các sản phẩm thân thiện với môi trường.

Phụ lục 3. Tổng hợp kiến nghị của một số địa phương[93]

STT	Địa phương	Nội dung kiến nghị
1	Bắc Giang (Công văn số 822/BC-SKHĐT ngày 29/11/2021)	SDGs là những mục tiêu lâu dài, ảnh hưởng trực tiếp đến người dân trên tất cả lĩnh vực; việc thực hiện những mục tiêu này chủ yếu dựa vào ngân sách nhà nước. Đối với những tỉnh còn khó khăn (trong đó có Bắc Giang), việc thực hiện các đồng bộ mục tiêu SDGs là một thách thức lớn; khi phần nhiều nguồn lực phải ưu tiên đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng để tạo động lực phát triển. Đề nghị Chính phủ, các Bộ, ngành quan tâm, có chính sách ưu tiên, tăng hỗ trợ cho các địa phương còn khó khăn bằng nguồn vốn đầu tư công, đồng thời hỗ trợ tiếp cận các chương trình, dự án ODA để thực hiện thành công các mục tiêu SDGs.
2	Bình Định (Công văn số 792/BC-SKHĐT ngày 30/11/2021)	Nhằm tạo điều kiện triển khai Kế hoạch hành động quốc gia thực hiện Chương trình nghị sự 2030 vì sự phát triển bền vững trong thời gian tới, tỉnh Bình Đình kính đề nghị đề nghị Chính phủ quan tâm hỗ trợ kinh phí cho tỉnh Bình Định thực hiện các mục tiêu của kế hoạch hành động quốc gia thực hiện Chương trình nghị sự 2030 vì sự phát triển bền vững trong thời gian tới. Đồng thời, các quy định của pháp luật thường xuyên thay đổi, các hiệp định thương mại thế hệ mới mà Việt Nam tham gia có rất nhiều nội dung mới, để địa phương triển khai thực hiện có hiệu quả, kính đề nghị các Bộ, ngành trung ương tăng cường tập huấn nghiệp vụ chuyên sâu cho cán bộ, công chức của địa phương để phục vụ cho việc rà soát, xây dựng hệ thống pháp luật và ban hành các chính sách nhằm tăng cường hơn nữa việc xã hội hóa, thu hút các nhà đầu tư tham gia các lĩnh vực bảo vệ môi trường liên quan đến xử lý chất thải rắn, xử lý nước thải sinh hoạt đô thị, chính sách khuyến khích sử dụng năng lượng sạch, năng lượng tái tạo, tiết kiệm năng lượng; chính sách khuyến khích tái sử dụng, tái chế chất thải rắn. Kính đề nghị Bộ Kế hoạch và Đầu tư tiếp tục hướng dẫn, chỉ đạo việc tăng cường công tác liên kết chặt chẽ giữa các tỉnh miền Trung - Tây Nguyên về đầu tư phát triển du lịch, xây dựng sản phẩm du lịch, các chương trình du lịch, liên kết quảng bá du lịch chung của vùng; hỗ trợ công tác đào tạo phát triển nguồn nhân lực du lịch của vùng. Hỗ trợ tỉnh Bình Định tham gia các Hội chợ, triển lãm chuyên ngành du lịch, giới thiệu điểm đến du lịch Quy Nhơn - Bình Định tại các thị trường quốc tế mục tiêu Trung Quốc, Hàn Quốc, Nhật Bản, Tây Âu.
3	Cần Thơ (Công văn số:449/BC-UBND ngày 29/11/2021)	Để tiếp tục thực hiện có hiệu quả Quyết định số 622/QĐ-TTg ngày 10 tháng 5 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Kế hoạch hành động quốc gia thực hiện Chương trình nghị sự 2030 vì sự PTBV, thành phố Cần Thơ xác định một số nhiệm vụ, giải pháp thực hiện trong thời gian tới, cụ thể: - Tăng cường liên kết, hợp tác với các tỉnh trong vùng ĐBSCL, Thành phố Hồ Chí Minh và các tỉnh, thành khác trong cả nước, các trường đại học, các tổ chức nghiên cứu khoa học và công nghệ, các nhà khoa học, cơ sở giáo dục - đào tạo, với các doanh nghiệp, Hiệp hội nghề nghiệp và HTX, tổ sản xuất trong nông nghiệp, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của thành phố và của vùng. Xây dựng trung tâm thu thập và xử lý thông tin hiện đại, ứng dụng công nghệ mới về vùng ĐBSCL, phục vụ mục tiêu phát triển và quản lý vùng. - Đẩy mạnh phục hồi phát triển kinh tế - xã hội sau dịch COVID-19, hướng tới nâng cao năng lực chống chịu của nền kinh tế. Tiếp tục đổi mới mô hình tăng trưởng, chuyển hóa cơ hội và thách thức thành các động lực tăng trưởng mới; tận dụng tốt cơ hội xây dựng và vận hành tốt hệ thống chính quyền điện tử, đô thị thông minh, kinh tế số, xã hội số, nâng cao năng suất lao động; chú trọng phát triển các ngành, lĩnh vực mũi nhọn, những sản phẩm có lợi thế so sánh, sức cạnh tranh, giá trị gia tăng cao, có thị trường tiêu thụ.

[93] Chỉ tổng hợp địa phương có kiến nghị.

STT	Địa phương	Nội dung kiến nghị
		- Tập trung thực hiện quyết liệt công tác phòng chống dịch COVID-19; chủ động phòng, chống dịch, giám sát dịch tễ, theo dõi chặt chẽ tình hình dịch bệnh sốt xuất huyết, tay chân miệng, bạch hầu..., không để dịch bệnh bùng phát. Quan tâm nâng cao chất lượng y tế tuyến cơ sở; đẩy mạnh triển khai kỹ thuật mới, kỹ thuật cao tại các bệnh viện, hướng tới xây dựng hệ thống y tế thông minh. Duy trì các hoạt động tuyên truyền dân số, chăm sóc sức khỏe, bà mẹ trẻ em, thực hiện lộ trình tiến tới bảo hiểm y tế toàn dân. Đẩy mạnh công tác quản lý chất thải y tế, chất lượng, vệ sinh an toàn thực phẩm. - Thực hiện đầy đủ chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước đối với thương binh, bệnh binh, gia đình liệt sỹ, người có công. Thực hiện nhân rộng các mô hình giảm nghèo hiệu quả, phát huy các sáng kiến giảm nghèo dựa vào cộng đồng. Quan tâm công tác bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em, thực hiện quyền trẻ em, thực hiện Luật Bình đẳng giới, Chương trình phòng, ngừa bạo lực trên cơ sở giới giai đoạn 2021 - 2025, Chiến lược quốc gia về bình đẳng giới giai đoạn 2021 - 2030. - Triển khai thực hiện hiệu quả các chủ trương, chính sách phát triển kinh tế - xã hội, nâng cao đời sống, giảm nghèo trong đồng bào dân tộc thiểu số; khai thác, phát huy hiệu quả giá trị các loại hình văn hóa nghệ thuật dân gian, giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa của đồng bào các dân tộc thiểu số. Nâng cao hiệu lực, hiệu quả công tác quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo. - Tiếp tục cơ cấu lại nông nghiệp gắn với tổ chức sản xuất theo chuỗi giá trị các ngành hàng nông, thủy sản có lợi thế của thành phố; kết nối sản xuất nông nghiệp với công nghiệp chế biến, bảo quản và thị trường tiêu thụ; phát triển các vùng sản xuất hàng hóa, vùng chăn nuôi, thủy sản tập trung, chất lượng cao, quy mô lớn đạt tiêu chuẩn phổ biến về an toàn thực phẩm; nhân rộng việc thực hiện cấp mã số vùng sản xuất, truy xuất nguồn gốc nông sản; khuyến khích nông nghiệp hữu cơ. Giám sát và kiểm soát chặt dịch bệnh trên gia súc, gia cầm, thủy sản hiệu quả, không để tái nhiễm. - Rà soát, phát triển mạng lưới cơ sở giáo dục và đào tạo phù hợp, đảm bảo điều kiện cơ sở vật chất, thiết bị dạy học, thực hiện hiệu quả chương trình giáo dục mầm non và giáo dục phổ thông theo lộ trình đổi mới chương trình, sách giáo khoa. Nâng cao chất lượng giáo dục và dạy học ngoại ngữ, đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy, học và quản lý giáo dục; tạo điều kiện thuận lợi cho các cơ sở giáo dục đẩy mạnh hội nhập quốc tế thông qua việc hợp tác với các cơ sở giáo dục nước ngoài. - Nâng cao đời sống văn hóa tinh thần của nhân dân đồng bộ, hài hòa với phát triển kinh tế và đô thị; đẩy mạnh phong trào "Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa", xây dựng văn hóa nông thôn mới, văn minh đô thị; xây dựng người Cần Thơ "Trí tuệ - Năng động - Nhân ái - Hào hiệp - Thanh lịch", đáp ứng yêu cầu công cuộc công nghiệp hóa, hiện đại hóa thành phố Cần Thơ. Phát huy hiệu quả hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao cơ sở. Triển khai có hiệu quả công tác quản lý nhà nước về gia đình và phòng, chống bạo lực gia đình. Bảo tồn, phát huy và phát triển các giá trị di sản văn hóa vật thể, các giá trị văn hóa truyền thống, mang nét đặc trưng, gắn với phát triển du lịch và tạo dựng hình ảnh địa phương. - Tập trung quyết liệt các giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc cho sản xuất, kinh doanh; tăng cường thúc đẩy liên kết giữa các doanh nghiệp, giữa các địa phương, liên kết ngành nhằm phát triển các vùng nguyên liệu trong nước để chủ động hơn các yếu tố đầu vào phục vụ sản xuất kinh doanh. Triển khai có hiệu quả Đề án chế biến chuyên sâu, Đề án Tái cơ cấu sản xuất công nghiệp thành phố Cần Thơ theo hướng hiện đại; xây dựng và triển khai chương trình phát triển công nghiệp hỗ trợ.

STT	Địa phương	Nội dung kiến nghị
		- Phát triển mạnh thị trường nội địa, nâng cao sức tiêu dùng trong nước và phát triển thương hiệu Việt. Phát triển mạnh chuỗi siêu thị tiện lợi, siêu thị bán lẻ, cửa hàng tự chọn và đa dạng hóa các phương thức kinh doanh mới, cung ứng hàng hóa theo hướng chuyên nghiệp; phát triển mạnh thương mại điện tử và sự gắn kết với các loại hình hoạt động thương mại truyền thống. - Mở rộng thị trường xuất, nhập khẩu, đa dạng hóa đối tác, nguồn hàng, hạn chế sự phụ thuộc vào một số thị trường. Tổ chức triển khai thực hiện kịp thời, tăng cường hướng dẫn các doanh nghiệp tận dụng hơn nữa các ưu đãi thuế quan từ các FTA mà Việt Nam đã ký; khai thác tốt các ưu đãi, lợi thế các hiệp định mang lại. - Triển khai Kế hoạch phục hồi, kích cầu du lịch thành phố Cần Thơ. Đẩy mạnh cơ cấu lại ngành du lịch, bảo đảm tính chuyên nghiệp, hiện đại, phát triển du lịch trong điều kiện "bình thường mới"; phát huy hiệu quả vai trò trung tâm vùng, vị trí cửa ngõ của vùng hạ lưu sông Mekong gắn với thế mạnh đường bộ, đường thủy và đường hàng không. Khai thác hiệu quả lợi thế về sản phẩm đặc trưng, thị trường khách nội địa, có giải pháp phục hồi thị trường khách quốc tế sau khi đại dịch COVID-19 trên thế giới được kiểm soát tốt. Triển khai Đề án phát triển kinh tế ban đêm; tăng cường đầu tư, bảo tồn và phát triển chợ nổi Cái Răng gắn với phát triển du lịch. Xây dựng và triển khai các đề án, dự án phát triển du lịch thông minh, mô hình quản lý điểm đến du lịch, hướng đến hình thành hệ sinh thái du lịch thông minh thành phố Cần Thơ. - Duy trì thực hiện tốt công tác chăm sóc sức khoẻ bà mẹ trên địa bàn, đảm bảo phụ nữ đẻ được khám thai ít nhất 4 lần trong thai kỳ, được tiêm phòng đầy đủ vắc xin uốn ván. Giám sát thực hành nuôi con bằng sữa mẹ tại các bệnh viện trên địa bàn. Thực hiện chương trình giám sát suy dinh dưỡng trẻ em và suy dinh dưỡng trẻ em dân tộc thiểu số. - Công tác khám, chữa bệnh được mở rộng về quy mô, từng bước phát triển các kỹ thuật theo phân tuyến góp phần nâng cao chất lượng chẩn đoán điều trị, cơ bản đáp ứng nhu cầu của nhân dân. Đảm bảo thuốc, vắc xin và vật tư y tế cho phòng chống dịch, khám chữa bệnh, giải quyết kịp thời tình trạng thiếu thuốc cục bộ. Chất lượng thuốc được đảm bảo, không phát hiện thuốc giả trên thị trường. - Tăng cường các biện pháp bảo vệ môi trường, ứng phó biến đổi khí hậu: Tăng cường phổ biến pháp luật và tuyên truyền trong xã hội về bảo vệ môi trường, bảo vệ tài nguyên và ứng phó với thiên tai, biến đổi khí hậu, xác định đây là nền tảng của PTBV. Phát huy tối đa vai trò của Mặt trận Tổ quốc, các đoàn thể chính trị - xã hội hình thành kênh tuyên truyền giáo dục hiệu quả nâng cao, thống nhất nhận thức và hành động của toàn xã hội. Trong đó, đặc biệt chú ý vai trò và lôi kéo sự tham gia của các doanh nghiệp và của cộng đồng dân cư và mỗi hộ gia đình trong bảo vệ tài nguyên, môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu. - Tiếp tục tổ chức nhiều hoạt động tuyên truyền nhằm nâng cao nhận thức của doanh nghiệp, người dân trong việc chấp hành pháp luật; tích cực bảo vệ tài nguyên, môi trường và thích ứng với biến đổi khí hậu. Quan tâm rà soát, kiện toàn hệ thống văn bản, chính sách pháp luật về quản lý tài nguyên, môi trường tại địa phương tạo hành lang pháp lý vững chắc nhằm nâng cao năng lực quản lý nhà nước. Tổ chức triển khai hiệu quả Luật Bảo vệ môi trường năm 2020. - Tăng cường công tác quản lý chất thải rắn, nhất là các giải pháp thu gom, vận chuyển xử lý chất thải sinh hoạt, chất thải y tế trong bối cảnh sống chung với dịch COVID-19. Tổ chức triển khai hướng dẫn công tác đấu thầu thu gom, vận chuyển rác sinh hoạt trên địa bàn quận, huyện năm 2022 và những năm tiếp theo. Tham mưu triển khai thí điểm phân loại chất thải rắn sinh hoạt trên toàn địa bàn thành phố. Tiếp tục tham mưu các giải pháp xử lý tro xỉ, tro bay của Nhà máy xử lý chất

STT	Địa phương	Nội dung kiến nghị
		thải rắn sinh hoạt (Thới Lai); xử lý triệt để các vấn đề ô nhiễm môi trường của bãi rác Ô Môn, Thốt Nốt, Cờ Đỏ. - Tiếp tục tăng cường hợp tác quốc tế trong lĩnh vực môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu. Đẩy mạnh triển khai các nhiệm vụ khoa học và công nghệ, chuyển giao, áp dụng vào sản xuất và đời sống. Đẩy mạnh các hoạt động hỗ trợ phát triển hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo; phát triển thị trường khoa học và công nghệ. - Đổi mới, phát triển hợp tác xã, tổ hợp tác đa dạng trên mọi lĩnh vực, ngành nghề, địa bàn, trên cơ sở bảo đảm các nguyên tắc, quy định của Luật HTX 2012; phát huy tốt tiềm năng, lợi thế, đẩy mạnh liên doanh, liên kết giữa các THT, HTX và giữa THT, HTX với các thành phần kinh tế khác; hỗ trợ ứng dụng nhanh các thành tựu khoa học và công nghệ tiên tiến, công nghệ 4.0 cho kinh tế tập thể, HTX; hình thành Quỹ hỗ trợ phát triển HTX nhằm tạo kênh vốn riêng cho HTX thuận lợi tiếp cận. - Chú trọng đề xuất việc đầu tư nâng cao năng lực dự báo, cảnh báo thiên tai, giám sát biến đổi khí hậu, ô nhiễm môi trường. Tập trung đẩy nhanh tiến độ thực hiện tại các dự án trọng điểm về đất đai, khoáng sản, môi trường, biến đổi khí hậu phục vụ nâng cao năng lực quản lý nhà nước, góp phần hoàn thành các mục tiêu về PTBV. - Tiếp tục tăng cường hợp tác quốc tế trong lĩnh vực môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu. Triển khai Kế hoạch hành động ứng phó biến đổi khí hậu giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến 2050 thuộc Chương trình mục tiêu ứng phó với biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh sau khi được phê duyệt. - Tiếp tục thực hiện Kế hoạch triển khai thi hành Luật Trợ giúp pháp lý, bám sát các nội dung của Luật Trợ giúp pháp lý năm 2017 và các văn bản hướng dẫn thi hành; Đề án đổi mới công tác trợ giúp pháp lý giai đoạn 2015 - 2025 phù hợp với tình hình thực tế địa phương. Thực hiện tốt trợ giúp pháp lý miễn phí cho đối tượng được trợ giúp pháp lý; tập trung nâng cao năng lực, tính chuyên nghiệp của trợ giúp viên pháp lý trong tham gia tố tụng, tư vấn và đại diện ngoài tố tụng. - Tập trung triển khai thực hiện Chương trình phổ biến, giáo dục pháp luật giai đoạn 2017 - 2021 và các Đề án về phổ biến, giáo dục pháp luật trên địa bàn thành phố; tập trung tăng cường tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật cho từng nhóm đối tượng theo yêu cầu của các chương trình Đề án; nhóm đối tượng đặc thù theo quy định của Luật Phổ biến, giáo dục pháp luật; tăng cường công tác phối hợp phổ biến, giáo dục pháp luật với các ngành, đoàn thể. - Phát triển hạ tầng mạng truyền số liệu chuyên dùng đảm bảo an toàn, đáp ứng nhu cầu triển khai chính quyền số. Khuyến khích phát triển các nền tảng số để ứng dụng trong lĩnh vực bưu chính; khai thác và ứng dụng hiệu quả nền tảng Mã địa chỉ gắn với Bản đồ số, nâng cao hiệu quả của hoạt động vận chuyển và giao nhận hàng hóa trong thương mại điện tử và logistics. Xây dựng Trung tâm giám sát an toàn thông tin mạng, đảm bảo an toàn thông tin mạng.
4	Cà Mau (Công văn số 357/BC-UBND ngày 03/12/2021)	Để tổ chức thực hiện tốt các nhiệm vụ thực hiện Chương trình nghị sự 2030 vì sự phát triển bền vững, Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau tiếp tục đề xuất, kiến nghị một số nội dung sau: - Các Bộ, ngành Trung ương quan tâm, hỗ trợ các nguồn vốn từ ngân sách trung ương lồng ghép để thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ thực hiện Chương trình nghị sự 2030 vì sự phát triển bền vững của tỉnh. - Bộ, ngành Trung ương có cơ chế, chính sách hỗ trợ cho các doanh nghiệp, hợp tác xã tiếp cận các nguồn lực, hỗ trợ phát triển thị trường.

STT	Địa phương	Nội dung kiến nghị
		- Kiến nghị Chính phủ có chính sách ưu đãi về phát triển hạ tầng thương mại, đặc biệt đối với các chợ nông thôn còn gặp nhiều khó khăn trong công tác mời gọi, thu hút đầu tư. - Có giải pháp phù hợp để đầu tư khắc phục tình trạng sạt lở tại các bờ biển Tây và bờ biển Đông tỉnh Cà Mau nhằm hạn chế tác động của biến đổi khí hậu. - Kiến nghị Chính phủ đôn đốc các Bộ, ngành chức năng sớm triển khai thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia, dự án, chính sách an sinh xã hội bảo đảm đạt hiệu quả, phục vụ nhu cầu đời sống, sản xuất vùng nông thôn, vùng sâu, vùng xa, vùng khó khăn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số.
5	Đắk Nông (Công văn số:826/BC-UBND ngày 01/12/2021)	Nhằm tiếp tục thực hiện hiệu quả các mục tiêu phát triển bền vững trong thời gian tới trên địa bàn tỉnh, tỉnh Đắk Nông kiến nghị một số giải pháp trọng tâm như sau: - Đắk Nông nói riêng, khu vực Tây Nguyên nói chung có nhiều lợi thế về tài nguyên thiên nhiên có thể khai thác phát triển nông nghiệp và các ngành công nghiệp chế biến, khai khoáng và công nghiệp phụ trợ của các ngành sản xuất, kinh doanh nêu trên, nhưng thực tế hiện nay các sản phẩm chủ yếu ở dạng sơ chế, xuất khẩu thô, chất lượng thấp, thiếu tính cạnh tranh.... Vì vậy, kính đề nghị các Bộ, ngành trung ương tham mưu Chính phủ ban hành chính sách hỗ trợ, thúc đẩy sản xuất kinh doanh phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao vào sản xuất nông nghiệp, khuyến khích tích tụ ruộng đất để đầu tư máy móc công nghệ vào sản xuất; phát triển ngành công nghiệp chế biến tinh, hạn chế xuất khẩu thô, kết hợp với phát triển thị trường xuất khẩu để ổn định đầu ra cho sản xuất. - Kính đề nghị các Bộ, ngành trung ương trong quá trình tổng hợp, xây dựng chính sách, có sự ưu tiên đối với các vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn như vùng Tây Nguyên. Trước mắt, đề nghị ưu tiên các chính sách về nguồn lực, đầu tư kết cấu hạ tầng kinh tế xã hội, nhất là hạ tầng giao thông liên vùng, trọng điểm. - Kính đề nghị các Bộ, ngành trung ương rà soát và điều chỉnh, bổ sung hệ thống văn bản quy phạm pháp luật trên lĩnh vực kinh doanh, ngân hàng… nhằm mục tiêu đơn giản hóa hồ sơ, thủ tục vay vốn, nhất là yêu cầu thế chấp tài sản để tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp, nhất là các doanh nghiệp nhỏ và vừa tiếp cận được các nguồn vốn vay ưu đãi đầu tư. - Kính đề nghị các Bộ, ngành trung ương điều chỉnh và đẩy mạnh thực hiện các chính sách ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ trong các lĩnh vực sản xuất nông nghiệp, khuyến khích thu hút đầu tư và phát triển nông nghiệp chất lượng cao, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao để tạo bước đột phá về năng suất, chất lượng cho sản phẩm nông nghiệp. - Kính đề nghị Trung ương sớm tổng kết thí điểm phát triển công nghiệp alumin - nhôm, để ban hành Chiến lược phát triển công nghiệp luyện nhôm trong thời kỳ mới, trong đó xác định vùng Nam Tây Nguyên (Lâm Đồng và Đắk Nông) là trung tâm của chiến lược phát triển công nghiệp luyện nhôm. - Hiện nay, trên địa bàn tỉnh có hai cửa khẩu với Campuchia là Đắk Peur và Bu Prăng, nhu cầu giao thương hàng hóa qua hai cửa khẩu này là rất lớn nhưng chưa được đầu tư cơ sở hạ tầng nên hàng hóa qua cửa khẩu còn hạn chế. Vì vậy, kính đề các Bộ, ngành trung ương tham mưu Chính phủ hỗ trợ đầu tư hạ tầng hai khu kinh tế cửa khẩu nói trên, góp phần thúc đẩy sản xuất trong nước phát triển. - Kính đề các Bộ, ngành trung ương tham mưu Chính phủ điều chỉnh các chính sách theo hướng tập trung các nguồn lực xã hội để thực hiện mục tiêu kinh tế- xã hội và môi trường tại địa phương, hạn chế sự dàn trải, áp đặt, thiếu tính thực tiễn của từng địa phương.

STT	Địa phương	Nội dung kiến nghị
		- Xem xét hỗ trợ tăng cường năng lực gắn với phân cấp cho địa phương trong công tác thẩm định, phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường, cũng như các lĩnh vực khác trên cơ sở đánh giá các dự án có nguy cơ cao về ô nhiễm môi trường. - Xem xét xây dựng cơ chế phối hợp trong thanh kiểm tra, xử lý vi phạm và phòng ngừa ứng phó sự cố môi trường giữa các Bộ, ngành Trung ương và địa phương nhất là đối với các dự án có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường hoặc các dự án do Bộ thẩm định, phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường.
6	Điện Biên (Công văn số:400/BC-UBND ngày 06/12/2021)	- Nhu cầu tài chính cho thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững, đến năm 2030 là rất lớn trong khi ngân sách của tỉnh Điện Biên còn khó khăn, khả năng huy động các nguồn lực xã hội khác, đặc biệt từ khu vực doanh nghiệp, khu vực tư nhân cho thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững còn rất hạn chế. Đề nghị Chính phủ, các Bộ, ngành Trung ương quan tâm, tạo điều kiện bổ sung kinh phí cho tỉnh Điện Biên để hoàn thành các mục tiêu phát triển bền vững đã đề ra. - Đề nghị các Bộ, ngành Trung ương rà soát, bổ sung, hoàn thiện cơ chế, chính sách, tránh sự chồng chéo, vướng mắc trong quá trình triển khai thực hiện ở địa phương như: Chính sách hỗ trợ cho người nghèo, cận nghèo, đồng bào dân tộc thiểu số, các đối tượng chính sách xã hội và các đối tượng dễ bị tổn thương khác nhằm tăng cường việc tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản.
7	Gia Lai (Công văn số:166/BC-UBND ngày 30/11/2021)	- Đề xuất Chính phủ sớm ban hành Nghị định hướng dẫn chi tiết một số nội dung của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020; Bộ Tài nguyên và Môi trường, các Bộ ngành liên quan sớm ban hành các Thông tư, văn bản hướng dẫn các điều khoản quy định chi tiết Luật Bảo vệ môi trường năm 2020. Tham mưu Chính phủ sớm hoàn thiện hành lang pháp lý về bảo vệ môi trường, bảo tồn đa dạng sinh học; phân định rõ chức năng quản lý bảo tồn đa dạng sinh học giữa các Bộ, ngành. - Đề nghị Bộ Tài nguyên và Môi trường kiến nghị với Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ cho phép lập thủ tục đăng ký khai thác theo quy định tại khoản 2 Điều 64 Luật Khoáng sản năm 2010 để phục vụ cho các công trình xây dựng như đường giao thông nông thôn mới, đường liên xã, liên huyện,... để tránh tình trạng khai thác trái phép gây thất thu ngân sách nhà nước. - Đề nghị UBND tỉnh ban hành các cơ chế, chính sách trong lĩnh vực khoa học và công nghệ nhằm tạo điều kiện thuận lợi trong việc triển khai các nhiệm vụ trong lĩnh vực khoa học và công nghệ góp phần phục vụ phát triển kinh tế-xã hội của tỉnh. - Đề nghị Trung ương cần ưu tiên bố trí nguồn lực và có các biện pháp, giải pháp quyết liệt để hoàn thành các nhiệm vụ, mục tiêu đã đặt ra trong Kế hoạch hành động thực hiện Chương trình nghị sự 2030 vì sự phát triển bền vững tỉnh Gia Lai. - Hướng dẫn cụ thể cho các tỉnh thành phố trực thuộc Trung ương về triển khai thực hiện các mục tiêu đã đề ra và thực hiện lồng ghép các chỉ tiêu của chương trình nghị sự 2030 vì sự phát triển bền vững vào quy hoạch, kế hoạch kinh tế-xã hội hằng năm, 5 năm. - Tiếp tục hỗ trợ nguồn kinh phí theo Quyết định số 58/2008/QĐ-TTg và Quyết định số 38/2011/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ để địa phương tiếp tục phối hợp xử lý các cơ sở ô nhiễm môi trường nghiêm trọng theo Quyết định số 1788/QĐ-TTg - Công tác thanh tra, kiểm tra, hậu kiểm về ô nhiễm môi trường cần có sự phối hợp chặt chẽ giữa các Bộ, ngành và các cơ quan chuyên môn, hạn chế việc chồng chéo, gây khó khăn cho các cơ sở sản xuất kinh doanh.
8	Hải Phòng (Công văn số 385/BC-	Chính phủ cần tiếp tục đẩy mạnh công tác giáo dục, truyền thông nhằm nâng cao nhận thức của mọi người về phát triển bền vững. Ban hành các chính sách khuyến

STT	Địa phương	Nội dung kiến nghị
	UBND ngày 26/11/2021)	khích doanh nghiệp áp dụng các mô hình kinh doanh bền vững, công nghệ sản xuất sạch hơn, sử dụng hiệu quả tài nguyên thiên nhiên, bảo vệ môi trường. Chính phủ sớm quan tâm phê duyệt, ban hành Đề án Chiến lược quốc gia thu hút, trọng dụng nhân tài (do Bộ Nội vụ xây dựng); Ban hành Quyết định về một số chế độ chính sách cho y tế cơ sở và y tế dự phòng (do Bộ Y tế xây dựng), đặc biệt có cơ chế bảo vệ, đãi ngộ nhân viên y tế khi tham gia phòng, chống dịch. Đề nghị Bộ Y tế và Bộ Tài chính sớm có văn bản hướng dẫn về hợp tác liên doanh, liên kết sử dụng tài sản hoặc góp vốn liên doanh để mua sắm trang thiết bị phục vụ hoạt động dịch vụ của các cơ sở y tế công lập phù hợp với tình hình thực tế hiện nay.
9	Hà Giang (Công văn số 422/BC-UBND ngày 30/11/2021)	- Đề nghị các Bộ, ngành Trung ương thường xuyên rà soát các văn bản quy phạm pháp luật thuộc thẩm quyền ban hành hoặc tham mưu ban hành để điều chỉnh kịp thời đối với những văn bản không còn phù hợp và chủ động công bố danh mục văn bản quy phạm pháp luật đã hết hiệu lực thi hành tạo điều kiện thuận lợi cho các địa phương tra cứu, theo dõi, thực hiện. - Đề nghị các Bộ, ngành Trung ương xem xét hỗ trợ nguồn lực cho địa phương thực hiện các chương trình, dự án đã đề ra nhằm bảo đảm thực hiện hoàn thành các mục tiêu phát triển bền vững. - Đề nghị Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn cụ thể đối với việc triển khai thu thập, đánh giá các chỉ tiêu phát triển bền vững đối với cấp tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.
10	Hà Nội (Công văn số 365/BC-UBND ngày 07/12/2021)	- Thích ứng an toàn, linh hoạt, kiểm soát hiệu quả dịch COVID-19 - Đẩy nhanh sự phục hồi và phát triển kinh tế + Duy trì sự ổn định kinh tế, bảo đảm cân đối ngân sách + Đẩy nhanh sự phục hồi và phát triển các ngành kinh tế + Tiếp tục cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh; Hỗ trợ doanh nghiệp HTX, hộ kinh doanh phục hồi nhanh sản xuất, kinh doanh; Huy động nguồn lực phát triển KTXH - Phát triển văn hóa, xã hội; thông tin và truyền thông; giáo dục và đào tạo; khoa học và công nghệ; đảm bảo sức khỏe cộng đồng và an sinh, phúc lợi xã hội + Phát triển văn hóa, nghệ thuật, thể thao: + Đẩy mạnh phát triển thông tin và truyền thông: + Phát triển giáo dục và đào tạo: + Phát triển các hoạt động khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo: + Đảm bảo sức khỏe nhân dân: + Đảm bảo an sinh, phúc lợi xã hội; Đẩy mạnh giải quyết việc làm và giảm nghèo bền vững: - Tiếp tục tăng cường quản lý và phát triển đô thị; Khai thác hiệu quả tài nguyên; Bảo vệ môi trường + Công tác quy hoạch: + Phát triển nhà ở: + Phát triển kết cấu hạ tầng giao thông; đẩy mạnh phát triển dịch vụ vận tải, logistics: + Duy trì cấp nước sạch đô thị, đảm bảo thoát nước, cây xanh, chiếu sáng, hạ ngầm cáp viễn thông, điện lực: + Khai thác hiệu quả tài nguyên: + Tăng cường bảo vệ môi trường: - Tiếp tục đẩy mạnh phát triển nông thôn, xây dựng nông thôn mới

STT	Địa phương	Nội dung kiến nghị
		- Tiếp tục sắp xếp tổ chức bộ máy, tăng cường kỷ cương hành chính; Giải quyết khiếu nại, tố cáo và phòng chống tham nhũng, lãng phí; Thực hiện tốt chính sách dân tộc, tôn giáo, tín ngưỡng - Đảm bảo quốc phòng địa phương, an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội; Nâng cao hiệu quả công tác đối ngoại - Tích cực thông tin tuyên truyền, nâng cao hiệu quả công tác dân vận, tạo đồng thuận xã hội
11	Hậu Giang (Công văn số 2042/ SKHĐT-THQH ngày 02/12/2021)	Để triển khai thực hiện có hiệu quả các các mục tiêu phát triển bền vững trong thời gian tới, tỉnh Hậu Giang kiến nghị các nội dung sau: - Đề nghị trung ương có các giải pháp thực hiện đồng bộ về cải thiện chất lượng nguồn nhân lực, nhất là cho người nghèo, người dân ở vùng sâu vùng xa, cả về thể lực và trí lực. Có cơ chế, chính sách phù hợp để khuyến khích, hỗ trợ các hoạt động: đổi mới, sáng tạo, phát triển việc áp dụng mô hình kinh tế tuần hoàn, tăng trưởng xanh. - Các Bộ, ngành trung ương hỗ trợ cùng địa phương đảm bảo kinh phí từ nguồn ngân sách nhà nước cho việc triển khai thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững. Đề xuất chính sách tài chính khuyến khích các doanh nghiệp ứng dụng công nghệ mới, tiết kiệm năng lượng, hạn chế tiêu dùng các sản phẩm gây ô nhiễm môi trường, hỗ trợ phát triển các sản phẩm sinh học phân hủy hoàn toàn…
12	Hưng Yên (Công văn số 2816/BC-SKHĐT ngày 30/11/2021)	- Đề nghị Bộ, ngành trung ương thường xuyên tổ chức hội nghị tập huấn, lớp bồi dưỡng cho địa phương nhằm nâng cao nhận thức rõ hơn các mục tiêu để triển khai thực hiện có hiệu quả chương trình nghị sự 2030 vì sự phát triển bền vững, đặc biệt là các Doanh nghiệp, qua đó giúp cộng đồng Doanh nghiệp quan tâm đầy đủ, đúng mức đến tính bền vững khi khai thác, sử dụng tài nguyên thiên nhiên, gắn với bảo vệ môi trường… trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh. - Tiếp tục hoàn thiện khuôn khổ pháp lý về phát triển bền vững, trong đó thực hiện thực cải cách mạnh mẽ khung khổ pháp luật về tài chính công để khơi thông nguồn lực cho phát triển kinh tế - xã hội bền vững, trong đó chú trọng là hoàn thiện về thuế bảo vệ môi trường.
13	Hòa Bình (Công văn số 403/BC-UBND ngày 01/12/2021)	Để thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững, Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình đề nghị các Bộ, ngành Trung ương: - Tiếp tục rà soát các văn bản quy phạm pháp luật, kiến nghị cơ quan có thẩm quyền bổ sung, sửa đổi, hoàn thiện các quy định của pháp luật về cơ chế, chính sách nhằm tạo điều kiện thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững đến năm 2030. - Tiếp tục quan tâm, bố trí ngân sách để phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế-xã hội, đồng thời khắc phục ảnh hưởng do thiên tai và thời tiết khắc nghiệt gây ra.
14	Kon Tum (Công văn số 387/BC-UBND ngày 01/12/2021)	Để đảm bảo thực hiện tốt các mục tiêu phát triển bền vững ở tỉnh Kon Tum nói riêng và các địa phương khác trên địa bàn cả nước nói chung, đề nghị các bộ, ngành Trung ương, trong thời gian tới sớm hoàn thiện khung pháp lý về việc lồng ghép các mục tiêu tăng trưởng vào kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội hàng năm và có chính sách hỗ trợ đào tạo, nâng cao năng lực thu thập số liệu tại các địa phương về mục tiêu tăng trưởng; quan tâm hỗ trợ nguồn lực về tài chính cho tỉnh nhằm thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững đến năm 2030...
15	Lai Châu (Công văn số 418/BC-UBND ngày 03/12/2021)	- Lai Châu là tỉnh miền núi, tỷ lệ hộ nghèo cao, đồng bào dân tộc thiểu số chiếm hơn 80%, để phát triển bền vững và rút ngắn khoảng cách với các tỉnh khác trong khu vực và cả nước là một nhiệm vụ hết sức khó khăn đòi hỏi nguồn lực lớn, do đó, đề nghị Chính phủ và các bộ ngành trung ương ưu tiên bố trí nguồn vốn để thực hiện Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; đồng thời thực hiện kịp thời các chính sách: Giảm nghèo vùng dân tộc thiểu số, đặc biệt khó khăn; phát triển mạng lưới

STT	Địa phương	Nội dung kiến nghị
		y tế, giáo dục vùng khó khăn; đào tạo nghề,... - Đề nghị Trung ương quan tâm hỗ trợ kinh phí để thực hiện các chương trình, dự án về ứng phó với biến đổi khí hậu như: Xây dựng và thực hiện đề án cảnh bảo nguy cơ sạt lở đất đá; di dân khẩn cấp ra khỏi vùng thiên tai nguy hiểm, lũ ống, lũ quét, sạt lở đất và vùng đồng bào dân tộc thiểu số đặc biệt khó khăn; hỗ trợ cho bảo vệ và trồng rừng; điều tra, đánh giá, lập và xây dựng cơ sở dữ liệu về khoáng sản, tài nguyên nước đa dạng sinh học, các loài ngoại lai xâm hại; diệt trừ các loài ngoại lai xâm hại; thống kê, kiểm kê các nguồn gen,…; tuyên truyền, phổ biến nâng cao nhận thức về bảo tồn thiên nhiên, đa dạng sinh học của cộng đồng dân cư vùng cao. - Đề nghị Bộ Ngoại giao phối hợp với các Bộ, ngành Trung ương tiếp tục trao đổi, thúc đẩy phía Trung Quốc thực hiện các thủ tục nội bộ để hai Bên sớm tổ chức Lễ công bố nâng cấp Cửa khẩu Ma Lù Thàng - Kim Thủy Hà lên cửa khẩu quốc tế. - Đề nghị các Bộ, ngành Trung ương xem xét báo cáo Chính phủ gia hạn thời gian thực hiện các chính sách dân tộc cho người dân tộc thiểu số sinh sống ở khu vực có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn. - Điều chỉnh, bổ sung Nghị định 20/2021/NĐ-CP cho tất cả người cao tuổi từ 75 đến 80 tuổi thuộc hộ nghèo, cận nghèo sinh sống tại các tỉnh miền núi được hưởng trợ cấp bảo trợ xã hội hàng tháng vì hiện nay Nghị định. 20/2021/NĐ-CP quy định chỉ có đối tượng người cao tuổi từ 75 đến 80 thuộc hộ nghèo sinh sống tại các thôn, bản, xã vùng III mới được hưởng trợ cấp. - Ban hành chính sách hỗ trợ trực trưa đối với giáo viên mầm mon, vì hiện nay căn cứ khoản 1 Điều 4 của Thông tư 48/2011/TT-BGDĐT ngày 25 tháng 10 năm 2011 của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định chế độ làm việc đối với giáo viên mầm non về giờ dạy của giáo viên: "Điều 4. Giờ dạy của giáo viên: 1. Đối với giáo viên dạy các nhóm trẻ, lớp mẫu giáo học 02 buổi/ngày, mỗi giáo viên dạy trên lớp đủ 6 giờ/ngày và thực hiện các công việc chuẩn bị cho giờ dạy trên lớp cũng như các công việc khác do Hiệu trưởng quy định để quy đổi đảm bảo làm việc 40 giờ/tuần". Thực tế hiện nay, 100% giáo viên Mầm non dạy 2 buổi trên ngày, thời gian làm việc một ngày lên đến 10 tiếng, tổng 50 giờ/tuần (2 giờ trực trưa/ngày, tổng 10 giờ trực trưa/tuần) nhưng chưa được hưởng chế độ trực trưa. - Đề nghị Chính phủ sửa đổi Nghị định số 156/2018/NĐ-CP của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp trong đó: Nâng mức chi trả dịch vụ môi trường rừng: Thủy điện từ 36 đồng/kwh lên 50 đồng/kwh, nước sạch từ 52 đồng/m3 lên 70 đồng/ m3 vì phần lớn người dân khu vực miền núi khó khăn, kinh tế chủ yếu dựa vào nguồn kinh phí từ chi trả dịch vụ môi trường rừng.
16	Lạng Sơn (Công văn số 531/BC-UBND ngày 30/11/2021)	- Đề nghị Chính phủ, các Bộ, ngành Trung ương tiếp tục hoàn thiện thể chế, cơ chế chính sách theo hướng điều chỉnh, bổ sung, ban hành mới các văn bản quy phạm pháp luật nhằm bảo đảm khung pháp lý đầy đủ cho việc thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững. - Đề nghị Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính hằng năm cân đối, bổ sung ngân sách Trung ương cho các địa phương để thực hiện có hiệu quả các mục tiêu phát triển bền vững.
17	Lào Cai (Công văn số 697/BC-UBND ngày 08/12/2021)	- Đề nghị Trung ương ban hành hướng dẫn cụ thể hoặc tập huấn cho các tỉnh một số nội dung cần thiết để triển khai có hiệu quả Chương trình Nghị sự 2030 vì sự phát triển bền vững như: cách tính các chỉ tiêu phát triển bền vững, hướng dẫn thành lập Quỹ hỗ trợ phát triển bền vững; chương trình giám sát và đánh giá các hoạt động phát phát triển bền vững doanh nghiệp... Hỗ trợ kinh phí hoặc có cơ chế phù hợp để hướng dẫn địa phương vận động kinh phí cho các hoạt động phát triển bền vững.

STT	Địa phương	Nội dung kiến nghị
		- Cho phép tỉnh Lào Cai được áp dụng cơ chế tài chính ưu đãi trong phân bổ ngân sách trung ương, một số nguồn thu trên địa bàn tỉnh sau khi điều tiết về ngân sách trung ương (nhất là nguồn thu từ hoạt động xuất nhập khẩu) thì bổ sung có mục tiêu cho ngân sách địa phương để tỉnh đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội và thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững. - Với vị trí địa lý đặc biệt và mạng lưới giao thông đa dạng, Lào Cai hội tụ đủ các điều kiện cần để trở thành "Cực tăng trưởng và trung tâm kết nối" của vùng. Lào Cai là tỉnh nằm giữa vùng Tây Bắc và vùng Đông Bắc; Lào Cai có điều kiện tự nhiên đa dạng, khí hậu ưu đãi để trở thành điểm du lịch nghỉ dưỡng quốc tế; Lào Cai có thế mạnh lâu dài về phát triển công nghiệp chế biến, chế tạo gắn với hoạt động khai khoáng; Kinh tế đối ngoại và hợp tác liên kết vùng gắn với vai trò "phên dậu" Quốc gia của tỉnh Lào Cai trong nhiều năm qua đã đạt được nhiều thành tựu. Vì vậy, để phát huy hết tiềm năng thế mạnh của tỉnh, Đề nghị Chính phủ báo cáo Bộ Chính trị cho phép lập Đề án xây dựng Lào Cai trở thành cực tăng trưởng, trung tâm kết nối giao thương kinh tế giữa Việt Nam và các nước ASEAN với vùng Tây Nam - Trung Quốc. - Đề nghị Chính phủ, các bộ, ngành sớm ban hành các văn bản quy định, hướng dẫn triển khai và giao kế hoạch thực hiện Quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày 14/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình MTQG phát triển KTXH vùng đồng bào DTTS&MN giai đoạn 2021-2030; giai đoạn I: từ 2021-2025 tạo điều kiện các địa phương thực hiện có hiệu quả. - Đề nghị Chính phủ bổ sung chính sách ngân sách trung ương hỗ trợ giai đoạn 2021-2025, nhất là lĩnh vực giáo dục, y tế đối với đồng bào dân tộc thiểu số ở các xã đã thoát khỏi danh sách xã, thôn đặc biệt khó khăn từ năm 2016-2020 để tạo điều kiện vùng này từng bước phát triển kinh tế - xã hội, giảm nghèo một cách bền vững.
18	Nghệ An (Công văn số /BC- UBND ngày /11/2021)	- Kính đề nghị Chính phủ chỉ đạo các Bộ, ngành Trung ương hướng dẫn chi tiết một số nội dung để đảm bảo triển khai đúng quy định: + Bộ Xây dựng sớm bàn hành hướng dẫn, quy định cụ thể về quản lý phát triển đô thị, xây dựng mô hình chính quyền đô thị đảm bảo hiệu quả, hiệu lực công tác quản lý phát triển đô thị bền vững; quy trình tham gia của cộng đồng vào các đồ án quy hoạch, các dự án phát triển đô thị; công tác quản lý đô thị để các địa phương có căn cứ triển khai. + Bộ Tài nguyên và Môi trường xem xét, hướng dẫn việc áp dụng các quy định thống nhất trong hệ thống văn bản luật về công tác môi trường. + Bộ Công an xem xét, ban hành văn bản hướng dẫn chi tiết đối với việc áp dụng một số điều khoản của Bộ luật Hình sự, Bộ luật tố tụng hình sự. + Bộ Tư pháp nâng cấp kịp thời hệ thống thông tin đăng ký và quản lý hộ tịch; quan tâm nhiều hơn đến nhân sự tổng đài hỗ trợ để hỗ trợ, giải quyết vướng mắc kịp thời cho địa phương; đồng thời, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan như Bộ Công an trong việc phối hợp thực hiện cấp số định danh cá nhân kịp thời. - Kính đề nghị Bộ Kế hoạch và Đầu tư hỗ trợ tỉnh vận động một số dự án sử dụng nguồn vốn ODA trong việc thực hiện các mục tiêu PTBV (trong hoạt động thích ứng với biến đổi khí hậu và phòng chống thiên tai, tăng trưởng xanh...).
19	Ninh Bình (Công văn số 459/BC-KHĐT ngày 29/11/2021)	Để việc thực hiện Chương trình Nghị sự 2030 vì sự phát triển bền vững tỉnh Ninh Bình được hiệu quả hơn nữa trong giai đoạn tới, Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Ninh Bình kiến nghị: - Bộ Kế hoạch và Đầu tư và các Bộ, ngành Trung ương tiếp tục rà soát các cơ chế chính sách còn bất cập, hướng dẫn các địa phương trong việc lồng ghép các mục tiêu phát triển bền vững vào Kế hoạch phát triển Kinh tế - xã hội, kế hoạch đầu tư

STT	Địa phương	Nội dung kiến nghị
		công trung hạn và hằng năm để thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững đến năm 2030. - Các Bộ, ngành Trung ương quan tâm bố trí vốn đầu tư phát triển, kinh phí sự nghiệp cho việc thực hiện các chương trình, dự án phát triển bền vững đặc biệt thuộc các lĩnh vực liên quan đến giáo dục và đào tạo, y tế, bình đẳng giới, ứng phó với biến đổi khí hậu và bảo vệ môi trường, chăm sóc và bảo vệ trẻ em. - UBND tỉnh tiếp tục chỉ đạo các Sở, ban, ngành và UBND các huyện, thành phố nghiêm túc thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ thuộc Kế hoạch 58/KHUBND ngày 04/6/2018 của UBND tỉnh về Kế hoạch hành động thực hiện Chương trình Nghị sự 2030 vì sự phát triển bền vững của tỉnh Ninh Bình; tăng cường công tác phối hợp giữa các đơn vị cũng như công tác báo cáo việc thực hiện mục tiêu, các khó khăn, vướng mắc tháo gỡ, giải quyết.
20	Ninh Thuận (Công văn số 4808/BC-SKHĐT ngày 01/12/2021)	- Đề nghị Bộ Kế hoạch và Đầu tư và các Bộ ngành Trung ương tổ chức các lớp tập huấn nâng cao năng lực cho đội ngũ làm công tác theo dõi, giám sát và đánh giá chương trình của địa phương. - Một số chỉ tiêu rất khó xác định ở địa phương như: mức giảm tiêu hao năng lượng để sản xuất ra một đơn vị tổng sản phẩm trên địa bàn; tỷ trọng đóng góp của năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP) vào tốc độ tăng trưởng chung;... Đề nghị các Bộ, ngành Trung ương có hướng dẫn cụ thể hơn để triển khai thực hiện.
21	Phú Thọ (Công văn số 682/BC-SKHĐT ngày 02/12/2021)	- Đề nghị Bộ Kế hoạch và Đầu tư quan tâm giới thiệu các nhà đầu tư, tập đoàn lớn trong nước, đa quốc gia, quốc tế đầu tư vào tỉnh Phú Thọ để tạo động lực phát triển cho tỉnh trong thời gian tới.
22	Phú Yên (Công văn số 255/BC-UBND ngày 03/12/2021)	- Cần có cơ chế, chính sách hỗ trợ nguồn tài chính thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững ở những địa phương vùng núi, vùng sâu, vùng điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, nhằm đảm bảo thực hiện Chương trình Nghị sự 2030 vì sự phát triển bền vững đạt kết quả cao. - Kiến nghị Chính phủ xem xét hỗ trợ nguồn kinh phí xây dựng mô hình phát triển bền vững điểm để nhân rộng nhằm tạo sự lan tỏa trong thực hiện các các mục tiêu phát triển bền vững.
23	Quảng Nam (Công văn số 702/BC-SKHĐT ngày 06/12/2021)	- Đề nghị Trung ương ban hành hướng dẫn cụ thể hoặc tập huấn cho các tỉnh một số nội dung cần thiết để triển khai có hiệu quả Chương trình Nghị sự 2030 vì sự phát triển bền vững như: cách tính các chỉ tiêu phát triển bền vững, hướng dẫn thành lập Quỹ hỗ trợ phát triển bền vững; chương trình giám sát và đánh giá các hoạt động phát phát triển bền vững doanh nghiệp... Hỗ trợ kinh phí hoặc có cơ chế phù hợp để hướng dẫn địa phương vận động kinh phí cho các hoạt động phát triển bền vững. - Cho phép tỉnh Quảng Nam được áp dụng cơ chế tài chính ưu đãi trong phân bổ ngân sách Trung ương, một số nguồn thu trên địa bàn tỉnh sau khi điều tiết về ngân sách trung ương (nhất là nguồn thu từ hoạt động xuất nhập khẩu) thì bổ sung có mục tiêu cho ngân sách địa phương để tỉnh đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội và thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững. - Đề nghị Chính phủ, các Bộ, ngành sớm ban hành các văn bản quy định, hướng dẫn triển khai và giao kế hoạch thực hiện Quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày 14/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình MTQG phát triển KTXH vùng đồng bào DTTS&MN giai đoạn 2021- 2030; giai đoạn I: từ 2021-2025 tạo điều kiện các địa phương thực hiện có hiệu quả. - Đề nghị Chính phủ bổ sung chính sách ngân sách trung ương hỗ trợ giai đoạn 2021- 2025, nhất là lĩnh vực giáo dục, y tế đối với đồng bào dân tộc thiểu số ở các

STT	Địa phương	Nội dung kiến nghị
		xã đã thoát khỏi danh sách xã, thôn đặc biệt khó khăn từ năm 2016 -2020 để tạo điều kiện vùng này từng bước phát triển KTXH, giảm nghèo một cách bền vững. - Đầu tư phát triển Cảng hàng không Chu Lai thành cảng hàng không quốc tế với quy mô, cấp sân bay 4E trong giai đoạn 2021 - 2030, kết hợp thành trung tâm logistic, trung tâm đào tạo, huấn luyện bay, bảo dưỡng và sửa chữa máy bay. Đồng thời cho phép tư nhân được đầu tư xây dựng, quản lý vận hành sân bay Chu Lai tương tự sân bay Vân Đồn - Quảng Ninh. - Đầu tư phát triển hệ thống cảng biển Chu Lai là một trong các đầu mối về giao thông vận tải, giao thương trong nước và quốc tế của các tỉnh, thành phố khu vực miền Trung và Tây Nguyên; cửa ngõ kết nối ra Biển Đông của vùng Tây Nguyên, Nam Lào, Đông Bắc Campuchia và Thái Lan. Do đó, Cho phép Quảng Nam được quy hoạch và kêu gọi tư nhân xây dựng và quản lý vận hành luồng tàu 5 vạn tấn phục vụ xuất nhập khẩu hàng hóa, hệ thống bến du lịch, tiếp nhận tàu du lịch đường biển quốc tế tại Chu Lai. - Khẩn trương triển khai đầu tư nâng cấp, mở rộng tuyến đường Quốc lộ 14D và 14E nhằm nâng cao mở rộng cơ hội hợp tác về kinh tế, thương mại, du lịch tuyến hành lang kinh tế Đông - Tây, giữa vùng kinh tế trọng điểm miền Trung Việt Nam với các tỉnh Trung - Nam Lào, khu vực Đông - Nam Thái Lan thông qua cửa khẩu quốc tế Nam Giang. - Thống nhất các nội dung Quảng Nam đã đăng ký với Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ đưa vào chương trình công tác để tổ chức triển khai trong năm 2022 với các nội dung: Chương trình tổng thể bảo vệ và phát triển rừng bền vững kết hợp phát triển kinh tế hiệu quả trên địa bàn tỉnh Quảng Nam; Cơ chế đặc thù bảo tồn, phát huy di sản văn hóa thế giới Hội An và Mỹ Sơn; Một số chủ trương lớn tạo điều kiện phát triển toàn diện Khu kinh tế mở Chu Lai; Cơ chế phát triển bền vững mạng lưới giao thông kết nối liên vùng tạo điều kiện phục hồi kinh tế xã hội Quảng Nam.
24	Quảng Ngãi (Công văn số 346/BC-SKHĐT ngày 29/11/2021)	Để thực hiện đảm bảo, hiệu quả các mục tiêu phát triển bền vững theo Chương trình nghị sự 2030, tỉnh Quảng Ngãi kính đề nghị một số nội dung như sau: (1) Kính đề nghị Bộ Kế hoạch và Đầu tư tăng cường tổ chức các hội nghị tập huấn cho các địa phương để các địa phương thống nhất cách tiếp cận các mục tiêu, nhiệm vụ phát triển bền vững để địa phương dễ dàng triển khai công tác hướng dẫn thực hiện đạt hiệu quả và chất lượng trong phát triển bền vững trên địa bàn tỉnh. (2) Kính đề nghị Bộ Tài nguyên và Môi trường: - Tham mưu Chính phủ ban hành các chính sách cụ thể để khuyến khích các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước hỗ trợ giải quyết các vấn đề ô nhiễm môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu phục vụ cho mục tiêu phát triển bền vững, như tăng cường nhân lực và thể chế về bảo vệ môi trường, nâng cao nhận thức bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu; phòng ngừa và xử lý ô nhiễm; ứng phó hiệu quả với tác động của biến đổi khí hậu; nước biển dâng... - Tiếp tục hỗ trợ kinh phí, chuyển giao công nghệ xử lý môi trường cho tỉnh Quảng Ngãi để thực hiện các dự án xử lý chất thải và khắc phục triệt để ô nhiễm môi trường tại các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng; Tăng cường hỗ trợ kinh phí cho địa phương thực hiện các chương trình, dự án về thích ứng với biến đổi khí hậu. - Xây dựng, đào tạo lực lượng cán bộ nòng cốt cho công tác đa dạng sinh học từ trung ương đến địa phương; đồng thời tăng cường sự phối hợp giữa các bộ, ngành, giữa trung ương và địa phương trong quản lý đa dạng sinh học. (3) Kính đề nghị Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn kiến nghị Thủ tướng Chính phủ xem xét sớm phê duyệt Chương

STT	Địa phương	Nội dung kiến nghị
		trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững và xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025, đồng thời ban hành quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương, tỷ lệ vốn đối ứng ngân sách địa phương thực hiện các Chương trình giai đoạn 2021-2025 để các địa phương có cơ sở triển khai thực hiện. (4) Kính đề nghị Bộ Giáo dục và Đào tạo: Tiếp tục hỗ trợ địa phương tổ chức các lớp tập huấn, bồi dưỡng năng lực đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên để các trung tâm giáo dục thường xuyên, trung tâm học tập cộng đồng ngày càng phát triển và đáp ứng được nhu cầu học tập của mọi người dân trong cộng đồng.
25	Quảng Trị (Công văn số 648/BC- SKH-KGVX ngày 26/11/2021)	- Đề nghị sớm ban hành các văn bản hướng dẫn thực hiện giai đoạn 2021-2025; đồng thời tăng cường thể chế bằng các văn bản pháp quy với các chế tài mạnh mẽ nhằm bảo đảm tính thực thi và hiệu quả trong tổ chức thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp phát triển bền vững đã được ban hành. - Tăng cường tổ chức các khóa tập huấn, đào tạo nhằm nâng cao năng lực thực thi các nhiệm vụ về phát triển bền vững cho đội ngũ cán bộ, công chức ở địa phương; hỗ trợ các nguồn lực nhằm tạo điều kiện cho các địa phương chưa tự chủ ngân sách có điều kiện tổ chức thực hiện các nhiệm vụ liên quan đến PTBV.
26	Sơn La (Công văn số 479/BC-UBND ngày 26/11/2021)	UBND tỉnh Sơn La đề xuất, kiến nghị một số nội dung sau: - Đề nghị Chính phủ, Bộ Kế hoạch và Đầu tư xây dựng các cơ chế phối hợp chặt chẽ giữa các cơ quan Nhà nước cho việc thực hiện để bảo đảm sự gắn kết về mặt chính sách cả theo chiều dọc và chiều ngang; trong đó xem xét vai trò của các tổ chức, đoàn thể khác nhau, tăng cường sự tham gia của các bên liên quan trong quá trình triển khai thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững. - Đề nghị Bộ Kế hoạch và Đầu tư nghiên cứu, xây dựng chính sách huy động sự tham gia của khu vực tư nhân trong thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững. - Đề nghị Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội nghiên cứu, xem xét xây dựng phương án hỗ trợ người lao động quay lại nơi làm việc nhất là đối với những lao động bị tạm dừng việc tại các khu vực thành thị, khu công nghiệp, khu chế xuất do sức ép về chi phí. Việc hỗ trợ bao gồm kết nối cung-cầu lao động, hỗ trợ tài chính hoặc hỗ trợ chi phí di chuyển, ổn định cuộc sống tại các địa bàn có nhu cầu lao động lớn, các biện pháp tuyên truyền về bảo vệ sức khỏe, giúp tạo tâm lý yên tâm quay trở lại làm việc. - Đề nghị Bộ Kế hoạch và Đầu tư xây dựng, ban hành và triển khai Bộ công cụ của tỉnh về các mục tiêu phát triển bền vững phù hợp với điều kiện thực tế của các địa phương; chỉ đạo Tổng cục Thống kê triển khai thực hiện Bộ chỉ tiêu thống kê phát triển bền vững theo Thông tư số 03/2019/TT-BKHĐT để các địa phương có đủ cơ sở để xây dựng kế hoạch và thống kê kết quả đạt được nhằm bảo đảm tính khả thi, đồng bộ và thống nhất với hệ thống chỉ tiêu cấp tỉnh đã có.
27	Thái Nguyên (Công văn số 266/BC-UBND ngày 28/11/2021)	- Đề nghị sớm ban hành Nghị định hướng dẫn thực hiện Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 trước khi Luật có hiệu lực thi hành. - Nghiên cứu ban hành các cơ chế, chính sách kiểm soát các dự án đầu tư có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường cao; kiểm soát các sản phẩm thải bỏ; tăng cường nguồn lực cho công tác bảo vệ môi trường để tăng cường hoạt động kiểm soát ô nhiễm đối với các nguồn thải, các yếu tố tác động đến môi trường; ban hành các quy định tăng cường hiệu lực của công tác quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường như áp dụng biện pháp ngừng cấp điện, cấp nước…để cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt vi phạm môi trường của cơ quan chức năng. - Đề nghị ban hành các văn bản quy phạm quy chuẩn hóa các yêu cầu kỹ thuật về thiết kế, thi công, công nghệ đối với các công trình bảo vệ môi trường, xử lý chất thải của một số loại hình dự án để thuận tiện cho việc áp dụng các biện pháp bảo vệ môi trường khi lập dự án đầu tư và thực hiện thủ tục môi trường.

STT	Địa phương	Nội dung kiến nghị
28	Thanh Hóa (Công văn số 8819/ SKHĐT-QH ngày 29/11/2021)	1. Đề nghị Chính phủ xem xét điều chỉnh tăng mức hỗ trợ đào tạo quản trị kinh doanh và hỗ trợ đào tạo trực tiếp tại doanh nghiệp nhỏ và vừa trong lĩnh vực sản xuất, chế biến quy định tại Nghị định số 80/2021/NĐ-CP ngày 26/8/2021 của Chính phủ từ 70% lên 90%. 2. Đề nghị Chính phủ, các bộ, ngành trung ương sớm hoàn thành việc lập Quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch ngành quốc gia và quy hoạch vùng để tỉnh có căn cứ xây dựng các quy hoạch, kế hoạch phát triển của địa phương phù hợp với quy hoạch cấp quốc gia và đảm bảo thực hiện tốt các mục tiêu phát triển bền vững. 3. Đề nghị Bộ Kế hoạch và Đầu tư một số nội dung như sau: - Báo cáo Chính phủ bố trí kinh phí để thực hiện công tác giám sát, đánh giá các mục tiêu phát triển bền vững tại các địa phương để có cơ sở triển khai, thực hiện. - Báo cáo Chính phủ đề nghị Quốc hội sớm xem xét, ban hành Luật Biến đổi khí hậu, thống nhất việc quản lý hoạt động khoáng sản được quy định trong Luật Khoáng sản, Luật Đất đai, Luật Đầu tư, Luật BVMT, Luật Đấu giá, Luật Bảo vệ và Phát triển rừng để các địa phương có cơ sở triển khai thực hiện. - Nghiên cứu bổ sung nội dung về đấu thầu lựa chọn nhà cung cấp, nhà thầu cung ứng hàng hóa và dịch vụ cho các dự án đầu tư sử dụng ngân sách nhà nước theo các tiêu chuẩn mua sắm xanh trong Luật Đấu thầu, làm cơ sở triển khai thực hiện theo quy định; xây dựng kế hoạch phổ biến, tập huấn kiến thức pháp luật về đầu tư theo phương thức PPP đến các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước; làm cơ sở triển khai có hiệu quả các quan hệ đối tác công - tư, góp phần thực hiện mục tiêu phát triển bền vững. 4. Đề nghị Bộ Nội vụ, Bộ Tài nguyên và Môi trường sớm thực hiện việc phân định ranh giới, quản lý biển, hải đảo giữa các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trình Chính phủ phê duyệt để làm căn cứ cho địa phương các cấp triển khai thực hiện có hiệu quả việc quản lý tài nguyên, môi trường biển./.
29	Trà Vinh (Công văn số /BC- UBND ngày /12/2021)	Kiến nghị Thủ tướng Chính phủ phê duyệt công suất tiềm năng 46.505,13MW của tỉnh Trà Vinh vào Quy hoạch điện VIII góp phần tạo điều kiện phát triển bền vững khu vực biển nói riêng và của cả tỉnh Trà Vinh nói chung. Sớm xem xét phân bổ vốn theo Quyết định 1740/QĐ-TTg ngày 13/12/2018 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu cấp điện nông thôn, miền núi và hải đảo, giai đoạn 2016-2020 để ngành điện triển khai phục vụ sản xuất, kinh doanh của người dân được tốt hơn.
30	Tuyên Quang (Công văn số 955/BC- SKH ngày 29/11/2021)	- Đề nghị các Bộ, ngành Trung ương xem xét, sửa đổi, bổ sung chính sách khuyến công, trong đó tăng mức hỗ trợ quy hoạch chi tiết, đầu tư hạ tầng cụm công nghiệp cho địa phương, nhất là các tỉnh miền núi có điều kiện kinh tế còn khó khăn; bổ sung nguồn vốn đầu tư xây dựng công trình cấp điện cho 5 thôn với 350 hộ gia đình, 1.830 nhân khẩu chưa có điện lưới quốc gia trên địa bàn tỉnh, tổng mức đầu tư dự kiến 45.000 triệu đồng; - Có cơ chế khuyến khích mạnh cho các doanh nghiệp và có cơ chế giao trách nhiệm cho một số doanh nghiệp công ích đầu tư mở cơ sở sản xuất tại các khu vực có điều kiện kinh tế, xã hội còn khó khăn, góp phần tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp cho người dân và tạo việc làm cho lao động nông thôn; - Sớm phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025 để các địa phương triển khai thực hiện. Có cơ chế, chính sách khuyến khích mạnh cho các hộ thoát nghèo, các huyện, xã và thôn, bản có nhiều cố gắng, vươn lên thoát khỏi tình trạng đặc biệt khó khăn.
31	Vĩnh Phúc (Công văn số 315/BC-	Để góp phần thực hiện thắng lợi Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội cũng như thực hiện Kế hoạch hành động quốc gia thực hiện Chương trình nghị sự 2030 vì sự phát

STT	Địa phương	Nội dung kiến nghị
	UBND ngày 30/11/2021)	triển bền vững, tỉnh Vĩnh Phúc đề xuất các giải pháp nâng cao việc thực hiện mục tiêu phát triển bền vững như sau: - Tiếp tục ban hành các cơ chế chính sách hỗ trợ người dân và doanh nghiệp, chịu ảnh hưởng của dịch bệnh COVID-19 (giảm lãi suất cho vay; miễn, giảm các loại thuế, phí; hỗ trợ kinh phí xét nghiệm, tiêm phòng Vaccine COVID-19 cho người dân, doanh nghiệp…). - Đẩy mạnh cơ cấu lại nền kinh tế gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng, nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh, tăng cường sức chống chịu của nền kinh tế: Tiếp tục tạo môi trường pháp lý, cơ chế, chính sách thuận lợi, đổi mới mạnh mẽ nhằm khai thông, giải phóng tối đa, huy động và sử dụng có hiệu quả mọi nguồn lực, tạo động lực mới đưa nền kinh tế của tỉnh phát triển nhanh, bền vững; Đổi mới mô hình tăng trưởng từ chiều rộng sang mô hình tăng trưởng chủ yếu dựa vào tăng năng suất, hàm lượng khoa học và công nghệ cao; Đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng tăng tỷ trọng ngành công nghiệp và dịch vụ, đặc biệt chú trọng phát triển dịch vụ nhằm giải quyết việc làm, nâng cao thu nhập cho nhân dân; Tiếp tục cơ cấu lại nền kinh tế, trọng tâm là cơ cấu lại đầu tư công; Chú trọng phát triển công nghiệp để làm tiền đề tạo động lực thúc đẩy các ngành kinh tế khác phát triển. - Xây dựng kết cấu hạ tầng đồng bộ và phát triển đô thị: Tổ chức lập và triển khai thực hiện tốt Quy hoạch tỉnh Vĩnh Phúc giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; Xây dựng kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại; Tăng cường công tác quản lý đô thị, đặc biệt là quản lý đất đai, trật tự xây dựng, kỷ cương và văn minh đô thị; Xây dựng hệ thống giao thông đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội để phát huy tối đa tiềm năng và lợi thế sẵn có của các khu vực theo Quy hoạch; Đẩy mạnh thực hiện Chương trình xây dựng nông thôn mới nâng cao, kiểu mẫu. Tăng cường chăm lo đời sống vật chất, tinh thần gắn với thực hiện tốt các chính sách xã hội đối với nông dân. Chú trọng xây dựng hình thức tổ chức sản xuất, môi trường và cảnh quan nông thôn. Nâng cao chất lượng các xã, huyện đạt chuẩn NTM, xây dựng các thôn ở các xã đạt chuẩn thành các thôn dân cư kiểu mẫu có kinh tế phát triển; môi trường sinh thái trong lành; giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc; an ninh trật tự - xã hội đảm bảo; hệ thống chính trị vững mạnh. - Tăng cường huy động và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực đầu tư của nền kinh tế; phát triển kinh tế tập thể và tư nhân: Phát huy vai trò quyết định của nội lực, đồng thời thu hút, sử dụng có hiệu quả các nguồn lực bên ngoài để đầu tư phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế xã hội thiết yếu, phục vụ cho việc thực hiện các mục tiêu, chỉ tiêu của Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021 - 2030 và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 05 năm 2021 - 2025; Đẩy mạnh cơ cấu lại, đổi mới và nâng cao hiệu quả doanh nghiệp nhà nước. - Nâng cao chất lượng và sử dụng hiệu quả nguồn nhân lực gắn với đẩy mạnh đổi mới sáng tạo, ứng dụng và phát triển mạnh mẽ khoa học công nghệ: Xây dựng chính sách thu hút, sử dụng, đào tạo và bồi dưỡng nhân tài trong tất cả các lĩnh vực ngành nghề, phát triển nguồn nhân lực phù hợp để đáp ứng yêu cầu; Nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý giáo dục nghề nghiệp; Tăng cường ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ, phát triển kinh tế tri thức, nâng cao năng suất lao động, chất lượng nguồn nhân lực. Lấy khoa học, công nghệ, tri thức và nguồn nhân lực chất lượng cao làm động lực chủ yếu phát triển kinh tế - xã hộ; Đẩy mạnh phát triển, ứng dụng khoa học và công nghệ để khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo thực sự là động lực quan trọng trong sự nghiệp phát triển kinh tế-xã hội của tỉnh. - Phát triển văn hoá, xã hội; thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội, nâng cao đời sống nhân dân, bảo đảm gắn kết hài hòa giữa phát triển kinh tế với xã hội: Phát triển văn hoá góp phần giữ gìn, phát huy bản sắc văn hoá dân tộc; Thực hiện tốt việc

STT	Địa phương	Nội dung kiến nghị
		bảo tồn, phát huy các giá trị văn hoá truyền thống của các dân tộc trong tỉnh, các nhân tố tích cực trong văn hoá tôn giáo, tín ngưỡng, các lễ hội văn hoá nhằm phục vụ phát triển du lịch. Xây dựng con người Vĩnh Phúc hướng đến chân - thiện - mỹ, thấm nhuần tinh thần dân tộc, nhân văn; Nâng cao chất lượng phong trào "Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hoá"; Nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước về bảo vệ, chăm sóc sức khoẻ nhân dân. Bảo đảm vệ sinh an toàn thực phẩm,thực hiện bảo hiểm y tế toàn dân và thực hiện tốt các quy định về phòng và chữa bệnh; Thực hiện tốt các chính sách về dân số - gia đình, chăm sóc trẻ em và người cao tuổi; Thực hiện tốt các chính sách bảo đảm an sinh xã hội và các giải pháp nâng cao thu nhập, đời sống của nhân dân. - Chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, phòng chống thiên tai, thực hiện mục tiêu phát triển bền vững; tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường: Tăng cường chỉ đạo thực hiện tốt các chủ trương của Đảng, chính sách pháp luật của nhà nước về đất đai. Quản lý chặt chẽ diện tích đất trồng lúa, đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ của tỉnh; Bảo đảm sự công khai, minh bạch trong đấu giá, đấu thầu đất đai; Tập trung triển khai Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết số 24-NQ/TW về chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, tăng. cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường Chiến lược, Kế hoạch hành động quốc gia về biến đổi khí hậu và các dự án, nhiệm vụ thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia ứng phó với biến đổi khí hậu, Chương trình Hỗ trợ ứng phó với biến đổi khí hậu; Kiểm soát chặt chẽ các nguồn gây ô nhiễm; đẩy mạnh hoạt động thanh tra, kiểm tra việc chấp hành pháp luật về bảo vệ môi trường tại các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, làng nghề và hoạt động khai thác, vận chuyển và chế biến khoáng sản; nâng cao năng lực, thực hiện đồng bộ, hiệu quả các biện pháp phòng ngừa, kiểm soát ô nhiễm và quản lý chất thải. Cải thiện chất lượng môi trường và điều kiện sống của người dân.
32	Yên Bái (Công văn số 980/BC-SKHĐT ngày 29/11/2021)	1. Đề nghị các bộ, ngành ban hành hướng dẫn cụ thể hoặc tập huấn cho các tỉnh một số nội dung cần thiết để triển khai có hiệu quả Chương trình nghị sự 2030 vì sự phát triển bền vững như: cách tính các chỉ tiêu phát triển bền vững, hướng dẫn thành lập Quỹ hỗ trợ phát triển bền vững; chương trình giám sát và đánh giá các hoạt động phát triển bền vững doanh nghiệp... Hỗ trợ kinh phí hoặc có cơ chế phù hợp để hướng dẫn địa phương vận động kinh phí cho các hoạt động phát triển bền vững. 2. Đề nghị Chính phủ, các bộ, ngành sớm ban hành các văn bản quy định, hướng dẫn triển khai và giao kế hoạch thực hiện Quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày 14/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021- 2030, giai đoạn I: từ 2021-2025. 3. Đề nghị Chính phủ bổ sung chính sách hỗ trợ từ ngân sách trung ương giai đoạn 2021- 2025, nhất là lĩnh vực giáo dục, y tế đối với đồng bào dân tộc thiểu số ở các xã đã thoát khỏi danh sách xã, thôn đặc biệt khó khăn từ năm 2016 - 2020 để tạo điều kiện cho vùng này từng bước phát triển, giảm nghèo một cách bền vững.
33	Sóc Trăng (Công văn số 638/BC-SKHĐT ngày 07/12/2021)	- Tăng cường công tác tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức cộng đồng dân cư và doanh nghiệp. - Triển khai thực hiện các cơ chế khuyến khích và thúc đẩy nghiên cứu và sử dụng các công nghệ mới, ít tiêu hao nhiên liệu, giảm phát thải khí nhà kính và thân thiện với môi trường. - Về cơ cấu kinh tế, cần tăng dần tỷ trọng đầu tư cho các ngành sản xuất mang lại hiệu quả kinh tế cao, ít gây ô nhiễm môi trường, tiết kiệm tài nguyên thiên nhiên như các ngành dịch vụ, du lịch sinh thái, công nghệ thông tin.

STT	Địa phương	Nội dung kiến nghị
		- Tiếp tục thực hiện các chính sách ưu đãi về thuế, phí, hỗ trợ vốn, đất đai và đảm bảo giá đầu ra nhằm khuyến khích nhiều hơn nữa các doanh nghiệp đầu tư vào năng lượng sạch, năng lượng tái tạo. - Trung ương cần hỗ trợ các địa phương vận động các nhà tài trợ để thực hiện các mục tiêu trong Chương trình phát triển bền vững của tỉnh đã được phê duyệt. - Theo Quyết định số 1740/QĐ-TTg ngày 13/12/2018 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu cấp điện nông thôn, miền núi và hải đảo giai đoạn 2016-2020, Dự án cấp điện nông thôn tỉnh Sóc Trăng do Tập đoàn Điện lực Việt Nam (EVN) làm chủ đầu tư, cấp điện cho 12.063 hộ và 208 trạm bơm điện phục vụ tưới tiêu trong nông nghiệp, nhu cầu vốn đầu tư 426 tỷ đồng (nguồn vốn ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài là 362 tỷ đồng, vốn EVN là 64 tỷ đồng). Tuy nhiên, đến nay tỉnh Sóc Trăng vẫn chưa được bố trí vốn để triển khai thực hiện. Vì vậy, kiến nghị Thủ tướng Chính phủ chỉ đạo các Bộ, ngànhcó liên quan sớm bố trí vốn để triển khai thực hiện dự án cấp điện nông thôn trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng.
34	An Giang (Công văn số 761/BC-UBND ngày 07/12/2021)	1. Huy động nguồn lực cho phát triển bền vững, gồm: huy động nguồn vốn tư nhân cho phát triển bền vững, chuyển trọng tâm thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài từ số lượng sang chất lượng. Tiếp tục cải thiện môi trường kinh doanh, xóa bỏ những rào cản bất hợp lý đang cản trở doanh nghiệp tư nhân hoạt động và phát triển; thực hiện các chính sách thúc đẩy các doanh nghiệp nâng cao khả năng cạnh tranh, cải tiện năng lực công nghệ, tăng cường liên kết và kết nối trong chuỗi giá trị. Chọn lọc các dự án đầu tư có chất lượng, tuân thủ các tiêu chuẩn về môi trường, công nghệ, an toàn; tăng cường thúc đẩy chuyển giao công nghệ của các dự án FDI đi đôi với khả năng đáp ứng của công nghiệp trong tỉnh. Đặc biệt, cần hạn chế công cụ khuyến khích thu hút đầu tư FDI qua thuế và các điều kiện ưu đãi đặc biệt khác. Thay vào đó là tập trung cải thiện môi trường kinh doanh, hạ tầng và nguồn nhân lực tại chỗ, giảm thiểu những rủi ro kinh doanh cho các nhà đầu tư nước ngoài. 2. Sử dụng nguồn lực huy động được một cách tập trung và hiệu quả, hướng tới các mục tiêu phát triển bền vững đặt ra, nâng cao hiệu quả đầu tư công, bảo đảm các dự án đầu tư công có tác động lan tỏa thúc đẩy phát triển bền vững. Cần đảm nguồn vốn ngân sách cho các dự án đầu tư công để thúc đẩy tăng trưởng và phát triển bền vững. Kế hoạch đầu tư công trung và dài hạn trong giai đoạn 2021-2025 cần có sự lồng ghép với các mục tiêu phát triển bền vững để bảo đảm nguồn vốn được phân bổ có trọng tâm và tập trung hơn. Xem xét sắp xếp thứ tự ưu tiên các dự án đầu tư công, theo đó bổ sung thêm một số tiêu chí để lựa chọn dự án được ưu tiên đầu tư công như: giải quyết nút thắt hạ tầng, kích thích đầu tư tư nhân, tạo hiệu ứng lan tỏa, có khả năng thu hồi vốn đầu tư tốt, dự án cung cấp là hàng hóa/ dịch vụ công mà tư nhân không thể làm. 3. Lồng ghép các chỉ tiêu phát triển bền vững vào Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội một cách xuyên suốt, liên ngành, cụ thể theo hướng tích hợp các mục tiêu, chính sách đi đôi với nguồn lực thực hiện. Điều này sẽ giúp cho quá trình chỉ đạo thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội trong giai đoạn tới được tập trung hơn, hạn chế dàn trải và thiếu tập trung nguồn lực. 4. Tăng cường phối hợp, hợp tác giữa các bên liên quan để tạo sự lan tỏa trong thực hiện các các mục tiêu phát triển bền vững. Bảo đảm thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững là công việc của cả hệ thống chính trị và toàn xã hội. Sự gắn kết chặt chẽ của các mục tiêu phát triển bền vững với nhau trong quá trình thực hiện đòi hỏi phải có biện pháp phối hợp hiệu quả giữa các cơ quan và các bên liên quan. Bên cạnh đó, sự phối hợp giữa chính quyền trung ương và địa phương cần

STT	Địa phương	Nội dung kiến nghị
		được phát huy để bảo đảm sự nhất quán, thống nhất trong quá trình thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững cũng như thực hiện các chiến lược, kế hoạch phát triển có liên quan. Cần bảo đảm sự trao đổi, liên lạc, chia sẻ thông tin hai chiều thông suốt giữa Trung ương và chính quyền địa phương về quá trình thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững thông qua ứng dụng công nghệ thông tin. 5. Tăng cường năng lực cho hệ thống thống kê về phát triển bền vững ở cấp địa phương làm cơ sở để phục vụ công tác giám sát, đánh giá kết quả thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững. Cần tiếp tục nâng cao năng lực cơ quan thống kê các cấp trong thu thập, xử lý số liệu, vận hành và quản lý hệ thống thông tin về các mục tiêu phát triển bền vững; số liệu trong hệ thống thống kê về phát triển bền vững cần được phân tổ tương ứng với yêu cầu của các mục tiêu phát triển bền vững như nhóm thu nhập, tuổi, giới, địa lý, dân tộc, khuyết tật,... Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong thu thập, xử lý số liệu và quản lý hệ thống thông tin về phát triển bền vững; xây dựng cơ chế mở trong sử dụng hệ thống thông tin; bảo đảm cơ hội tiếp cận thông tin và số liệu về các chỉ tiêu phát triển bền vững cho các đối tượng liên quan.
35	Vĩnh Long (Công văn số 378/BC-UBND ngày 14/12/2021)	- Đề nghị Chính phủ và các Bộ, ngành Trung ương tăng cường hỗ trợ cho tỉnh Vĩnh Long thực hiện các Chương trình/Đề án về ứng phó biến đổi khí hậu, các dự án trọng điểm thuộc lĩnh vực giao thông, y tế, đầu tư kết cấu hạ tầng nông nghiệp, nông thôn,... Qua đó, tạo động lực thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, xây dựng nông thôn mới và đô thị văn minh. - Đề nghị Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục thống kê) tổ chức hướng dẫn cách tính toán, định lượng các chỉ tiêu, mục tiêu cho các ngành ở địa phương để tạo thuận lợi trong công tác theo dõi, đánh giá tình hình thực hiện các mục tiêu.
36	Bình Dương (Công văn số 353/BC-UBND ngày 28/12/2021)	Bộ Kế hoạch và Đầu tư có hướng dẫn công tác lồng ghép các chỉ tiêu phù hợp với điều kiện của địa phương và các giải pháp nhằm huy động nguồn lực xã hội để thực hiện thống kê, báo cáo hệ thống chỉ tiêu theo quy định.
37	Đồng Tháp (Công văn số 521/BC-UBND ngày 28/12/2021)	1. Theo Quyết định số 622/QĐ-TTg, nhiều mục tiêu phát triển bền vững rất chi tiết, cụ thể, đòi hỏi các ngành phải theo dõi, thống kê, cập nhật thường xuyên kết quả thực hiện; nhiều mục tiêu chưa đưa vào chỉ tiêu thống kê hàng năm của các địa phương và cả nước nên việc thống kê, đánh giá kết quả thực hiện các mục tiêu còn nhiều hạn chế. Do đó, kiến nghị nghiên cứu, hướng dẫn xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu phục vụ theo dõi, đánh giá kết quả thực hiện các mục tiêu PTBV đảm bảo đánh giá thực chất, hiệu quả hơn nữa các chỉ tiêu PTBV, không chỉ dựa trên các chỉ tiêu chung được tổng hợp từ báo cáo kinh tế - xã hội của địa phương. 2. Quan tâm phát triển nguồn nhân lực phục vụ sự nghiệp PTBV, nâng cao năng lực cho cán bộ, công chức, viên chức thực hiện, giám sát, đánh giá các mục tiêu PTBV, theo đó, tăng cường tập huấn nâng cao năng lực chuyên môn cho cán bộ địa phương trong thực hiện các mục tiêu, lồng ghép vào quy hoạch, kế hoạch và hoạt động chuyên môn.
38	Bình Thuận (Công văn số 306/BC-UBND ngày 27/12/2021)	1. Nâng cao nhận thức về phát triển bền vững cho các đối tượng liên quan, đặc biệt là các doanh nghiệp, qua đó giúp cộng đồng doanh nghiệp quan tâm đầy đủ, đúng mức đến tính bền vững khi khai thác, sử dụng tài nguyên thiên nhiên, gắn với bảo vệ môi trường... trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh. 2. Tập trung thực hiện linh hoạt, hiệu quả mục tiêu vừa phòng chống dịch COVID-19, vừa phục hồi, phát triển kinh tế - xã hội. 3. Rà soát, hoàn thiện các cơ chế, chính sách trong các lĩnh vực để tạo môi trường đầu tư, kinh doanh thông thoáng, thuận lợi, thúc đẩy thu hút có hiệu quả các nguồn

STT	Địa phương	Nội dung kiến nghị
		lực cho phát triển kinh tế - xã hội. Đa dạng hóa nguồn lực, khai thác tiềm năng của khu vực kinh tế tư nhân trong việc thực hiện các mục tiêu về phát triển bền vững. 4. Tiếp tục thực hiện các giải pháp đồng bộ nhằm thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, đẩy mạnh cơ cấu lại nền kinh tế gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng, nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh, phát triển kinh tế số, xã hội số. 5. Tăng cường huy động, quản lý và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực đầu tư phát triển. Đẩy mạnh triển khai các dự án kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội trọng điểm. 6. Nâng cao chất lượng và sử dụng có hiệu quả nguồn nhân lực gắn với đẩy mạnh đổi mới sáng tạo, ứng dụng và phát triển mạnh mẽ khoa học và công nghệ. Phát triển văn hóa, xã hội, chăm sóc sức khỏe, nâng cao đời sống nhân dân. Chú trọng thực hiện chính sách người có công, bảo trợ xã hội, bảo đảm an sinh xã hội. 7. Quản lý, sử dụng hiệu quả đất đai, tài nguyên; tăng cường bảo vệ môi trường. Chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, phòng, chống và giảm nhẹ thiên tai.
39	Kiên Giang (Công văn số 4526/BC-UBND ngày 07/12/2021)	- Tiếp tục rà soát những mục tiêu có khả năng không đạt để đưa ra các giải pháp kịp thời, bảo đảm đạt được những mục tiêu đã đề ra. Trong đó, tập trung vào những giải pháp trọng tâm như: Thường xuyên rà soát, cập nhật tình hình việc thực hiện các chính sách, chương trình, kế hoạch,... có liên quan đến việc thực hiện mục tiêu phát triển bền vững để chủ động điều chỉnh cho phù hợp. Huy động và sử dụng nguồn lực tài chính một cách có hiệu quả; nâng cao chất lượng nguồn nhân lực gắn với đẩy mạnh đổi mới sáng tạo, phát triển mạnh mẽ khoa học công nghệ; tăng cường khả năng chống chịu, khả năng thích ứng với biến đổi khí hậu, thiên tai và dịch bệnh; tăng cường mở rộng quan hệ hợp tác quốc tế. - Đẩy mạnh công tác thông tin, tuyên truyền về phát triển bền vững; tăng cường nâng cao nhận thức, sự phối hợp giữa các cấp, các ngành, địa phương và toàn xã hội để tạo sự lan tỏa trong thực hiện mục tiêu SDG.
40	Bạc Liêu (Công văn số 32/BC-UBND ngày 18 tháng 01 năm 2022)	- Kiến nghị Trung ương quan tâm, có cơ chế, chính sách hỗ trợ thêm cho những địa phương còn gặp nhiều khó khăn về nguồn kinh phí hoặc có cơ chế phù hợp để hướng dẫn địa phương vận động kinh phí cho các hoạt động phát triển bền vững. - Đề nghị Trung ương ban hành hướng dẫn cụ thể hoặc tập huấn cho các tỉnh một số nội dung cần thiết để triển khai thực hiện có hiệu quả CTNS 2030 như: cách tính các chỉ tiêu, hướng dẫn thành lập Quỹ hỗ trợ phát triển bền vững, chương trình giám sát và đánh giá các hoạt động phát triển bền vững doanh nghiệp...

Phụ lục 4. Danh sách các bộ, ngành, địa phương gửi báo cáo

1. Bộ, ngành: Bộ Giao thông vận tải, Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Nội vụ, Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Thông tin và Truyền thông, Bộ Xây dựng, Bộ Y tế, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Bảo hiểm xã hội Việt Nam, Bộ Công an, Bộ Công Thương, Bộ Ngoại giao, Bộ Tư pháp, Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Tài chính, Bộ Văn hóa-Thể thao và Du lịch
2. Các địa phương: An Giang, Bạc Liêu, Bắc Giang, Bến Tre, Bình Định, Bình Dương, Bình Phước, Bình Thuận, Cà Mau, Cao Bằng, Cần Thơ, Đắk Lắk, Đắk Nông, Đồng Tháp, Điện Biên, Gia Lai, Hà Giang, Hà Nội, Hải Phòng, Hậu Giang, Hưng Yên, Khánh Hòa, Kiên Giang, Kon Tum, Lai Châu, Lâm Đồng, Lạng Sơn, Lào Cai, Long An, Nam Định, Nghệ An, Ninh Bình, Ninh Thuận, Phú Thọ, Phú Yên, Quảng Bình, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Quảng Trị, Sóc Trăng, Sơn La, Thái Nguyên, Thanh Hóa, Thành phố Hồ Chí Minh, Thừa Thiên Huế, Tiền Giang, Trà Vinh, Tuyên Quang, Vĩnh Long, Vĩnh Phúc, Vũng Tàu, Yên Bái.

DANH SÁCH GỬI CÔNG VĂN

I. Các đồng chí thành viên Chính phủ

1. Thủ tướng Chính phủ Phạm Minh Chính
2. Phó Thủ tướng Chính phủ Phạm Bình Minh
3. Phó Thủ tướng Chính phủ Lê Minh Khái
4. Phó Thủ tướng Chính phủ Vũ Đức Đam
5. Phó Thủ tướng Chính phủ Lê Văn Thành
6. Bộ trưởng Bộ Quốc phòng Phan Văn Giang
7. Bộ trưởng Bộ Công an Tô Lâm
8. Bộ trưởng Bộ Ngoại giao Bùi Thanh Sơn
9. Bộ trưởng Bộ Nội vụ Phạm Thị Thanh Trà
10. Bộ trưởng Bộ Tư pháp Lê Thành Long
11. Bộ trưởng Bộ Tài chính Hồ Đức Phớc
12. Bộ trưởng Bộ Công Thương Nguyễn Hồng Diên
13. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Lê Minh Hoan
14. Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải Nguyễn Văn Thể
15. Bộ trưởng Bộ Xây dựng Nguyễn Thanh Nghị
16. Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường Trần Hồng Hà
17. Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông Nguyễn Mạnh Hùng
18. Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội Đào Ngọc Dung
19. Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch Nguyễn Văn Hùng
20. Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ Huỳnh Thành Đạt
21. Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Nguyễn Kim Sơn
22. Bộ trưởng Bộ Y tế Nguyễn Thanh Long
23. Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ Trần Văn Sơn
24. Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc Hầu A Lềnh
25. Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam Nguyễn Thị Hồng
26. Tổng Thanh tra Chính phủ Đoàn Hồng Phong

II. Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan trực thuộc Chính phủ

III. Các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương

IV. Các đơn vị thuộc Bộ Kế hoạch và Đầu tư